**Biểu mẫu 18**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA, TP.HCM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2019-2020**

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Khối ngành | Quy mô sinh viên hiện tại | | | | | | | |
| Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | Cao đẳng sư phạm | | Trung cấp sư phạm | |
| Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học | Chính quy | Vừa làm vừa học |
|  | **Tổng số** | **59** | **587** | **5691** |  |  |  |  |  |
| 1 | Khối ngành I |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khối ngành II |  |  |  |  | x | x | x | x |
| 3 | Khối ngành III | 38 | 406 | 1435 |  | x | x | x | x |
| 4 | Khối ngành IV | 17 | 77 | 852 |  | x | x | x | x |
| 5 | Khối ngành V | 4 | 104 | 3187 |  | x | x | x | x |
| 6 | Khối ngành VI |  |  |  |  | x | x | x | x |
| 7 | Khối ngành VII |  |  | 217 |  | x | x | x | x |

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Khối ngành | Số sinh viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp (%) | | | | | Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)\* |
| Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | Loại trung bình khá | Loại trung bình |
|  | **Tổng số** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Khối ngành I |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khối ngành II |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Khối ngành III | 321 | 1 | 76 | 177 | 67 |  | 96 |
| 4 | Khối ngành IV | 158 |  | 34 | 98 | 26 |  | 91 |
| 5 | Khối ngành V | 367 | 4 | 88 | 166 | 108 | 1 | 90 |
| 6 | Khối ngành VI |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Khối ngành VII |  |  |  |  |  |  |  |

(\*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: ((SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)\* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

1. **Khoa Quản trị Kinh doanh**

* **Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kế toán Kiểm toán**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| Môn Bắt Buộc | | | | | |
| 1 | AE1 | This course is designed to help students familiar with Academic English. Specifically, in listening and writing skills. | 4 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 2 | AE2 | This course is designed to help students familiar with Academic English. Specifically, in speaking and writing skills. | 4 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 3 | Financial Accounting | Financial accounting theory as applied to corporate form of business involving service and merchandising activities. Includes analysis and recording of business transactions and preparation of financial statements. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 4 | Introduction to Business Administration | This course examines the role of business in society; the interrelated activities through which business provides the goods and services essential to contemporary society; and the interrelationships between business and government, labor, and society at large. General areas of study center on: the foundation of business, management of the enterprise, marketing activities, and contemporary business problems and development. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 5 | Introduction to Micro Economics | Microeconomics is the introductory course in economics. The course is designed to teach students the basic tools of microeconomic analysis. Microeconomics is the branch of economics that deals with the interaction of households and firms in individual markets. Topics include gain from trade, demand and supply analysis, elasticity, consumer choice, production and cost, types of market structures. Students focus on analyzing how prices and output levels are determined, what happens when governments intervene in markets, when do markets “fail”, how do markets produce an “efficient” use of a society’s scarce resources and are market outcomes equitable. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 6 | Business Computing Skills | This course gives student a comprehensive view of communication, its scope and importance in business, and the role of communication in establishing a favorable outside the firm environment, as well as an effective internal communications program. The various types of business communication media are covered. This course also develops an awareness of the importance of succinct written expression to modern business communication. Most of the assignments are to be keyboarded. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 7 | Philosophy of Marxism and Leninism | This course is designed to help students know the philosophy of Marx and Lenin regarding the Communist Party | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 8 | Physical Training 1 | This course is designed for students regarding their well-being as well as aligned with MOET’s regulation. | TD | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 9 | Introduction to Macro  Economics | The main goal of macroeconomics is to gain a better understanding of various broad economic issues of a country, a region and the global economy as well as to evaluate the impacts of macroeconomic policies on the domestic and global economy. Topics include economic growth, cost of living, saving and investment, unemployment, inflation, aggregate demand and supply, fiscal and monetary policies. Students are exposed to both macroeconomic theory and contemporary macroeconomic issues. Students focus on how to develop economic tools and to apply those tools to understanding contemporary issues. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 10 | Principles of Management | This course presents a thorough and systematic coverage of management theory and practice. It focuses on the basic roles, skills and functions of management, with special attention to managerial responsibility for effective and efficient achievement of goals. This course is especially useful for those newly promoted to supervisory and managerial positions within the private, or public sector. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 11 | Math for Business | The course will provide students with an understanding of fundamental mathematical techniques and methods to business context and management decision making. More specifically, the course will introduce the basic theory and concepts of Calculus, Linear Algebra and Optimization, with applications to management, economics, finance. Included topics are Mathematical Functions, Vectors and Matrices, Differentiation and Integration, Linear Programming. | 4 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 12 | Critical Thinking | Providing fundamental knowledge of critical thinking concepts, which help students to reflect and think independently, logically, and rationally; enhance problem solving, identify, construct and evaluate relevant ideas. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 13 | Political economics of Marxism and Leninism | This course is designed to help students know how economics work politically according to the philosophy of Marxism and Leninism. | 2 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 14 | Physical Training 2 | This course is designed for students regarding their well-being as well as aligned with MOET’s regulation. | TD | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 15 | Fundamental of Financial Management | A primary prerequisite to Corporate Finance, this course introduces financial principles that benefits to managers in operating business. Its content integrates both conceptual and mathematical information. The learning experience will include: an introduction to finance, time value of money and techniques of pricing of financial instruments such as bonds and stocks; evaluation of major projects; the relationship between risk and return; an introduction to Capital Asset Pricing Model (CAPM) and Portfolio theory; and cost of capital. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 16 | International Economics | The course introduces two important parts of International Economics topic: theories of International Trade and International Monetary. It firstly presents an analysis into basic theories of international trade such as absolute advantage, comparative advantage, Heckscher- Ohlin theory, Stolper-Samuelson theorem, Rybczynski Theorem, etc. from the economic point of view. Next part of the course lays stress on economic analysis of international trade policies which covers subsidy, tariff and non-tariff barriers as well as international economic cooperations. The last part analyzes international monetary aspect of the topic. It is about Foreign Exchange Rate and Foreign Exchange Market, the Country’s Balance of Payment and Foreign Exchange Rate Regimes... | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 17 | Organizational Behavior | This course examines the theory and practice of how and why organization behaves the way they do. The course analyses the factors that cause certain behavior within an organization and presents conceptual frameworks for the analysis of how such behavior influence decision making and organization effectiveness. Key topics of study include: the dynamics of people and organization, managing communication, social systems and organizational cultures, motivation and reward systems, leadership and empowerment, attitudes and its effects, interpersonal and group behavior, teams and team building, managing change, stress and counseling... | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 18 | Quantitative Methods for Business | This course introduces a number of quantitative techniques required in the formulation and analysis of problems in Business Decision Making. It covers a selection of topics from the following: the theory of games, decision analysis, risk and uncertainty, linear programming, goal programming, multi-criteria decision making, AHP the analytical hierarchical process, project management, critical path analysis and PERT, networks, queuing and simulation. One half of the topics are set in a stochastic framework, involving probability and chance, and the remainder are deterministic with given parameters and no chance elements. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 19 | Workshop 1 | The course provides students with soft skills and right attitude to succeed in university and future professional working environment. This course includes nine presentations made by guest speakers who are either directors/managers or experts who have at least five years of experience. The presentations are scheduled in a systematic and scientific way to allow students to practice what they learn in class and to do teamwork assignments given by guest speakers. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 20 | History of Vietnamese Communist Party | This course is designed to help students know the history of Vietnamese Communist Party | 2 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 21 | Ho Chi Minh’s Thoughts | This course is designed to help students know Ho Chi Minh’s mindset and his way to Vietnam’s Independence | 2 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 22 | Principles of Marketing | This course is an introduction to the field of marketing. In this course, the students will start to examine the most basic concepts in marketing – customer needs, wants, and demand in order to understand the marketplace. Next, main steps in designing a customer-driven marketing strategy are also explored. This course specially focuses on constructing an integrated marketing program that delivers superior value by using the marketing mix (the four Ps) – product/service design, pricing, distribution, and promotion. At last, other new contents of modern marketing, such as customer relationship management and partner relationship management are also briefly mentioned. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 23 | Statistics for Business | This course introduces the basic concepts and procedures used in Business Statistical Analysis. It includes: descriptive statistics and presentation of data, the rules of probability, discrete and continuous probability distributions, sampling and sampling distributions, classical confidence intervals, hypothesis testing, the analysis of variance, simple and multiple regression. These basic topics will be useful in the writing of the final year’s thesis, the subject of which usually involves the statistical formulation of a problem, the collection and manipulation of data, basic statistical analysis and estimation of parameters. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 24 | Introduction to Vietnamese  Legal System | This course provides student with general knowledge, basic concepts, principles, main legal branches that serve the foundation of Vietnamese legal system and. During the course students will be also familiarized with legal language; engaged in critical thinking; and exposed to legal reasoning and problem-solving skills in order to develop students’ ability to apply them to real life situations. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 25 | Financial Institutions and Markets | This course examines the role played by financial institutions and markets in the modern economy. It starts with the fundamentals of interest rates and its role in the financial system, monetary policy; and then moves on to the structures and functions of financial markets (bond, stock, mortgage, foreign exchange markets). Additionally, it will also cover the management and regulations of financial institutions, in which the topic of risk management is the central theme. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 26 | Quantitative Methods for Finance | This course introduces quantitative concepts and techniques required in the study of modern Finance. It initially considers the evaluation of the mean return and risk for contingent claims and the pricing of bonds via continuous compounding. The Binomial model is used to solve problems and then to introduce the ideas of Brownian Motion; and the lognormal distribution is developed. Examples are used to illustrate the central idea of arbitrage in the pricing of derivatives and the arbitrage theorem is explained. Geometric Brownian Motion is presented as a more realistic stochastic model for share price movements and the Black-Scholes formula for the pricing of call options is used to calculate actual prices. Delta hedging and sensitivity analysis via the Greeks is also considered. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 27 | Scientific Socialism | This course is designed for students to know about the socialism system. | 2 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 28 | Financial Accounting II | Financial accounting is a mid-level course aimed at exploring intermediate knowledge of accounting that is beneficial for students who want to study Bachelor of Business. Students will be introduced to how important accounting is in the business environment and how accounting information will be utilized to make it easier to make business decisions. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 29 | Managerial Accounting | The study of managerial accounting is on the use of internal information and decision-making. Students will gain an understanding of how managers use and analyze managerial accounting information in planning, controlling and decisionmaking. Major topics include managerial accounting terminology, job costing, process costing, cost behavior, cost analysis budgeting, and variance analysis. Accounting for decentralized operations, capital budgeting decisions, and ethical challenges in managerial accounting are also covered. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 30 | Fundamental of Financial Management | A primary prerequisite to Corporate Finance, this course introduces financial principles that benefits to managers in operating business. Its content integrates both conceptual and mathematical information. The learning experience will include: an introduction to finance, time value of money and techniques of pricing of financial instruments such as bonds and stocks; evaluation of major projects; the relationship between risk and return; an introduction to Capital Asset Pricing Model (CAPM) and Portfolio theory; and cost of capital. | 3 | Sem 2 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 31 | Business Ethics | In this course, students will learn how personal values, corporate values, legal and social dimensions and ethics influence the decision-making capacity of the managers within an organization. The student will become acquainted with the theoretical basis of business ethics and their roles in the social and corporate behavior of an organization. The student will learn the characteristics of ethical issues in business, have opportunities to be exposed to the complexity of ethical decision making in business organizations, and develop their analytical skills for resolving ethical issues. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 32 | Business Law | Followed by Introduction to Vietnamese legal system, this course provides further, more specific and practical legal knowledge on regulations applicable for a whole life cycle of a business, i.e. from its establishment, operation until the dissolution/bankruptcy of a business. Also, students will be introduced with international trade organizations and main international trade rules that widely applied and shall be necessary for Vietnamese businesses while trading with foreign entities in the era of globalization. This subject will further strengthen students’ problem solving and legal analyzing skills with improved ability to apply in day-to-day practical situations. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 33 | Strategy Formulation and Implementation | This course concentrates on modern analytical and management approaches to build successful long-term objectives and strategies consistent with company vision and mission. It introduces innovative and strategic alignment techniques to meet external socio-economic, industry and competitive challenges and opportunities. It provides students with sound theoretical and pragmatic approaches that will guide them in the formulation and implementation of corporate, business, and functional strategies. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 34 | Production and Operations Management | The course introduces the concepts of operations management in a manufacturing and service organization such as design of products/service, capacity management, location selection, work process design and improvement, scheduling, inventory management and layout. Students will understand why and how organizations organize their operations for efficiency and quality. The course provides the definitions of operations management terms, tools and techniques for analyzing operational issues and making appropriate decisions on operations. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 35 | Environmental Science | To equip undergraduate students with essential knowledge about the environment, natural resources and human ecology and increase general awareness of undergraduate students about possible impacts of human activities on the environment and natural resources in order to justify relevant economic practices. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 36 | Business Communication | This course gives student a comprehensive view of communication, its scope and importance in business, and the role of communication in establishing a favorable outside the firm environment, as well as an effective internal communications program. The various types of business communication media are covered. This course also develops an awareness of the importance of succinct written expression to modern business communication. Most of the assignments are to be keyboarded. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 37 | Quality Management | This course introduces the principles of quality management, with emphasis on cross functional problem solving; providing a basic understanding of the philosophy, conceptual frameworks and the tools of the Total Quality Management | 3 | Sem 3 | * + Group assignment : 40%   + Attendance :20%   + Final assessment : 40% |
| 38 | Entrepreneurship and Small Business Management | This course aims to provide a hands-on introduction to the scalable venture creation process for students with a strong interest in entrepreneurship. The course is designed for a variety of student interests. It directly addresses the concerns of students wanting to become entrepreneurs in the near or more distant future. It is also useful to anyone who expects to be interacting with entrepreneurs in their business careers. Finally, this course is useful for anybody with a curious mind and a willingness to combine serious analysis with creative thinking. | 3 | Sem 3 | * + Group assignment : 40%   + Attendance :10%   + Final assessment : 50% |
| 39 | Human Resource Management | The course examines mainly the theory and practice of managing human resources. It aims at providing an overview of the HR department, both strategic and everyday undertakings, to enable the business to readily have the right people for the smooth operations in the short term and long term. Key topics of study include: the strategic human resource environment; staffing and organization; enhancing motivation and performance; compensating and rewarding the workforce; and managing careers and work environments and labor relations. In general, the course presents the students with the standard process of HR management and also some best practices to perform the task efficiently. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 40 | Internship | This is a compulsory internship period in which students must experience a real working time at the enterprise. The minimum internship time is 32 working days (equivalent to about 2 months full-time or 4 months part-time) (2 months or 4 months is just an estimate depending on how many days a week the student practiced plus over 32 working days are satisfactory, not necessarily 2 months or months). | 3 | Sem 3 |  |
| 41 | International Financial Management | This subject introduces and extends financial decision making in an international context. It will introduce exchange rates into the equation, observe the impacts and investigate the factors that might explain exchange rate movements. Additionally, it will consider strategies to minimize the effects of exchange rates changes. It will also cover a range of issues pertaining to the globalizations of capital markets, including international investment, multinational cost of capital, capital structure, and restructuring. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 42 | International Business Management | This course presents a broad overview of the fundamentals of international business and trade, and familiarizes the student with the basic terminology, key concepts and issues unique to the subject. The student studies the global economy including international trade, investments, international marketing and the business environments. The management of multi-national firms is studied in the context of the international financial systems, global market research, and comparative advantage. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 43 | Marketing Research | Marketing Research course is based on a proactive approach to the management of marketing information and the application of that information to marketing decisions. At its best, marketing research can provide students with valuable insights concerning markets, customers, products, and business strategy. Done incorrectly, marketing research can provide the decision maker with a false sense of validity and integrity, leading to misguided and costly decisions. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 44 | Consumer Behavior | Besides, it introduces the concept of event industry and the growing importance of its tourism industry in general. Students will study the main principles and gradually implement the event management, conference, workshop…through the concept, planning, marketing… application in the event management of hospitality which involves the complex investigation of trademark, identifies target audiences, planning for an event, logistics planning and coordinate the tech aspects before actually implement the modalities of event came up. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 45 | Introduction to Hospitality Industry | This course will provide students with a history and development of the hospitality industry with all its segments, while emphasizing its dynamic and ever-changing nature. In addition, it introduces the role and function of major hotel departments along with basic management principles involved. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 46 | Food and Beverage Management | This course is designed to provide students with a basic understanding of leadership and management in the hospitality industry. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 47 | Hospitality Legal Issues | A course in legal and regulatory requirements that impact the hospitality industry. Topics include Occupational Safety and Health Administration (OSHA), labor regulations, tax laws, tip reporting, franchise regulations and public liability laws. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 48 | Leadership and Management Skills in Hospitality Industry | This course is designed to provide students with a basic understanding of leadership and management in the hospitality industry. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 49 | The Professional Waiter | In this course you will learn who you work with and why, what your job is in different restaurant settings, the various serving methods that have their origin in other countries, etc. You will also get some insight into serving alcohol, learning the requirements of your patrons and how best to serve them and their desires. Lastly, the course will reveal the very great need for safety and proper sanitation in order to avoid contaminating food that you will be serving to your customers. Waiting tables will turn you into a student of human nature. By the end of this course you will be prepared to apply at even the highest end restaurant. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 50 | Front Office Management and Operations | The essential knowledge and skills required for management in hiring front office employees and renting rooms within the hospitality industry; property management systems, reservations, yield management. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 51 | Housekeeping Operations & Management | Examines the role of the supervisory function in the housekeeping department; provides a thorough overview of maintaining a quality staff, planning and organizing, the technical details of cleaning a room, managing the laundry, and control of supplies and equipment. Students will also be well trained the professional service procedures of the housekeeping including detailed procedures of cleaning a hotel room, basic cleaning motions, methods and techniques of removing dirt, cleaning different types of surfaces, and turn down service, etc. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 52 | Corporate Finance | This course will provide students with an advanced understanding of the major issues that a financial manager has to deal with in order to maximize shareholders’ wealth, including capital budgeting decisions, financing decisions, and working capital management. In discussing those issues, several key topics such as riskreturn trade-offs, capital structure and dividend policy will be analyzed in-depth, both theoretically and empirically. Besides, special topics including the use of financial derivatives to reduce risk for the corporation, and the M&A (mergers and acquisitions) activities will also be examined. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 53 | International Finance | This course covers a wide range of topics in international money and finance from the macroeconomic perspective. The focus is on international financial flows and the key relative prices that drive them, exchange rates and interest rates. It also examines the relationship between the real economy (output, employment and trade flows) and international finance (the balance of payment, capital flows and external debt). Currently topical issues, such as global current account imbalances, the global recession, and the growing role of emerging markets in world financial markets will be discussed. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 54 | Business Analysis and Evaluation | The course draws on concepts from financial economics, business strategy, accounting, and other business disciplines for evaluating business decisions in a variety of contexts. It will be useful to students planning careers in investment banking, securities analysis, credit analysis, consulting, public accounting, and corporate management. The course emphasizes practical applications. Consequently, the majority of the course will be spent analyzing and discussing cases involving real financial statements in real decision contexts. This is supplemented by lecture and discussion of material from the text and articles from the financial press. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 55 | Behavioral Finance | In this course, we will examine how people make predictable and repeatable mistakes in financial decision-making. We will describe the nature of these mistakes and their origin, using insights from psychology, neurosciences and experimental economics on how the human mind works. We will then discuss how incorporating these mistakes into our finance theories can markedly improve standard finance models studied in other courses. We will also consider how understanding the functioning of the human mind allows us to design a better world –in particular, better stock markets, retirement and healthcare systems. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 56 | Portfolio Theory and Investment Analysis | Portfolio Theory and Investment Analysis aims to familiarize students with conceptual foundations of modern portfolio theory and portfolio management strategies; its application to securities analysis, valuation and portfolio management. It focuses on applying pricing models and other techniques in the valuation of securities; measuring the portfolio risk and determining portfolio performance; constructing optimal portfolios; and taking applied perspective on investment management for individual and institutional investors. The learning experience will include: an introduction to modern portfolio theory, passive and active portfolio management strategies, pricing models of financial instruments such as bonds and stocks; evaluation of portfolio risk and return compared to the benchmarks; Capital Asset Pricing Model (CAPM) and other issues in finance. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 57 | Commercial Banking | This is a study of commercial banks with an emphasis on their products and imposed regulations. Analysis of such retail and commercial banking products as loans, asset and liability management, cash management, international settlement services are delivered in the context of both Vietnam and international markets. The course also covers an overview of history, actual state as well as new trends in the banking and financial services industry. Practical issues of bank regulations, bank structure and management and bank performance are also addressed. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 58 | Cost Accounting | This course is based on the knowledge base gained from the management accounting course (BA010IU). The course will require students to apply concepts related to existing topics as well as explore and discuss advanced topics related to practice. After completing this course, students will be able to make management decisions using a variety of tooling patterns, concepts and practices that include topics including harmonic analysis capital, estimation, volatility analysis and cost allocation techniques. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 59 | Financial Statement Analysis | This course is designed to provide students with an understanding of financial reporting information from the perspective of financial report users such as equity investors, borrowers, and financial analysts. main and director. This course focuses on understanding, analyzing and forecasting the financial performance of the company as well as using accounting information to make decisions. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 60 | Auditing | This course is designed to provide an introduction to auditing. The course focuses on fundamental principles and technique used by auditors in examining financial statements and supporting data such as risk and materiality assessment, the planning of auditing, the audit procedures and auditor reports. Special emphasis is given to audit standards, professional ethics, internal controls, audit evidence, accountants’ liability, and audit programs . | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 61 | Management Decisions and Financial Reporting | The aim of this course is to expose students to and familiarize them with the theoretical frameworks and practical matters of financial reporting. This course provides an in-depth understanding of the financial statement effects of business decision-making. Such business decisions will include (but are not restricted to) investing, financing, and operating decisions. How cash flow-based management decisions are made and cash flows measured and disclosed through financial information system of a business entity will also be covered. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 62 | Accounting Control System | Applying principles, theories and definitions of information systems, helping students understand the accounting process and management integrated into the software system in the enterprise organization, in the personal computer system. | 3 | Sem 3 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 63 | Logistic and Supply Chain Management | This course discusses the characteristic elements of integrated business logistics and the role and application of logistic principles to supply/demand/value chain management; and presents the basic activities associated with logistics and supply chain management. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 64 | Project Management | This course equips learners with information and tools to do financial appraisal and optimize decision making. It imparts basic knowledge and competencies required in project appraisal and financial management. Topics include theoretical, practical and case study approaches to the principles surrounding project finance incorporating: the environment surrounding approaches to project finance; the market for project finance; project characteristics; risk analysis and risk management; the role of an advisor in a project finance deal; valuing the project and project cash flow analysis; financing the deal; legal aspects of project finance and; credit risk in project finance transactions. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 65 | Workshop 2 | This workshop will provide students with an opportunity to engage with ongoing work and projects. During the meeting, invited guest speakers will present “works in progress” and “experience sharing”. More details are described below. | 2 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 66 | Import Export Management | The course is divided into three parts which focus on the most important aspects of Import/Export Management. The first part introduces concepts, classification and the functions of export and import. Advantages and disadvantages, factors that affect the success of Import and Export activities are also analyzed. The second part goes into analyzing details of import/export managerial activities such as the strategic use of Inco-Terms, UCP 600, International Payment methods, Import-Export contract Negotiation Techniques. The last one focuses on Elements of an Import/Export contract and various types of International trade. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 67 | International Marketing | The course provides student with up-to-date knowledge of international marketing issues that Multinational Corporations (MNCs) are facing. The course focuses on analyzing the cultural environment of global markets, assessing global market opportunities and developing global-local marketing strategies. Key topics of study include: the dynamic environment of international trade; the impact of international environment (history and geography, cultural, political, legal and economic) on firm’s global marketing standardization versus local adaptation strategy; developing global marketing strategies, including planning and organizing 4Ps marketing strategies; implementing global marketing strategies, including negotiating with international customers, partners and regulators. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 68 | Marketing Strategy | As a part of Marketing Management field, the course of Marketing Strategies introduces to students act of planning, organizing and implementing various strategies, covering product planning, branding, pricing, placing as well as integrated marketing communication plans. Concepts of Holistic Marketing, Marketing philosophies, Mission, Vision, and Brand Equity are described. Group Project assigned in the course helps learners acquires additional knowledge on components of a marketing plan and how to implement it in the most effective way. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 69 | Hospitality Sales and Marketing | This module is designed to give students an in-depth understanding of how to maintain a profitable level of business by utilizing the basic functions of sales, marketing, advertising and promotions. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 70 | Hotel Management and Operations | This course is designed to provide the students with a general understanding of the dynamics of the lodging industry, and specifically the operations and management of today’s modern hotels. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 71 | Taxation | This course covers the fundamental knowledge of the principles and major technical areas of taxation, as they affect the activities of individuals and businesses. The course focuses on the knowledge and understanding of Vietnamese tax system and equips students with skills in the application of its rules to practical cases. This knowledge is applied in the calculation of tax liabilities and the identification of basic tax-saving measures for some separate taxes including personal income tax, corporate income tax, foreign contractor tax, and value added tax. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 72 | Corporate Governance | Corporate Governance deals with a group of topics concerning the ways publicly held corporations are directed and controlled. It assumes and builds upon foundational studies in business law to explore in greater depth the principles and practices that shape sound corporate governance. This course will focus on the separation of ownership and control and how to solve the agency problems, directors’ duties and responsibilities, managerial compensation and rewards, the role of board of directors and how to align management and shareholders’ interests. It also examines international corporate governance practices as well as some contemporary corporate governance issues. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 73 | Investment Banking | This course will focus on the main functions of investment banks and their role in the financial markets. Students will be introduced to the techniques and skills involved in market making, equity and fixed income underwriting, proprietary trading, financial restructuring, mergers and acquisitions advisory services, and venture capital investments. The financial, operational and organizational aspects of investment banks are also analyzed. In addition, the impediments to expanding investment banking activities in developing markets will be discussed. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 74 | Financial Institutions Management | This course provides a conceptual framework of current bank issues and the risk management of financial institutions. This course presents the issues of the commercial banking industry including public policy issues, the impact of the economic environment, management of interest rate and liquidity risk, changing regulations and the variety of current challenges facing the industry. Upon completion of this course, students are expected to be able to describe the principal risks faced- and explain how these risks can be managed by financial institutions. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 75 | Advanced Financial Reporting and Analysis | This course is designed to provide students with advanced knowledge in financial reporting and analysis of the International Accounting Standards (IAS) and International Financial Reporting Standards (IFRS). ). More specifically, this course focuses on advanced accounting knowledge related to consolidation and merger of business; inter-company investments; accounting of foreign exchange transactions, financial instruments and tax reporting. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 76 | Advanced Auditing | This course is designed with topics to equip students with knowledge about the responsibilities and challenges faced by auditors. The content of this course will include discussions on emerging issues that individuals in positions related to monitoring the controls face. Students participating in this course will understand by themselves that there will be basic knowledge of independent audit and internal audit. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 77 | Business Research Methods | This course provides important topics in the area of research method. It introduces the whole research process, from formulation of research questions to research design and end up with report writing. The course content emphasizes on two main approaches of research design: qualitative and quantitative, it also provides techniques for data collection methods, design of instrument and measurement, and data screening, preparation and analysis. The course also mentions ethical issues in research. | 3 | Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 78 | Thesis |  | 12 | Sem 4 |  |
| Các môn tự chọn: | | | | | |
| 1 | Sales Management | Sales Management focuses on professional selling skills, strategic planning and leadership management at sales function. The purpose of this course is to prepare students for the exciting challenges related to leading sales organizations in today’s hyper-competitive global economy. The course emphasizes how firms manage their selling functions due to the impact of increased global competition, knowledge management technology, greater cultural diversity, and the importance of ethical responsibilities. Key topics of study include: coverage of culture and the global sales environment, analyzing customer and markets, the management of sales force’s structure, coverage of sales leadership and ethics. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 2 | Customer Service Management | This course examines customer service management as a key strategic process within all organizations and serves as a foundation course in the Service Management Program. CSM is defined as the overall process of building and maintaining profitable customer relationships by delivering value and satisfaction to the customer. Focusing on process, strategy and technology, this course leads students from understanding the fundamentals of CSM through the implementation of CSM systems and analysis of customer data. It discusses the CSM philosophy as well as the systems in place the incorporate and integrate information from sales, marketing and service. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 3 | Leadership | This course prepares students for leadership roles in the community and in their professions. It will provide students with the knowledge, skills, and foundation to become an effective leader. Students will develop an understanding of the components that make leadership successful. Students will gain both the theoretical and practical skills necessary for success in both their personal and professional lives. It is intended for students who are interested in gaining a foundation in leadership studies and extended coursework in applied aspects of Leadership. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 4 | Business Game | The purpose of this course is to develop the skill and the experience in formulating and planning marketing strategies. This course looks in depth at strategic decision making in companies at the top management level, bringing together concepts that you learned in other courses. In particular, the course brings together and develops further concepts from the Marketing, Strategy, and Microeconomics core courses while touching on elements of Finance and OB. The course provides a framework for analyzing the strategies of companies, identifying strategic synergies, and understanding a company's core strengths. The course is designed to be essential for students interested in a career in strategic management consulting, in marketing, or in M&A. If learner’s career will involve analyzing, formulating and/or implementing the strategy of a company, analyzing a company's core strengths and its relation to the industry, and/or exploring strategic synergies, this course is for you. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 5 | International Business Management | This course presents a broad overview of the fundamentals of international business and trade, and familiarizes the student with the basic terminology, key concepts and issues unique to the subject. The student studies the global economy including international trade, investments, international marketing and the business environments. The management of multi-national firms is studied in the context of the international financial systems, global market research, and comparative advantage. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 6 | Organizational Design and Change | Organizational design is a very important tool for organizing business processes and developing organizational capabilities. The course focuses on developing an understanding of the basics of organizational design, on how to utilize organizational design principles to manage change, and on how to keep the design aligned with the needs of the firm and the demands to which it must respond. The design and development effort includes study of organizational structures, the basic work patterns of the organization, organizational cultures, managerial roles, and the use of teams. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 7 | Negotiation and Relationship Management | First part of the course introduces roles and various types of negotiation such as: face-to-face negotiation, negotiation through mails, emails, fax, telex, negotiation through telephones. For each type, the course presents and analyzes principles, strategies, and techniques of the effective negotiation process and professional relationship management. The course helps students to learn how to use negotiation skills and knowledge to execute effective dispute resolutions, and improve competence to manage professional relationship. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 8 | Risk Management | Applying the fundamental concepts of risk management to a number of key business functions and facilitate manager to perform risk assessment; developing appropriate mitigation strategies and effectively communicate outcomes to senior management. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 9 | Franchising | The Franchising course focuses on seven stages of a franchised business life cycle, which comprises major sections of the course content from the point of view of an entrepreneur. The Franchising course analyzes various economic and legal issues of the franchising business, the franchising – franchisor relationship and evaluates the possibility of successfully establishing a franchise system at the least risk. The course also identifies necessary abilities to run a franchised business in the most effective way from two points of view: the franchisee and the franchisor. Moreover, the course mentions more about how the franchising business applied in practices in Vietnam and how to plan for a long –run successful business for their own in the positions of an entrepreneur. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 10 | Brand Management | The course covers various aspects of Brand Management. The first part of the course introduces concepts relating to the Branding such as: Brand’s elements; Brand Knowledge; Brand Awareness; Brand Image; Brand Recognition; Customer- Based Brand Equity. The second part describes the formulation of management functions for building Brand Equity, leveraging, and defending brands; using multiple formats to expose students to overview of the knowledge bases of effective brand management. Designing Marketing and IMC programs for building Brand Equity is the last part of the course of Brand Management. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 11 | Global Strategic Management | This course focuses on building successful global long term objectives and strategies consistent with company vision and mission in an era of globalization. It introduces students to worldwide challenges and opportunities and provides them theoretical and pragmatic approaches to capture business optimization anywhere in the formulation and implementation of long term global corporate, business, and functional strategies. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 12 | International Business Law | This course examines the present legal structure and operation of the world trade system, primarily through analysis of multilateral and regional trade treaties and associated law. Much of the course focuses on the World Trade Organization, membership of which Vietnam has gained since 2007, the General Agreement on Tariffs and Trade, and other agreements concluded in the Uruguay Round of trade negotiations. Special attention is given to comparing Vietnam obligations under these international instruments, especially those relating to dumping, subsidies, and unfair trade practices, financial and customs harmonization. Other topics include international contracts and administrations, regulations of exports and imports, technology transfer, intellectual property… etc. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 13 | Multicultural Management | The course explores culture and the elements of culture, Values and Attitudes, Manners and Customs, Education, Religion. Culture Classification models. It analyzes the cultural environment facing Business (cultural diversity), the role of culture in International Management: Planning, Organizing, Staffing, Advertising, Marketing, Promotion, Branding, Language factor, Manufacturing, Imports-Exports. In addition, it looks at international aspects of human resources management, workplace diversity. Transferring of international managers and local acceptance are also focus of the course. The course also provides the students with knowledge on the role of Trans-cultural Managers as well as the cost of cultural mismanagement. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 14 | B2B Marketing | B2B refers to marketing activities that are directed toward businesses, governments, and not-for-profit organizations - as opposed to consumers. This course enables students to understand specific issues and problems faced firms by having organizations as customers; get to know some tools and concepts with which firms analyze and answer to these challenges; acquire the capability to identify and analyze some underlying mechanisms of the challenges on business markets. An important aspect of that is how it can best handle its relationships with other firms (its customers). Key topics of study include: business market processes and strategies, management of customer lifetime value and strategies, management of value and market offerings, sustaining customer relationship and network positions and the international dimensions of business markets. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 15 | Advertising and PR | Advertising & PR course is to examine the world of advertising: its history, the planning and research functions, the techniques and execution of advertising, including creative and media strategy. The course helps learners address current issues, trends, and ethics facing the industry. This course involves the survey of the fields of public relations and advertising. It describes organizations, jobs, and functions in the industry. Also, it covers the roles of public relations and advertising in society, the economic system, and organizations; psychological and sociological principles as bases for appeals; strategies for media selection and message execution. It also involves introduction to research and regulation. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 16 | Retail Management | Retail Management emphasizes how retail industry organizations design a wellstructured, systematic of strategic planning in retail category management. The purpose of this course is to prepare students for the challenges related to global retailing management activities. The course focuses on providing students with a basic theoretical foundation but will also balancing the theory with practical application one will be need to know in retail management. Key topics of study include: building relationships and strategic planning in retailing institutions, consumer behavior and information gathering, brand management and category management, retail operations performance management such as financial and operational, and merchandising and pricing strategy. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 17 | Interactive Marketing | This course provides an in-depth look at marketing from the standpoint of analyzing online campaigns, as well as examining the interplay between emerging technologies and changing consumer behaviors. In this course, social marketing (inclusive of blogs, wikis, and social networks), new media technologies (mobile platforms, gaming, VR, e-readers), and online measurement and promotion tactics (SEO, advertising metrics) will be explored. A key objective of this course is to give students a comprehensive understanding of how to integrate online marketing and communication with more traditional forms of the same. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 18 | New Product Planning | New Product Planning is the optional course for students who major in Marketing and Management. It is to introduce students with situations where the company has to face with decisions of whether they should develop new products at some point of time and how they could implement that new product development. Moreover, this course helps students understand basic and particular steps involved in the new product planning process. It is in this course that the students will have chances to solve practical problems as well as apply their creativity, critical thinking and decision-making ability into minor project, major project, case studies and group games. Students are encouraged to use their available knowledge of business management and marketing as well as other fields in this course. The course also requires students to be creative, pro-active and cooperative at all times, either in lecture hours or teamwork hours. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 19 | Customer Relationship Management | The course Customer Relationship Management (CRM) is defined as a combination of strategic marketing planning, creative communications, data, technology and statistical analysis techniques. The course explains what CRM mean to businesses, plus the benefits it delivers, and how CRM technologies can be implemented to support customer strategic management objectives. Key topics of study include: e-CRM, customer lifecycle management, customer profitability, operational CRM, collaborative CRM, business architecture of analytical CRM and sales forces CRM. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 20 | Marketing Channels | Marketing channel, also called channel management, is one of the four key components of the marketing mix used by organizations to satisfy customer needs and optimize performance. Distribution strategy and deployment are seen as key differentiators in the increasingly competitive marketplace. Therefore, a solid working knowledge of marketing channel development, structure, and operation is requisite for an overall understanding of how marketing strategy is employed in the global economy. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 21 | Safety, Sanitation and Security Management | This course provides practical experience with the basic principles of safety, sanitation and security in food service industry. Emphasis is placed on personal hygiene habits, safety regulations and food handling practices (H.A.C.C.P) that protect the health of the consumer. Upon completion, student should be able to demonstrate appropriate safety and sanitation practices required in the food service industry. In addition, this course also teaches students the safety and security processes and procedures required by the hospital. Areas covered will include infection control, blood born pathogens, safety, confidentiality and patient rights, emergency procedures, equipment operation and basic computer training. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 22 | Cruise Line Operations and Management | This course will provide an overview of the service and operations throughout the cruise industry. We will take a practical yet analytical approach to understanding cruise ship operations and service. We will take a look at the many different departments that come together to create memorable experiences for its guests. This course will take a look at management and operational structures onboard a ship. We will also analyze the customer service systems and passenger profiles aboard different fleets. In addition, we will look at how a cruise line manages food and drink, hotel, entertainment and other departmental operations. Not overlooked and certainly most important we will understand topics that pertain to health, safety and security for all passengers. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 23 | Conference and Event Management | The course provides the information, tools, and tips students will need to meet the needs and expectations of meeting participants in our ever-changing profession and this emerging Conceptual Age. As well as, the course provides the content relevant to the myriad of daily decisions and activities in which students engage. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 24 | Hospitality Facilities Management | This subject provides students an introduction to the key issues involved in the management and design of hospitality facilities. It presents the students with the intricacies of layout and design as well as facility management in hospitality facilities. The key terms, criteria, and methods employed in the design of lodging and food service facilities are introduced. In addition, an overview of the primary facility systems found in hospitality facilities is also presented. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 25 | Quality Management in the Hospitality | This course is designed to give students a comprehensive view of service quality in hospitality industry, its scope and importance in hotel and restaurant businesses. The various types of service perspectives are covered. This course also develops an awareness of the importance of staffing who love to serve, delivery system, service culture, the way to wow our guests and service recovery. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 26 | Service Management | This course is designed to explore, challenge and refine the principals of guestservices management -- be it a hotel, restaurant, attraction, airline, special event, etc. The course is built upon our understanding that service excellence is achieved through design, systems and staff. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 27 | Supervision in the Hospitality | This course examines principles, theories, human relations techniques, and decision-making skills that are required to manage a workforce to profitable results. The course identifies ways to satisfy obligations to owners, customers, and employees while maintaining a positive work climate, developing job expectations, disciplining marginal employees, and addressing workplace diversity. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 28 | Revenue Management | Revenue management can be described as the formulation and solution of strategies and tactics to sell the right product/service to the right customer at the right time for the right price. In fact, to implement revenue management, it requires a set of techniques including using information system to establish baseline data, managing time constrained and perishable inventory, cost analysis and pricing strategy, and analyzing and segmenting customers to identify those time sensitive customers who will be willing to pay higher price toward deadline. Although it was developed by airlines, more and more hospitality organizations are implementing revenue management to maximize revenue and profits. As a result, there are high demands for well-trained revenue management personnel in the hospitality industry. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 29 | Resort Management and Development | This course provides an overview of resort management and operations. The scope of these industries will be discussed along with the principles of successful marketing, management, and development of a resort. This course will introduce students to the operations of modern-day resorts, including ski, golf, and gaming resorts. This will include a review of the history of the growth of resorts in the United States, expansion of resorts worldwide, and their operations and characteristics. Students will gain exposure to the wide range and high level of services and activities expected by resort guests and offered by today’s resorts. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 30 | Food and Beverage Cost Control | This course is designed to help students improve and better understand the food service industry and the art and science of management. Areas of study include an overview of food and beverage operations, food service marketing, menu planning, nutrition concerns, menu cost and pricing strategies, production, service, beverage management, sanitation and safety issues, facility design and equipment, accounting, and food service automation. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 31 | Econometrics with Financial Application | This course introduces the basic ideas of econometrics as an extension to linear regression. It includes sensitivity analysis to cover the various violations of the assumptions of the regression model, including a full analysis of the residuals. The problems of multi-colinearity of variables, principal component analysis, and the heteroscedasticity and autocorrelation of errors are considered; and the DurbinWatson statistic is introduced. This is extended to the analysis of financial timeseries data, using the ideas of Granger causality and Cointegration. Simultaneous equations models are also considered based on financial theory. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 32 | Derivatives & Risk Management | This couses is an introduction to derivative assets such as futures, swaps, and options, risk management, and credit derivatives. We will cover the pricing of these derivative assets as well as securities that contain embedded options. We will consider risk management strategies such as statistic and dynamic hedging. Applications will be considered from equity, commodity, and bond,.... | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 33 | Credit Analysis and Lending | Focus is on latest approaches to loan portfolio selection and credit risk modeling. Topics include: credit scoring; credit ratings and default probabilities; pricing bonds and loans as options; reduced-form models; simulation-based approaches; capital structure and risk return analysis; overview of credit risk markets. The course also includes Excel-based project on portfolio credit risk. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 34 | Working Capital Management | This course is designed as a high level undergraduate finance course and is built on the principles of the course Financial Management (BA016IU). It introduces the management of short-term or current account of the firm to optimize the risk/return profile, and covers in-depth the concepts and techniques of managing account receivables, inventories and corporate cash, forecasting and planning short-term investment and financing, and application of NPV concepts to various aspect of corporate working capital functions. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 35 | Personal Finance | This unit aims to familiarize students with preparing a comprehensive financial plan for an individual client. Technical skills and knowledge required in areas such as investments, insurance, estate planning, mathematical analysis, employment benefits and income tax will be covered. This unit will guide students to provide comprehensive service and create an optimum clientpractitioner relationship. Students who wish to learn about financial planning fundamentals for themselves can also benefit from this course. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 36 | Management Decisions and Financial Reporting | The aim of this course is to expose students to and familiarize them with the theoretical frameworks and practical matters of financial reporting. This course provides an in-depth understanding of the financial statement effects of business decision-making. Such business decisions will include (but are not restricted to) investing, financing, and operating decisions. How cash flow-based management decisions are made and cash flows measured and disclosed through financial information system of a business entity will also be covered. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 37 | Banking Risk Management | This subject provides an overview of the infrastructure and the financial risk management of the banking system. It covers major decision areas for bank management, all approached from a risk perspective. The course seeks to explore the fundamental causes, the risk metrics model, and the management of interest rate risk, credit risk, liquidity risk, foreign exchange risk, sovereign risk, and market risk within an international context. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 38 | Fixed Income Securities | This course introduces students to the world of fixed-income securities and their markets, explains the risks of these securities and the tools used in their valuation. It begins with basic concepts such as price-yield relationship, discount factor, forward rates, and price sensitivity measures. These concepts are followed by yield curve fitting techniques and portfolio strategies. It then moves on to topics in managing interest-rate risk using repos, floating rate securities, interest-rate forwards, interest-rate and bond futures, and interest-rate swaps. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| Các môn Workshops: | | | | | |
| 1 | Workshop 2 on Financial | This workshop will provide students with an opportunity to engage with ongoing work and projects within the Finance and Banking industry. During the meeting, invited guest speakers will present “works in progress” and “experience sharing”. It wills help student expand their financial understanding and career opportunities. Finally, Students are required to submit03 Written report to evaluate their understanding base on 03 given topics. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 2 | Workshop 2 on Hospitality Management | This course offers a series of seminars which enable students to keep abreast of the latest hospitality management issues and interact with experts in the field. The students will be provided with a general understanding of the dynamics of the lodging industry, with emphasis on the management of today’s modern hotels and how different functional areas in a hotel communicate and collaborate to achieve total guest satisfaction. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 3 | Workshop 2 on Business Management | The course provides students with management experiences in practice so that students gain a better insight into business operations and know what they should prepare to have good internship as well as to join the labor market. This course includes nine presentations made by guest speakers who are either directors/managers or experts who have at least five years of experience. The presentations are scheduled in a systematic and scientific way to allow students to practice what they learn in class and to do teamwork assignments given by guest speakers. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 4 | Workshop 2 on Marketing | This workshop is designed to provide students with practical knowledge and fundamental understanding of account management, business development and customer relationship in agency environment. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 5 | Workshops 2 on Accounting Issues | This workshop will provide students with the opportunity to participate in ongoing work and projects in Accounting and Auditing. During the meeting, invited speakers will present "ongoing works" and "share experiences". It will help students broaden their accounting and auditing knowledge and career opportunities. Finally, students must submit three written reports to assess their understanding of the three topics. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |

* **Ngành Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| **Môn Bắt Buộc** | | | | | |
| 1 | Statistics for Business | This course is designed to help students know how to apply statistical method i.e. analysis tools to assess and analyse business issues as well as decision making in firms. The students are also taught to use calculators and Excel in statistics. | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 2 | Financial Management | Introducing students to the topic of an organization’s strategy development and its interactions with finance at both the decision-making and implementation levels. Focusing on the fundamentals of corporate financial theory as a toolbox to tackle the main financial choices faced by a firm during the implementation of its strategy. Exploring the practical relationships between a firm’s strategic performance and financial management as it progresses over the different stages of its life cycle. | 3 | Sem 1 | * + Group assignment : 40%   + Attendance :20%   + Final assessment : 40% |
| 3 | Marketing Management | Analysis of marketing problems and determination of marketing policies in product development, promotion, pricing, channel selection, legal and ethical aspects. To further develop knowledge in the essential aspects of marketing management, marketing strategy, and emerging New Economy marketing applications, with a focus on the development and execution of programs and plans. | 3 | Sem 1 | * + Group assignment : 40%   + Attendance :10%   + Final assessment : 50% |
| 4 | Strategic Management | To develop strategic mindset of learners when working in a enterprise. To develop skills to analyse strategy in a firm to understand the threads, opportunities, weaknesses, and strengths of that firm. Enable learners to analyse alternatives and choose the best one for the enterprise. Build the ability to in making and implementation strategy | 3 | Sem 1 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:20%   + Final assessment : 50% |
| 5 | Operations & Supply Chain Management | The teaching and learning adopted in this course is learner-center, and consequently, requires active student participation and contribution. Through a range of interactive activities and teaching strategies, it seeks to engage students in the learning. It also seeks to facilitate independent learning through individual tasks and research, and fosters collaborative learning through a range of group activities. It considers prior learning through a range of group activities. | 3 | Sem 2 | * + Group assignment : 30%   + Class participation :30%   + Final assessment : 40% |
| 6 | Research Methodology | State clearly the research problem.Design research proposals.Carry out research in business using scientific investigation approaches. Apply scaling, reliability and validity measurements. Carry out data analysis and interpreting the research results correctly. Prepare a research report in an appropriate format. | 3 | Sem 2 | * + Class assignment : 30%   + Individual Assignment : 30%   + Final Exam: 40% |
| 7 | Managerial Economics | This course is designed to provide the graduate business students with the necessary tools to apply fundamental economic concepts to control business activities and make administrative decisions. It is an application of economic environment which focuses on topics that are of the greatest interest to managers; specifically the relationships between firms, consumers, producers, and the economic environment in which they operate. Such an approach provides the necessary concepts for courses in areas such as Finance, Management, Marketing, and Human Resources. | 3 | Sem 2 | * + Quiz: 15%   + Group Assignment : 15%   + Group Project : 20%   + Final Test : 50% |
| **Các môn tự chọn:** | | | | | |
| 1 | Negotiation and Problem Solving Skills | This course will help participants influence the behavior of others, and work with them to achieve common goals. Participants will learn when and how to compromise or collaborate, and will learn a variety of methods of working through a negotiation. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Project: 30%   + Presentation : 10%   + Midterm : 20%   + Final : 40% |
| 2 | Business, Ethics and Society | This course helps learners identify the spiritual value of business activities, provides business ethics theories as well as the relationship between business ethics and the law. This course also helps develop critical thinking skills. Through reading and discussion of specific business case issues, the course will help students better understand the system individual and organizational ethical standards | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Project& presentation: 20%   + Discussion: 10%   + Individual Project: 10%   + Midterm : 20%   + Final : 40% |
| 3 | Developing Leadership Skills | This course introduces participants to the causes of management and leadership, and the interrelated nature of management and leadership. Topics include the history of management development as a discipline, the principles of management, the functional areas of management, the development history of leadership principles, and the introduction current issues in management and leadership. The contributions of liberal arts and science to the study and practice of management and leadership issues will be sketched out by explaining the relevance of general education to the comprehensive understanding of management and leadership. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Project: 20%   + Presentation : 10%   + Midterm : 20%   + Final : 50% |
| 4 | International Marketing | This course is designed to provide MBA students principles and techniques of International Marketing and up-to-date approaches to solve marketing problems and issues that companies are facing. The course will emphasize the global environment forces (i.e. historical and cultural factors) which influence the international marketing processes and programs. In addition to international marketing knowledge gain, students will also have a chance to improve their managerial skills such as reading, presenting, proposal and report writing and defending, team working, information seeking, and data analyzing. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Project: 30%   + Presentation : 10%   + Midterm : 20%   + Final : 40% |
| 5 | Cross-Cultural Management | This course is a starting point to understanding Cultures. As such, you will be learning a lot of new vocabulary and management theory. By the end of this course, the students will gain the knowledge of different cultures in the world, learn cultural skills to business managers and know the cultures in practical. Beside, the student will be able to speak about the ideas learned in the course as well as apply the management theory in real life. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:30%   + Final assessment : 40% |
| 6 | International Economics | The module will be taught using a combination of lectures and tutorial classes. In each session, there will be a 1.5-hour lecture, in which the main concepts and techniques are covered and, a 45-minute tutorial, in which we will discuss other problems that are based on the material covered in the lecture. In order for everyone to derive the maximum benefit from the classes, it is vitally important to do the assigned reading before the class. The classes will not be spoon-feeding you through the material but instead will be focusing on elaboration, making connections between the tools and real world problems. Written work for the course will consist of a midterm exam and a final exam. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:30%   + Final assessment : 40% |
| 7 | International Business Management | Concepts, tools and strategies for understanding and exploiting opportunities associated with international marketing; focus on the strategic aspects of marketing across the world. The marketing is dramatically altering the way business is conducted on a local and global basis, changing the way organizations conduct business, provide customer service, interact with internal and external stakeholders, advertise, develop products, build brands, generate new prospects, monitor the marketplace, and distribute products and services. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | Final Exam : 100% |
| 8 | Corporate Financial Management | This course aims to provide all the practical knowledge and practical applications required for financial managers. The course consists of three main sections: part one of the basic theories, including financial performance assessment, financial planning, and investment opportunities assessment; The second part considers dividend distribution, liquidity, challenges for portfolio investors, and financial structure of the company; Part 3 provides knowledge on corporate valuation, mergers and acquisitions, and other corporate finance issues. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 30%   + Midterm assessment:30%   + Final assessment : 40% |
| 9 | Venture Capital and Private Equity | The venture capital industry is core to the engine of growth in developed and, increasingly, in developing countries over the past decades. Many of the largest companies formed as new ventures in the last several decades emerged from an ecosystem in which angel investors, venture capitalists; private equity firms, entrepreneurs and university research all play a role.  More generally, venture capital (VC), is a sub-category of private equity (PE), and represents many common characteristics. VC partnerships raise money from institutional investors and wealthy individuals to take equity stakes in relatively early stage companies. The PE market, in the parlance of most practitioners, refers to the market for buyouts of established companies by private partnerships. Between VC and PE there are partnership investment strategies that include elements of both, such as growth equity. While there are many differences, these sectors all share a framework in which a private partnership identifies investment opportunities and takes a substantial equity stake in a corporation.  The course is motivated by both the current situation and long-term increases in both the supply of and demand for PE and VC in Vietnam. More importantly, however, Vietnamese enterprises face a number of difficulties in gaining access to capital due to an immature capital market, high interest rates, and undervalued property being used as collateral. PE and VC firms not only provide capital for their investee companies but also work with the management to grow and improve them by providing support in financial structuring, strategy, recruitment, and operations to maximize shareholder value.  The primary objective of the course is to provide an understanding of the concepts and institutions involved in entrepreneurial finance and private equity market. Students and executives interested in other categories of private equity may find this course of interest for that reason. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Class Participant:30%   + Case Write-ups :30%   + Midterm test :20%   + Final test :20% |
| 10 | Financial Strategies | This course is designed for managers who need a background in accounting and finance. The course integrates, from a management perspective, relevant principles and concepts drawn from both accounting and finance. The course introduces students to such financial concepts as the relationship of cash flow to the time value of money; cash management; receivables management, and capital budgeting techniques. Completion of this course will prepare students to assess and analyze the quality of accounting information as presented in financial statements and utilize the date for both strategic and operational management decisions. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Class Participant:15%   + Case Write-ups :30%   + Report : 15%   + Midterm test :20%   + Final test :20% |
| 11 | Service Marketing | Customer service is an integral part of today's service-driven business environment. It recognizes that many graduates will work in the service marketing sector and that an understanding of customer service management issues in this area is of essential. The objective of this course is to provide participants with a deep appreciation of services marketing and customer service management decision making issues. Key topics of study include: consumer behavior in a service context, applying the 4Ps to services¸ managing the customer interface, and implementing profitable service strategies. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + In class assessment: 20%   + Midterm assessment:30%   + Final assessment : 50% |
| 12 | New Product Development | This course introduces students to the methods that companies use to develop and release new products. New product development is a challenging, rewarding activity that requires multifunctional cooperation and inter-disciplinary skills. For technology companies, successful product development is critical to success.  The topics covered in this class span a range of disciplines, from marketing and finance to engineering and operations.You will be introduced to “design thinking” techniques and learn new creativity skills that can be applied in all aspects of life.We will also cover the link between company strategy and product development.  This is a practical, hands-on course where students will go through several of the activities of product development in small teams. Students who take this course will find immediate applications if they work in product development, program management, product management, or in operations or service related to new products | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Project: 20%   + Midterm assessment:30%   + Final assessment : 50% |
| 13 | Human Resouce Management | This course is designed to provide MBA students principles and techniques of Marketing research and up-to-date approaches to solve marketing problems and issues that companies are facing. The course will discuss marketing research applications, process, design, techniques (qualitative and quantitative), data analysis and communicating the findings. In addition to marketing research knowledge gain, students will also have a chance to improve their managerial skills such as reading, presenting, proposal and report writing and defending, team working, information seeking, and data analyzing. | 3 | Sem 3 or Sem 4 | * + Project: 20%   + Presentation : 10%   + Midterm : 20%   + Final : 50% |

* **Ngành Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Kỹ năng viết đề cương nghiên cứu | Môn học hướng dẫn nghiên cứu sinh kỹ năng sử dụng ngôn ngữ học thuật để viết các văn bản khoa học như đề cương, luận án, hoặc các bài báo khoa học theo chuẩn mực trong từng lĩnh vực cụ thể. Môn học cung cấp các kiến thức về cách lập dàn bài, triển khai ý, cách chọn từ, văn phạm nâng cao và tự kiểm tra lỗi. Môn học đồng thời cung cấp các kiến thức cơ bản về đạo văn và cách trích dẫn các tài liệu liên quan. Môn học này chỉ đóng vai trò hỗ trợ sinh viên trong quá trình thực hiện viết các loại báo cáo, sinh viên khi thực hiện các báo cáo luận án phải nhận được sự giúp đỡ trực tiếp của giảng viên hướng dẫn. Sau khi hoàn tất môn học, nghiên cứu sinh nâng cao kiến thức tổng quát về ngôn ngữ học thuật:   * + Kỹ năng viết phân tích và lý luận các công trình nghiên cứu, và các vấn đề nghiên cứu phải được triển khai bằng ngôn ngữ khoa học.   + Giới thiệu cho nghiên cứu các công đoạn cần thiết trong quá trình viết đề cương nghiên cứu và báo cáo luận án để đạt được một sản phẩm mạch lạc và chuẩn mực về mặt ngôn ngữ học thuật trong nghiên cứu.   + Giới thiệu nghiên cứu sinh kỹ năng viết các thể loại viết thường gặp trong khoa học, ví dụ như các loại tổng quan tài liệu, trích dẫn theo từng lĩnh vực chuyên ngành, tổng hợp các loại dữ liệu dưới nhiều hình thức, phân tích dữ liệu và đưa ra kết luận.   + Phát triển kỹ năng tự kiểm tra và sửa lỗi. | 2 | 1 năm học/1 lần | Thực hành  Bài tập 1 – Đánh giá chất lượng “academic writing” của một bài viết nghiên cứu khoa học  Bài tập 2 - Viết một bài literature review hoặc một đề cương mẩu |
| 2 | Thiết kế và Thực hiện NCKH | Môn học giới thiệu kiến thức tổng quan cho nghiên cứu sinh về phương pháp nghiên cứu khoa học. Môn học tìm hiểu khái niệm của các trường phái nghiên cứu khác nhau, giúp nghiên cứu sinh định hướng trường phái nghiên cứu trong chuyên nghành hẹp của mình và tìm hiểu các phương pháp cần thiết để thiết kế và thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học đúng phương pháp và có chất lượng.   * + Giới thiệu khái niệm nghiên cứu khoa học: nghiên cứu hàn lâm và nghiên cứu ứng dụng, tìm hiểu các vấn đề đạo đức trong nghiên cứu khoa học.   + Phân biệt phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong khoa học xã hội và kinh doanh.   + Tổng quan hóa lý thuyết và tiêu chuẩn đánh giá, xác định vấn đề và phạm vi nghiên cứu.   + Tìm hiểu quy trình và phương pháp đo lường và thu thập dữ liệu dùng trong kiểm định lý thuyết khoa học.   + Giới thiệu phương pháp thống kế dùng trong kiểm định lý thuyết khoa học | 2 | 1 năm học/1 lần | Thực hành  Bài tập 1  Bài tập 2 |
| 3 | Phân tích định lượng nâng cao | Mục tiêu của môn học trang bị nghiên cứu sinh kiến thức phân tích định lượng nâng cao trong kiểm định lý thuyết khoa học, ứng dụng phương pháp thống kê trong nghiên cứu kinh doanh (business management). Nội dung bao gồm kiểm định lý thuyết, xác suất, lấy mẫu, lập dự toán, và kiểm định giả thuyết dựa trên phương pháp phân tích hồi quy đơn và bội, mô hình hồi quy đa biến, mô hình cấu trúc tuyến tính SME. Trọng tâm của môn học tìm hiểu khái quát và ứng dụng phương pháp định lượng nâng cao để kiểm định giả thuyết thông qua việc dùng các công cụ toán học cần thiết. | 2 | 1 năm học/1 lần | Bài tập 1  Bài tập 2 |
| 4 | Các phương pháp nghiên cứu định tính nâng cao | Môn học này được thiết kế cho chương trình học ở cấp độ tiến sĩ. Môn học giúp cho nghiên cứu sinh khám phá và hiểu biết sâu rộng hơn về các phương pháp nghiên cứu định tính và thiết kế nghiên cứu định tính. Mục tiêu trọng tâm của môn học là xác định và sáng tạo trong việc tìm ra những vấn đề nghiên cứu và hướng giải quyết. Nghiên cứu sinh sẽ được tiếp cận cách pháp triển thiết kế câu hỏi, thực hiện khảo sát thu thập số liệu, sử sụng các kỹ thuật phân tích và công cụ để tiếp cận và giải quyết vấn đề. | 2 | 1 năm học/1 lần | Study critiques  Interview transcription  Project report and presentaion |
| 5 | Hội thảo khởi nghiệp và quản trị mô hình doanh nghiệp vừa và nhỏ | Mục tiêu của hội thảo chuyên đề “Khởi nghiệp và Quản trị mô hình SME” được thiết kế trong chương trình nhằm mục đích cập nhật nghiên cứu sinhvới những kiến thức nâng cao trong chuyên ngành Entrepreneurship và SME. Nội dung của hội thảo được thiết kế dựa trên tài liệu cập nhật từ sách giáo khoa, và các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới như Journal of Small Business and Enterprises Development, Small Business Economics, Journal of Business Venturing, Entrepreneurship Theory and Practice, Journal of Small Business Management, Journal of Entrepreneurship and Small Business, và International Journal of Entrepreneurship and Small Business. Dựa trên các bài báo khoa học và điển cứu (case study) được chọn lọc từ các tạp chí khoa học nêu trên, mục tiêu của chuyên đề nhằm giúp nghiên cứu sinh tìm hiểu chuyên sâu các chủ đề lý thuyết liên quan đến văn hóa và bối cảnh kinh tế quốc gia, động cơ khởi nghiệp, và các mô hình SME đã và đang được tranh luận nghiên cứu bởi các nhà khoa học thế giới. Thông qua thảo luận từ các bài báo khoa học theo từng chủ đề, nghiên cứu sinh có thể phân tích được khe hổng trong nghiên cứu (research gap), định hướng ý tưởng hoặc xác định vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực này. | 2 | 1 năm học/1 lần | Nghiên cứu sinh thực hiện chuyên đề bằng cách chọn đề tài và trình bày seminar lý thuyết dưới sự hướng dẫn của Giảng Viên  2 lần |
| 6 | Hội thảo Chiến Lược Quản trị Doanh nghiệp | Mục tiêu của hội thảo chuyên đề “Quản trị chiến lược doanh nghiệp” được thiết kế trong chương trình nhằm mục đích cập nhật nghiên cứu sinh với những kiến thức nâng cao trong chuyên ngành QTKD. Nội dung của hội thảo được thiết kế dựa trên tài liệu cập nhật từ sách, và các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới như Journal of Strategic Management, The Academy of Management Review, Sloan Management Review, Havard Business Review. Dựa trên các bài báo khoa học và điển cứu (case study) được chọn lọc từ các tạp chí khoa học nêu trên, mục tiêu của hội thảo nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh tìm hiểu chuyên sâu các vấn đề lý thuyết và thực tiễn đang hiện được tranh luận và nghiên cứu bởi các nhà khoa học thế giới. Chủ đề thảo luận tập trung vào bối cảnh thị trường, tính cạnh tranh của các nền công nghiệp, và các nghiên cứu đánh giá doanh nghiệp xây dựng chiến lược và nguồn lực như thế nào nhằm tạo lợi thế cạnh tranh. Thông qua thảo luận từ các bài báo khoa học theo từng chủ đề, nghiên cứu sinh có thể phân tích được khe hổng trong nghiên cứu (research gap), định hướng ý tưởng hoặc xác định vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực này. | 2 | 1 năm học/1 lần | Nghiên cứu sinh thực hiện chuyên đề bằng cách chọn đề tài và trình bày seminar lý thuyết dưới sự hướng dẫn của Giảng Viên  **2 lần** |
| 7 | Hội thảo chiến lược quản trị | Mục tiêu của hội thảo chuyên đề chiến lược quản trị “Seminar in Strategic Management” được thiết kế trong chương trình nhằm mục đích hệ thống hóa những nghiên cứu về chiến lược quản trị bằng cách sử dụng các phương pháp khoa học trong việc phân tích hoạt động của doanh nghiệp, xác định vấn đề chính đang gặp phải, và xây dựng và thực thi các chiến lược thích hợp để giải quyết các vấn đề. nghiên cứu sinh sẽ tự đọc tài liệu và thảo luận các lý thuyết và thực nghiệm những vấn đề về xây dựng và thực hiện các chiến lược quản trị doanh nghiệp thông qua sách và bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới. Mục tiêu thảo luận là tìm những ứng dụng trong các bài viết cho điều kiện của Việt Nam hay tìm những hạn chế chưa được khai thác trong các bài báo khoa học mà nghiên cứu sinh nghĩ rằng có thể có hướng giải quyết tích cực. Để từ đó, nghiên cứu sinh có thể đào sâu khai thác ứng dụng, phân tích tương tự trong lãnh vực xây dựng và thực hiện các chiến lược quản trị kinh doanh mà có thể phát triền thêm trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế Việt Nam. | 2 | 1 năm học/1 lần | Critical literature review  Referee report or replication  Paper Presentation |
| 8 | Hội thảo Quản trị chuỗi cung ứng | Mục tiêu của hội thảo chuyên đề “Supply Chain Management” được thiết kế trong chương trình nhằm mục đích hệ thống hóa những nghiên cứu về chuỗi cung ứng trong phạm vi toàn cầu. Nghiên cứu sinh sẽ tự đọc tài liệu và thảo luận các lý thuyết và thực nghiệm những vấn đề về thiết lập mối quan hệ bền vững giữa người mua và người bán và đồng thời làm thế nào thực thi công việc quản trị chuỗi cung ứng tốt hơn thông qua sách và bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới. Mục tiêu thảo luận là tìm những ứng dụng trong các bài viết cho điều kiện của Việt Nam hay tìm những hạn chế chưa được khai thác trong các bài báo khoa học mà nghiên cứu sinh nghĩ rằng có thể có hướng giải quyết tích cực. Để từ đó, nghiên cứu sinh có thể đào sâu khai thác ứng dụng, phân tích tương tự trong lãnh vực quản trị chuỗi cung ứng mà có thể phát triền thêm trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế Việt Nam. | 2 | 1 năm học/1 lần | Critical literature review  Referee report or replication  Paper Presentation |
| 9 | Kinh tế lượng | Mục tiêu của môn học trang bị cho nghiên cứu sinh kiến thức kinh tế lượng trong phân tích kinh tế, tài chính ngân hàng và quan trị kinh doanh. Nghiên cứu sinh sẽ tiếp cận các mô hình phân tích hồi qui và kiểm định giả thuyết trên cơ sở các thể loại dữ liệu khác nhau như dữ liệu cùng một thời điểm (cross-section data) hay dữ liệu bao gồm nhiều gia đoạn thời gian (panel data). Nghiên cứu sinh sẽ làm quen với phương pháp mô phỏng, mô hình định tính về các biến phụ thuôc bị giới hạn, mô hình dữ liệu theo số đếm, mô hình dữ liệu có đặc trưng chuyển đổi. | 2 | 1 năm học/1 lần | Các bài tập Thi giữa kỳ Thi cuối kỳ |
| 10 | Các nghiên cứu thực nghiệm trong tài chính | Mục tiêu của môn học là hệ thống hóa các nghiên cứu thực nghiệm trong lãnh vực tài chính mà tập chung chủ yếu về nghiên cứu thực nghiệm về lý thuyết giá trị tài sản. Các chủ đề trong khóa học sẽ bao gồm khả năng dự báo sinh lời trong phân tích dữ liệu theo chuỗi thời gian (time-series return), phân tích các khoảng sinh lời bất thường trên thị trường tại cùng một thời điểm (cross-sectional market anomalies), các kiểm định một hay nhiều nhân tố trong các mô hình sinh lời với mức độ rủi ro. Môn học còn cung câp cho nghiên cứu sinh những khái niệm quan trọng trong thị trường tài chính và các phương pháp phân tích dự báo trong thị trường tài chính. Sau khóa học, nghiên cứu sinh sẽ đạt một số kết quả: (1) hiểu rõ hơn các kết quả nghiên cứu thực nghiệm trong quản trị tài chính, (2) phát triển các phương pháp và kỹ năng nghiên cứu thực nghiệm phục vụ cho công việc nghiên cứu của mình, (3) giúp giải quyết những vấn đề liên quan đến quản trị tài chính-ngân hàng trong luận án tiến sĩ. | 2 | 1 năm học/1 lần | Các bài tập Thi giữa kỳ Thi cuối kỳ |
| 11 | Hội thảo Đầu tư nâng cao | Mục tiêu của hội thảo chuyên đề “Đầu tư nâng cao” được thiết kế trong chương trình nhằm mục đích hệ thống hóa những nghiên cứu gần đây về đầu tư: đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính tiền tệ. Nghiên cứu sinh sẽ tự đọc tài liệu và thảo luận các chủ đề trọng tâm về đầu tư dựa trên tài liệu cập nhật từ sách và bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới. Mục tiêu thảo luận là tìm những ứng dụng trong các bài viết cho điều kiện của Việt Nam hay tìm những hạn chế chưa được khai thác trong các bài báo khoa học mà nghiên cứu sinh nghĩ rằng có thể có hướng giải quyết tích cực. Để từ đó, nghiên cứu sinh có thể đào sâu khai thác ứng dụng, phân tích tương tự và có thể phát triền thêm trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế, tài chính-ngân hàng tại Việt Nam. | 2 | 1 năm học/1 lần | Critical literature review  Referee report or replication  Paper Presentation |
| 12 | Hội thảo Kinh doanh Quốc tế và các Công ty Đa quốc gia | Mục tiêu của hội thảo chuyên đề “Tập Đoàn Đa Quốc Gia và Quản Trị Chiến Lược Toàn Cầu” được thiết kế trong chương trình nhằm mục đích cập nhật nghiên cứu sinh với những kiến thức nâng cao trong chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế. Nội dung của chuyên đề được thiết kế dựa trên tài liệu cập nhật từ sách giáo khoa, và các tạp chí khoa học hàng đầu thế giới như Journal of International Business Studies, Journal of Strategic Management, Journal of International Marketing, Harvard Business Review. Các chủ đề thảo luận tập trung vào những vấn đề liên quan đến chính sách toàn cầu hóa, và những thách thức của khủng hoảng kinh tế- tài chánh thế giới, và chính sách chính trị-kinh tế vĩ mô của các quốc gia có ảnh như thế nào trong việc hoạch định cấu trúc chiến lược toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia. Thông qua việc thảo luận, nghiên cứu sinh có thể tìm hiểu chuyên sâu các cơ sở lý thuyết và các vấn đề thực tiễn trong chiến lược quản trị toàn cầu đang được tranh luận và nghiên cứu bởi các nhà khoa học thế giới, giúp nghiên cứu sinh có thể phân tích nhận thấy được khe hổng trong nghiên cứu (research gap), định hướng ý tưởng hoặc xác định vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực này. | 2 | 1 năm học/1 lần | Nghiên cứu sinh thực hiện chuyên đề bằng cách chọn đề tài và trình bày seminar lý thuyết dưới sự hướng dẫn của Giảng Viên |

1. **Khoa Công nghệ Thông tin**

* **Ngành Khoa Học Dữ Liệu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Nhập môn khoa học dữ liệu (Introduction to Data Science) | Khóa học nhằm giới thiệu chung về bốn khía cạnh chính của khoa học dữ liệu: truy xuất và mô phỏng dữ liệu, trực quan dữ liệu, tính toán thống kê và học máy, và trình bày và giao tiếp. Học sinh sẽ sử dụng dữ liệu từ nhiều nguồn, được giới thiệu về các môi trường máy tính và cơ sở dữ liệu hiện đại như R/Python và SQL, và được tiếp xúc với các nghiên cứu bên ngoài lớp học. Thông qua khóa học này, sinh viên này sẽ làm quen với những thách thức của khoa học dữ liệu đương đại và đạt được các kỹ năng cơ bản cần thiết để chuyển dữ liệu thành thông tin. | 3 | Học kỳ II | * + Bài tập trên lớp: 10%   + Bài tập về nhà: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết trắc nghiệm và trả lời câu hỏi 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết trắc nghiệm và trả lời câu hỏi 40% |
| 2 | Phương pháp thống kê (Statistical Methods) | Cung cấp cho sinh viên một nền tảng về các phương pháp thống kê hỗ trợ cho phân tích dữ liệu, bao gồm tóm tắt và mô tả dữ liệu và kỹ thuật để suy luận. Các chủ đề bao gồm phân bố xác suất cơ bản (ví dụ phân phối chuẩn, phân phối nhị thức), giá trị kỳ vọng, dự toán (khả năng tối đa, khoảng tin cậy), kiểm định giả thuyết và phân tích hồi quy đa luồng | 3 | Học kỳ II | * + Thực hành: 20%   + Bài tập lập trình: 10%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40% |
| 3 | Lập trình cơ bản (Fundamentals of Programming) | Khóa học này bao gồm sự phát triển thuật toán và các nguyên tắc lập trình máy tính sử dụng các ngôn ngữ phổ biến trong phân tích dữ liệu, như là C/C++ hay R/Python. Các chủ đề bao gồm giới thiệu về máy tính và tính toán, phát triển chương trình, cú pháp ngôn ngữ lập trình, và các phương pháp số nguyên tố cho các nhà khoa học dữ liệu. Môi trường lập trình và các tiện ích cũng được giới thiệu. | 4 | Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì: 20%   + Thực hành + thi thực hành: 20%   + Kiểm tra cuối kì: 40%   + Tham dự lớp + Bài tập tại lớp/Bài tập về nhà: 20%   + Điểm thưởng: 10%   Chú ý: Điểm cao nhất là 100 điểm. |
| 4 | Lập trình hướng đối tượng (Object-Oriented Programming) | Môn học giúp cho sinh viên:   * + Hiểu các khái niệm và nguyên lý lập trình hướng đối tượng gồm: lớp, đối tượng, phương thức, thuộc tính, kế thừa, đa kế thừa, tính đóng gói, tính trừu tượng, tính đa hình, các nguyên lý SOLID và nguyên lý DRY   + Phát triển kỹ năng trong việc sử dụng và lập trình theo hướng đối tượng.   + Phát triển kỹ năng trong phân tích và thiết kế giải quyết vấn đề theo lập trình hướng đối tượng   + Phát triển kỹ năng trong làm việc nhóm | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập nhóm, bài tập trong lớp, bài thực hành: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 5 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Algorithms and Data Structures) | Môn học giúp sinh viên   * + Hiểu về phân tích giải thuật, độ phức tạp của giải thuật   + Hiểu được các loại cấu trúc dữ liệu và các giải thuật cơ bản   + Phát triển kỹ năng phân tích độ phức tạp và hiệu quả của các giải thuật tìm kiếm và sắp xếp   + Phát triển kỹ năng phân tích độ phức tạp và hiệu quả của các cấu trúc dữ liệu: mảng, danh sách liên kết, hàng đợi, ngăn xếp, danh sách, cây, đồ thị   + Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng lập trình Java | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập nhóm, bài tập trong lớp, bài thực hành: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 6 | Nguyên tắc của quản trị cơ sở dữ liệu (Principles of Database Management) | Môn này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm cơ bản về thiết kế cơ sở dữ liệu và hiện thực. Sinh viên sẽ học các kỹ thuật thiết kế cơ sở dữ liệu, bao gồm thiết kế quan hệ và phân tích quan hệ - thực thể (E-R). Các truy vấn cơ sở dữ liệu bằng cách sử dụng SQL được trình bày trong các bài giảng và được hỗ trợ bởi các bài tập thực hành. | 4 | Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì: 20%   + Thực hành + thi thực hành: 20%   + Kiểm tra cuối kì: 40%   + Tham dự lớp + Bài tập lớn + Bài tập tại lớp/Bài tập về nhà: 20%   + Điểm thưởng: 10%   + Chú ý: Điểm cao nhất là 100 điểm. |
| 7 | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng (Object-Oriented Analysis and Design) | Môn học giúp sinh viên hiểu và vận dụng các kiến thức và kĩ năng cơ bản trong quy trình phát triển phần mềm hướng đối tượng như sử dụng UML, phân tích nghiệp vụ phần mềm, viết đặc tả yêu cầu hệ thống phần mềm. Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận một số mô hình thiết kế hướng đối tượng. Sinh viên thực hành các kĩ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thương lượng và lấy yêu cầu từ khách hàng. | 4 | Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 8 | Giới thiệu về trí tuệ nhân tạo (Introduction to Artificial Intelligence) | Khóa học này giới thiệu các khái niệm cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI). Các chủ đề bao gồm: lịch sử AI, các tác nhân, tìm kiếm (không gian tìm kiếm, tìm kiếm không thông tin và thông tin, thỏa mãn ràng buộc, chơi trò chơi), mô tả tri thức (mã hóa logic về tri thức miền, các hệ thống lập luận logic), lập kế hoạch, và lập trình. Khóa học phù hợp với những sinh viên muốn đạt được một nền tảng kỹ thuật vững chắc và chuẩn bị cho công việc tiên tiến hơn trong AI | 4 | Học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập nhóm và thực hành: 30% |
| 9 | Phân tích hồi qui (Regression Analysis) | Phân tích hồi qui là một trong những phương pháp mạnh mẽ nhất trong thống kê để xác định mối quan hệ giữa các biến và sử dụng các mối quan hệ này để dự báo các quan sát trong tương lai. Nền tảng của phân tích hồi qui rất hữu ích cho các bài toán mô hình. Các mô hình hồi qui được sử dụng để dự đoán và dự báo kết quả trong tương lai. Sự phổ biến của nó trong tài chính rất cao; nó cũng rất phổ biến trong các lĩnh vực khác như khoa học sinh học, quản lý, và kỹ thuật. | 4 | Học kỳ II | * + Thực hành: 20%   + Bài tập trên lớp: 10%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40% |
| 10 | Phân tích dữ liệu (Data Analysis) | Khóa học này giới thiệu các nguyên tắc cơ bản của phân tích dữ liệu thông qua các quá trình phân tích dữ liệu cùng với thống kê mô tả và thống kê suy diễn. Sinh viên sẽ học cách thu thập dữ liệu, xử lý và biến chúng thành thông tin hữu ích và tri thức có ý nghĩa quan trọng trong việc ra quyết định. Từ dữ liệu thô đến thông tin hữu ích rồi đến tri thức, sinh viên sẽ kiểm tra một số số liệu và nghiên cứu tình huống từ các góc nhìn khác nhau. Sinh viên có thể phát triển các giải pháp thực tế cho các vấn đề trong kinh doanh và kỹ thuật, và đạt được kinh nghiệm thực tế từ việc sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu hiện đại. | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập và thực hành (10%)   + Bài tập lớn (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 11 | Khoa học dữ liệu và trực quan hóa dữ liệu (Data Science and Data Visualization) | Mục tiêu của khóa học này là giới thiệu cho sinh viên các nguyên tắc, phương pháp và kỹ thuật then chốt để phân tích trực quan dữ liệu hiệu quả. Khóa học bắt đầu với mục đích và các nguyên tắc chính của trực quan hóa dữ liệu. Khóa học tiếp tục với các khía cạnh khác nhau của việc trực quan hóa bao gồm kỹ thuật và phương pháp mô tã các loại dữ liệu khác nhau, để thảo luận và phân tích trực quan hóa. Toàn bộ khóa học, sinh viên sẽ được giới thiệu với nhiều hệ thống trực quan hóa và công cụ trực quan thông qua các bài tập thực hành. | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập và kiểm tra (10%)   + Thực hành (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 12 | Tính toán khả năng mở rộng và phân bố (Scalable and Distributed Computing) | Khóa học này trình bày lý thuyết, thiết kế, hiện thực, và phân tích các hệ thống phân bố. Thông qua các bài giảng lớp học, phòng thí nghiệm, dự án và bài tập, sinh viên có thể học các nguyên tắc cơ bản của hệ thống phân bố, mô hình hệ thống, gọi thủ tục từ xa, các đối tượng phân bố, hỗ trợ hệ điều hành, bảo mật trong các hệ thống phân bố, các hệ thống tập tin phân bố, đồng thời, giao dịch và đồng bộ hóa, sao chép. Khóa học cũng bao gồm các chủ đề nâng cao liên quan đến công nghệ xử lý dữ liệu phân bố và đám mây: phân vùng dữ liệu, sơ đồ lưu trữ, xử lý luồng, và các thuật toán song song. Các giờ thực hành của khóa học cho phép khai thác Internet và các dịch vụ điện toán đám mây hiện đại chạy trên nhiều trung tâm dữ liệu được phân bố theo địa lý: Google, Yahoo, Facebook, iTunes, Amazon, eBay, Bing, v.v ... | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập và kiểm tra ngắn (10%)   + Bài thực hành và bài tập lớn (20%)   + Thi giữa kì (30%)   + Thi cuối kì (40%) |
| 13 | Khái niệm cơ bản về bảo mật dữ liệu (Fundamental Concepts of Data Security) | Khóa học này giới thiệu cho sinh viên về các nguyên tắc và hệ thống mật mã (đối xứng và mã khóa công khai), và các ứng dụng của chúng trong bảo mật dữ liệu, truyền thông an toàn, chứng thực và ủy quyền. Những nguyên tắc cốt lõi này sẽ được áp dụng cho các khái niệm quản lý rủi ro thông tin, phân tích và xử lý các hệ thống bị xâm nhập. Các đạo đức về tội phạm máy tính, quyền riêng tư và sở hữu trí tuệ được đề cập chi tiết. Cuối cùng, khóa học sẽ bao gồm các tiêu chí và các điều khiển để phân loại thông tin. | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập và kiểm tra ngắn (10%)   + Bài thực hành và bài tập lớn (20%)   + Thi giữa kì (30%)   + Thi cuối kì (40%) |
| 14 | Giới thiệu về khai thác dữ liệu (Introduction to Data Mining) | Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên tắc và thuật toán khai thác dữ liệu, và các yêu cầu của quá trình khai thác dữ liệu. Sinh viên sẽ nghiên cứu các khái niệm khai thác dữ liệu và các thuật toán để giải quyết các vấn đề về khám phá tri thức. Sinh viên có thể phát triển kỹ năng sử dụng phần mềm khai thác dữ liệu gần đây để giải quyết các vấn đề thực tiễn, và có được kinh nghiệm làm việc nghiên cứu và nghiên cứu độc lập. | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập cá nhân: 10%.   + Bài tập lập trình: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và đánh giá 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và đánh giá 40% |
| 15 | Phân tích dữ liệu quan sát (Analytics for Observational Data) | Môn học này giải thích các nguyên tắc và thực tiễn của mô hình hóa và phân tích dữ liệu quan sát, với trọng tâm là ứng dụng thực tiễn. Các khái niệm cốt lõi là mô hình xác suất và dự đoán. Mô hình xác suất cho các loại dữ liệu được giới thiệu, bao gồm các mô hình để tính các sự kiện, giá trị phân loại và thời gian chờ đợi. Trọng tâm chính là phân tích một hoặc nhiều biến số, bao gồm các kỹ thuật, chẳng hạn như, tương quan, phân biệt, các thành phần cơ bản, lựa chọn mô hình, và các phương pháp phân loại. | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập (10%)   + Thực hành (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 16 | Nền tảng công nghệ dữ liệu lớn (Fundamentals of Big Data Technology) | Môn học này cung cấp kiến thức tổng quát về công nghệ được sử dụng trong các giải pháp Dữ liệu lớn (Big Data). Nó bao gồm việc phát triển các giải pháp Big Data sử dụng hệ thống Hadoop, bao gồm MapReduce, HDFS, khung lập trình Apache Pig và Hive. Khóa học này giúp sinh viên xây dựng một nền tảng để làm việc với các giải pháp dữ liệu lớn của Apache. | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập (10%)   + Thực hành (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 17 | Phân Tích Quy Trình Nghiệp Vụ (Business Process Analysis) | Mỗi tổ chức phát triển mạnh việc thực hiện các quy trình kinh doanh hiệu quả để tăng nhân viên và sự hài lòng của khách hàng, tăng cường hiệu suất kinh doanh, giảm chi phí và tăng năng suất. Tất cả các hoạt động bao gồm thay đổi các quy trình quan trọng, sáp nhập hoặc chia tách đơn vị kinh doanh yêu cầu một khung quản lý thống nhất về những thay đổi. Khóa học nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về phân tích quá trình kinh doanh, cải tiến và đánh giá. Nhiều phương pháp, kỹ thuật và công cụ phần mềm được sử dụng để phân tích và quản lý cải tiến quá trình kinh doanh cũng được giới thiệu trong khóa học. | 4 |  | * + Bài tập (10%)   + Thực hành (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 18 | Hệ Thống Hỗ Trợ Quyết Định (Decision Support Systems) | Hệ thống Hỗ trợ Quyết định (DSS) là một hệ thống dựa trên máy tính tương tác hoặc hệ thống con nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách sử dụng công nghệ truyền thông, dữ liệu, tài liệu, kiến thức và / hoặc mô hình để xác định và giải quyết các vấn đề, hoàn thành các tác vụ xử lý quyết định, và làm quyết định. DSS mô phỏng các chức năng quyết định nhận thức của con người dựa trên phương pháp luận trí tuệ nhân tạo (bao gồm hệ thống chuyên gia, khai thác dữ liệu, máy học, kết nối, lý luận logic, vv) để thực hiện các chức năng hỗ trợ quyết định. DSS là một thuật ngữ chung cho bất kỳ ứng dụng máy tính nào để trợ giúp một người hoặc nhóm khả năng đưa ra quyết định. Ngoài ra, DSS đề cập đến một lĩnh vực nghiên cứu bao gồm việc thiết kế và nghiên cứu DSS trong bối cảnh sử dụng. | 4 |  | * + Bài tập (10%)   + Thực hành (25%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (35%) |
| 19 | Lý Thyết Mạng Máy Tính (Theory of Networks) | Khóa học giới thiệu sự kết nối của cuộc sống hiện đại, trả lời câu hỏi làm sao các thế giới xã hội, kinh tế, và công nghệ của chúng ta được kết nối lại với nhau. Sinh viên sẽ nghiên cứu các mô hình mạng hiện đại, chẳng hạn như, lý thuyết trò chơi, cấu trúc của Internet, lan truyền trong xã hội, sự lan truyền của quyền lực xã hội và thông tin phổ biến, và các luồng thông tin. | 4 |  | * + Thực hành (20%)   + Giữa kỳ (30%)   + Cuối kỳ (35%)   + Bài tập lớn (10%)   + Kiểm tra nhanh, điểm danh (5%) |
| 20 | Quản Trị Dự Án Phần Mềm (Software Project Management) | Khóa học này cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản lý dự án phần mềm cơ bản, đặc biệt chú trọng đến các sản phẩm phần mềm, quản lý dự án và các vấn đề đương đại trong việc cung cấp các giải pháp phần mềm cho doanh nghiệp. Nó xem xét các phương pháp theo kế hoạch (plan-driven) và nhanh (agile), các kỹ thuật ước lượng, quản lý thay đổi, quản lý rủi ro và vai trò của quản lý dự án trong kinh doanh. Và nó xác định các khía cạnh quản lý và báo cáo về quản lý cần thiết từ khi bắt đầu thực hiện dự án phát triển phần mềm. | 4 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Kiểm tra cuối kỳ: 40%   + Phần thực hành, bài tập lớn (Project), các bài Quiz: 30% |
| 21 | Quản Lý Hệ Thống Thông Tin (Information System Management) | Môn học giúp sinh viên:   * + Hiểu được các khái niệm của hệ thống thông tin ứng dụng trong kinh doanh và quản lý   + Hiểu và xác định được các thành phần chính trong hệ thống máy tính dùng cho hệ thống thông tin   + Hình thành kỹ năng đánh giá hệ thống thông tin từ góc nhìn của quản lý   + Phân tích được môi liên hệ giữa các hệ thống phần cứng, phần mềm trong hệ thống thông tin   + Phát triển một hệ thống thông tin quản lý đơn giản   + Hiểu được cách ứng dụng hệ thống tính toán lớn vào hỗ trợ quản lý kinh doanh và vận hành doanh nghiệp. | 4 | Học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập nhóm và thực hành: 30% |
| 22 | Điện Toán Đám Mây Di Động (Mobile Cloud Computing) | Môn học này giới thiệu các khái niệm cơ bản về điện toán đám mây di động bao gồm công nghệ tính toán di động trên điện thoại thông minh, công nghệ điện toán đám mây trên trung tâm dữ liệu, sự kết hợp của điện thoại di động và điện toán đám mây và các ứng dụng, và lập trình trên điện thoại thông minh sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu. Thông qua bài giảng trên lớp, bài thực hành, bài tập nhỏ và lớn, sinh viên có kiến thức về lập trình trên điện thoại thông minh, các nền tảng điện toán đám mây, công nghệ hỗ trợ cho điện toán đám mây di động và ứng dụng. Các bài thực hành tập trung vào nền tảng Java, Android và khai thác dịch vụ điện toán đám mây và dịch vụ Internet vận hành trên một số trung tâm dữ liệu phân tán toàn cầu như: Google, Yahoo, Facebook, iTunes, Amazon, eBay, Bing, etc. | 4 |  | * + Bài tập và kiểm tra ngắn (10%)   + Bài thực hành và bài tập lớn (20%)   + Thi giữa kì (30%)   + Thi cuối kì (40%) |
| 23 | Thiết kế thực nghiệm (Experimental Design) | Môn học này cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thực hiện các thí nghiệm được thiết kế hoàn chỉnh, có thể được sử dụng trong một bài báo nghiên cứu, luận án, hoặc đề án luận văn. Sinh viên sẽ làm các thí nghiệm được điều khiển và các thí nghiệm trong lĩnh vực, các thí nghiệm nhân tố đơn và thiết kế giai thừa, kiểm tra thao tác, vv, và có thể quyết định những thí nghiệm nào được sử dụng tốt nhất trong việc tạo ra các thí nghiệm của riêng mình, bao gồm việc thực hiện các mô phỏng và bảng câu hỏi. | 4 |  | * + Bài tập/Quizzes (10%)   + Thực hành (20%)   + Kiểm tra giữa kì (30%)   + Kiểm tra cuối kì (40%) |
| 24 | Ứng dụng dữ liệu lớn: Máy học ở qui mô lớn (Big Data Applications: Machine Learning at Scale) | Mục tiêu của môn học này nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng cũng như các kỹ năng thực tế trong việc phát triển giải pháp cho dữ liệu lớn thông qua việc sử dụng các công cụ quản lý dữ liệu lớn, đặc biệt là các hệ sinh thái của Hadoop. Môn học cũng tập trung vào các mô hình lập trình như MapReduce, Hive, Pig, and Apache Spark. | 4 |  | * + Bài tập và thực hành (10%)   + Bài tập lập trình (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 25 | Khai thác dữ liệu trong IoT (Data mining for IoT) | Môn học này giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về công nghệ khai thác dữ liệu cho các ứng dụng vạn vật kết nối (internet of things). Sinh viên sẽ được học các khái niệm, nguyên lý cơ bản và cấu tạo cơ bản của các hệ thống IoT cho các ứng dụng công nghiệp như y tế, sản xuất, nông nghiệp, v.v.. Sau đó, các kỹ thuật khai thác dữ liệu cho các ưng dụng cụ thể sẽ được giới thiệu và các xu hướng phát triển cũng được đề cập. | 4 |  | * + Bài tập và thực hành (10%)   + Bài tập lập trình (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 26 | Blockchain | Môn học này giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về công nghệ blockchain và các ứng dụng. Sinh viên sẽ được học các khái niệm về blockchain và các nguyên lý hoạt động của blockchain. Môn học này sẽ đề cập tất cả các vấn đề liên quan đến blockchain. Bắt đầu bằng việc cung cấp nền tảng về blockchain, cryptography, và các kiến thức cơ bản về bitcoins. Sau đó, các ứng dụng của công nghệ blockchain trong các lĩnh vực khác nhau như tài chính, y tế, chuỗi cung ứng … cũng được giới thiệu. Một bức tranh toàn diện về hệ sinh thái xung quanh công nghệ blockchain technology và các xu hướng phát triển cũng được đề cập. | 4 |  | * + Bài tập và thực hành (10%)   + Bài tập lập trình (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối kỳ (40%) |
| 27 | Khởi Nghiệp (Entrepreneurship) | Nội dung môn học bao gồm: Giới thiệu về kinh tế vĩ mô, vi mô; các thách thức và rủi ro của doanh nghiệp mới, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ; cách thức chọn lựa loại hình doanh nghiệp và tổ chức cấu trúc doanh nghiệp; hoạch định chiến lược và xây dựng phương án vốn; kiểm soát nội bộ và kiểm soát rủi ro; quản lý tài chính và xây dựng hệ thống kế toán; điều hành doanh nghiệp và quan hệ với bên ngoài; xây dựng phương án kinh doanh và cách thức đánh giá hiệu quả hoạt động; kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác trong một doanh nghiệp công nghệ. | 3 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 28 | Tối Ưu Hoá (Optimization) | Khóa học này là giới thiệu các phương pháp cơ bản được sử dụng trong các hoạt động xác định nghiên cứu và sử dụng phân tích số và đại số tuyến tính để giải quyết công nghiệp vấn đề kỹ thuật. Các chủ đề cần được đề cập bao gồm: công thức vấn đề, phương thức simplex trong bảng mẫu, lý thuyết nhị nguyên, giới thiệu về hình học của phương thức simplex, phân tích độ nhạy, vận chuyển và lưu lượng mạng. | 3 |  | * + Bài tập về nhà, bài tập trên lớp: 10%   + Thực hành: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Kiểm tra cuối kỳ: 40% |
| 29 | Các mô hình tất định (Deterministic models in Operations Research) | Khóa học này nhằm giới thiệu các phương pháp cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu các điều hành tất định và sử dụng phân tích số và đại số tuyến tính để giải quyết các vấn đề kỹ thuật công nghiệp. Các chủ đề được đề cập bao gồm: các công thức vấn đề, phương pháp simplex dùng bảng, lý thuyết đôi, giới thiệu về hình học của phương pháp simplex, phân tích độ nhạy, các vấn đề vận chuyển và lưu lượng mạng. | 4 |  | * + Bài tập: 20%   + Bài tập lập trình: 10%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Kiểm tra cuối kỳ: 40% |
| 30 | Internship | Môn học nhằm hướng dẫn sinh viên đến việc tìm hiểu phương pháp giải quyết một vấn đề tổng hợp thực tế. Nội dung hướng dẫn chủ yếu bao gồm: phương pháp tiếp cận vấn đề, các bước trong quá trình tìm hiểu vấn đề, các phương pháp tìm hiểu những giải pháp, các bước hoạch định, đề xuất giải pháp cho vấn đề. Bên cạnh đó, môn học hướng đến cho sinh viên tiếp cận thực tế trong ngành công nghiệp CNTT, phát triển phần mềm, quản lý dự án CNTT | 3 | Học kỳ Hè | Nộp báo cáo và chấm điểm:   * + Ngưởi hướng dẫn ở công ty chấm (50%):   + Giảng viên Khoa hướng dẫn chấm (50%) |
| 31 | Special Study of the Field | Môn học cung cấp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc và kỹ năng áp dụng kiến thức vào các dự án thật dựa theo yêu cầu của công nghiệp.  Môn học giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích yêu cầu, kỹ năng phân tích thiết kế hệ thống, kỹ năng viết tài liệu, kỹ năng lập trình và hiện hiện thực dự án | 3 | Học kỳ I  Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì   + Kiểm tra, đánh giá kết quả và báo cáo cuối kỳ |
| 32 | Thesis | Đây là các đề tài có tính thực tiễn hoặc có tính khoa học cao, được thiết kế để bảo đảm sinh viên nắm và vận dụng được những kiến thức đã học trong chương trình. Sinh viên sẽ làm việc theo nhóm để thu thập yêu cầu, thiết kế, cài đặt và cung cấp giải pháp cho các vấn đề thực tế. Sinh viên có thể sử dụng mô hình thích hợp, phải tự quản lý chính đề án đố, theo các kỹ thuật quản lý đề án đã học. Kết quả của luận văn có thể là sản phẩm theo yêu cầu và các tài liệu liên quan. | 10 | Học kỳ I  Học kỳ II | * + Điểm hướng dẫn   + điểm phản biện   + điểm hội đồng |

* **Ngành Công nghệ Thông Tin**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Nhập môn Tin học (Introduction to computing) | Môn học giới thiệu những khái niệm cơ bản, những mô hình và xu hướng trong ngành công nghiệp Công nghệ thông tin. Ngoài ra, sinh viên được giới thiệu về các chuyên ngành, về cơ cấu các môn học trong mỗi chuyên ngành, ý nghĩa của các môn học, các nghề nghiệp liên quan đến mỗi chuyên ngành, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. | 3 | Học kỳ I  Học kỳ II | * + Bài tập nhóm, thuyết trình, bài tập cá nhân: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: trắc nghiệm 30%   + Thi cuối kỳ: trắc nghiệm và phân tích 40% |
| 2 | Lập trình C/C++ (C/C++ Programming) | Môn học giúp phát triển những giải thuật và giới thiệu những nguyên tắc trong lập trình dùng C và C++. Các chủ đề bao gồm: giới thiệu máy tính và điện toán, phát triển chương trình, cú pháp ngôn ngữ lập trình C/C++ và các phương pháp số căn bản cho kỹ sư. Môi trường Unix và một số tiện ích cũng được giới thiệu trong môn học này. | 4 | Học kỳ II  Học kỳ Hè | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập thực hành: 30% |
| 3 | Mô hình Toán cho Tin học (Theoretical Models for Computing) | Cung cấp cho sinh viên nền tảng mô hình toán cơ bản để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực khoa học máy tính. Giới thiệu về các kỹ thuật Regression, Interpolation, Differentiation, … | 4 | Học kỳ I | * + Thực hành và làm bài tập 30%.   + Thi giữa kỳ 30%   + Thi cuối kỳ 40% |
| 4 | Toán rời rạc (Discrete Mathematics) | Môn học giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy và suy nghĩ theo kiểu toán học, logic và ứng dụng khả năng này để phân tích, xử lý và giải quyết các đối tượng rời rạc trong thực tế. Đây là khóa học hướng ứng dụng dựa trên việc nghiên cứu các sự kiện xảy ra là nhỏ hay rời rạc phân đoạn trong thương mại, công nghiệp.. Sinh viên sẽ được giới thiệu các công cụ toán học về toán rời rạc như: lý thuyết tổ hợp; lý thuyết quan hệ (quan hệ tương đương, quan hệ sắp xếp); bài toán đếm (giới thiệu về bài toán và phần mở rộng về hệ thức truy hồi); bài toán tồn tại; bài toán liệt kê; lý thuyết đại số Boole; lý thuyết đồ thịvà cây. Các ứng dụng thực tế sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học. | 3 | Học kỳ I | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 45%   + Bài tập và thực hành: 25% |
| 5 | Thiết kế logic số (Digital Logic Design) | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về logic số, cổng logic, thiết kế mạch logic, mạch tuần tự/bộ đếm; áp dụng FF vào thiết kế mạch tuần tự/bộ đếm. | 3 | Học kỳ I | * + Bài tập cá nhân: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 6 | Thực hành thiết kế logic số (Digital Logic Design Laboratory) | * + Môn học cung cấp cho sinh viên nền tảng các khái niệm thiết kế logic số.   + Môn học giúp sinh viên hiểu được các định lý trong thiết kế logic số.   Và giúp sinh viên hình thành kỹ năng phân tích, thiết kế và kiểm thử các thiết kế logic số. | 1 | Học kỳ I | * + Bài tập thực hành phân tích và thiết kế trong phòng lab theo nhóm: 70%.   + Thi cuối kỳ: thực hành dưới dạng phân tích và thiết kế theo cá nhân: 30% |
| 7 | Lập trình hướng đối tượng (Object Oriented Programming) | Môn học giúp cho sinh viên   * + Hiểu các khái niệm và nguyên lý lập trình hướng đối tượng gồm: lớp, đối tượng, phương thức, thuộc tính, kế thừa, đa kế thừa, tính đóng gói, tính trừu tượng, tính đa hình, các nguyên lý SOLID và nguyên lý DRY   + Phát triển kỹ năng trong việc sử dụng và lập trình theo hướng đối tượng.   + Phát triển kỹ năng trong phân tích và thiết kế giải quyết vấn đề theo lập trình hướng đối tượng   + Phát triển kỹ năng trong làm việc nhóm | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập nhóm, bài tập trong lớp, bài thực hành: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 8 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (Algorithms and Data Strutures) | Môn học giúp sinh viên   * + Hiểu về phân tích giải thuật, độ phức tạp của giải thuật   + Hiểu được các loại cấu trúc dữ liệu và các giải thuật cơ bản   + Phát triển kỹ năng phân tích độ phức tạp và hiệu quả của các giải thuật tìm kiếm và sắp xếp   + Phát triển kỹ năng phân tích độ phức tạp và hiệu quả của các cấu trúc dữ liệu: mảng, danh sách liên kết, hàng đợi, ngăn xếp, danh sách, cây, đồ thị   + Phát triển kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng lập trình Java | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập nhóm, bài tập trong lớp, bài thực hành: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 9 | Nguyên lý Quản trị Cơ sở dữ liệu (Principle of Database Management). | Môn này giới thiệu cho sinh viên các khái niệm cơ bản về thiết kế cơ sở dữ liệu. Các kỹ thuật thiết kế cơ sở dữ liệu: bao gồm thiết kế quan hệ và phân tích quan hệ - thực thể (E-R); Các truy vấn cơ sở dữ liệu bằng cách sử dụng SQL được trình bày trong các bài giảng và được hỗ trợ bởi các bài tập thực hành. Cách tìm khóa trong lược đồ quan hệ, cũng như chuẩn hóa lược đồ quan hệ để CSDL ít bị dư thừa và chuẩn hơn. | 4 | Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì: 20%   + Thực hành + thi thực hành: 20%   + Kiểm tra cuối kì: 40%   + Tham dự lớp + Bài tập lớn + Bài tập tại lớp/Bài tập về nhà: 20%   + Điểm thưởng: 10%   + Chú ý: Điểm cao nhất là 100 điểm. |
| 10 | Cấu trúc máy tính (Computer Architecture) | Môn học giúp sinh viên   * + Hiểu được nguyên lý của kiến trúc máy tính, và mối liên kết, kết nối giữa phần cứng và phần mềm   + Hiểu được cách biểu diễn số trên máy tính (số nguyên và số thực), luồng dữ liệu, điều khiển, các đường truyền dữ liệu, các thiết bị nhập xuất và kiến trúc của bộ xử lý   + Hình thành kỹ năng lập trình bằng ngôn ngữ máy cấp thấp   + Hình thành kỹ năng phân tích hiệu suất của máy tính   + Hình thành kỹ năng phân tích bộ nhớ máy tính và cách tổ chức bộ nhớ, đặc biệt là sự tương tác giữa bộ nhớ đệm và bộ nhớ chính | 4 | Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 11 | Phân tích và thiết kế hướng đối tượng (Object Oriented Analysis and Design) | Môn học giúp sinh viên hiểu và vận dụng các kiến thức và kĩ năng cơ bản trong quy trình phát triển phần mềm hướng đối tượng như sử dụng UML, phân tích nghiệp vụ phần mềm, viết đặc tả yêu cầu hệ thống phần mềm. Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận một số mô hình thiết kế hướng đối tượng. Sinh viên thực hành các kĩ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thương lượng và lấy yêu cầu từ khách hàng. | 4 | Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 12 | Mạng Máy Tính (Computer Networks) | Giới thiệu tổng quan về hệ thống mạng máy tính, các loại mạng (LAN, MAN, WAN, Internet), cấu trúc OSI, chuyển mạch gói, mạng nội bộ, Ethernet, mạng không dây, và các giao thức mạng. Chủ đề về an ninh mạng cũng được giới thiệu sơ lược trong môn học này. | 4 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Kiểm tra cuối kỳ: 40%   + Phần thực hành, bài tập lớn (Project), các bài Quiz: 30% |
| 13 | Lập trình mạng (Net-Centric Programming) | Môn học giúp sinh viên có các kiến thức về các ứng dụng phần mềm có kết nối mạng máy tính từ đó có thể phát triển các ứng dụng mạng sử dụng các kỹ thuật phổ biến như lập trình Socket, lập trình sử dụng TCP/IP, mô hình khách chủ Client/Server... | 4 | Học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập nhóm và thực hành: 30% |
| 14 | Quản lý Hệ thống thông tin (Information System Management) | Môn học giúp sinh viên:   * + Hiểu được các khái niệm của hệ thống thông tin ứng dụng trong kinh doanh và quản lý   + Hiểu và xác định được các thành phần chính trong hệ thống máy tính dùng cho hệ thống thông tin   + Hình thành kỹ năng đánh giá hệ thống thông tin từ góc nhìn của quản lý   + Phân tích được môi liên hệ giữa các hệ thống phần cứng, phần mềm trong hệ thống thông tin   + Phát triển một hệ thống thông tin quản lý đơn giản   + Hiểu được cách ứng dụng hệ thống tính toán lớn vào hỗ trợ quản lý kinh doanh và vận hành doanh nghiệp. | 4 | Học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập nhóm và thực hành: 30% |
| 15 | Hệ điều hành (Operating System) | Môn học trang bị cho sinh viên   * + Khả năng định nghĩa và giải thích các nguyên lý của hệ điều hành   + Hiểu về kiến trúc của một hệ điều hành   + Khả năng lập trình để giao tiếp với các chức năng và dịch vụ hệ thống | 4 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Kiểm tra cuối kỳ: 40%   + Phần thực hành, bài tập lớn (Project), các bài Quiz: 30% |
| 16 | Phát triển ứng dụng Web (Web Application Development) | Môn học giới thiệu về các khái niệm và mô hình trong lập trình phát triển các ứng dụng Web; ngôn ngữ thiết kế giao diện Front-end với HTML, CSS và JavaScript. Kiến trúc J2EE, Java Server Page, Java Bean, MVC model cho xử lý tương tác cơ sở dữ liệu lập trình phía server (Back-end). Các công cụ và môi trường phát triển sử dụng ngôn ngữ Java; các kiến trúc mở rộng như Ajax và Struts. Bên cạnh đó các franeworks cho phát triển ứng dụng web trên các nền tảng công nghệ khác nhau .Net, Djangle, Lavarel, PhP, v.v. cũng được giới thiệu và định hướng nghiên cứu cho sinh viên. Công nghệ và kỹ thuật bảo mật website, cơ sở dữ liệu web cũng được giới thiệu trong môn học này. | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập lớn (Project), bài thực hành lab, quiz: 30%   + Thi giữa kỳ (thi viết và câu hỏi trắc nghiệm): 30%   + Thi giữa kỳ (thi viết): 40% |
| 17 | Công nghệ phần mềm (Software Engineering) | Môn học giúp sinh viên   * + Hiểu Quy trình công nghệ phần mềm   + Hiểu và hình thành kỹ năng khảo sát hoạt động doanh nghiệp   + Hiểu và hình thành kỹ năng thảo luận với khách hàng về yêu cầu   + Hình thành kỹ năng chọn công nghệ thiết kế   + Hiểu và hình thành kỹ năng phân tích hệ thống theo hướng đối tượng   + Hiểu và hình thành kỹ năng thiết kế và lập trình dự án   + Hiểu và hình thành kỹ năng thử nghiệm phần mềm và kiểm chứng yêu cầu khách hàng | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập nhóm: 20%.   + Bài tập cá nhân: 10%   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 18 | Bảo mật hệ thống và mạng (System and Network Security) | Môn học này giới thiệu cho sinh viên các hệ thống mật mã (mã hóa đối xứng và khóa công khai), lý thuyết thông tin cơ bản, xác thực và ủy quyền, bảo mật cơ sở dữ liệu, phần mềm độc hại, tấn công từ chối dịch vụ, hệ thống phát hiện và ngăn chặn xâm nhập, tường lửa, tấn công tràn bộ đệm và bảo mật phần mềm, các tiêu chuẩn giao thức và bảo mật Internet, ứng dụng xác thực Internet và bảo mật không dây. | 4 | Học kỳ I | * + Bài tập, thực hành: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Kiểm tra cuối kỳ: 40% |
| 19 | Giới thiệu tính toán phân tán (Introduction to Distributed Computing) | Môn học này cung cấp cho sinh viên lý thuyết, thiết kế, thực hiện và phân tích các hệ thống phân tán. Thông qua các bài giảng trên lớp, bài thực hành thí nghiệm, projects và bài tập, sinh viên tìm hiểu các nguyên tắc cơ bản của hệ thống phân tán, mô hình hệ thống, thủ tục truy cập từ xa, đối tượng phân tán, hỗ trợ hệ điều hành, bảo mật trong hệ thống phân tán, đồng thời, giao dịch và đồng bộ hóa, sao chép. Thiết kế và hiện thực các bài thực hành thí nghiệm cho hệ thống phân tán bằng ngôn ngữ Java/C #/python. | 4 |  | * + Bài tập, Quiz: 10%   + Bài tập lớn, thực hành: 20%   + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40% |
| 20 | Xử lý ảnh số (Digital Image Processing) | Cung cấp cho sinh viên kiến thức trong việc xử lý ảnh và áp dụng trong lĩnh vực tầm nhìn máy tính. Bên cạnh đó, giới thiệu cho sinh viên làm quen với các thuật toán máy học và học sâu, áp dụng vào các bài toán thực tế | 4 | Học kỳ Hè | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập và thực hành: 30% |
| 21 | Phát triển ứng dụng di động (Mobile Application Development) | Môn học giúp sinh viên:   * + Hiểu được các nền tảng lập trình thiết bị di động   + Hiểu được các thành phần cơ bản, các kiến trúc và khái niệm trong lập trình Android   + Hiểu được các thiết kế giao diện, lưu trữ trên di động   + Hình thành các kỹ năng lập trình ứng dụng Android | 4 | Học kỳ Hè | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập và thực hành: 30% |
| 22 | Internet vạn vật (Internet of Things) | Môn học giải thích về kiến trúc, thành phần của mạng Internet vạn vật. Sinh viên sẽ được học về các kỹ thuật truyền thông khác nhau, từ tầm gần đến tầm xa như là Bluetooth, Zigbee, Wifi, LoRa, NB-IoT,... Ngoài ra, các kỹ thuật lưu trữ, tổ chức và phân tích dữ liệu còn được học trong môn học này. Sau đó, sinh viên sẽ được học các khái niệm, nguyên lý cơ bản và cấu tạo cơ bản của các hệ thống IoT cho các ứng dụng công nghiệp như y tế, sản xuất, nông nghiệp, v.v.. | 4 |  | * + Thực hành: 20%   + Bài tập lớn: 10%   + Bài tập cá nhân, quiz: 5%   + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 35% |
| 23 | Nhập môn khai phá dữ liệu (Introduction to Data Mining) | Môn học này giới thiệu cho sinh viên các nguyên tắc và thuật toán khai thác dữ liệu, và các yêu cầu của quá trình khai thác dữ liệu. Sinh viên sẽ nghiên cứu các khái niệm khai thác dữ liệu và các thuật toán để giải quyết các vấn đề về khám phá tri thức. Sinh viên có thể phát triển kỹ năng sử dụng phần mềm khai thác dữ liệu gần đây để giải quyết các vấn đề thực tiễn, và có được kinh nghiệm làm việc nghiên cứu và nghiên cứu độc lập. | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập cá nhân: 10%.   + Bài tập lập trình: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và đánh giá 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và đánh giá 40% |
| 24 | Quản trị Dự án Phần mềm (Software project management) | Khóa học này cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản lý dự án phần mềm cơ bản, đặc biệt chú trọng đến các sản phẩm phần mềm. Từng bước quản lý dự án phần mềm qua từng giai đoạn, cung cấp các giải pháp phần mềm cho doanh nghiệp. Thảo luận nghiên cứu xem xét các phương pháp quản lý dự án theo kế hoạch (plan-driven) và nhanh (agile), các kỹ thuật ước lượng, quản lý thay đổi, quản lý rủi ro và vai trò của người quản lý dự án trong kinh doanh phat triển phần mềm. Và nó xác định các khía cạnh quản lý và báo cáo về quản lý cần thiết từ khi bắt đầu thực hiện dự án phát triển phần mềm. | 4 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Kiểm tra cuối kỳ: 40%   + Phần thực hành, bài tập lớn (Project), các bài Quiz: 30% |
| 25 | Nhập môn mạng không dây (Introduction to Wireless Networks) | Môn học này giới thiệu cho sinh viên kiến thức nền tảng về mạng không dây và di động như truyền tín hiệu không dây, các kỹ thuật truyền dẫn không dây, điều chế, mã hóa, ... Một số mạng không dây bao gồm như wi-fi, blueooth, zigbee, LTE, ... Nghiên cứu và ứng dụng các giao thức MAC, giao thức định tuyến trong các mạng không dây. | 4 | Học kỳ II | * + Thực hành: 20%   + Bài tập lớn: 10%   + Bài tập cá nhân, quiz: 5%   + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 35% |
| 26 | Quản trị hệ thống mạng (System and Network Administration) | Môn học cung cấp các kiến thức xây dựng một hệ thống công nghệ thông tin và mạng máy tính trong môi trường doanh nghiệp cùng các kỹ năng quản lý hệ thông mạng máy tính. Giới thiệu các thành phần xây cơ bản cấu thành hệ thống mạng doanh nghiệp, các kỹ thuật quản trị mạng và quản lý hệ thống trong điện toán đám mây | 4 | Học kỳ I | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập nhóm và thực hành: 30% |
| 27 | Thiết kế và đánh giá mạng (Network Design and Evaluation) | Môn học giới thiệu những kiến thức về ứng dụng Internet, các giao thức lớp ứng dụng, điều khiển tắc nghẽn của TCP, mạng di động, chất lượng mạng, mạng Internet thế hệ mới. | 4 |  | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 28 | Khởi nghiệp (Entrepreneurship) | Nội dung môn học bao gồm: Giới thiệu về kinh tế vĩ mô, vi mô; các thách thức và rủi ro của doanh nghiệp mới, đặc biệt là doanh nghiệp công nghệ; cách thức chọn lựa loại hình doanh nghiệp và tổ chức cấu trúc doanh nghiệp; hoạch định chiến lược và xây dựng phương án vốn; kiểm soát nội bộ và kiểm soát rủi ro; quản lý tài chính và xây dựng hệ thống kế toán; điều hành doanh nghiệp và quan hệ với bên ngoài; xây dựng phương án kinh doanh và cách thức đánh giá hiệu quả hoạt động; kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác trong một doanh nghiệp công nghệ. | 3 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 29 | Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (Introduction to Artificial Intelligence) | Khóa học này giới thiệu các khái niệm cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI). Các chủ đề bao gồm: lịch sử AI, các tác nhân, tìm kiếm (không gian tìm kiếm, tìm kiếm không thông tin và thông tin, thỏa mãn ràng buộc, chơi trò chơi), mô tả tri thức (mã hóa logic về tri thức miền, các hệ thống lập luận logic), lập kế hoạch, và lập trình. Khóa học phù hợp với những sinh viên muốn đạt được một nền tảng kỹ thuật vững chắc và chuẩn bị cho công việc tiên tiến hơn trong AI | 4 | Học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập nhóm và thực hành: 30% |
| 30 | Nguyên lý Ngôn ngữ lập trình (Principle of Programming Languages) | Môn học giúp sinh viên   * + Hiểu được các các phương pháp lập trình   + Hiểu được sự hình thành và phát triển của các ngôn ngữ lập trình   + Hiểu được các tính chất cơ bản của việc chuyển đổi giữa ngôn ngữ lập trình   + Hiểu được kỹ thuật xây dựng một ngôn ngữ lập trình | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập lớn (Project), bài thực hành lab, quiz: 30%   + Thi giữa kỳ (thi viết và câu hỏi trắc nghiệm): 30%   + Thi giữa kỳ (thi viết): 40% |
| 31 | Đồ hoạ máy tính (Computer Graphics) | Môn học trình bày các thuật toán cơ bản được cài đặt trong các trình ứng dụng đồ họa, kỹ thuật tạo nên các đối tượng 2D, 3D và hình ảnh fractal, các phép biến đổi hình ảnh hai chiều, ba chiều, các phương pháp làm trơn đường. Vec tơ, đường cong và mặt cong. Các kỹ thuật ánh sáng, chiếu sáng và đổ bóng. Kỹ thuật xử lý màu, mô hình dựa trên Camera và kỹ thuật tạo ảnh, xử lý ảnh, xén ảnh. Ngoài ra, khoá học còn giới thiệu một số ứng dụng và công nghệ mới trong lập trình đồ hoạ, công nghệ Games, thực tại ảo (VR) và tăng cường thực tại (AR) | 4 | Học kỳ II | * + Bài tập lớn (Project), các bài tập thực hành lab, Quiz: 30%   + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ (thi viết): 40% |
| 32 | Kiến trúc phần mềm (Software Architecture) | Cung cấp cho sinh viên hiểu biết thấu đáo về các phương pháp và kỹ thuật khác nhau trong phân tích, thiết kế và triển khai hệ thống thông tin bằng cách sử dụng UML | 4 | Học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 30%   + Thi cuối kỳ: 40%   + Bài tập và thực hành: 30% |
| 33 | Internship | Môn học nhằm hướng dẫn sinh viên đến việc tìm hiểu phương pháp giải quyết một vấn đề tổng hợp thực tế. Nội dung hướng dẫn chủ yếu bao gồm: phương pháp tiếp cận vấn đề, các bước trong quá trình tìm hiểu vấn đề, các phương pháp tìm hiểu những giải pháp, các bước hoạch định, đề xuất giải pháp cho vấn đề. Bên cạnh đó, môn học hướng đến cho sinh viên tiếp cận thực tế trong ngành công nghiệp CNTT, phát triển phần mềm, quản lý dự án CNTT | 3 | Học kỳ Hè | * + Nộp báo cáo và chấm điểm:   + Người hướng dẫn ở công ty chấm (50%):   + Giảng viên Khoa hướng dẫn chấm (50%) |
| 34 | Special Study of the Field | Môn học cung cấp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc và kỹ năng áp dụng kiến thức vào các dự án thật dựa theo yêu cầu của công nghiệp.  Môn học giúp sinh viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích yêu cầu, kỹ năng phân tích thiết kế hệ thống, kỹ năng viết tài liệu, kỹ năng lập trình và hiện hiện thực dự án | 3 | Học kỳ I  Học kỳ II | * + Kiểm tra giữa kì   + Kiểm tra, đánh giá kết quả và báo cáo cuối kỳ |
| 35 | Thesis | Đây là các đề tài có tính thực tiễn hoặc có tính khoa học cao, được thiết kế để bảo đảm sinh viên nắm và vận dụng được những kiến thức đã học trong chương trình. Sinh viên sẽ làm việc theo nhóm để thu thập yêu cầu, thiết kế, cài đặt và cung cấp giải pháp cho các vấn đề thực tế. Sinh viên có thể sử dụng mô hình thích hợp, phải tự quản lý chính đề án đố, theo các kỹ thuật quản lý đề án đã học. Kết quả của luận văn có thể là sản phẩm theo yêu cầu và các tài liệu liên quan. | 10 | Học kỳ I  Học kỳ II | Điểm hướng dẫn,  điểm phản biện,   * điểm hội đồng |

* **Thạc sĩ Quản lý Công Nghệ Thông Tin**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình  giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá  sinh viên** |
| 1 | Advanced networking  (IT501) | Môn học có vai trò cung cấp cho học viên các kiến thức về mạng máy tính một cách chuyên sâu hơn với các giới thiệu chi tiết về các giao thức mạng và các ứng dụng mạng phổ biến trên mạng toàn cầu Internet: mạng máy tính và Internet, các ứng dụng mạng, giao thức mạng, chi tiết về giao thức TCP, UDP, IPv4, IPv6. Môn học cũng giới thiệu các mô hình mạng về dịch vụ nội dung và các giao thức liên quan | 04 | Học kỳ I | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 2 | Advance database system  (IT502) | Cung cấp các kiến thức nâng cao và các nghiên cứu hiện thời về cơ sở dữ liệu (CSDL). Khóa học này giới thiệu các khái niệm và lược đồ triển khai trong các hệ cơ sở dữ liệu, cũng như quản lý đĩa và bộ nhớ, các phương thức truy cập nâng cao, triển khai các toán tử quan hệ, xử lý và tối ưu hóa truy vấn, giao dịch và kiểm soát tương tranh. Đồng thời, giới thiệu các kỹ thuật liên quan đến cơ sở dữ liệu mới cũng như nhà kho dữ liệu | 04 | Học kỳ I | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 3 | Programming methodology  (IT503) | Môn học cung cấp cho học viên kỹ thuật lập trình và phân tích ứng dụng phần mềm theo hướng đối tượng để người học có thể quản lý được tiến độ, kỹ thuật trong các dự án phần mềm. Kiến thức liên quan đến môn học này sinh viên đã được học trong chương trình đại học như Lập trình hướng đối tượng, Phân tích thiết kế hướng đối tượng, Quản lý dự án phần mềm. Đây là môn học quan trọng và cần thiết cho các nhà quản lý CNTT (PM: Project Manager: Team leader, Group leader, CEO) | 02 | Học kỳ I | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Bài tập trên lớp, bài tập về nhà + Project: 30% - 40% |
| 4 | Research Methodology  (PE501) | Môn Phương pháp luận NCKH hướng về việc trang bị cho các học viên cao học và các nghiên cứu sinh những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học nhằm mục đích nâng cao chất lượng cuả các đề cương và các luận văn tốt nghiệp hệ sau đại học. Qua các thí dụ cụ thể, các tiến trình trong nghiên cứu khoa học được bổ sung bởi những mô hình và lý thuyết để bồi dưỡng cho các học viên về phương pháp thực dụng trong nghiên cứu khoa học: cách đặt vấn đề khoa học thông qua các tiến trình nghiên cứu tài liệu tham khảo; các phương pháp suy luận; mô hình hóa giả thuyết khoa học; thiết kế thử nghiệm; cách viết bài báo cáo khoa học, và sau cùng là các vấn đề liên quan đến đạo đức của người làm khoa học | 02 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Bài tập trên lớp, bài tập về nhà + Project: 30% - 40% |
| 5 | Software Designs and Architectures  (IT551) | Cung cấp cho sinh viên hiểu biết thấu đáo về các phương pháp và kỹ thuật khác nhau trong phân tích, thiết kế và triển khai hệ thống thông tin bằng cách sử dụng UML và ứng dụng vào thực tế phát triển phần mềm theo chuẩn công nghiệp. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 6 | Data Warehousing and Data Mining  (IT522) | Cung cấp các kiến thức và kỹ thuật nền tảng trong Kho dữ liệu và Khai phá dữ liệu, phương pháp áp dụng các công nghệ này vào các hệ thống kinh doanh. Môn học giới thiệu các khái niệm, giải thuật, kỹ thuật và hệ thống trong Kho dữ liệu và Khai phá dữ liệu, bao gồm (1) tiền xử lý dữ liệu, (2) thiết kế và thực hiện Kho dữ liệu và các hệ thống phân tích thông tin tức thời (On Line Analytic Processing – OLAP), (3) các phương pháp Khai phá dữ liệu, bao gồm phân tích mẫu xuất hiện thường xuyên, phân loại và dự đoán, phân nhóm dữ liệu. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 7 | Web Application Development  (IT524) | Môn học có vai trò quan trọng trong phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành và quản lý các phần mềm, ứng dụng dựa trên nền tảng web. Kiến thức liên quan đến môn học này sinh viên đã được học trong chương trình đại học như: Cơ sở dữ liệu, Lập trình hướng đối tượng, Java, Công nghệ phần mềm. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 8 | Network and system management  (IT531) | Môn học giới thiệu các kỹ thuật và công cụ quản trị mạng mới. Các học viên được học về kiến trúc, các thành phần trong hệ thống mạng doanh nghiệp. Các giải pháp bảo mật cho mạng của doanh nghiệp cũng được dạy trong chương trình. Ngoài ra, các học viên còn được học và thực hành triển khai hệ thống mạng trên các nền tảng điện toán đám mây thông dụng hiện nay | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 9 | Wireless and mobile networks  (IT533) | Môn học sẽ giảng dạy cơ bản về môi trường không dây và truyền tín hiệu trong môi trường không dây. Các công nghệ trong các mạng WLAN (IEEE 802.11), WPAN (Bluetooth, Zigbee,…), LPWAN (LoRa, Sigfox,…), mạng di động thế hệ mới (5G, 6G) sẽ được giảng dạy trong chương trình. Các học viên được thực hành về các mạng không dây mới hiện nay | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 10 | Network Application Development  (IT534) | Môn học có vai trò quan trọng trong phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành và quản lý các ứng dụng mạng máy tính. Kiến thức liên quan đến môn học này sinh viên đã được học trong chương trình đại học như: Lập tình căn bản, Lập trình hướng đối tượng, Hệ điều hành, Mạng máy tính | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 11 | Electronic Commerce  (IT541) | Thương mại điện tử biểu diễn sự sử dụng các phương tiện thông tin điện tử để thực hiện các mục tiêu kinh doanh. Nó sử dụng nhiều công nghệ hiện đại đa dạng, như WWW, truyền thông, cơ sở dữ liệu, công nghệ tác tử, thông minh trong kinh doanh, giao diện người dùng đa phương tiện.  Môn học được thiết kế để chuẩn bị cho sinh viên trở thành các nhà phát triển ứng dụng thương mại điện tử, bao gồm kiến trúc nền tảng và các kỹ thuật tiên tiến. Sinh viên được làm quen với công nghệ, sử dụng chúng để phát triển các ứng dụng cơ bản của website thương mại điện tử. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 12 | Information System Management  (IT542) | Môn học này giới thiệu các kiến thức nền tảng về quản lý hệ thống thông tin (HTTT), cách thức ứng dụng các hệ thống này vào quản lý các quy trình kinh doanh; sử dụng chúng trong tất cả các mặt chức năng của doanh nghiệp; hiểu các nguồn lực công nghệ thông tin, quy trình ra quyết định của người dùng, và quy trình phát triển hệ thống. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 13 | IT Project Management  (IT543) | Môn học có vai trò trong việc quản lý dự án, chu kỳ sống của dự án, các kỹ thuật cho việc lên kế hoạch công việc, điều khiển và đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của dự án CNTT. Các công cụ dành cho nhà quản lý dự án CNTT hiện đang được sử dụng cũng sẽ được thảo luận xuyên suốt trong môn học này. Kiến thức liên quan đến môn học này sinh viên đã được học trong chương trình đại học như Quản lý dự án phần mềm, Công nghệ phần mềm. Đây là môn học khá quan trọng cho các nhà quản lý CNTT (PM: Project Manager: Team leader, Group leader, CEO) | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 14 | Network Security  (IT544) | Môn học có vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho học viên các kiến thức về mã hóa và bảo mật dữ liệu trong mạng máy tính, giới thiệu các hình thức tấn công mạng và phương thức bảo vệ chống lại các tấn công mạng máy tính. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 15 | Professional Ethics  (PE502) | Môn học sẽ dùng những bài học thực tế (real-life scenarios, case studies), tài liệu tham khảo, và thảo luận lớp để giúp học viên nắm vững các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong công việc ứng xử với cộng đồng, khách hàng và đồng nghiệp, nguyên tắc bảo đảm chất lượng sản phẩm, cách xử lý công việc, cách quản lý nhân viên, v.v. Môn học cũng hướng dẫn học viên xác định và xử lý các tình huống khó xử trong công việc liên quan đến đạo đức nghề nghiệp (moral dilemma) | 02 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Bài tập trên lớp, bài tập về nhà + Project: 30% - 40% |
| 16 | Advanced operating system  (IT535) | Môn học giới thiệu các giải thuật và công nghệ được sử dụng để cung cấp các dịch vụ trong hệ điều hành máy tính. Các kỹ thuật nâng cao trong hệ điều hành cũng được trình bày như liên lạc giữa các tiến trình, giao tiếp với mạng máy tính, đánh giá các thiết kế hệ điều hành, | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 17 | Information System Security Management  (IT525) | Trang bị kiến thức tổng quan về quản lí an ninh hệ thống thông tin. Môn học đề cập đến các vấn đề bao gồm các phương pháp ước lượng rủi ro của một hệ thống thông tin, an ninh trong vận hành máy tính, phân tích và quản trị logs.... Ngoài ra, môn học còn đề cập đến cách cài đặc các qui trình để khôi phục hệ thống sau sự cố, các vấn đề pháp lí có liên quan đến an ninh hệ thống thông tin. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 18 | User Interface  (IT523) | Nội dung môn học bao gồm các chủ đề về lý thuyết, thiết kế, đánh giá và qui trình phát triển cho các hệ giao diện phần mềm tương tác. Môn học được xây dựng xoay quanh một lượng lớn các đề tài thiết kế và đánh giá giao diện được phân cho các nhóm. Chủ đề chính của môn học bao gồm: khả năng nhận biết của con người và những giới hạn của nó, thiết kế và qui trình kĩ nghệ, kỹ thuật prototyping; các vấn đề trong việc xây dựng giao diên, đánh giá giao diện, và những chủ đề cập nhật như ứng dụng thông tin và giao diện người dùng world wide web. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 19 | Algorithm Optimization  (IT545) | Nghiên cứu lớp các vấn đề tối ưu rời rạc và các ứng dụng thực tế; phân tích và thiết kế các giải thuật hiệu quả nhằm tìm ra nghiệm chính xác hay gần đúng. Nội dung môn học rất hữu ích cho sinh viên cao học sử dụng công cụ tính toán cho các ứng dụng đa lĩnh vực như toán học, xác suất, vận trù học, kỹ thuật và sinh tin học | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 20 | Distributed Computing  (IT532) | Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức quan trọng về các hệ phân bố, các bài toán trong hệ phân bố và các phương pháp giải quyết. Học viên cũng được trang bị các kĩ năng lập trình trên hệ phân bố. Giới thiệu hệ phân bố, các dịch vụ cấp hệ điều hành, gọi hàm từ xa, các đối tượng trong hệ phân bố, mạng dịch vụ, điều khiển giao tác và các tác vụ đồng thời trong hệ phân bố. | 04 | Từ học kỳ II | * + Thi giữa kỳ: 20% - 30%   + Thi cuối kỳ: 30% - 40%   + Thực hành lab + Project: 30% - 40% |
| 21 | Triết học(PE505) | Triết học nâng cao theo quy định chung |  | Hoc kỳ I | Theo quy định |
| 22 | Thesis  (IT561) | Đồ án/ luận văn tốt nghiệp |  | Học kỳ cuối | Điểm hướng dẫn, điểm phản biện, điểm của hội đồng bảo vệ luận văn |

1. **Khoa Công nghệ Sinh học**

* **Ngành Công nghệ Thực phẩm (đại học)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Introduction to Food Science and Technology (3,0) | * + Nhập môn các Khoa học Thực phẩm: Thành phần của thực phẩm. Các dưỡng chất, phụ gia, nguyên liệu. Các thuộc tính cảm quan và chất lýõng thực phẩm. An toàn thực phẩm, các quy ðịnh, nhãn sản phẩm. Các khái niệm cở bản của Hóa thực phẩm, Hóa sinh.   + Nhập môn vi sinh thực phẩm: VSV, phân loại, các ðiều kiện phát triển. Các bệnh liên quan tới thực phẩm, ngộ ðộc, hỏng sản phẩm, lên men.   + Chế biến thực phẩm và bảo quản: Các khía cạnh công nghiệp và thýõng mại. Kỹ thuật thực phẩm, kiểm soát chất lýợng. Các nguyên lý bảo quản thực phẩm. Chế biến thực phẩm, tạo công thức, chức nãng. Luật thực phẩm, thanh tra thực phẩm, thu hồi sản phẩm.   + Các nguyên liệu chính: ngũ cốc, hạt có dầu, rau quả, chè, cà-phê, ca cao, sữa, thịt gia súc, gia cầm, thủy sản.   + Nghiên cứu và phát triển. Nãng lực của kỹ sý thực phẩm. Cõ hội nghề nghiệp cho một kỹ sý thực phẩm. | 3 | HK3 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 50% |
| 2 | Food Engineering Principles (4,0) | Môn học giới thiệu: (1) Các nguyên lý cơ bản của kỹ nghệ thực phẩm: vật chất và năng lượng. Thành phần của thực phẩm, các thuộc tính vật lý. (2) Các đơn vị và dimension. SI, CGS, hệ thống Anh. Hệ số chuyển đổi đơn vị. Sự nhất quán về dimension; (3) Cân bằng vật chất và năng lương; (4) Nhiệt động học. Các thuộc tính nhiệt động học. Định luật khí lý tưởng. Nhiệt, công và Enthalpy; hệ thống và quá trình; (5) Cơ học chất lỏng. Độ nhớt động học. Dòng chảy tầng và dòng chảy rối. Dòng chất lỏng trong ống, tổn áp, ma sát. Số Reynolds. Phương trình Bernoulli; (6) Lý thuyết truyền nhiệt. Dẫn nhiệt, truyền nhiệt, bức xạ. Định luật Fourier. Các áp dụng truyền nhiệt. Truyền nhiệt ổn định. Các phương trình truyền nhiệt. Thiết bị trao đổi nhiệt. Hệ số truyền nhiệt. | 4 | HK3 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 3 | Food Chemistry | Hóa học và sinh hóa thực phẩm và các thay đổi nảy sinh trong quá trình chế biến và sử dụng; nước, hệ phân tán, carbohydrate và keo, lipid; protein, enzyme, màu và các chất màu, độc tố học thực phẩm, thay đổi giá trị dinh dưỡng của các vitamin và chất khoáng trong quá trình chế biến. | 3 | HK3 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 50% |
| 4 | Food Analysis | Các nguyên lý trong phân tích hoá học và phân tích công cụ cho các công tác phân tích định tính và định lượng của hàm ẩm, protein, carbohydrate, lipid, chất xơ, khoáng chất và vitamin. Giới thiệu các kỹ thuật cơ bản trong phân tích TP và phân tích sinh vật khác. Các phương pháp Gravimetric, volumetric, quang phổ, sắc ký khí (GC), sắc ký lỏng cao áp (HPLC), quang phổ cận hồng ngoại (IR), và quang phổ hấp phụ nguyên tử. | 4 | HK4 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 50% |
| 5 | Food Microbiology | Sinh thái học VSV liên quan tới thực phẩm; ảnh hưởng của môi trường tới sự hỏng thực phẩm và quá trình chế biến thực phẩm; các tổn hại vật lý, hóa học và sinh học gây ra do SVS trong thực phẩm; kiểm nghiệm VSV trong thực phẩm; sức khỏe cộng đồng và vệ sinh SVS; các bài tập và thí nghiệm | 4 | HK4 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 35%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 35% |
| 6 | Nutrition and Functional Foods | Các yếu tố của dinh dưỡng người, bao gồm vitamins, khoáng chất, các chất chống o-xy hóa, bao gồm nguồn gốc, trao đổi chất và các chức năng trong cơ thể người; giá tri dinh dưỡng của thực phẩm; nhu cầu dinh dưỡng cần thiết cho sức khỏe con người; nutraceuticals, thực phẩm chức năng và các tác động của chúng tới sức khỏe. Sự ô nhiễm thực phẩm bởi các tác nhân sinh học. Ô nhiễm thực phẩm bởi các tác nhân hoá học. Ngộ độc thực phẩm. Các biện pháp tăng cường vệ sinh an toàn thực phẩm. | 3 | HK4 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 7 | Enzyme and Food Fermentation | Phân loại và ứng dụng các enzyme trong chế biến thực phẩm.  Cơ chế phản ứng enzyme.  Phân loại, đặc trưng và nguồn gốc các VSV trong lên men TP.  Các hoạt động trao đổi chất của VSV và ảnh hưởng của chúng tới tính chất của sản phẩ.  Chế biến các thực phẩm lên men.  Tăng trưởng, duy trì và tàng trữ các men giống VSV.  Các vấn đề nảy sinh trong quá trình lên men và phương pháp giải quyết. | 3 | HK4 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 8 | Food Unit Operations 1 | Cung cấp các kiến thức, sự hiểu biết căn bản về các công đoạn trong các quá trình chế biến thực phẩm.  Xem xét các ví dụ về quá trình chế biến, trong đó sự hiểu biết về các công đoạn là cần thiết.  Cung cấp các kiến thức về các nguyên ly kỹ thuật thực phẩm áp dung cho các quá trình, hệ thống thực phẩm và các công cụ toán để giải bài toán công nghệ.  Các quá trình kiên quan tới truyền nhiệt, bao gồm: sấy, đun nóng, cô đặc, làm lạnh, lạnh đông thực phẩm; các nguyên lý bảo quản thực phẩm bằng nhiệt; thanh trùng; tiệt trùng; bảo quản thực phẩm không dùng nhiệt: nguyên lý chiếu xạ TP; các nguyên lý xử lý bằng áp suất cao. | 4 | HK5 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 55%   + Kiểm tra giữa kỳ: 15%   + Thi cuối học kỳ: 30% |
| 9 | Food Laws and Standards | Giới thiệu hệ thống luật, qui định, tiêu chuẩn của Việt Nam và Quốc tế, áp dụng cho công nghiệp thực phẩm, bao gồm các công việc chế biến, tàng trừ, phân phối, sử dụng, quảng cáo thực phẩm. Một số vấn đề đương thời như tính truy xuất nguồn gốc của thực phẩm, thực phẩm an toàn và chất lượng thực phẩm. | 3 | HK5 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 10 | Toxicology and Food Safety | Khóa học sẽ cung cấp kiến thức thông qua các khái niệm cơ bản và nguyên lý chung của độc tố học. Quá trình hấp thu, phân bố và đào thải các chất độc cũng như sự chuyển hoá sinh học của chúng trong cơ thể. Cách thức gây độc của độc tố có nguồn gốc từ thực phẩm sẽ được tìm hiểu thông qua đặc tính hóa học, các giai đoạn tác động, quá trình hấp thu, phân bố, chuyển hóa sinh học, đào thải và tồn trữ. Việc xác định nguồn gốc và phân loại độc tố hiện diện trong thực phẩm là một phần quan trọng của khóa học. Đánh giá những rủi ro và sự an toàn cho thực phẩm xuyên suốt chuỗi cung ứng thực phẩm cũng như kỹ năng xây dựng và đánh giá các kế hoạch của hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) nhằm ngăn ngừa sự hiện diện của độc tố trong thực phẩm cũng sẽ được tập trung | 3 | HK5 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 40%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 11 | Food Packaging and Food Additives | Là môn học cơ sở ngành, giảng dạy cho sinh viên nămthứ 3 ngành Kỹ thuật thực phẩm. Bao gồm các kiến thức về chức năng của bao bì, các loại chất liệu để làm bao bì, Các phương pháp chế tạo bao bì, công nghệ đóng gói thực phẩm và sự biến đổi chất lượng thực phẩm khi chứa đựng trong bao bì. | 3 | HK6 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 50% |
| 12 | Food Unit Operations 2 | * + Cung cấp các kiến thức, sự hiểu biết căn bản về các công đoạn trong các quá trình chế biến thực phẩm.   + Xem xét các ví dụ về quá trình chế biến, trong đó sự hiểu biết về các công đoạn là cần thiết.   + Cung cấp các kiến thức về các nguyên ly kỹ thuật thực phẩm áp dung cho các quá trình, hệ thống thực phẩm và các công cụ toán để giải bài toán công nghệ.   + Các quá trình cơ học, vật ly cơ bản bao gồm: khuấy trộn, đồng hóa, lọc, lắng, ly tâm; thay đổi cỡ hạt (cắt, nghiền); Sàng, phân loại vật liệu; Các quá trình liên quan truyền khối (trích ly; trích ly siêu tới hạn; các quá trình tách qua màng); Đùn ép thực phẩm. | 4 | HK6 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 13 | Food Quality Assurance System | Các phương pháp kiểm soát và quản lý chất lượng trong chế biến thực phẩm; quản lý chất lượng toàn diện; HACCP, ISO 9000 và 14,000, kiểm soát chất lượng nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm; lấy mẫu, đánh giá các chỉ tiêu cảm quan và các yếu tố khác. | 3 | HK6 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 14 | Food Microbiology Analysis | Các nguồn vi sinh vật, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển vi sinh vật thực phẩm (các vi sinh vật gây hỏng, gây bệnh và gây ngộ độc). Các phương pháp kiểm định các chỉ tiêu vi sinh vật và các loại vi sinh vật thường bị nhiễm trong các sản phẩm thực phẩm cũng như các nguyên tắc cơ bản trong kiểm tra vi sinh thực phẩm ở mức độ công nghiệp. | 4 | HK6 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 15 | Food Sensory Analysis | Là môn học cơ sở ngành, giảng dạy cho sinh viên năm thứ 3 ngành Kỹ thuật thực phẩm. Sinh viên được học về đại cương về đánh giá cảm quan thực phẩm; Cơ sở sinh lý học thần kinh của đánh giá cảm quan; Các phép thử sử dụng trong kỹ thuật đánh giá cảm quan; Phương diện thực hành của kỹ thuật đánh giá cảm quan thực phẩm và thực hành đánh giá cảm quan một số sản phẩm thực phẩm theo TCVN. | 3 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 50% |
| 16 | Food Product Development and Marketing | Các nguyên lý và các bước trong quá trình phát triển một sản phẩm mới; tạo công thức, sản xuất thí nghiệm, kiểm tra chất lượng, nghiên cứu tính khả thi thương mại | 3 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 17 | Dairy Product Technology | Thành phần hoá học của sữa: Hệ vi sinh vật của sữa. Một số tính chất vật lý hoá học đặc trưng của sữa. các yếu tố ảnh hưởng tới thành phần và sản lượng của sữa, chất lượng và an toàn sữa, công nghệ các sản phẩm sữa. Sữa uông, sữa chua, phomát, bơ, sữa cô đặc, sữa bột và kem. HACCP cho nhà máy sữa. Thiết bị đặc trưng chủ yếu cho công nghệ sữa. | 4 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 18 | Beverage Technology | Cấu trúc, thành phần, và tính năng sử dụng của gạo, lúa mì và các hạt lương thực khác, để sản xuất tinh bột, bột ngũ cốc, các phụ phẩm xay sát, các loại thực phẩm chế biến từ ngũ cốc; các công nghệ chế biến ngũ cốc như công nghệ khô và công nghệ ướt, quy trình làm bánh mỳ, công nghệ ép đùn (extrusion), công nghệ mỳ sợi, mỳ ống, vv; kiểm soát và đảm bảo chất lượng trong quá trình sản xuất; các thí nghiệm thực hành. | 4 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 19 | Cereal Product Technology | Giới thiệu về các loại thức uống có cồn và không có cồn. Các nguyên lý cơ bản và quy trình chế biến nước ép trái cây, thức uống giả nước trái cây, bia, rượu vang và các loại rượu truyền thống của Việt Nam | 4 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 15%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 50% |
| 20 | Aquatic Product Technology | Cơ sở nguyên liệu của ngành công nghiệp chế biến hải sản; Công nghệ bảo quản nguyên liệu hải sản; Các quá trình cơ bản trong công nghệ bảo quản và chế biến hải sản; Nguyên vật liệu phụ dùng trong chế biến hải sản; Công nghệ sản xuất các sản phẩm hải sản; Công nghệ chế biến phụ phẩm; Vệ sinh an toàn thực phẩm hải sản. | 4 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 35%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 35% |
| 21 | Meat Product Technology | Nguyên liệu thịt: thành phần hóa, lý và dinh dưỡng. Các biến đổi hóa sinh của cơ sau khi giết mổ. Chỉ tiêu đánh giá chất lượng thịt. Các quy trình cơ bản chế biến thịt. Phụ gia trong công nghiệp thit. Các tính chất hóa học và vi sinh vật của các sản phẩm từ thịt. Vi sinh vât thịt. GMP, HACCP áp dụng cho chế biến thit. Khái niệm cơ bản về đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng. Các công nghệ cao áp dụng trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thịt. | 4 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 22 | Technology of Coffee, Tea and Cacao | Giới thiệu chung, công nghệ sau thu hoạch và chế biến chè, cà phê, cacao | 4 | HK7 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 35%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 35% |

* **Ngành Công nghệ Sinh học (đại học)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Biochemistry | The course is designed to provide biotechnology majored students with fundamental concepts in biochemistry and an introduction to metabolisms occurring in living organisms in order to understand the molecular basic of life. The course topics will include enzyme kinetics and mechanisms and metabolisms of important biological molecules such as carbohydrates, fatty acids, amino acids with an emphasis on their degradation pathways. Techniques and approaches used in biochemical research as well as the biochemical basis of some disease states will be presented. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK4 | * + Assignment: 10%   + Lab report + Lab exam: 20%   + Mid-term exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 2 | Bioinformatics | The course provides a broad introduction to the entire field of bioinformatics and is specifically designed for students majoring in biotechnology & biochemistry. The basics of bioinformatics are explained, followed by discussions of the state-of-the-art computational tools available to solve biological research problems. All key areas of bioinformatics are covered including next-generation sequencing, biological databases, sequence alignment, gene and promoter prediction, molecular phylogenetics, structural bioinformatics, genomics and proteomics. Some applications of bioinformatics in drug design will be introduced at the end of the course. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK6 |  |
| 3 | biology | The key concepts in the course are organized into units on biochemistry, molecular biology, cell biology, genetics, evolution, and ecology. Basic principles and theories of biology addressed in the course include: the chemical basis of life; cell theory; energy flow and management; gene and gene products (including inheritance and gene expression); evolution, especially by means of natural selection; and studies of ecological populations and their interactions with living and non-living aspects of their environment. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK1 | * + Assignments, Presentation, and Class participation: 15%   + Lab work: 15%   + Mid-term exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 4 | bioprocessing | This Bioprocessing course is designed for biotechnology majored, and related disciples who have little or no engineering background but want to understand and be able to strategically manipulate processes for manufacturing commercial bio-products.  This course provides students with fundamental understandings of different stages of bioprocess including preparation, production (upstream) and purification (downstream). The first few lectures will review relevant knowledge in microbiology, chemistry, and molecular biology, which influences product accumulation. For upstream processes, steps for setting up a microbial/cell culture from lab to industrial scale will be guided. A part of the course will introduce students major kinetic and mass transfer principles that can help control and monitor process performance and process scale up. Statistical methods for optimization of bioprocesses will also be analyzed. Additionally, major methods for product recovery and purification will be discussed at the end of the course. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK4 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30% Included: Assignments: 15%; Lab reports: 15% |
| 5 | biostatistics | This course is provided for sophomore-level students at School of Biotechnology. The main content includes: Scope, nature, tools, language, and interpretation of elementary statistics. Descriptive statistics; graphical and numerical representation of information; measures of location, dispersion, position, and dependence; exploratory data analysis. Elementary probability theory, discrete and continuous probability models. Inferential statistics, point and interval estimation, tests of statistical hypotheses. Inferences involving one or two populations, ANOVA, correlation and regression analysis, and chi-square tests; use of statistical computer packages (Data analysis in Excel)... | 3 credits  Theory: 2  Practice: 1 | HK4 | * + Lab and Term Paper: 30%   + Midterm Exam: 35%   + Final Exam: 35% |
| 6 | cell biology | Molecular cell biology is a foundation of the life sciences house. This course tells you the story of the birth, life, and death of cells. It provides a firm foundation for study of life sciences. The course concentrates on describe two part of a cell: the structure and the work of cell. All organelles and macromolecules within the cell will be described, then, discusses about the role of each in cell growth, cell divide, cell transport, and cell signaling. For each activity of the cell, the mechanisms will be described to explain how the cell plays their work in the organism. Beside the basic knowledge the course also provides information about the applications of chemicals in treatment of human diseases based on theirs stimulation or inhibition on cell at molecular level. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | HK4 | * + Presentation and Assignments: 20%   + Midterm Exam: 40%   + Final Exam: 40% |
| 7 | crop biotechnology | This course introduces students to genetic engineering for crop improvement: plant cell and tissue culture, gene transfer techniques into plant cells, application in agricultural and food industries. | 3 credits  Theory: 3  Practice:0 | Free | * + Presentation and Assignments: 15%   + Labwork: 15%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 8 | developmental biology | This course is designed to provide characteristics of mammal embryo during pre-implantation and post-implantation development with an emphasis on the underlying cellular and molecular mechanisms. Specific topics include fertilization, determination of cell fate and differentiation, cell migration, establishment of the body plan, formation of selected organs and organ systems, stem cells, and limb regeneration. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | HK5 | * + Midterm examination (40%)   + Final examination (40%)   + Report (20%) |
| 9 | experimental design | This course is to assist third-year or final-year students with designing and implementing experiments. Together with the Biostatistics and Scientific Writing Workshop courses this is expected make students ready for the final year project. Lectures include an introduction to scientific research, hypothesis testing and experimental design in life sciences. Students are requested to conduct a course project that is used to evaluate how theory is applied in practice as well as to develop inter-personal skills. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | HK7 | * + Course project (30%)   + Midterm examination (30%)   + Final examination (40%) |
| 10 | genetics | This course introduces the mechanisms of inheritance and gene action from molecular to population levels. Topics include Mendelian principles; Extension of Mendelian principles; Genetic materials and gene expression; Regulation of gene expression; Molecular genetics; Quantitative genetics and population genetics. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK3 | * + Other: Assignments (1&2) + Lab exam   + Midterm examination (35%)   + Final examination (35%) |
| 11 | human and animal physiology | This course is designed to help further student’s understanding of the function of particularly humans and animals, from cells to body systems. The principal goal is to learn about the function & regulation of the human body and physiological integration of the organ systems to maintain homeostasis. Course content will include neural & hormonal homeostatic control mechanisms, as well as study of the cell physiology, plasma membrane and membrane potential, circulatory, respiratory, digestive, urinary, immune, reproductive, and endocrine organ systems. The lecture also provides to students the applications of human and animal physiology on advanced research for animal biotechnology regenerative biomedicine for human. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | HK4 | * + In-class Quizzes, class participation: 20%   + Midterm examination (40%)   + Final examination (40%) |
| 12 | human pharmacology | Development of the new drug discovery is necessary to treat the serious diseases threatening to human lives. Screening a new and potent drug is important step in drug discovery development. This course is designed as an introduction to pharmacology and toxicology. Pharmacology is broadly defined as the effect of drugs and chemicals on living organisms. This course supplies advantages and disadvantages of routes of administration, the movement way of drug molecules across cell membranes, the drug metabolism and elimination in the body, drug interactions & rationale for drug combinations. The course also lecture how to screen the new drug approved by FDA (Food and Drug Administration), the mechanism of action of and drugs affecting on central nervous system, endocrine and blood system, antimicrobial drugs such as vaccine, peptides and protein; antitumor agents such as monoclonal antibodies. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | Free | * + In-class quizzes, class participation and Labs: 25%   + Midterm examination (35%)   + Final examination (40%) |
| 13 | immunology | This course presents student fundamental knowledge of Immunology. It describes the components and functions of the immune system, mechanisms of innate and adaptive immunity at different levels and to different invading microorganisms such as fungi, bacteria, protozoa, worms and viruses. Wide-ranged applications of Immunology in vaccine production, allergy treatment, autoimmune diseases, cancer, monoclonal antibody, and in tissue or organ transplantation are included in the course. Techniques and approaches used in immunological researches will also be presented. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK5 | * + Homework, class attendance and labs: (30%)   + Midterm examination (30%)   + Final examination (40%) |
| 14 | introduction to biotechnology | This course presents the summary of aspects of biotechnology including the history, the general view of molecules and cells, immunology, microbiology, plants and animal, genomics and their own applications. Each major is structured in one lecture. The lectures are organized in lessons with theory and applications. Students attend the class will be required to prepare an assignment on which they most concern in biotechnology under lecturer’s guidance. | 2 credits  Theory: 2  Practice:0 | HK2 | * + In-class quizzes, class participation: 30%   + Midterm examination (30%)   + Final examination (40%) |
| 15 | medical genetics | Medical genetics refers to the application of genetics to medical care. It encompasses diagnosis and treatment of genetic diseases, study of inheritance of diseases in families, mapping of disease genes to their chromosome locations, study of the molecular genetics and pathogenesis of inherited disorders, provision of genetic counseling for families, and investigations of methods for gene therapy.  Medical geneticists care for fetuses in utero, newborns, children, and adults with inherited conditions, adults with infertility or recurrent miscarriages, and adults who are genetically predisposed to cancer. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | Free | * + Presentation: 15%   + Practice: 15%   + Midterm examination (30%)   + Final examination (40%) |
| 16 | medical microbiology | This course is designed for undergraduate students who are interested and/or would like to be specialized in medical-related field. It brings students practical and applicable knowledge of Medical microbiology whose importance in the human life has made it one of the most complex biological sciences dealing with many diverse biological disciplines including genetics, metabolism, physiology, ecology, infections, disease, diagnostics, therapy, immunology, epidemiology and public health. Medical microbiology will introduce students general knowledge of different infectious diseases caused by bacterial, viral and fungal pathogens. It includes the study of microbial pathogenesis, epidemiology, diagnostics and treatments. Besides, pathological and immunological aspect of the infectious diseases will also be discussed in the course. In practice, this course equips students different techniques to work with various microorganisms of medical importance at lab-scale level. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | Free | * + Home works, class attendance and labs: 30%   + Midterm examination (30%)   + Final examination (40%) |
| 17 | microbial biotechnology | This course provides general characteristics of ideal microorganisms used in industries and general procedures for screening such microorganisms from both natural samples and culture collections. A part of the course will introduce students major methods for microbial culture preservation and steps for producing a microbial product from a stock culture and how to recover and purify the target product from the culture. The major content of the course, however, deals with the applications of microorganisms in various fields including pharmaceutical science (microbial bioactive compounds e.g. antimicrobial, anticancer and antioxidant compounds, microbial transformation of an existing bioactive compound/drug), biotechnology (how microorganisms are used to create significant recombinant proteins/products), agriculture (how microorganisms are used for creating insect resistant crops and biofertilizers), environmental technology (the use of microorganisms for wastewater treatment, bioremediation and water quality assessment), and food technology (fermented products, mushroom cultivation, food preservation). | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | Free | * + Midterm examination (30%)   + Final examination (40%)   + Others: 30% included: Assignments 15%, Lab reports: 15% |
| 18 | Microbiology | This microbiology course is designed for the **biotechnology major** interested in learning about the microbial world. In this course, students will study the fundamental structural and metabolic characteristics of microorganisms, the interactions between them and their environments; and will learn basic techniques for enrichment, selection, isolation, enumeration and identification. The course also offers introductory information on the applications of microorganisms in a number of different industries. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK4 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30% included: Assignments 15%, Lab reports: 15% |
| 19 | Molecular biotechnology | This course introduces students to molecular biotechnology, a scientific discipline arises from the combination of recombinant DNA technology and biotechnology. Students will learn the key recombinant DNA techniques, which including polymerase chain reaction, DNA cloning and sequencing, the principles of expression of recombinant proteins in prokaryotic and eukaryotic systems, in particular strategies to improve the yield of recombinant products in prokaryotic systems. Molecular biotechnology has great contribution in many aspects of our life, ranging from human health care to agriculture and environment. Selected examples of these applications will be studied in this course. In addition, various ethical issues related to the exploitation of molecular biotechnology will be considered. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | HK5 | * + Lab and assignment: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 20 | Molecular diagnostics | This course is an applied course, using molecular biotechnology in diagnosis of the diseases in human, plant, animal and food. The molecular techniques are studied well in mechanism and performing as the diagnosis tools. The course gives the approach to develop new or advance methods for diagnosis of the diseases based on the principle of molecular biotechnology. The most common PCR techniques are studied to apply in making the disease causative factors visible. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | Free | * + Practice: 10%   + Presentation + Assignment: 20%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 21 | molecular genetics | The course includes: (i) Mechanisms of gene control and nature of mutation in both prokaryotes and eukaryotes; (ii) Application of key molecular genetic techniques in the laboratory and in practice; (iii) Genomics and proteomics studies; (iv) QTL analysis for quantitative traits; (v) Introduction to bioinformatics;(vi) Evolution at molecular level.. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | HK6 | * + In-class quizzes, presentation, class participation: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 22 | pharmaceutical biotecnology | This course will be lectured in the 7th semester for Biotech students. This course emphasizes the biotechnological aspects in the pharmaceutical and biopharmaceutical product development, fundamentals of genetic engineering, analyzing the products and its application in medicine. This course also emphasizes the principlesynthesis and manufacturing processes of monoclonal antibodies, introduction to gene therapy, recombinant therapeutic protein, enzymes, biotech compounds and materials used in pharmaceutical and biopharmaceutical fields. This course is designed to provide how to formulate a pharmaceutical and biopharmaceutical products and establish a pharmaceutical pilot. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | Free | * + In-class quizzes, class participation and labs: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 23 | plant physiology | Plant physiology is a foundation course for more advanced ones in Plant Biotechnology. This course covers a wide range of knowledge regarding plant physiology such as plant metabolism, development and essential conditions for development, environmental stresses and secondary metabolites and engineered plants in plant biotechnology. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | HK3 | * + Home works, class attendance and labs: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 24 | plant science | This course is a comprehensive study of the plant kingdom, including the structure, physiology and function of plants and the importance of plants to people. | 3 credits  Theory: 3  Practice: 0 | Free | * + Assignments and Quizzes: 115%   + Presentation: 15%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 25 | protein biotechnology | This course provides students with a comprehensive overview of protein biotechnology in three main themes: protein biochemistry, protein analysis and purification, protein synthesis (chemical and recombinant protein) and harvesting. Protein Biotechnology course also equips students routine techniques and analytical skills used to study proteins. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | Free | * + Home works, class attendance and labs: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 26 | reproductive and regenerative biomedicine | This course is designed to help further student’s understanding of animal germ cells, development of embryos, embryonic stem cell, differentiation, cellular reprogramming, transgenic animals, cloning animals and application of those techniques in regenerative biomedicine and in agriculture. This course also provides students with the skills and knowledge on assited reproductive technology (ART) and applications of ART on infertility treatments in human and bio-organ for human transplantation using animal models. | 4 credits  Theory: 3  Practice: 1 | Free | * + In-class Quizzes, class participation and labs: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 27 | scientific writing workshop | This course aims to demystify the writing process and teach the fundamentals of effective scientific writing. Instruction will focus primarily on the process of writing and publishing scientific manuscripts but grant writing will also be addressed. The course will be presented in five segments: Part (1) teaches students how to write effectively, concisely, and clearly; part (2) discuss issues related to ethics in scientific writing: plagiarism, misconducts and authorship; Part (3) ethics of research using human sample human stem cell research; part (4) How to do a excellent slide and presentation; part (5) the guide for the care and use of Laboratory animals. | 2 credits  Theory:2  Practice:0 | Free | * + In-class Quizzes, class participation: 30%   + Midterm Exam: 40%   + Final Exam: 40% |
| 28 | stem cell biology | Stem cell study opens door to undiscovered world of biology. Stem cells are undifferentiated cells that are capable of self-renewal and have the potential to develop into specialized cells types. Stem cells are important for development, reproduction, growth, healing, and homeostasis. Stem Cell Biology program includes extensive research aimed at the current state of the stem cell field and the application in agriculture, food and regenerative biomedicine. Through lectures, student will learn the basic concepts of embryonic and adult stem cells, as well as recent findings in the rapidly advancing stem cell research. | 4 credits  Theory:3  Practice:1 | Free | * + Lab work: 15%   + Presentation + Asssignment + Class participation : 15%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 29 | techniques in plant biotechnology | This course introduces students to techniques of plant biotechnology: plant tissue culture; techniques for plant transformation, plant transformation vectors; application in medicine, agricultural and food industries; and and molecular farming. | 4 credits  Theory:3  Practice:1 | Free | * + Home works, class attendance and labs: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |

* **Ngành Hóa sinh (đại học)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Biopharmaceutics (3,0) | This one-semester course is designed for Biochemistry students those who are pursuing a Bachelor degree in Biochemistry towards medicine and pharmacy. The processes of absorption, distribution, metabolism, and excretion of drugs are introduced with the purpose of improving the evaluation of drug delivery systems, and the therapeutic management of patients. Additionally, the relevance to generic substitution of drugs is described. The course covered includes the physicochemical principles of pharmacy, such as acid-base theory, solubility, physical states of drugs, thermodynamics, drug stability, excipients, surfactants, dispersions, polymers, drug delivery, chemical compatibility and interactions of drugs in various dosage forms. | 3 | HK5 | * + Midterm Exam (20-40%): 25%   + Final Exam (35-60%): 50%   + Others (10-30%): 25% |
| 2 | Biophysical Chemistry (3,0) | This course emphasizes basic principles in thermodynamics, including the concepts of energy, enthalpy, entropy, free energy, with connections to statistical thermodynamics; physical and chemical equilibrium of biological systems. | 3 | HK5 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30%   + (Included: Assignments 20%; Group presentation: 10%) |
| 3 | Cell Culture Technology (3,1) | This one-semester course is designed for Biochemistry students those who are pursuing a Bachelor degree in Biochemistry towards medicine and pharmacy. Topics covered include application of plant cell culture technology in producing bioactivity products; bioreactor technology and drugs of natural origin; metabolic engineering of plant secondary metabolism; and extraction of phytocomponents. | 4 | HK5 | * + Midterm Exam (20-40%): 25%   + Final Exam (35-60%): 50%   + Others (10-30%): 25% |
| 4 | Clinical Nutrition (3,1) | This course presents the principles and practice of scientifically based clinical nutrition. Topics discussed include nutritional assessment (nutritional implications of the physical exam, laboratory studies, and more), macronutrients, micronutrients, phytonutrients, enzymes, and other factors. Various conditions are discussed with emphasis on understanding that they are different expressions of imbalances and/or dysfunction that are preventable and correctable in many cases. Besides, students learn how to set up plan on nutrition care based on the clinical biochemistry tests and patient diagnostics and monitoring and evaluating the process of nutrition care. | 4 | Free | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30%   + (Included: Assignments & Quiz: 15%; Labwork: 15%) |
| 5 | Enzymology (3,1) | The course provides students with knowledge on the structure and function of enzymes, with special reference to molecular mechanisms underlying the catalytic activity, and mechanisms of inhibition and modulation. Introduction to some of basic techniques for the extraction, purification and characterization of the enzymes. Some typical enzymes are also introduced to students on this occasion. | 4 | HK5 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30%   + (Included: Assignments & Quiz: 15%; Labwork: 15%) |
| 6 | Methods in Biochemistry 1 (3,1) | This course aims to provide a basic understanding of the techniques in biochemistry. Students will be able to perform common techniques such as qualitative and quantitative analysis and characterization of macromolecules. | 4 | HK6 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30% |
| 7 | Nutrition Therapy (3,1) | This course enables the student to understand the introductory knowledge of diet therapy and planning the nutritional care in clinical setting. This course also enables the student to deal with obesity and diabetes problems. | 4 | Free | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30% |
| 8 | Nutritional Biochemistry (3,0) | This course aims to provide a basic understanding of the metabolism of macro and micronutrients and of the role of nutrition in influencing cell growth, cancer development, blood formation and gene function. Emphasis will be on clinical relevance, the integration of biochemical pathways and how this is modulated by dietary change, and on techniques used to assess both normal dietary requirements and nutrient deficiencies. Students will be introduced to biochemical mechanisms of energy expenditure and storage, including metabolic adaptation to periods of fasting or food intake. | 3 | Free | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30% |
| 9 | Organic Chemistry 1 (3,0) | This course is specifically designed for students of Biochemistry. It is part of 2-semester course in Organic chemistry. the fundamental principles of the chemistry of organic compounds (hydrocarbons, alcohols aldehydes, ketones, carboxylic acids, esters, amides, anhydrides), including their syntheses and reactivity. This particular module provides fundamental information on aspects of stereochemistry and the basics of addition, substitution and elimination reactions, functional groups, saturated and aromatic heterocyclic compounds. | 3 | HK3 | * + Midterm Exam (20-40%): 30%   + Final Exam (35-60%): 50%   + Others (10-30%): 20% |
| 10 | Organic Chemistry 2 (3,2) | This course is specifically designed for students of Biochemitry. It is a part of 2-semester course in Organic chemistry. These two courses in Organic Chemistry examine the fundamental principles of the chemistry of organic compounds (hydrocarbons, alcohols aldehydes, ketones, carboxylic acids, esters, amides, anhydrides), including their syntheses and reactivity. This particular module provides fundamental information on aspects of stereochemistry and the basics of addition, substitution and elimination reactions, functional groups, saturated and aromatic heterocyclic compounds. | 5 | HK4 | * + Midterm Exam (20-40%): 30%   + Final Exam (35-60%): 50%   + Others (10-30%): 20% |
| 11 | General Biochemistry 1 (3,0) | This course is part of two-part general biochemistry designed for students who are pursuing the bachelor degree in biochemistry. Course covers some central concepts in general biochemistry. Topics include the sources, classification, properties, functions of 4 macromolecules (carbohydrates, lipids, proteins and nucleic acids) and vitamins. | 3 | HK3 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30%   + (Included: Assignments & Quiz: 15%; Labwork: 15%) |
| 12 | General Biochemistry 2 (3,2) | The course is designed for students who are pursuing the bachelor degree in biochemistry. The course provides students with emphasis on the bioenergetics, control and regulation of different metabolic pathways. Topics will include the principles of bioenergetics; degradation and biosynthesis of carbohydrates, fatty acids, amino acids and nucleic acids; signal transduction; oxidative phosphorylation; integration and regulation of metabolism. | 5 | HK4 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30%   + (Included: Assignments & Quiz: 15%; Labwork: 15%) |
| 13 | Methods in Biochemistry 2 (3,1) | This course aims to provide a basic understanding of the techniques in biochemistry. Students will be able to isolate and analyse the complex structure of gene in human body. Besides, student will also learn the techniques in protein preparation such as separation, recombinant, and sequences. | 4 | HK6 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30% |
| 14 | Biochemistry 1 (3,1) | This course aims to provide a basic understanding of the techniques in biochemistry. Students will be able to perform common techniques such as qualitative and quantitative analysis and characterization of macromolecules. | 4 | HK3 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 50%   + Others: 20% |
| 15 | Biochemistry 2 (3,2) | The course is designed for students who are pursuing the bachelor degree in biochemistry. The course provides students with emphasis on the bioenergetics, control and regulation of different metabolic pathways. Topics will include the principles of bioenergetics; degradation and biosynthesis of carbohydrates, fatty acids, amino acids and nucleic acids; signal transduction; oxidative phosphorylation; integration and regulation of metabolism. | 5 | HK4 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30%   + (Included: Assignments & Quiz: 15%; Labwork: 15%) |
| 16 | Fundamentals of Analytical Chemistry (3,1) | This two-semester course is designed to provide the fundamentals of analytical chemistry including the principal types of instrumentation used and the statistical treatment of analytical result; along with practical principles for working in laboratories, as a requirement for students of biochemistry. | 4 | HK3 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 50%   + Others: 20% |
| 17 | Clinical Biochemistry (3,1) | This course aims to provide a basic understanding of the techniques in diagnostics of various diseases. You will be able to analyse the complex structure of biomolecules in human body such as glucose, bilirubin, creatinin, ALT, AST and etc. | 4 | HK7 | * + One midterm exam: 20% - 40%   + One comprehensive final exam: 40% - 60%   + In-class quizzes, class participation and learning attitude: 20% - 40% |
| 18 | Fermentation Technology (3,1) | This Fermentation Technology course is designed for the applied chemistry **major** interested in learning about biological processes and fermented products. The course will equip students with the principles of fermentation technology (e.g. the processes of fermentation, fermentation types and fermentation design), microbial growth kinetics and selection of potential microbes used in industry and principles of major methods for industrial fermentation product recovery and purification. A part of the course will also introduce a number of products (biofuels, food and pharmaceutical substances) produced by using fermentation technology. | 4 | HK6 | * + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40%   + Others: 30%   + (Included: Assignment: 10%; Lab report: 20 %) |

* **Ngành Kỹ thuật hóa học (đại học)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | CHEMISTRY FOR ENGINEERS (3,0) | This one-semester course is designed for engineering students those who are pursuing a non-chemistry engineering degree such as information technology, bio-technology, civil, biomedical, electronic and telecommunication engineering, environmental engineering. The course will introduce the basic principles of chemistry and connect those principles to issues in engineering professions. The related lab-work is included in this course | 3 | HK1 | * + Mid-term exam: 30%   + Assignment: 30%   + Final Exam: 40% |
| 2 | Biology (3,1) | The key concepts in the course are organized into units on biochemistry, molecular biology, cell biology, genetics, evolution, and ecology. Basic principles and theories of biology addressed in the course include: the chemical basis of life; cell theory; energy flow and management; gene and gene products (including inheritance and gene expression); evolution, especially by means of natural selection; and studies of ecological populations and their interactions with living and non-living aspects of their environment. | 4 | HK3 | * + Process assessment * Class assignment: 15% * Labwork: 15%   + Midterm assessment: 30%   + Final assessment: 40% |
| 3 | Engineer drawing  (3,0) | The subject provides the knowledge for using and geometrical construction with the drawing instruments and AutoCAD software, the standard of presentation of engineering drawing; base, standard, constructing and the skill of analysis, understanding drawing representation. | 3 | HK1 | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 50% |
| 4 | Applied statistic  (3,0) | This course aims at providing students from chemical engineering field basic knowledge on optimization, typical optimization problems and optimization methods/ algorithms. The course focuses on introducing students about linear programming and methods for solving linear programming problems. This is a very typical optimization problem that is applied in a great deal of technical fields in general and environmental field in particular. There are a lot of tools and software that support to solve linear optimization problems. Therefore, the course also introduces some software supporting to solve linear optimization problems. Moreover, the course will introduce some basic knowledge on nonlinear programming and it’s solving algorithms. Another content of the course is the application of statistics on data analysis. | 3 | HK2 | * + Assignment: 30%   + Midterm: 30%   + Final: 40% |
|  | Principles of electrical engineering 1  (3,0) | This course covers the following topics: Circuit elements; Independent sources; Dependent sources; Circuit analysis in DC and AC steady state; Network theorems; Operational amplifiers; Power Computations. | 3 | HK4 | * + Process assessment: 30%   + Midterm assessment: 30%   + Final assessment: 40% |
| 5 | Programming for engineers  (3,1) | This course provides the basics of programming and data structures in C programming language including basic data types, loops, branching, arrays, functions, recursion, strings, structures and pointers; introduction to abstract data types: lists, linked lists, binary trees; introduction to algorithm analysis: searching and sorting. | 4 | HK4 | * + Process assessment: 20%   + Midterm assessment: 30%   + Final assessment: 50% |
| 6 | Entrepreneurship  (2,0) | An introduction to the creative and innovative managerial practices of successful entrepreneurship. This course reviews the significant economic and social contributions entrepreneurs provide to society, the intense lifestyle commitment, and the skills necessary for entrepreneurial success. It explores how to identify and develop solutions to the most common leadership and personal challenges faced by entrepreneurs when starting new ventures or launching new products. It also promotes a deeper understanding of what is required to be a successful entrepreneur, highlights the skills and tools necessary to start a new business and explores alternatives to common pitfalls.  This course applies entrepreneurial marketing approaches used by successful entrepreneurs. These include utilizing industry sector trends, identifying emerging customer niches, developing new products/services, using guerilla marketing strategies, and Internet and social marketing strategies. It emphasizes importance of managing cash flows, ratio analysis, pro forma development, and the basics of deal structure and harvesting a business venture. Students will identify and interpret sources of information from company financial reports, financial publications, industry benchmarks, the media, and web sites.  An introduction to the process of researching, writing, and presenting a business plan. Students identify and screen ideas using a business feasibility study that describes the product features, market opportunity, customer profile, sales forecast, competitive advantage, and profit potential. Following a successful feasibility study, students may use business plan software as each develops their own complete business plan. | 2 | HK8 | * + Quizzes/ Assignment: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 7 | Engineering project management  (2,0) | To increase management component in a project team environment, this course will equip leaner with general project management skills to help her/him to deal with problems in any field of work. Learners will also gain practical experience of using project management techniques, such as the use of MS. Project, with a real project of her/his own.  This course provides fundamental knowledges and skills of project management such as analyzing and selecting alternatives, planning, scheduling, monitoring, and controlling a project. This course introduced varied approaches to meet problems rising in the progress of a project. The course also introduces some software that can enhance the performance in the project management. | 2 | HK8 | * + Assignments: 30%   + Midterm Exam: 30%   + Final Exam: 40% |
| 8 | Engineering professionalism  (2,0) | This course is designed to introduce engineering students to the concepts, theory and practice of engineeringethics. It will allow students to explore the relationship between ethics and engineering and apply classical moral theory and decision making to engineering issues encountered in academic and professional careers. Our society places a great deal of responsibility on its professionals and requires that they conduct themselves in a manner fitting to the place of prominence accorded to them by the community. Studying and understanding professional ethics is as much a part of your development as an engineer as is the study of higher order mathematics You must be able to broaden your mind and be open to society’s ever changing character. It is important that you learn to share ideas and concepts regardless of the fact that you may not always agree; therefore, we will be working in teams on majority of the assignments in this course. | 2 | HK6 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 9 | Applied mechanics  (2,0) | This subject presents the fundamental knowledge of equilibrium conditions of force system and the knowledge and and skills of methods of calculation of strength of materials problems: Tension and Compression, Torsion, Plane Bending, Combined Bending and Torsion; and the knowledge of transmissions of belt, chain, gear , shaft and driveshaft (bearings) in engineering. | 2 | HK2 | * + Process assessment:10%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 60% |
| 10 | Applied fluid mechanics  (2,1) | Fluid mechanics is one of a principle subjects for engineers. Generally, fluid mechanics is the study of the mechanisms in which fluids, under all possible conditions (gases and liquids and a few other materials) respond to forces, exert forces, and move from one place to another in physical view. This course will provide fundamental knowledge on physical properties of fluid and characteristics of the fluid state as well. Moreover, students learn the laws and the governing equations representing different kinds of fluid at both static and motion state interacting to structures; and also know how to solve these equations or compute physical parameters in practical meaning. In addition, the practices to measure fluid properties are introduced in this course.  The experimental exercises in laboratory section will be provided to student for demonstrating the theory given in class lectures. These experiments are designed to examine some properties of fluids and to conduct experiments involving principle phenomena of incompressible (water) flow, such as: flow over the weir, head losses of flow in pipe. | 3 | HK2 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 11 | Introduction to chemical engineering  (2,0) | This course will introduce students to the engineering profession and the field of chemical engineering, guide students through the principles of engineering design and problem solving, and help students develop teamwork, time-management, and communication skills. | 2 | HK3 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 12 | Inorganic chemistry  (3,1) | This course is designed to provide students with a broad knowledge and understanding about the principles of focus on the molecular structures and properties of inorganic complexes and compounds. | 4 | HK3 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 13 | Organic chemistry 1  (3,0) | This course is the first part of 2-semestercourse in Organic Chemistry aiming to provide fundamental information on structure and reactions of organic compounds with an emphasis on industrial related aspects. In this Organic Chemistry 1 course, the relationship between structures and properties as well as reactions of hydrocarbons will be focused. The principle of different spectroscopy methods used for organic molecule determination will also be introduced | 3 | HK3 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 14 | Organic chemistry 2  (3,0) | This course is the second part of 2-semester course in Organic Chemistry aiming to provide fundamental information on structure and reactions of organic compounds with an emphasis on industrial related aspects. In this Organic Chemistry 2 course, the relationship between structures and properties as well as reactions of functional groups and macromolecules will be focused. | 3 | HK4 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 15 | **ORGANIC CHEMISTRY LABORATORY**  **(0,2)** | The organic chemistry laboratory course introduces the student to fundamental techniques and procedures in extraction, purification, synthesis and characterization of organic compounds and simple reactions used in the organic chemistry laboratory. In addition, the student will be trained in the proper way to write a scientific laboratory report. | 2 | HK4 | * + Process assessment:70%   + Final exam: 30% |
| 16 | PROCESS INSTRUMENTATION AND CONTROL  (2,0) | A process cannot be operated without measurement, analysis, and controlling its factors. This course is to introduce the calculation method to determine potential errors in analysis and measurement for chemical engineering processes, basic background of process instrumentation of basic factors, such as temperature, pressure, flow rate, pH, liquid of solid particle level, etc. An important part of the course is also to introduce students about basic principles in controlling chemical engineering processes | 4 | HK4 | * + Midterm assessment:40%   + Final exam: 60% |
| 17 | ANALYTICAL CHEMISTRY 1  (3,0) | This is designed to introduce the students to the fundamentals of analytical chemistry, the statistical treatment of data along with practical principles for working in laboratories. | 3 | HK5 | * + Process assessment:20%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 50% |
| 18 | ANALYTICAL CHEMISTRY 2  (3,0) | This course develops knowledge, experience and skills related to a variety of mainstream instrumental techniques in areas of spectroscopy and separation science and builds on the foundations provided in CHE1051IU. | 3 | HK5 | * + Process assessment:20%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 50% |
| 19 | ANALYTICAL CHEMISTRY LABORATORY  (0,2) | This is designed to introduce the students to the fundamentals of analytical chemistry, the statistical treatment of data along with practical principles for working in laboratories CHM 3120L is an introductory laboratory course in Analytical Chemistry. By the end of the semester, students are expected to demonstrate:   * + Proper laboratory techniques for quantitative chemical measurements including accuracy on unknowns   + Knowledge of a select group of analytical methods   Competence in data analysis and preparation of basic laboratory reports | 2 | HK5 | * + Process assessment:70%   + Final exam: 30% |
| 20 | PHYSICAL CHEMISTRY 1  (3,0) | The course is designed for chemical engineering students and others. The course provides the students with the necessary background in chemical engineering thermodynamics which includes thermodynamics, chemical equilibrium, and phase equilibrium. The knowledge in this course will be further elaborated on in the other fundamental courses as well as specialized courses in the chemical engineering program.  The course includes two sections:   * + Thermodynamics: (i) Concepts and properties of pure substances (ii) the first law of thermodynamics, (iii) the second law of thermodynamics (iv) Themodynamic cycles and   + Application of thermodynamic laws in chemical reaction systems.   Chemical and phase equilibrium: (vi) Chemical equilibrium, (vii) Theory of phase equilibrium and phase equilibrium of single component systems (viii) Liquid – vapor and liquid – liquid equilibrium (ix) Liquid – solid equilibrium | 3 | HK3 | * + Process assessment:25%   + Midterm exam: 25%   + Final exam: 50% |
| 21 | PHYSICAL CHEMISTRY 2  (2,1) | The course is designed for chemical engineering students, following Physical Chemistry 1, providing the students with the necessary background in chemical kinetics, electrochemistry, surface phenomena and catalysis. Also, after 10 weeks for lectures in class, the 5-week part of experiment related to all contents of Physical chemistry will be organized at the remaining time. The course includes 4 sections:   * + Electrochemistry: (i) Ideal and non-ideal solutions (ii) Electrochemical systems   + Chemical kinetics (i) Concepts and classification of reaction rates (ii) Reaction kinetics of complex reactions (iii) Theories of reaction rates.   + Surface phenomena (i) Concepts (ii) Physical chemistry of surface (iii) Effect of curvature on equilibrium variables (iv) Adsorption (v) Heterogeneous catalysis   Experiment (i) Heat of reaction (ii) Liquid – Solid equilibrium (iii) Reaction’s rate order (iv) Transport number (v) Adsorption. |  | HK4 | * + Process assessment:20%   + Midterm exam: 20%   + Final exam: 60% |
| 222 | BIOCHEMISTRY  (3,1) | The course is designed to provide students with fundamental concepts in biochemistry and an introduction to metabolisms occurring in living organisms in order to understand the molecular basic of life. The course topics will include enzyme kinetics and mechanisms and metabolisms of important biological molecules such as carbohydrates, fatty acids, amino acids with an emphasis on their degradation pathways. Techniques and approaches used in biochemistry field will also be introduced. | 4 | HK6 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 23 | INDUSTRIAL CHEMISTRY  (2,0) | This course will provide students with essential skills and knowledge involved in industrial chemistry. The covered topics include Chemical process technology; Surface, Adsorption and heterogeneous catalysis, Polymeric materials; Colloids and surfactant; Sustainable and green chemistry. | 2 | HK5 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 24 | HEAT TRANSFER OPERATIONS  (3,0) | The course will introduce the fundamental concepts of various modes of heat transfer: conduction, convection, and radiation. It will further elaborate these concepts with theories and applications to the solutions of practically relevant chemical engineering problems. Some aspects of process design principles of various heat transfer equipment will be taken up in the later part of this course. Finally, to present a physical picture of the convection process, heat transfer in boundary layer flows will be addressed. Even though the course is primarily designed to meet the requirements of an undergraduate chemical engineering course on heat transfer, it will be useful for the practicing engineers to refresh with fundamental and technical information. | 3 | HK6 | * + Process assessment:10%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 60% |
| 25 | MASS TRANSFER OPERATIONS  (3,0) | Mass transfer processes are vital in chemical engineering because it is the method to separate or purify components from their mixtures. Through this course, students learn the principles of mass transfer and their application. The course integrates fluid dynamics and thermodynamics in order to develop rate expressions for mass transfer in multiphase and multicomponent systems. Based on Fick's law and phase equilibrium rules, the course provides knowledge of designing large scale separation processes such as distillation, extraction, drying, stripping and absorption to selectively obtain or remove specific components from mixtures. | 3 | HK6 | * + Process assessment:10%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 60% |
| 25 | COMPUTATIONAL CHEMISTRY  (2,1) | The course addresses computer-based calculations within chemistry. The course integrates theory with practical computation elements applied within the fields of environmental chemistry, protein chemistry and medicinal chemistry. The students are expected to acquire knowledge within quantum chemistry, molecular mechanics, and the theoretical characterisation of molecules, and applied methods for computation of the geometric and electronic structure of molecules. The course comprises both theory and practical application of important concepts within quantum chemistry and molecular mechanics. Central concepts for the computer-based application of organic molecules within quantum chemistry will be described and discussed. The focus within molecular mechanics is on describing and discussing the practical application of organic molecules, including proteins. The theory behind methods, practical execution and assessment of the quality of the sequence comparison are addressed and discussed. The theoretical characterisation of molecules interconnects the various sections of the course, i.e., quantum chemistry and molecular mechanics | 3 | HK5 | * + Process assessment:15%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 55% |
| 26 | MECHANICAL UNIT OPERATIONS  (3,0) | In chemical engineering processes, it is quite common that one has to deal with fluids and solid particles in mixtures. In this course, students are provided with the basic knowledge of chemical engineering in fluid mechanics and mechanical process operations for heterogeneous systems. This subject is a vital part of background for a chemical engineer. | 3 | HK7 | * + Process assessment:10%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 60% |
| 27 | CHEMICAL REACTION ENGINEERING  (3,0) | This course will provide theories of reaction rates; kinetics of homogeneous reactions, interpretation of kinetic data, single and multiple reactions in ideal reactors, non-ideal reactors; residence time distribution, single parameter model; non-isothermal reactors; kinetics of heterogeneous catalytic reactions; diffusion effects in catalysis. | 3 | HK5 | * + Process assessment:10%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 60% |
| 28 | REACTION KINETICS AND CATALYSIS  (3,0) | This course provides students with the principles and methods of homogeneous and heterogeneous catalysis. The course covers definition of catalysis, adsorption-desorption, surface area and porosity; Langmuir-Hinshelwood kinetics, kinetic modelling; characterization of catalysis; and reaction rate theory. | 3 | HK5 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 29 | SIMULATION AND OPTIMIZATION  (2,1) | This course is to introduce the fundamental methods used in deterministic operations research and to use of numerical analysis and linear algebra to solve industrial engineering problems. Topics to be covered include: problem formulations, simplex method in table form, duality theory, an introduction to the geometry of the simplex method, sensitivity analysis, transportation and network flow problems. | 3 | HK7 | * + Process assessment:20%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 50% |
| 30 | ADVANCED ENGINEERING DRAWING  (2,1) | This subject aims at providing the abilities of effectively construct and manage the engineering drawing complied with TCVN and ISO by using AutoCAD software. The subject provides the advanced knowledge for using and geometrical construction with the drawing instruments and AutoCAD software, the standard of presentation of engineering drawing | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 60% |
| 31 | BIOINORGANIC CHEMISTRY  (3,0) | This course will take the students to the wonderland laying at the interface of inorganic chemistry and biochemistry. It first introduces the basic concepts of biochemistry an inorganic chemistry, which will serve as the basis for the extensive discussions on the diverse chemistry of metals in biology. As bioinorganic chemistry is a highly interdisciplinary field, this course cannot cover all of its aspects. This course focuses on the common themes found in the field. Some important systems and recent advances with potential applications will be highlighted. | 3 | HK7 | * + Process assessment:40%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 32 | BIOMATERIALS  (3,0) | An engineer of tissue engineering major should understand biomaterials, and its surface modification for specific applications. Also, an engineer must understand how to choose materials and how to design a scaffold for specific implantation zone. | 3 | HK7 | * + Process assessment:40%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 30% |
| 33 | CORROSION CHEMISTRY  (3,0) | This course will introduce students with concepts of corrosion. The mechanism of corrosion including active corrosion, galvanic corrosion, passivity and localized corrosion and electrochemical reduction reactions and environmentally assisted cracking will be covered. The methods of corrosion mitigation including cathodic protection, coatings, inhibitors and passivators as well as the influence of material’s chemical composition and microstructure on corrosion behavior will also be discussed. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 34 | ENVIRONMENTAL CHEMISTRY 1  (3,0) | This course aims to provide fundamental understanding of water chemistry that will serve the students as a basis in all common phases of practice and research on chemical environmental engineering, water pollution control, management, and monitoring water resource quality.  This course includes three principal parts: Part I: Lessons in theory, focusing on:  (1) fundamental understanding of water molecular  (2) review of concentration units, activity – ionic strength, and chemical equilibrium  (3) fundamental knowledge of water and wastewater parameters including pH, acidity, alkalinity, hardness, cloride, chlorines, sulphate, nitrogen, phosphorous, trace contaminants (heavy metals and organics), oil and grease, iron and manganese and fluoride. Calculation method of some parameters will be presented as well  (4) chemical nature of water and wastewater treatment processes Part II: Tutorial in class | 3 | HK7 | * + Exercise (in class, homework, attendance) and assignment: 30%   + Final Exam : 40%   + Experiment reports+ oral tests : 30% |
| 35 | ENVIRONMENTAL CHEMISTRY 2  (3,0) | In this course students will use the fundamental principles of chemistry to gain an understanding of source, fate, and reactivity of compounds in natural and polluted environments. Emphasis will be placed on the chemistry of the atmosphere, and lithosphere. The basic laboratory work supports lecture topics. | 3 | HK7 | * + Mid-term exam:20%   + Assignment (AS#1-8):30%   + Final Exam:30%   + Lab-workreport (RP#1-10):30% |
| 36 | GREEN CHEMICAL ENGINEERING  (3,0) | This course will introduce students with green chemical engineering in order to devise new technologies and methods of chemical processing that generate little or no pollution and also promote the practice of more sustainable engineering options. In particular, designing a chemical reactor to achieve maximum performance is the key for waste minimization. The course will focus on the principles of chemical reaction engineering with some key factors which influence reactor performance will be introduced. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 37 | **HETEROGENEOUS CATALYSIS**  **(3,0)** | More than 90% of all the chemical product formation processes are catalytic in nature and heterogeneous catalysis plays an enormous role. Heterogeneous catalysis plays a very important and defining role in most of the chemical industry. This course will be very useful for undergraduate and post-graduate students, and practitioners to understand heterogeneous catalytic processes. This course starts with basics of catalysis and goes deeper into various aspects of catalytic preparation and characterization techniques. Aspects of catalytic testing and reactor types are to be included. The topics will also include study of reaction mechanism and kinetics of the heterogeneous catalytic reactions. Effect of external and internal transport processes on reaction rates will be covered. Topics will include Modeling, parameter estimations and model discriminations. Catalyst deactivation which is the main problem faced in heterogeneous catalytic process will be covered in details. Various actual industrial catalytic processes will be discussed. New developments in catalysis will be covered. Concept of fuel cell catalysts, monolith catalysts and nanocatalysts will be introduced. The latest methods of catalysts designing and corresponding simulations techniques will also be included in the course. Each topic will be developed progressively and associated with up-to- date information along with references. Wherever required the concepts will be illustrated with case studies and solved problems. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 38 | **MEDICINAL CHEMISTRY**  **(3,0)** | This course provides students with the principles to correlate chemical structure with the physicochemical properties and biological activity of drug molecules. These principles will be applied to the design, production and optimisation of both historical and new drug entities. This course will integrate the concepts of structure - activity relationships and the chemistry behind drug activity with the processes and techniques used in the chemical synthesis of pharmacological agents. |  | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 39 | METHODS FOR NATURAL PRODUCTS AND DRUGS  (2,1) | This course is to introduce the special methods and techniques used in studying of natural products and drugs. Topics to be covered include: typical methods for separation and isolation of natural products; structure determination of organic compound by modern analysis such as NMR, MS, IR,..; total synthesis of drugs and organic compounds. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 40 | **NANOMATERIALS**  (3,0) | This course will discuss the synthesis, properties characterization and applications of materials structured on the nanometer scale. The course will discuss fabrication methods including epitaxy, lithography, and self-assembly. Optical and electronic properties of nanomaterials (including zero- one- and two-dimensional nanomaterials) will be presented. Special attention will be paid to carbon-based nanomaterials, including carbon nanotubes and graphene. Other types of nanomaterials discussed include: quantum dots, nanowires and nanoparticles. The section dealing with the applications of nanomaterials is interactive: each student will be assigned a specific type or application of nanomaterials, which will be studied individually and presented to the class in a short lecture. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 41 | **NATURAL GAS PROCESSING**  **(3,0)** | This course is to provide an overview on chemical processes typically implemented to process the natural gas extracted from the ground into a valuable commodity. This course includes basic elements of economic analysis, optimization, and the description of a few unit operations that are essential for the implementation of natural gas processing plants. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 42 | ORGANIC CHEMISTRY SYNTHESIS  (3,0) | This course provides the students with intermediate level of organic chemistry with an emphasis on organic synthesis. Organic synthesis is the process of building organic molecules from simpler starting materials through chemical reactions. This is an important subject since organic molecules form the basic fabric of life. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 43 | PIPING AND INSTRUMENTS SYSTEM DESIGN  (3,0) | This subject aims at providing the abilities of design Piping and Control System for water/ Wastewater Treatment Plant. The subject provides the knowledge of pipes and fitting, pumps airblowers and electrical control systems for water/ wastewater treatment plant. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 44 | **SUSTAINABLE ENERGY**  (3,0) | This course will introduce students with concepts of sustainable energy conversion. Some of the main energy conversion such as solar, wind, hydroelectricity, hydrogen, biomass and geothermal energy together with technologies of energy storage will be discussed. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 45 | TREATMENT PLANT OPERATION  (3,0) | This course provides the fundamentals for cost-effective, safe and lawful operation of wastewater or sanitation treatment systems. This course provides skill of experimental set-up used for operation units of wastewater treatment plants. It also provides the basics on environmental legislation and regulations, risk management and HSE. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 46 | **RESEARCH METHODOLOGY**  **(3,0)** | Lectures include an introduction to scientific research, research planning and proposal development, experimental design and hypothesis testing, publication procedure with focus on thesis preparation. Students are requested to conduct a course project that is used to evaluate how theory is applied in practice as well as to develop inter-personal skills. | 3 | HK7 | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 47 | INTRODUCTION TO HEALTH SAFETY AND ENVIRONMENT (HSE)  (0,1) | The course is to introduce students to the application of health safety and environment (HSE) concepts in engineering. It emphasies mainly on the management of risk associated with any hazardous products and processes throughout its life cycle. Generally, implementing HSE program is to minimize and control the risks that come from any hazards of products and processes. This makes HSE an integral part of any engineering discipline. | 1 | HK6 | * + Process assessment:50%   + Midterm exam: 0%   + Final exam: 50% |
| 48 | RESEARCH 1  (0,1) | This course belongs to a series of two courses offered to the students in their 3rd year and the 1st semester of the 4th year. The course is designed to allow the students to be exposed to a wide variety of research areas in Chemical Engineering through participation in laboratory group. The students will learn to devise hypotheses, design experiments that test their hypotheses, record their data in laboratory notebooks, critically analyze the results of their analyses, and present their findings to others. | 1 | HK6 | * + Process assessment:100% |
| 49 | RESEARCH 2  (0,1) | This course belongs to a series of two courses offered for the students in their 3rd year and the 1st semester of the 4th year. The course is designed to allow the students to be exposed to a wide variety of research areas in Chemical Engineering through participation in laboratory group. The students will learn to devise hypotheses, design experiments that test their hypotheses, record their data in laboratory notebooks, critically analyze the results of their analyses, and present their findings to others. | 2 | HK7 | * + Process assessment:100% |
| 50 | INTERNSHIP  (0,2) | In the CHE program, students are required to spend at least 2 months during their 4 year study before becoming a Bachelor of Chemical Engineering. Internships are opportunities for the students University to learn about and apply biomedical engineering principles outside the classroom in the laboratory, work place and/or field.  Before the internship, the faculty mentor assign the student responsibilities that have been previously agreed upon and approved by the department/school chair. These duties will vary depending on the particular discipline. The student will work accordingly under the guidance and direction of an internship mentor who is an employee of the internship site. In the end, students will submit to the Department a written report and give an oral presentation in front of the committee of works done, and a report card including remarks and recommendations from the internship mentor. | 2 | SUMMER HK3 | * + Process assessment:50%   + Final exam: 50% |
| 51 | THESIS  (0,12) | Thesis is a semester-long course taken at the senior year following the success of the pre- thesis work. This is an independent work, students are expected to spend about 30 h/per week. Students work on a specific research topic whose plan has been developed in detail. Students and advisors meet to discuss together as much as needed. The work can be the experiments to discover the effects of certain factors on a scientific issue. For an unsatisfactory work, students must prolong the time until completion. In an unavoidable situation, students may require to change the topic or the advisor. The course culminates in a written thesis report. Students also defend their results in an oral presentation in front of a Department faculty committee, in due form. | 12 | HK8 | * + Final exam: 100% |

* **Ngành Thạc sĩ Công nghệ Sinh học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| **Môn bắt buộc** | | | | | |
| 1 | Phương pháp NCKH  (Research Methodology) | * Về kiến thức: trang bị các kiến thức cần thiết có liên quan đến việc xác định vấn đề cần nghiên cứu, lựa chọn phương pháp nghiên cứu, tổ chức lập kế hoạch và triển khai, xử lý số liệu và viết báo cáo khoa học. * Về kỹ năng thực hành: học viên có khả năng lập đề cương, thiết kế thí nghiệm thông dụng, sử dụng phần mềm thống kê để xử lý số liệu, biết cách viết và phản biện một báo cáo khoa học. * Phát triển khả năng làm việc nhóm của học viên, tạo điều kiện nâng cao năng lực dẫn dắt nghiên cứu của một số cá nhân có khả năng vượt trội. | 2 | Học kỳ I | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| **Môn tự chọn** | | | | | |
| 1 | Kỹ thuật di truyền  (Genetic Engineering | Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản và ứng dụng sinh học phân tử hiện đại cùng với các kỹ thuật, thao tác trên phân tử nucleic acid: kỹ thuật tái tổ hợp DNA, chuyển gene, tạo dòng, … trong biền đổi và phát hiện sự biến đổi di truyền trên sinh vật sống: vi khuẩn, thực vật, động vật, và con người. Các phương pháp thực hiện và quy trình tạo dòng gene mục tiêu phục vụ công tác tạo sinh vật biến đổi gene được mô tả và thực hiện | 3 | Học kỳ I,II | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 2 | Vi sinh học ứng dụng  (Applied Microbiology) | * Học viên sẽ được trang bị các kiến thức ứng dụng của vi sinh vật trong các lĩnh vực của cuộc sống như y dược, nông nghiệp, môi trường và thực phẩm * Học viên sẽ được rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thảo luận và thuyết trình các chủ đề khoa học * Học viên sẽ thử nghiệm việc ứng dụng các kiến thức lý thuyết đã học để tạo nên một sản phẩm vi sinh tự chọn | 3 | Học kỳ I,II | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 3 | Miễn dịch học phân tử  ( Immunology) | Môn học trang bị các kiến thức nâng cao về miễn dịch học ở người, cả hệ thống miễn dịch bẩm sinh và miễn dịch đặc hiệu. Môn học cũng đề cập đến việc áp dụng các kỹ thuật miễn dịch trong chẩn đoán và nghiên cứu, cũng như kiến thức về các bệnh lý miễn dịch. Các kiến thức được trình bày từ mức độ đại thể đến vi thể, phân tử. | 3 | Học kỳ I,II | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 35%   + Thi cuối học kỳ: 35% |
| 4 | Sinh hóa học nâng cao  (Advanced Biochemistry) | Môn học được thiết kế cho học viên sau đại học chuyên ngành hóa sinh hoặc học viên quan tâm đến hóa sinh, dược học, sinh học phân tử, những người muốn phát triển một sự hiểu biết sâu sắc về quá trình sinh học trong cơ thể sống. Môn học này sẽ giới thiệu các khái niệm nâng cao và cơ chế hoạt động xúc tác enzim và chuyển hóa các chất đường, axit béo, axit amin, axit nucleic và protein với trọng tâm là các tiến trình sinh tổng hợp của chúng. Ngoài ra, những tiến bộ trong hóa sinh, sinh học phân tử và công nghệ sinh học sẽ được trình bày trong suốt khóa học. | 3 | Học kỳ I,II | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 5 | Công nghệ tế bào thực vật (Plant cell Biotechnology) | Trang bị kiến thức cần thiết cho đối tượng học viên cao học về: *Công nghệ bioreactor* (CNSH hiện đại: từ khoa học đến thương mại hóa; Công nghệ bioreactor; Kỹ thuật dòng hóa tế bào trên agar và máy lắc; Kỹ thuật dòng hóa tế bào bằng công nghệ bioreactor), *Công nghệ tế bào thực vật* (Sinh trưởng và Phát triển; Tính toàn thế và Sự tái sinh; Kỹ thuật dòng hóa tế bào; Kỹ thuật biệt hóa tế bào; Kỹ thuật tạo giống thực vật), *Công nghệ chuyển gen ở thực vật* (Di truyền phân tử của sự thể hiện gen; Plasmid; Gen và tính trạng; Gen khởi động và gen chỉ thị; Kỹ thuật chuyển gen; Phân tích cây trồng được chuyển gen; Thực nghiệm cây trồng chuyển gen trên đồng ruộng; An toàn sinh học và đạo đức sinh học), *Công nghệ sinh học cây dược liệu* (Các con đường sinh tổng hợp các chất thứ cấp có hoạt tính y dược ở cây dược liệu; Tạo dòng cây dược liệu bằng công nghệ gen; Tế bào là nhà máy sản xuất dược liệu: Sản xuất các chất thứ cấp có giá trị y dược bằng công nghệ tế bào thực vật) | 3 | Học kỳ I,II | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: 30%   + Thi cuối học kỳ: 40% |
| 6 | Tái lập Chương trình tế bào và ứng dụng (Advance in Genomic Reprogramming and Applications) | Môn học trang bị các kiến thức chuyên sâu về tái lập chương trình tế bào, những tiến bộ trong nhân bản vô tính động vật và ứng dụng tái lập chương trình tế bào trong nông nghiệp, y tế và dược phẩm. Môn học cũng đề cập đến các phương pháp tối ưu hiện nay trong kỹ thuật chuyển cấy gen động vật, kỹ thuật tạo động vật khảm, và các phương pháp tạo nguồn tế bào gốc cũng như xác định dòng tế bào gốc. Bên cạnh đó, bài giảng cũng trang bị cho học viên những kỹ thuật tạo dược phẩm (human recombinant proteins) và nội tạng sinh học thông qua việc ứng dụng các kỹ thuật kỹ thuật tái lập chương trình tế bào, chuyển cấy gen và công nghệ sinh học sinh sản hiện đại. | 3 | Học kỳ I,II | * + Bài tập, thực hành, tiểu luận: 20%   + Kiểm tra giữa kỳ: 40%   + Thi cuối học kỳ: 40% |

* **Ngành Thạc sĩ Công nghệ Thực phẩm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| **Môn bắt buộc** | | | | | |
| 1 | Research Methodology in Food Technology | This course help graduate students be familiar with concepts in research methodology, including research process, research hypothesis and proposal, experiment design, data collection, data presentation and research publication. Focus is placed on the design and analysis of experiments. Topics include ANOVA, regression, complete randomized designs, complete randomized blocked designs, factorial designs, fractional factorial designs, response surface methods and others. | 3 | Semester I | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| **Môn tự chọn** | | | | | |
| 1 | Food chemistry and Biochemistry | The course is designed to provide food technology majored students with advanced knowledge about metabolisms occurring in living organisms and also the applications in order to understand the molecular basic of life. The course topics will introduce the advanced new concepts, including enzyme kinetics and mechanisms and metabolisms of important biological molecules such as carbohydrates, fatty acids, amino acids with an emphasis on their degradation and synthesis pathways. Modern knowledge and new technology in food will be a focus and presented | 3 | Semester I,II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 2 | Advanced Food Microbiology | The course is designed to provide food technology majored students with advanced knowledge about the role of microorganism in foods. Master students enrich the microbial knowledge and their application in food fermentation, food processing, and also spoilage in foods. The course topics will introduce the advanced new concepts in food microbiology and focus on both traditional and modern fermentation of foods in Vietnam and in the world. Lab-skill development and presentation skill will be also a focus and presented | 3 | Semester I,II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 3 | Current Food Science and Technology | Advances in food science and technology is a compulsory subject in the Master of Food Technology training program. This course introduces technical research achievements in the field of food science and technology, such as food security as a global issue, Nano technology applied in food technology. frozen foods, technological foods such as: food production, properties and quality; the formation and existence of microelements in food, bio-fiber micro-applications in food packaging technology | 3 | Semester I, II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 4 | Advanced Food Analysis | Students will be provided the advanced knowledge of modern methodologies in food analysis; structure and operating procedure of the modern equipment and apparatus used for food composition analysis such as HPLC-MS, GC-MS, ICP-MS, NMR, FT-IR; structure and operating procedure of the modern equipment and apparatus used for food texture and physicochemical analysis such as textural analyzer, differential scanning calorimetry, brabender viscoamylograph, and methodologies for sensory evaluation | 3 | Semester I, II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 5 | Food Quality Assurance and Food Safety | Food safety is an important multidisciplinary field in food science and technology. Food safety is becoming an important global issue, involving the entire food supply chain. The course will provide comprehensive knowledge and a deeper understanding of activities to ensure food safety and quality. The students will be introduced the developments and advancements of food safety and quality assurance systems in the world as well as in Vietnam. Key topics include: GAP sustainable agricultural production, ISO 22000, BRC, SQF, FSSC food certification systems 22000 ... Progress in operations Food quality and safety protection, food safety practices and some outstanding issues in food safety today will also be focused. The obtained knowledge can be applied in the quality assurance in the field of research and production of food safety for human health. | 3 | Semester I, II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 6 | Human Nutrition and Nutraceuticals | This course provides advanced knowledge about metabolic processes, physiological and biochemical processes related to food nutrition from the cellular level to all the important parts of the body. This course will also focus on the role and metabolism of carbohydrates, proteins and lipids in the human body when considering the metabolic reactions that take place in the body between these macroscopic nutrients. for nutritional status and human health at the level of gene nutrition and gene expression | 3 | Semester I, II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 7 | Food Processing Technology | Provide students with advanced knowledge and techniques in processing currently applied in the food manufacturing industry including principles, applications and general development trends. The course will introduce the developments, scientific and technical advances related to the production of food including heat or non-heat treatment techniques such as radiation, membrane technology, ultrasonic waves, pulse electric field, high pressure processing, high-intensity light pulses and nano particle techniques | 3 | Semester I, II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   + Final exam: 40% |
| 8 | Engineering Properties of Food Materials | Course content includes the understanding on principle and analysis of engineering properties of food materials such as physical, mechanical, thermal, electrical and optical properties; as well as on how these properties influence the quality, processing and storage of food. Students will have capacity in interpreting the fundamentals of instrumental methods to measure and determine thermodynamic and physicochemical properties of food materials; experience in conducting measurement in laboratory, in analyzing, presenting and applying these results into the context of harvesting, processing, storage and quality control | 3 | Semester I, II | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   Final exam: 40% |

* **Ngành Tiến sĩ Công nghệ Sinh học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Bioethics | The course provides students guidance to conduct scientific research in accordance with ethical standards. Especially, it enables researchers to find the optimal answer to the difficult ethical questions appearing in their research related to biotechnology such as genetically modified foods, cloning, etc. The course also helps students to approach issues in medical ethics from many different angles and practical skills. Students must choose one of 8 special topics which are listed in the content of the course to write the final report. Students will need to consult with the lecturer if they want to choose of the topics outside the list | 3 | 1st to  2nd year for 3-years courses  1st to 4th year for 5-year courses | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   Final exam: 40% |
| 2 | Molecular cell biology | Modern cell biology is a unifying discipline that combines genetics, biochemistry, and molecular biology with traditional morphological descriptions to study how cells function at the molecular level. This course will introduce students to the dynamic relationship between the structure of cellular organelles and the numerous biochemical reactions that are necessary for cell growth and survival with an emphasis on eukaryotic cells. | 3 | 1st to  2nd year for 3-years courses  1st to 4th year for 5-year courses | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   Final exam: 40% |
| 3 | Applied Bioinformatics | The course is designed specifically for students who have a strong life science background and have already learn the basics of bioinformatics. All key areas of bioinformatics are covered including sequence alignment, gene and promoter prediction, molecular phylogenetics, structural bioinformatics, genomics, and proteomics in advance level. The course will emphasize how computational methods work and compare the strengths and weaknesses of different methods. Technical details of computational algorithms are explained with the use of mathematical formulas in combination with graphical illustrations to aid understanding. It is an ideal course for students wishing to develop their knowledge of bioinformatics to facilitate their own research | 2 | 1st to  2nd year for 3-years courses  1st to 4th year for 5-year courses | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   Final exam: 40% |
| 4 | Scientific paper writing | This course is designed to provide international graduate students with necessary skills in writing scientific documents. Students will work toward their goal of becoming independent and skilled writers in their disciplines. Common issues of plagiarism and citation of sources will be brought into attention together with explicit grammar instruction, vocabulary development and critical reading skills. Students will be given the choice of writing directly about their own disciplines since individualized attention will be offered | 3 | 1st to  2nd year for 3-years courses  1st to 4th year for 5-year courses | * + Process assessment:30%   + Midterm exam: 30%   Final exam: 40% |

1. **Khoa Kỹ thuật Y sinh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Introduction to Biomedical Engineering | Students learn:   * + different engineering techniques and methods including mathematical modeling and simulation of a dynamic system, design methodology, geometric optics, kinematics, and statistics   + how these techniques or methods are applied in medical field. Case studies focus on specific organs such as eye, ear, and lung. In each study three aspects are covered: physiological, clinical, and instrumentation aspects   + briefly introduced including Signal and Image Processing, Pharmaceutical Engineering and Regenerative Medicine | 04 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Project |
| 2 | Biology for BME | This course covers basic concepts and universal principles of biological molecules, cells, genetics, and biotechnology. The laboratory activities are designed to further investigate and illuminate each topic area in BME research settings. | 04 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 3 | Chemistry for BME | The course covers The basic principles of analytical chemistry, introduces modern analytical chemistry and instrumental techniques with emphasis on techniques relevant to analysis in biomedical engineering. Applications of each technique will be discussed. | 03 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam |
| 4 | Applied Informatics | This course focuses on how to apply programming languages to solve engineering problems targeting towards biomedical fields. C-programming language provides students basic programming skills to develop and implement medical devices. MATLAB-programming language supports effective tools for mathematic calculations and graphical visualization of dataset. | 04 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 5 | Human Anatomy and Physiology | This subject explains the physical and chemical factors that are responsible for the origin, development, and progression of life. This subject explains the specific characteristics and mechanisms of the human body that make it a living being. This subject explains the functions of tissues, organs and systems with the regulation and control mechanisms of body. | 03 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam |
| 6 | Machine Design | Introduction to the principles of design and analysis of machines and machine components. Design for functionality, motion, force, strength and reliability. The laboratory experience provides open-ended projects to reinforce the design process. | 03 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam |
| 7 | Principles of EE I & Laboratory | In the lectures students study common circuit elements such as resistors, capacitors, inductors, and operational amplifiers, and different circuit analysis methods in DC and AC steady state.  In the labs, students practice with Bread-board, Power supply, Signal generator, Multi-meter, Oscilloscope, Multi-sim and Electrical elements. | 04 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 8 | Bioethics | This course will show students how problems in bioethics can be approached from a variety of perspectives, with the aim of understanding how we have got, where we are, and how we should decide where to go next. | 03 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam |
| 9 | Statistics for Health Science | This course focuses on intermediate statistical methods which are often used in bioengineering and biomedicine. The course emphasizes the appropriateness, practical application and interpretation of a variety of analytic methods. Working with SPSS (Statistical package for the social sciences) supports student to deal with practical problems in statistical analysis. | 03 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam |
| 10 | Engineering Challenges in Medicine | Engineering Challenges in Medicine (ECM) exposes students to technical issues encountered by physicians in hospitals that prevent them to advance in medical diagnosis and treatment. In this course, physician instructors will demonstrate pathophysiology, advantages and disadvantages of current medical management of common diseases, and ask students to propose their own solutions to overcome these challenges. | 03 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam |
| 11 | Entrepreneurship in Biomedical Engineering | This course introduces various stages of the entrepreneurial process and provides knowledge of start-up development. Students will expose to this process by working on some key steps in establishing a start-up for a biomedical product or service. The main goal of the course is to prepare students with an entrepreneurial mindset so that they realize the importance of developing a biomedical product or service that meets the customer demand and can be commercialized. | 03 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Project |
| 12 | Biosignal Processing | The course provides students fundamentals knowledge to process and analyze biosignals. The knowledge of Fourier transform, signal sampling, analog to digital conversion, stochastic signal processing are covered in the class. The course also provides insight to different characteristics of typical biological signals including Electrocardiogram (ECG), Electroencephalogram (EEG), Electromyogram (EMG). | 04 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Project |
| 13 | BME Capstone Design Course | The course has three components: class lectures, laboratories, and project. The lectures are built upon all previous BME coursework. They emphasize on the design principles of medical instrumentation and biomedical signal analysis. Topics include the origin of bioelectric potentials; the characteristics of various biological signals, transducers, instrumentation amplifiers, analogue and digital devices; and computer interfaces. Labs include the design, construction and testing of electrical circuits and computer interfaces to measure diverse biological signals. The semester long group project consists of designing an instrument requested from hospitals or the BME Department labs. Students work in a team of different orientations. | 04 | Every Semester | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Project |
| 14 | Lab 1A – Biomedical Instrumentation | This is the course of general knowledge in medicine and medical instrumentation. Students will learn how to take vital signs, do CPR and some common first aids as well as explore some common medical devices in our department’s labs such as ECG, Ultrasound, X ray machine… They learn how to use mechanical tools to open these medical devices, disassemble and reassemble them, explore their working principles and block diagrams.  As one of the first courses for BME students, it also covers the soft skills required for presentation, literature searching and report writing. | 01 | Every Semester | Quiz, Homework, Lab Report, Final-Exam |
| 15 | Lab 1B – Invitro Studies | Students will study existing medical devices such as CT scanner, NIRS, Alice 5, Field Analyser, BIOPAC and others at BME LABs. They learn all blocks of a device and their operation. At the end of the semester, they will represent a poster and give an oral presentation on one of these medical devices. | 01 | Every Semester | Quiz, Homework, Lab Report, Final-Exam |
| 16 | Design 2A – Electronic Design | Students will study essential skills for medical device design. In the first half of semester, students will study how to design an electrical schematic and PCB using Orcad. They also have chance to make their own PCB using tools in our department’s labs. Upon finishing the third semester, students can design electrical part of a medical device. | 01 | Every Semester | Quiz, Homework, Lab Report, Final-Exam |
| 17 | Design 2B – Medical Instrumentation Design | Students will explore important software used by engineers to build, analyze, and test the engineering design of a medical instrument. In this course, student will learn:   * + LABVIEW together with medical sensors supported by National Instruments (NI) to develop a prototype of medical devices, and   + SOLIDWORK as a computer-aided design (CAD) tool to help engineers construct a 3-D model of medical devices. | 01 | Every Semester | Quiz, Homework, Lab Report, Final-Exam |
| 18 | Principles of Clinical Test and Instrumentation | This course will provide students an overview of medical laboratory, principle of a wide range of analytical tests and instrumentations ranging from haematology to molecular pathology. | 04 | Semester 1  2019 – 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 19 | Biomaterials | An engineer of tissue engineering major should understand biomaterials, and its surface modification for specific applications. Also, an engineer must understand how to choose materials and how to design a scaffold for specific implantation zone. | 04 | Semester 2  2019 – 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 20 | Applications of Biomaterials in Regenerative Medicine | This course is the basis for the student in biomedical engineering. It equips students with the basic knowledge about the types of tissues in the human body. This course will introduce some kind of tissue in the human body, including: heart, liver, lungs, stomach, eyes, bones, blood vessels, etc. | 04 | Semester 2  2018 - 2019 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 21 | Tissue engineering I | Tissue engineering encompasses several disciplinary fields of knowledge to enable the regeneration of malfunctioning tissues or even whole organs. There are three main components in tissue engineering: scaffolds, cells, and signal. This course is the first part of the 2-semester course on Tissue engineering which introduces students to the basic knowledge of those three main components of tissue engineering. The following course (Tissue engineering II) will focus on the clinical applications. | 04 | Semester 2  2019 – 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 22 | Cell/Tissue – Biomaterial Interaction | This course will introduce students to the molecular level events that happen at the tissue-implant interface, explore selected biological and physiological consequences of these events, methods to characterize interaction between cell/tissue and materials and specifically, design novel biomaterial that truly integrate with the body’s natural tissues. | 04 | Semester 1  2019 – 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 23 | Pharmaceutical Engineering 1 | This course emphasizes the primary engineering aspects of the pharmaceutical processes through methodologies, both applied and fundamental of dosage form design, to analyze and scale up manufacturing pharmaceutical processes involving liquid and dispersed-phase systems including solution, suspensions, transdermal systems, etc. | 04 | Semester 2  2019 – 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 24 | Pharmaceutical Engineering 2 | This course emphasizes the primary engineering aspects of the pharmaceutical processes through methodologies, both applied and fundamental of dosage form design, to analyze and scale up manufacturing pharmaceutical processes involving solids processing, such as solids characterization, blending, milling, granulation, tableting, coating, and others. | 04 | Semester 1  2019 – 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 25 | Electronic Devices for Biomedical Design | Fundamentals of semiconductor devices and microelectronic circuits, characteristics of p-n, Zener diodes, and analog diode circuits. Principles of MOSFET and BJT operation, biasing, transistor analysis at midband frequencies. | 04 | Semester 2  2018 - 2019 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 26 | Medical Imaging | Physical and computational principles of different medical imaging modalities (including computed tomography, nuclear, magnetic resonance, ultrasound, and optical imaging) are discussed with the focus on image formulation and reconstruction. Hardware designs and clinical applications are also mentioned. | 04 | Semester 1  2018 - 2019 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 27 | Digital Systems & Lab | This course provides the student to understand about digital system in order to design digital circuits or systems. This course represents the following parts: Binary arithmetic, Boolean algebra, K-maps, Combinational Logic Circuit, Flip-Flops, Digital Arithmetic, Counters and Registers, Memory Devices, AD-DA Conversions and PLD. | 04 | Semester 2  2018 - 2019 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 28 | Biomedical Photonics & Lab | The course first introduces some basic concepts in biomedical sciences so that students can be familiar with the techniques and the terminologies used in the field. Subsequently, the course would consider biological tissues as an optical material with some unique properties different from other conventional material, such as semiconductors, when light interacts with it. Several important research topics including microscopy, optical detection techniques, and optical disease detection techniques will be discussed. | 04 | Semester 1  2018 - 2019 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 29 | Project 1 | Students will explore a specific topic in the medical fields. Students will learn how to do a research through various skills of doing experiments, searching and identifying scientific journals as references related to the experiments from e-library, analyzing data, weekly report meeting with advisor, writing scientific report, and etc. At the end of the course, student will submit a final report. | 01 | Every Semester | Project Report |
| 30 | Project 2 | Students will do biomedical engineering project. They will have chance to apply what they have learned in previous semesters in designing, performing experiment, collecting and analyzing experimental data. In addition, student will improve their presenting, writing skills in scientific manner. | 01 | Every Semester | Project Report |
| 31 | Nanotechnology for Drug Delivery Systems | Since nanoparticulate drug delivery systems present very small size, they are promising in targeted therapy of diseased tissue, organ and hence, leading to the increased drug concentration at those places through biological barriers to increase the effectiveness of the treatment. The course depicts nanoparticles and technologies applied to targeted drug delivery to diseased cells. | 04 | Semester 1  2019 - 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 32 | Methods and Process in Fabrication of Scaffold | This course will introduce students to some common methods to fabricate the biomaterials that are used worldwide. During the course, students will create their own new materials according to their purposes. | 04 | Semester 1  2019 - 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 33 | Medical Instrumentation | This course covers the basic and advanced principles, concepts, and operations of medical sensors and devices. The origin and nature of measurable physiological signals are studied, including chemical, electrochemical, optical, and electromagnetic signals. The principles and devices to make the measurements, including design of electronic instrumentation, will be rigorously presented. This will be followed by realistic design and experimentation with amplifiers for biopotential measurements. There are laboratories session to give students hands on experience with electronic components, sensors, and biopotential measurements. The final part of this course will cover emerging frontiers of cellular and molecular instrumentation. | 04 | Semester 1  2019 - 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 34 | Brain - Computer Interface | In this course, students will learn about the basic function and structure of brain, the function of each part of the brain. In addition, students will be practiced on devices to learn how to interface between Brain-Computer. Collecting signals and analyzing them are also mentioned. | 04 | Semester 1  2019 - 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 35 | Micro-electronic Devices | The course is an introduction to microcontrollers including basic architecture, programming and applications of MCS-51 family and other MCS platforms. | 04 | Semester 2  2019 - 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 36 | Computer Aided Diagnosis | This course is an introduction to diagnostic imaging and an overview of how computerized analysis of medical images has been employed to assist physicians in detecting or classifying lesions and screening for differential diagnosis. Topics include typical pathological abnormal patterns of various diagnostic imaging modalities with an emphasis on ECG, Ultrasound, and CT scan. Lab activities focus on interpreting ECG, CT scan and performing an Ultrasound exam. | 04 | Semester 2  2019 - 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 37 | Principle of Pharmacokinetics | The course is intended to provide the students with basic principles of pharmacokinetics including drug transport, various routes of drug administration, and drug absorption, distribution, metabolism, and elimination. Mathematical pharmacokinetic models are also presented. | 04 | Semester 2  2019 - 2020 | Quiz, Homework, Midterm-Exam, Final-Exam, Lab Report |
| 38 | Pre-thesis | Pre-thesis is a semester-long course taken at the senior year. Students engage in a research project to explore in literature published research achievements in a research field that students have already agreed upon with potential thesis advisors. This is an independent work. Students and advisors meet to discuss together as much as needed. In the end, students must narrow down their works to a specific research topic and develop a detailed plan for works to be done for the thesis. | 01 | Every Semester | Project Report |
| 39 | Thesis | Thesis is a semester-long course taken at the senior year following the success of the pre-thesis work. This is an independent work, students are expected to spend about 30 h/per week. Students work on a specific research topic whose plan has been developed in detail during the pre-thesis. Students and advisors meet to discuss together as much as needed. The work can be the design of a medical device or the experiments to discover the effects of certain factors on a scientific issue. For an unsatisfactory work, students must prolong the time until completion. In an unavoidable situation, students may require to change the topic or the advisor. The course culminates in a written thesis report and a working device, if applied. Students also defend their results in an oral presentation and a demonstration of working device, if applied in front of a Department faculty committee, in due form, during the exam week. | 10 | Every Semester | Thesis Report |

1. **Khoa Điện tử Viễn thông**

* **Ngành Kỹ Thuật Điện Tử, Viễn thông**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Nhập môn kỹ thuật điện tử (Introduction to Electrical Engineering) | Môn học này là giới thiệu về quy trình kỹ thuật điện tử, cung cấp các khái niệm cơ bản của nghề kỹ thuật điện tử. Ngoài ra, các sinh viên sẽ được học cách sử dụng phù hợp các công cụ kỹ thuật, bao gồm máy tính và các thiết bị đo lường.Sinh viên cũng sẽ thực hiện những nghiên cứu thống kê của các dữ liệu thực nghiệm, xác định các yêu cầu kỹ thuật, và thực hiện mô phỏng. | 3 | Học kỳ 1 | * + Bài tập về nhà và kiểm tra trên lớp (10%)   + Bài tập thực hành, thuyết trình nhóm (20%)   + Điểm giữa kỳ (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 2 | Tin học cho kỹ sư  (Introduction to Computer for Engineers) | Môn học này là giới thiệu về giải quyết các vấn đề kỹ thuật thông qua việc sử dụng máy tính. Mô học này sẽ bao gồm các khái niệm lập trình cơ bản bằng cách sử dụng ngôn ngữ lập trình MATLAB và áp dụng những khái niệm đối với các giải pháp của các vấn đề kỹ thuật. Sinh viên sẽ học các cơ bản về MATLAB, cách viết chương trình MATLAB, và cách giải quyết những bài toán kỹ thuật bằng MATLAB. | 3 | Học kỳ 2 | * + Bài tập về nhà và bài tập trên lớp (10%)   + Làm bài tập về project nhóm (20%)   + Điểm giữa kỳ (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 3 | Nguyên lý Mạch điện I  (Principles of Electrical Engineering I) | Môn học được thiết kế để cung cấp sinh viên các kiến thức về các thành phần mạch điện; nguồn độc lập; nguồn phụ thuộc; phân tích mạch một chiều và xoay chiều trạng thái ổn định; lý thuyết mạng điện; khuếch đại thuật toán; tính toán công suất | 3 | Học kỳ 1 | * + Bài tập về nhà (10%)   + Bài tập trên lớp (10%)   + Kiểm tra giữa kỳ (30%)   + Kiểm tra cuối kỳ (50%) |
| 4 | Thực hành Nguyên lý Mạch điện I (Principles of Electrical Engineering I Lab) | Môn học được thiết kế để cung cấp sinh viên các kiến thức về các bài thực hành thí nghiệm về sử dụng thiết bị thí nghiệm: máy đo điện áp, dòng điện, trở kháng, tần số, dạng sóng. Nguyên lí cơ bản về thiết kế và mô hình hóa mạch điện | 1 | Học kỳ 1 | * + Tham dự các buổi học (10%)   + Kết quả các bài thực hành (60%)   + Kiểm tra cuối kỳ (30%) |
| 5 | Nguyên lý Mạch điện II  (Principles of Electrical Engineering II) | Môn học được thiết kế để cung cấp sinh viên các kiến thức về phân tích quá độ bằng các phương pháp kinh điển và biến đổi Laplace, đáp ứng bước và đáp ứng xung, mạch điện ba pha và mạng hai cửa, thiết kế mạch lọc tích cực và thụ động, giới thiệu về chuỗi Fourier. | 3 | Học kỳ 2 | * + Bài tập về nhà và bài tập trên lớp (30%)   + Kiểm tra giữa kỳ (30%)   + Kiểm tra cuối kỳ (40%) |
| 6 | Thực hành Nguyên lý Mạch điện II (Principle of Electrical Engineering II Laboratory) | Môn học được thiết kế để cung cấp sinh viên các kiến thức về các bài thực hành thí nghiệm về sử dụng thiết bị thí nghiệm, thiết kế mạch lọc, đo các thành phần tần số của tín hiệu. | 1 | Học kỳ 2 | * + Tham dự các buổi học (10%)   + Kết quả các bài thực hành (60%)   + Kiểm tra cuối kỳ (30%) |
| 7 | Kỹ Thuật Số  (Digital Logic Design) | Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức về:   * + Các hệ thống số và mã dùng trong kỹ thuật số.   + Đại số Boolean.   + Các phương pháp rút gọn hàm logic   + Thiết kế mạch logic tổ hợp, mạch tuần tự | 3 | Học kỳ 1 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập, bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ (30%)   + Điểm cuối kỳ (40%) |
| 8 | Thực hành Kỹ thuật số  (Digital Logic Design Laboratory) | Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về cổng logic, phương pháp thiết kế mạch số dùng cổng logic và dùng IC số. | 1 | Học kỳ 1 | * + Tham dự các buổi học (20%)   + Kết quả các bài thực hành (50%)   + Điểm cuối kỳ (30%) |
| 9 | Lập trình cho Kỹ sư  (Programming for Engineers (C) | Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lập trình C: biến, kiểu dữ liệu, vòng lặp, nhảy, chuỗi, con trỏ và thao tác vào/ra,... Giới thiệu về phương pháp phân tích giải thuật và cài đặt giải thuật bằng lập trình C đặc biệt trong những bài toán liên quan đến kỹ thuật. | 3 | Học kỳ 2 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập, bài tập nhóm (20%)   + Điểm giữa kỳ (30 %)   + Điểm cuối kỳ (50 %) |
| 10 | Thực hành Lập trình cho Kỹ Sư (Programming for Engineers Lab) | Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lập trình C: biến, kiểu dữ liệu, vòng lặp, nhảy, chuỗi, con trỏ và thao tác vào/ra,... Giới thiệu về phương pháp phân tích giải thuật và cài đặt giải thuật bằng lập trình C đặc biệt trong những bài toán liên quan đến kỹ thuật. | 1 | Học kỳ 2 | * + Kết quả các bài thực hành (70%)   + Điểm cuối kỳ (30%) |
| 11 | Lý thuyết Trường điện từ (Electromagnetic Theory) | Môn học này được xem như là môn học đầu tiên trong lĩnh vực trường điện từ, làm tiền đề cho các yêu cầu của chương trình đào tạo kỹ sư điện và kỹ sư khoa học máy tính. Nội dung môn học bao gồm các tính toán về vector, các khái niệm cơ sở và chuyên sâu như trường điện từ và vật liệu, các phương trình Maxwell, hàm thế, tích lũy năng lượng, các trường tĩnh và bán tĩnh cũng như phân tích theo miền thời gian của sóng. Lý thuyết đường dây truyền tải cũng được giới thiệu trong môn học này. | 3 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 12 | Linh kiện Điện tử  (Electronic Devices) | Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các thiết bị bán dẫn và mạch vi điện tử, đặc tính của kết nối P-N, điốt Zener và mạch điốt tương tự. Lý thuyết hoạt động của MOSFET và BJT, phân cực và phân tích transistor ở trung tần. | 3 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 13 | Thực hành Linh kiện Điện tử (Electronic Devices Laboratory) | Thí nghiệm trong phòng thí nghiệm vi mạch điện tử sử dụng các thiết bị bán dẫn, bao gồm điốt, MOSFET và BJT. Sử dụng phương pháp vừa học vừa làm, nhấn mạnh những thực hành thực tiễn và mô phỏng trên máy tính. | 1 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (70%)   + Điểm cuối kỳ (30 %) |
| 14 | Tín Hiệu & Hệ Thống  (Signals and Systems) | Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng ban đầu về tín hiệu trong ngành điện tử - viễn thông và các định nghĩa, tính chất của các hệ thống lý thuyết trong ngành tự động. Môn này giúp cho việc học tập sâu hơn vào chi tiết chuyên ngành của các môn về sau dễ dàng hơn. Đây là môn học bắt buộc và rất cần thiết. | 3 | Học kỳ 1 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 15 | Thí nghiệm Tín Hiệu & Hệ Thống (Signals and Systems Lab) | Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng ban đầu về tín hiệu trong ngành điện tử - viễn thông và các định nghĩa, tính chất của các hệ thống lý thuyết trong ngành tự động. Môn này giúp cho việc thực hành học tập sâu hơn vào chi tiết chuyên ngành của các môn về sau dễ dàng hơn. Đây là môn học bắt buộc và rất cần thiết. | 1 | Học kỳ 1 | * + Điểm từng buổi học lab + pre-lab (70%)   + Điểm cuối kỳ (30 %) |
| 16 | Xử lý tín hiệu số  (Digital Signal Processing) | Môn học này giới thiệu những nguyên lý và ứng dụng cơ bản về xử lý tín hiệu số bao gồm: mã hóa và lượng tử hóa, chuyển đổi tương tự/số và ngược lại, hệ thống rời rạc trong miền thời gian, tích chập, biến đổi Z, hàm truyền, xây dựng bộ lọc số, thiết kế các bộ lọc số và các thuật toán biến đổi Fourier rời rạc, biến đổi nhanh. | 3 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 17 | Thí nghiệm Xử lý tín hiệu số  (Digital Signal Processing Lab) | Tiến hành các thí nghiệm trên phần cứng và phần mềm (mô phỏng) để minh họa các nguyên lý và kỹ thuật cơ bản trong xử lý tín hiệu số và minh họa một vài ứng dụng cụ thể điển hình. | 1 | Học kỳ 2 | * + Điểm từng buổi học lab + pre-lab (70%)   + Điểm cuối kỳ (30 %) |
| 18 | Hệ thống vi xử lý  (Microprocessor Systems) | Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vi xử lí và máy tính, dòng dữ liệu, lập trình máy, hợp ngữ, kiến trúc và tập lệnh, ngăn xếp, chương trình con, tín hiệu vào ra, ngắt, giao tiếp cơ bản, thiết kế với vi xử lí và những ứng dụng của hệ thống máy tính với một vấn đề thực tế. | 3 | Học kỳ 1 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập, bài tập về nhà (20%)   + Điểm giữa kỳ (30%)   + Điểm cuối kỳ (50%) |
| 19 | Thực hành hệ thống vi xử lý (Microprocessor Systems Lab) | Trong môn học này, sinh viên sẽ học những thành phần của bộ vi xử kí 32-bit, họat động chuyển đổi dữ liệu cơ bản, bộ nhớ chuyển và bộ nhớ chuyển đổi tín hiệu, hiểu cách ngắt với phần mềm và phần cứng của CPU, sử dụng mã máy để viết hướng dẫn cho việc sử dụng trong nhũng chương trình thử bộ nhớ và những ứng dụng thực tế. | 1 | Học kỳ 1 | * + Tham dự các buổi học (20%)   + Chuẩn bị bài (10%)   + Kết quả các bài thực hành (40%)   + Điểm cuối kỳ (30%) |
| 20 | Hệ thống nhúng thời gian thực (Embedded Real-time Systems) | Môn học này cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về hệ thống nhúng, nội dung chính bao gồm: Giới thiệu chung về các hệ thống nhúng; Kiến trúc phần cứng hệ thống nhúng; Hệ điều hành nhúng, phần mềm nhúng. | 3 | Học kỳ 2 | * + Điểm danh thường xuyên và bài tập, bài tập nhóm (20%)   + Điểm kiểm tra giữa kỳ (20 %)   + Đồ án môn học (20%)   + Điểm kiểm tra cuối kỳ (40 %) |
| 21 | Thực hành hệ thống nhúng thời gian thực  (Embedded Real-time Systems Lab) | Môn học được thiết kế để cung cấp sinh viên các kiến thức về thực hành thí nghiệm thiết kế các hệ thống nhúng thời gian thực cả về phần cứng và phần mềm. Bao gồm các giao tiếp ngoại vi, các giao thức bus, giao tiếp bộ nhớ ngoài, hệ điều hành hệ thống nhúng thời gian thực, bộ lập lịch và xử lý ngắt thời gian thực, kết nối mạng hệ thống nhúng. | 1 | Học kỳ 2 | * + Hoạt động chuẩn bị thí nghiệm, khả năng thực hành thí nghiệm (70 %)   + Điểm kiểm tra cuối kỳ (30 %) |
| 22 | Mạch điện tử tương tự  (Analog Electronics) | Môn học được thiết kế để cung cấp sinh viên các kiến thức về phân tích mạch khuếch đại hồi tiếp, đáp ứng tần số của khuếch đại BJT và FET, đáp ứng tần số với ổn định hồi tiếp, các bộ lọc và khuếch đại chọn tần số, mạch phát tín hiệu và mạch chỉnh dạng sóng. | 3 | Học kỳ 2 | * + Bài tập về nhà (10%)   + Bài tập trên lớp (10%)   + Kiểm tra giữa kỳ (30%)   + Kiểm tra cuối kỳ (50%) |
| 23 | Thực hành Mạch điện tử tương tự (Analog Electronics Laboratory) | Môn học được thiết kế để cung cấp sinh viên kiến thức về các mạch khuếch đại vi sai dung transistor, khuếch đại Cascode, nguồn dòng không đổi, phản ánh nguồn dòng, khuếch đại cao tần, khuếch đại hồi tiếp, ổn định khuếch đại hồi tiếp và bù hồi tiếp. | 1 | Học kỳ 2 | * + Tham dự các buổi học (10%)   + Kết quả các bài thực hành (60%)   + Kiểm tra cuối kỳ (30%) |
| 24 | Wireless Communication System | Môn học này giới thiệu về: Sự truyền sóng radio, tương tác nhiễu giữa các kênh, hiệu suất phổ và hiệu suất công suất, phối hợp đa dạng, nhiễu đa truy cập, quản lý tài nguyên Radio, hiệu năng của TDMA, CDMA và hệ thống WiFi. | 3 | Học kì 2 | * + Bài tập cá nhân: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết   + dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới   + dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 25 | Wireless Communication System Lab | Nội dung môn học thí nghiệm này bao gồm các chủ đề: Tuyên truyền vô tuyến, mô phỏng kênh không dây, Hiệu suất điều chế kỹ thuật số qua kênh không dây, Kỹ thuật đa dạng, Kỹ thuật đa truy cập CDMA và Kỹ thuật mã hóa không gian thời gian. | 1 | Học kì 2 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70 %   + Thi cuối kì: 30 % |
| 26 | Telecommunication Networks | Môn học này giới thiệu về: tổng quan về truyền thông và mạng. Khóa học tập trung vào các khía cạnh viễn thông trong lớp vật lý và lớp liên kết dữ liệu của mô hình internet. | 3 | Học kì 1 | * + Bài tập cá nhân: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết   + dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới   + dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 27 | Telecommunication Networks Lab | Nội dung môn học thí nghiệm này bao gồm các chủ đề: mô phỏng và phần cứng để hiểu về truyền thông dữ liệu và mạng. | 1 | Học kì 1 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70 %   + Thi cuối kì: 30 % |
| 28 | Principles of Communication Systems | Môn học này giới thiệu về: hệ thống thông tin tương tự và hệ thông thông tin kỹ thuật số bao gồm các chủ đề sau bao gồm các chủ đề sau: Điều chế biên độ / giải điều chế; Điều chế góc / giải điều chế; Lấy mẫu, giữ và tái tạo tín hiệu PAM; Điều chế xung mã; ASK, PSK. | 3 | Học kì 1,  Học kì 2 | * + Bài tập cá nhân: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết   + dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới   + dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 29 | Principles of Communication Systems Lab | Nội dung môn học thí nghiệm này bao gồm các chủ đề liên quan đến các khái niệm cơ bản cơ bản của hệ thống truyền thông. Nó bao gồm các chủ đề sau: Điều chế biên độ / giải điều chế; Điều chế góc / giải điều chế; Lấy mẫu, giữ và tái tạo tín hiệu PAM; Điều chế xung mã; ASK, PSK. | 1 | Học kì 1,  Học kì 2 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70 %   + Thi cuối kì: 30 % |
| 30 | Digital Electronics | Khóa học này cung cấp kiến thức nền tảng về điện tử kỹ thuật số, những kiến thức cơ sở về phần cứng dựa trên các nguyên tắc căn bản của thiết bị điện tử kỹ thuật số và ứng dụng của các cổng logic lên MOSFET và BJT. Khóa học phát triển sự hiểu biết và phân tích các họ logic khác nhau bao gồm NMOS, CMOS, TTL và ECL, đồng thời cung cấp các nguyên tắc cơ bản về các mạch bộ nhớ kỹ thuật số. | 3 | Học kỳ 1 | * + Bài tập cá nhân: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: Thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế, 30%   + Thi cuối kỳ: Thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế, 40% |
| 31 | Digital Electronics Lab | Nội dung môn học thí nghiệm này bao gồm các chủ đề: Ứng dụng các cổng logic CMOS, TTL và ECL ở cấp độ bóng bán dẫn, áp dụng phương pháp học tập bằng thực tiễn, đồng thời trọng tâm những kinh nghiệm thực nghiệm và sử dụng phần mềm mô phỏng trên máy tính. | 1 | Học kỳ 1 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70%   + Thi cuối kỳ: 30% |
| 32 | RF Circuit Design | Môn học nhằm mục đích giới thiệu, phân tích và thiết kế các thiết bị: Khuếch đại tần số cao, bộ trộn tần số, VCO, PLL, bộ dao động, khuếch đại nhiễu thấp, mạch điều chế/ giải điều chế. Môn học giới thiệu về lý thuyết và thiết kế các bộ phận của hệ thống viễn thông cũng như các thành phần liên kết giữa các module và xây dựng thiết kế vật lý của các hệ thống thông tin. | 3 | Học kỳ 2 | * + Bài tập cá nhân: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế: 40%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích :40% |
| 33 | RF Circuit Design Laboratory | Môn học giúp sinh viên phân tích và thiết kế mạch điện cao tần như: mạch phối hợp trở kháng, mạch lọc, mạch dao động, bộ trộn tần số, mạch khuếch đại thông qua việc sử dụng phần mềm mô phỏng. Môn học giới thiệu việc xây dựng linh kiện và liên kết giữa các hệ thống. Đồng thời giới thiệu các phương pháp phân tích và giải thích nguyên lí hoạt động của những mạch điện cụ thể | 1 | Học kỳ 2 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70%   + Thi cuối kỳ: 30% |
| 34 | Antenna & Microwave Engineering | Sinh viên được trang bị các nội dung như: Các tính chất bức xạ của ăng-ten, nguyên lý bức xạ của ăng-ten, hệ thống bức xạ, các ăng-ten cụ thể và phương pháp số trong tính toán ăng-ten. Bên cạnh đó, các kiến thức về siêu cao tần được trang bị gồm: lý thuyết đường dây truyền song, đồ thị vòng và các phương pháp phối hợp trở kháng, ma trận tán xạ và các phân tích dùng trong khuếch đại, lọc, và circulator | 3 | Học kỳ 2 | * + Bài tập cá nhân: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế: 40%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích :40% |
| 35 | Antenna & Microwave Engineering Laboratory | Môn học giúp sinh viên thực nghiệm lý thuyết thông qua các chủ đề: anten, đường dây dẫn, ống dẫn sóng cao tần. Môn học giới thiệu cho sinh viên về đặc tính bức xạ, nguyên lý bức xạ, anten mảng và những phương pháp mô phỏng. Môn học cung cấp nền tảng kỹ thuật siêu cao tần, phát triển khả năng phân tích và thiết kế của sinh viên | 1 | Học kỳ 2 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70%   + Thi cuối kỳ: 30% |
| 36 | Communication System Design | Phân tích miền tần số và miền thời gian; định nghĩa và đo đạc các mức RMS và dBm; Đáp ứng tần số của các mạch tuyến tính tích cực và thụ động; Bộ phát sinh nhiễu và các mạch cộng dùng cho đo đạc tỷ lệ tín hiệu/nhiễu. Các bộ dao động hình sin và mạch tinh chỉnh; Đặc tính băng thông và biên độ; Các bộ dao động thạch anh số và tương tự. Các bộ điều chế và giải điều chế như: cân bằng, AM, FM, FSK, ASK, PSK, QPSK PWM , PCM. | 3 | Học kỳ 2 | * + Bài tập cá nhân: 30%   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế: 40%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích :40% |
| 37 | Communication System Design Laboratory | Môn học thực hành các mạch điện truyền thông như mạch khuếch đại, điều chế tương tự, giải điều chế, bộ trộn, VCO, PLL. Môn học giới thiệu việc xây dựng linh kiện và liên kết giữa các hệ thống. Đồng thời giới thiệu các phương pháp phân tích và giải thích nguyên lí hoạt động của những mạch điện cụ thể | 1 | Học kỳ 2 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70%   + Thi cuối kỳ: 30% |
| 38 | Image Processing | Sinh viên sẽ hiểu biết các kiến thức về ma trận ảnh 2 chiều; diện đạt ảnh trên biểu đồ (histogram); các bộ lọc cơ bản sử dụng trong miền thời gian và tần số để làm nổi bẩt ảnh, khử nhiễu,... Biến đổi Fourier 2 chiều; biểu diễn ảnh trong các hệ mầu; lý thuyết thông tín và một số giải thuật nén ảnh như LZW, JPEG; Các bài tập lập trình xử lý ảnh bằng phần mềm Matlab và toolbox xử lý ảnh. | 3 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 39 | Image Processing Lab | Bài thí nghiệm thông qua mô phỏng sử dụng MATLAB để hiểu về xử lý hình ảnh kỹ thuật số và các khái niệm cơ bản về thị giác máy tính: nâng cao hình ảnh trong miền thời gian và miền tần số, hình thái và phân đoạn. | 1 | Học kỳ I | * + Bài tập thực hành phân tích và thiết kế trong phòng lab theo nhóm: 70%.   + Thi cuối kỳ: thực hành dưới dạng phân tích và thiết kế theo cá nhân: 30% |
| 40 | Computer and Communication Networks | Trình bày các giao thức cơ sở Stop-and-wait và các giao thức liên tục ARQ. Từ nền tảng đó trình bày về mạng Internet và các giao thức TCP/IP, kiểm soát tắc ngẽn. Các giao thức định tuyến và multicast. Trình bày các phương pháp và cấu trúc chuyển mạch và trễ | 3 | Học kỳ I | * + Kiểm tra giữa kì: 30%   + Bài tập quá trình, Quiz: 30%   + Kiểm tra cuối kì: 40% |
| 41 | Digital System Design | Môn học này giới thiệu phương pháp và kỹ thuật để thiết kế hệ thống kỹ thuật số. Các chủ đề bao gồm các khái niệm cơ bản, phân tích và thiết kế hệ thống với các ngôn ngữ mô tả phần cứng. Khóa học cung cấp cái nhìn sâu sắc về thiết kế các mạch tuần tự không đồng bộ và các hệ thống đồng bộ phức tạp. Quá trình thiết kế được giới thiệu bởi các khái niệm, tài liệu và mô phỏng. Để cung cấp cái nhìn sâu sắc về thiết kế các mạch tuần tự không đồng bộ và thiết kế và thử nghiệm các hệ thống đồng bộ phức tạp sử dụng HDL. | 3 | Học kì 2 | * + Bài tập cá nhân: 30%.   + Kiểm tra giữa kỳ: thi viết   + dưới dạng phân tích và thiết kế 30%   + Thi cuối kỳ: thi viết dưới dạng phân tích và thiết kế 40% |
| 42 | Digital System Design Lab | Nội dung môn học thí nghiệm này giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các kỹ thuật để thiết kế các hệ thống kỹ thuật số. Nội dung môn học thí nghiệm này bao gồm các chủ đề phần mềm và phần cứng: Giới thiệu về phần mềm Maxplus II, Bộ đếm, Giới thiệu về VHDL trong Maxplus II, Đồng hồ kỹ thuật số. | 1 | Học kì 2 | * + Bài tập trên lớp, báo cáo thực hành: 70 %   + Thi cuối kì: 30 % |

* **Chuyên ngành - Ngành Kỹ Thuật Điều khiển và Tự động hóa**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Toán cho kỹ sư Toán cho kỹ sư (Mathematics for engineers) | Nền tảng toán học cơ bản của lý thuyết tín hiệu và hệ thống; đặc biệt chú trọng đến nền tảng vật lý của các phương pháp tính toán. Phân tích mối liên hệ của các phép biến đổi toán học và áp dụng vào các vấn đề kỹ thuật liên quan đến tín hiệu và hệ thống theo thời gian liên tục hoặc rời rạc. | 3 | Học kỳ 1 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập, bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 2 | Khoa học vật liệu Khoa học vật liệu (Materials Science) | Môn học bao gồm các chi tiết về đơn vị cấu trúc mức độ nguyên tử và phân tử của vật liệu cùng với cách tính toán các đặc tính hoá, cơ, nhiệt cũng như độ cứng, nén, căng, biến dạng; các phương pháp tạo thể loại vật liệu, tạo pha cân bằng trong các hợp chất, hợp kim, bán dẫn và polymer. | 3 | Học kỳ 1 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập (30%)   + Điểm giữa kỳ (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 3 | Hệ thống điều khiển  (Theory of Automatic Control) | Môn học được thiết kế để truyền đạt các chủ đề chính liên quan đến phân tích hệ thống điều khiển và thiết kế các hệ thống tuyến tính liên tục về mặt thời gian: tính ổn định và hiệu năng, các kỹ thuật dùng trong miền thời gian và miền tần số. | 4 | Học kỳ 1 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 4 | Điện Tử Công Suất  (Power Electronics) | Môn học giới thiệu về ứng dụng của điện tử về chuyển đổi năng lượng và điều khiển. Các nội dung bao phủ từ mô hình, phân tích, và kỹ thuật điều khiển; thiết kế các mạch công suất bao gồm nghịch lưu, chỉnh lưu, và chuyển đổi DC-DC; phân tích và thiết kế các phần tử từ tính và các bộ lọc; và đặc tính của linh kiện bán dẫn công suất. Nhiều ví dụ ứng dụng được trình bày như là các hệ thống điều khiển và nguồn công suất. | 3 | Học kỳ 1 | * + Hiện diện, bài tập và kiểm tra trong lớp (20%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối khóa (50%) |
| 5 | Thí nghiệm điện tử công suất  (Power Electronics Laboratory) | Môn học hỗ trợ môn lý thuyết Điện tử công suất có liên quan đến chuyển đổi năng lượng và điều khiển. Xây dựng và đo thử nghịch lưu, chỉnh lưu, và chuyển đổi DC-DC; phân tích và đo thử các bộ lọc; tìm hiểu các đặc tuyến linh kiện bán dẫn công suất. | 3 | Học kỳ 1 | * + Hiện diện (20%)   + Các bài thí nghiệm hàng tuần(50%)   + Kiểm tra thí nghiệm (30%) |
| 6 | Điều khiển máy tính và hệ thống SCADA  (PC Based Control and SCADA System) | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát hệ thống điều khiển giám sát và hệ thống thu thập dữ liệu (SCADA), cung cấp kiến thức về điều khiển và đo lường bằng máy tính, cách thức giao tiếp với các thiết bị ngoại vi, giới thiệu về các bộ chuyển đổi A/D, D/A, cũng như đề cập một số phần mềm SCADA thương mại thông dụng. | 3 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 7 | Thực hành điều khiển máy tính và hệ thống SCADA  (PC Based Control and SCADA System Laboratory) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp sinh viên các kiến thức thực tế, cơ hội thực hành về việc sử dụng máy tính trong việc điều khiển các thiết bị ngọai vi, viết các chương trình giao tiếp nhằm thu thập dữ liệu, giám sát và điều khiển thông qua mát tính. | 1 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần, thực hành tại lớp (70%)   + Điểm cuối kỳ (30 %) |
| 8 | Bộ Điều Khiển Khả Trình (Programmable Logic Control) | Môn học cung cấp cho sinh viên các khái niệm, kiến thức về bộ điều khiển khả trình (PLC) và hệ thống bộ điều khiển khả trình: cấu trúc một hệ thống bộ điều khiển khả trình PLC, ngôn ngữ lập trình, các kiến thức cơ bản về truyền thông công nghiệp, cấu trúc các mạng PLC. | 3 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 9 | Thực hành bộ điều khiển khả trình (PLC Laboratory) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp sinh viên các kiến thức về cấu trúc PLC, cơ hội thực hành về cấu trúc phần cứng và viết chương trình điều khiển sử dụng PLC-S7-200 của Siemens thông qua các bài thí nghiệm. Cung cấp cho sinh viên hiểu biết về các thiết bị ngoại vi PLC-S7-200: các mô-đun ngõ vào/ra tín hiệu số, các mô-đun tín hiệu tương tự, các mô-đun truyền thông | 1 | Học kỳ 2 | * + Độ chuyên cần và thực hành tại lớp (70%)   + Điểm cuối kỳ (30 %) |
| 10 | Cảm biến và Thiết bị đo  (Sensors and Instrumentation) | Môn học giới thiệu về các hệ đo lường điện tử hiện đại trên thực tế, bao gồm cả việc thiết kế các phần tử cảm biến & chuyển đổi cũng như là về các giao diện điện tử tương ứng. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được học về các kỹ thuật đo lường điện tử chính xác. Thông qua môn học, sinh viên sẽ được làm quen với các kỹ thuật thu thập, xử lý, và hiển thị đối với các tín hiệu của cảm biến như: phân tích Fourier, đo lưu lượng, các mạch khuếch đại và mạch cầu. | 3 | Học kỳ 2 | * + Hiện diện, bài tập và kiểm tra trong lớp (30%)   + Thi giữa kỳ (30%)   + Thi cuối khóa (40%) |
| 11 | Kỹ thuật và Hệ thống sản xuất tự động  (Automation Manufacturing System and Technique) | Môn học này được thiết kế để truyền đạt những chủ đề chính trong thiết kế và điều hành các hệ thống sản xuất tự động. Trong số đó có các chủ đề đang phát triển mạnh về công nghệ trên thế giới như robot công nghiệp, lập trình robot và tự động hóa hay các hệ thống sản xuất linh hoạt (flexible manufacturing systems - FMS). Môn học này cũng truyền đạt cho sinh viên những kinh nghiệm thực tiện, phương pháp quản lý và tránh sai sót trên các dây chuyền sản xuất ở nước ta thông qua kinh nghiệm thực tiễn của giảng viên và những nhà quản lý được mời giảng. | 3 | Học kỳ 1 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 12 | Thí nghiệm Kỹ thuật và Hệ thống sản xuất tự động  (Automation Manufacturing System and Technique lab) | Môn học này được thiết kế để cho phép sinh viên thực tập một số chủ đề chính trong thiết kế và điều hành các hệ thống sản xuất tự động. Trong số đó có các chủ đề đang phát triển mạnh về công nghệ trên thế giới như robot công nghiệp, lập trình robot và tự động hóa hay các hệ thống sản xuất linh hoạt (flexible manufacturing systems - FMS). Môn học này cũng truyền đạt cho sinh viên những kinh nghiệm thực tiện, phương pháp quản lý và tránh sai sót trên các dây chuyền sản xuất thông qua một số tình huống cụ thể. | 1 | Học kỳ 1 | * + Điểm từng buổi học lab + pre-lab (70%)   + Điểm cuối kỳ (30 %) |
| 13 | Hệ Thống và Thiết Bị Điện  (Power System and Equipments) | Môn học cung cấp các kiến thức về hệ thống điện, nguyên lý cấu tạo của các thành phần của hệ thống điện như máy phát điện, động cơ điện, và các thiết bị điện như máy cắt, contactor, relay và một số thiết bị đo điện. | 3 | Học kỳ 1 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 14 | Mạng nơron và điều khiển mờ  (Neural Network and Fuzzy Control) | Giới thiệu các khái niệm chung về lôgíc mờ và áp dụng vào hệ thống điều khiển. Giới thiệu mạng nơ ron một lớp và nhiều lớp; qui tắc tập huấn Widrow-Hopp và qui tắc tập huấn truyền lùi; kết hợp mạng nơron và điều khiển mờ để có một cấu trúc điều khiển thông minh. Xét một số áp dụng trong công nghiệp. | 3 | Học kỳ 2 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập, bài tập nhóm (10-30%)   + Điểm giữa kỳ (20-40 %)   + Điểm cuối kỳ (30-50 %) |
| 15 | Kỹ thuật Rôbốt  (Robotics) | Giới thiệu các khái niệm chung về Rôbốt công nghiệp; xây dựng mô hình động học và động lực học của các chuyển động Rôbốt; các dạng bài toán điều khiển cho robot di động, thiết kế cơ khí và hệ thống điều khiển cho robot di động; một số ứng dụng của robot trong công nghiệp; hệ thống tay máy di động và ứng dụng. | 3 | Học kỳ 1 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập, bài tập nhóm (10-30%)   + Điểm giữa kỳ (20-40 %)   + Điểm cuối kỳ (30-50 %) |
| 16 | Điện tử công nghiệp  (Industrial electronics) | Các kiến thức cơ bản về công nghệ điện tử và linh kiện bán dẫn, cùng với các ứng dụng của linh kiện vào các bộ biến đổi điện xoay chiều và một chiều, các bộ điều khiển tự động dùng để vận hành các thiết bị công nghiệp. | 3 | Học kỳ 2 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập (30%)   + Điểm giữa kỳ (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 17 | Điều khiển số  (Digital Control) | Môn học này trình bày những yếu tố cơ bản liên quan đến những vấn đề phân tích và thiết kế các hệ thống điều khiển hiện đại bằng máy tính. Sinh viên sẽ học tập các phương pháp phân tích, mô hình hóa và thiết các hệ thống đieuf khiển bằng máy tính thế nào để bảo đảm những tính chất quan trọng hàng đầu của một hệ thống điều khiển như tính ổn định và chất lượng của hệ thống. | 3 | Học kỳ 2 | * + Kiểm tra thường xuyên và bài tập, đồ án (10-30%)   + Điểm giữa kỳ (20-40 %)   + Điểm cuối kỳ (30-50 %) |
| 18 | An toàn điện  (Electrical Safety) | Môn học muốn hướng sinh viên tới sự hiểu biết cần thiết về các mối nguy hiểm của điện để ngăn chặn chúng. Trước hết, môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên các kiến thức về làm thế nào để nhận biết, đánh giá và kiểm soát các mối nguy hiểm điện. Một số hướng dẫn về cách thức xử lý trong các trường hợp khẩn cấp cũng được chỉ dẫn. Sau đó, môn học đồng thời cung cấp cho sinh viên các quy tắc và các quy định về an toàn cho các thợ điện, các biện pháp phòng ngừa các mối nguy hiểm điện và cơ khí trên công việc, các công cụ và thiết bị an toàn, sơ cứu, hồi sức tim phổi (CPR), an toàn nghề nghiệp và sức khỏe, thiết bị bảo vệ cá nhân. | 3 | Học kỳ 1 | * + Độ chuyên cần, bài tập về nhà và bài tập nhóm (30%)   + Điểm giữa kỳ/Đồ án (30 %)   + Điểm cuối kỳ (40 %) |
| 19 | Máy điện  (Electric Machine) | Môn học giảng dạy các kiến thức về mạch điện từ, nguyên tắc biến đổi điện cơ trong các động cơ điện xoay chiều và một chiều; Môn học cũng cung cấp các kiến thức và cấu trúc của các loại động cơ điện khác nhau. | 3 | Học kỳ 1 | * + Điểm kiểm tra trên lớp, bài tập về nhà (15%)   + Điểm bài tập nhóm và dự án (20%)   + Điểm giữa kỳ (25%)   + Điểm cuối kỳ (40%) |

1. **Khoa Kỹ thuật và Quản lý Công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Probabilistic Models in Opeations Research | * + Students know how to formulate and solve problem relate to discrete and continuous distribution.   + Students know how to model the system by using Markov chain   + Student know how to model the system by Poisson process   + Students know how to model the queueing system   + Students know how to compute the reliability of the system. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 2 | Quality Management | * + Understanding of the laws, principles and phenomena in the field of quality management   + Adoption of theoretical and practical knowledge and skills in the field of quality management. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 3 | CAD/CAM | * + Students are introduced to modern manufacturing with three areas of emphasis: computer aided design, computer aided manufacturing, and computer aided process planning.   + Students learn the important theory, concepts, technology, and the state-of-the-art development in CAD/CAM.   + Students understand and acquire skills needed for part design specification, NC programming, process planning, and Computer aided process planning (CAPP), CAD and CAM systems, and CAD/CAM data exchange. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 4 | Engineering Mechanic-Dynamics | * + Students understand a basic background and facility with elementary dynamics of particles and rigid bodies.   + Students create and improve the system based on knowledge of the courses | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 5 | Production Management | * + To help students gain understanding of the role of production manager in organization   + To help students to understand how production manager make decisions which are related to operation management, such as: Product design, location planning, scheduling, inventory management…   + To understand how production management related to other functional areas in an organization   + To help students gain the knowledge and skills to maintain the competitive advantage for organization by improving better productivity, reducing cost, responding more quickly to the demand and providing better quality | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 6 | Inventory Management | * + Students know how to formulate and solve problem relate to discrete and continuous distribution.   + Students know how to model the system by using Markov chain   + Student know how to model the system by Poisson process   + Students know how to model the queueing system   + Students know how to compute the reliability of the system. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 7 | Retail management | Students who complete the certificate will be able to:   * + Analyze, organize, and compose various types of written and oral business communications.   + Learn the mathematics involved in payroll, buying and selling inventory, interest rates and loans, taxes, insurance, depreciation, and other business computations.   + Analyze and solve business problems using computers and software packages including data processing systems, decision support systems, and system analysis.   + Choose a topic and specific purpose; outlining, listening, organizing a speech; delivery; small group communication; informative and persuasive speaking; speaker credibility; and effective use of language. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 8 | Multi-Criteria Decision Making | * + Students can identify different requirements/input regarding decision making problems   + Students can understand and apply suitable decision-making techniques to a given problem.   + Students know how to formulate and solve different decision-making problems by using the mathematical techniques.   + Students know how to solve the models using computer-based software such as CPLEX, Python, MATLAB.   + Students can interpret the solutions.   + Students can solve practical problems | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 9 | Business Law | * + Familiarize the student with legal language; basic concepts, principles and general knowledge of business Law.   + Introduce to students about main business forms in Vietnam and regulations for each. Also, possibility of reorganization and Insolvency for enterprises, as main subject matter of this course.   + Increase the student’s understanding of the Vietnamese regulations over business dispute resolution,   + Expose the student to legal reasoning and develop his/her ability to apply legal concepts.   + Introduce students to main trade international organizations and main international trade rules.   + Develop problem solving and legal analyzing skills and apply it to day-to-day practical situations. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 10 | Intro to Computing - Matlab Application | The objective of this course is to introduce students to the basics of MATLAB as a tool for solving industrial engineering problems.  In the first part of the course the student is introduced to the basic syntax and structure of Matlab programs.  The second part of the course concentrates on MATLAB for writing programs with applications from industrial engineering. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 11 | Management Information System | * + Student will be able to apply the concepts of systems and information to business   + Student can address business needs for internet/electronic commerce   + Student know how to apply development tools to business information system.   + Student discuss issues surrounding ethics, security, and global management as they relate to computer based information systems | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 12 | Time Series & forecasting techniques | The general objectives for this course are to   * + Provide students with an introduction to the importance and use of economic forecasting to reduce uncertainty;   + Provide students with an understanding of data analysis applicable to developing economic forecasts;   + Provide students with an understanding of forecasting error metrics;   + Provide students with the basics of economic forecasting methods and models;   + Expose students to the use of a computer package for developing forecasting models;   + Allow students to apply the techniques learned in the course to lab assignments;   + Make policy recommendations (private and public) based on rational forecasts. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 13 | International transportation & Logistics | Complete this course, students are able to:   * + Understand and familiarize transportation, the supply Chain and the economy and transportation regulation and public policy.   + Understand the role and importance of transportation in the supply chain management and the economy.   + Know how to addresses the traditional modes of transportation including special carriers and global transportation.   + Familiarize the giving attention to transportation costing and pricing, carrier strategy, information management and technology, and shipper transportation management strategy and process | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 14 | Engineering Probability & Statistics | * + Students know how to calculate basic statistics parameters for given data set   + Students know how to calculate probability for a given problem context   + Students know how to solve problems regarding random variables   + Students understand the relationship between sample and population, sampling process and sampling distribution   + Students know how to set up statistical hypothesis testing for population mean, variance for single or multiple populations   + Students know how to set up and analyze linear regression model for single or multiple variables | 4 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 15 | Leadership | * + Understand and remember key assumptions and components of various leadership models   + Know how to apply leadership models to real-life situations   + Be able to relate leadership theory to other academic subjects and current events   + Care about leadership and learning more about it   + Self aware and open minded   + Work efficiently in team | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 16 | Project Management | * + Discuss leadership challenges of managing projects and various solutions.   + Introduce the fundamentals of Project Management (PM) through an in-depth examination of key Knowledge Areas.   + Examine the characteristics, techniques, and challenges associated with initiating, planning, executing, controlling and closeout of projects.   + Develop a personal project management perspective and philosophy. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 17 | Facility Layout | * + Students can identify different requirements regarding facilities planning   + Students can distinguish different problems in facilities planning problems.   + Students know how to formulate and solve different facilities planning problems by using the mathematical techniques.   + Students know how to solve the models using computer-based software such as CPLEX, Python, MATLAB.   + Students can interpret the solutions.   + Students can solve practical problems | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 18 | Materials Handling Systems | To develop an understanding of the principles of designing and analyzing material handling systems. The emphasis will be on modeling the system performance of the material handling systems. Consideration will be given to both material transport and material storage systems. A variety of technologies will be considered and issues related to unit load handling, material flow and storage, and systems integration will be also discussed. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 19 | Lean Production | * + Students can distinguish different types of productions and can understand lean philosophies   + Students will be able to identify different wastes from existing systems.   + Students can efficiently apply lean concepts to improve existing systems. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 20 | Principles of Logistics and Supply Chain Management | It is expected that students will achieve the following learning outcomes:   * + Understand the requirements of successful operations and supply chain practice in modern business.   + Identify and apply a range of operations management initiatives and techniques that can be considered in the development of an operations strategy.   + Develop a conviction that operations can be managed as a strategic resource.   + Understand the models, processes and tools used to analyse, design and implement operations and supply chain management solutions.   + Develop a thorough understanding of the components of supply chains, the material and information flow interactions between them and the analytical and management processes that facilitate successful supply chain performance.   + Understand the role and importance of logistics in competitive business performance.   + Describe and evaluate purchasing strategy options.   + Apply benchmarking and comparative performance techniques. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 21 | Experimental Design | * + Students can distinguish different types of experiments such as Block Design, Factorial Design, etc.   + Students know how to design and conduct real-life experiments.   + Students can interpret the experimental results | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 22 | Systems Engineering | * + Students can identify different requirements regarding systems design and analysis   + Students will be able to analyze existing systems and its components.   + Students know how to design systems and its components.   + Students can solve practical problems related to systems design and analysis. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 23 | E-Logistics in Supply Chain Management | * + To understand the components of an e-supply chain system, how to manage efficiently a supply chain for e-commerce business, and undertstand the differences between traditional supply chain system and e-logistics and e-supply chain system .   + To discuss practical issues and challenges in managing an e-supply chain as well as the solutions for such issues.   + To develop skill in applying a variety of techniques to solve e-logistics and e-supply chain problems. | 3 | Học kỳ 1 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 24 | Engineering Economy | * + Apply the appropriate engineering economics analysis method(s) for problem solving: present worth, annual cost, rate-of-return, payback, break-even, benefit-cost ratio   + Evaluate the cost effectiveness of individual engineering projects using the methods learned and draw inferences for the investment decisions.   + Compare the life cycle cost of multiple projects using the methods learned, and make a quantitative decision between alternate facilities and/or systems.   + Compute the depreciation of an asset using standard depreciation techniques to assess its impact on present. | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 25 | Product Design and Development | * + Students will understand the role of different functions regarding to the product design and development process.   + Students can effectively apply product design and development principles to real-life context   + Students can effectively coordinate interdisciplinary tasts in order to achieve a common objective. | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 26 | Intro to Programming - C++/C#, Python | * + At the completion of this course, a student should be able to:   + Understand the basics of C++ programming as a tool for solving industrial engineering problems.   + Address the basic syntax and structure of C++ programs.   + Analyze and create programs with applications of industrial engineering, and engineering problems that require computer-based solutions. | 2 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 27 | Deterministic Models in OR | * + Students know how to formulate and solve linear programing models by using the mathematical techniques.   + Students know how to solve the models using computer-based software.   + Student understand the relationship between a linear program and its dual.   + Student can interpret the solutions.   + Students can solve practical problems | 4 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 28 | Simulation Models in Industrial Engineering | * + Students know how to analyze existing systems via simulation models.   + Students can design, conceptualize, and model the existing systems with simulation software such as ARENA.   + Students can make improvement throughout the results of simulation models.   + Student can interpret the solutions.   + Students can solve practical problems | 4 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 29 | Warehouse Engineering Management | * + Help student understanding how to control the movement and storage of materials within a [warehouse](http://en.wikipedia.org/wiki/Warehouse) and process the associated transactions, including shipping, receiving, putaway and picking.   + Help student also understanding about health, safety, environment policy of warehouse.   + After this course, student can apply this knowledge to design the layout and establish the shipping, receiving, put away, and picking process for any warehouse. | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 30 | Procurement Management | * + Students know how to Learn why it is important to select a disciplined and well performing supplier.   + Learn how to determine the appropriate number of suppliers.   + Learn how to determine the type of supplier relationship to employ and when.   + Learn to evaluate your position in the market and your importance to the supplier through the referencing tool.   + Students can solve practical problems | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 31 | Work Design & Ergonomics | This course is designed to teach the fundamentals of Work Study and Ergonomics, which are both used in the examination of human and work in all their contexts. | 4 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 32 | Engineering Drawing | * + Students can effectively read, analyze, and present different types of engineering drawing.   + Students can apply suitable drawing techniques in different real-life situations. | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 33 | Logistics Engineering & Supply Chain Design | * + Students can distinguish different concepts and problems in logistics and supply chain management.   + Students know how to formulate and solve different logistics and supply chain problems by using the mathematical techniques.   + Students know how to solve the models using computer-based software such as CPLEX, Python, Matlab.   + Students can interpret the solutions.   + Students can solve practical problems | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 34 | Scientific Writing | * + Students can identify different concepts requirements regarding scientific writing fields   + Students will be able to effectively write different components of a scientific paper, technical writing report, etc.   + Students will be able to effectively communicate in both professional and academic settings | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 35 | Scheduling & Sequencing | * + Students can distinguish different problems in sequencing and scheduling in manufacturing and services.   + Students know how to formulate and solve different scheduling problems by using the mathematical techniques.   + Students know how to solve the models using computer-based software such as CPLEX, Python, Matlab.   + Students can interpret the solutions.   + Students can solve practical problems | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 36 | Import-Export Management | On completion of this course, students should have gained knowledge and developed skills needed to manage imports and exports either in a comprehensive trading company or in a department of a company that depends on sourcing or exporting to achieve its strategic objectives.  In addition, students will be able to understand and build up the potential to apply the followings to the practical field:   1. Apply the theory and knowledge gained from the classes to the students’ initiating business transactions in the world markets. 2. Apply the theory of risk management in doing international business transactions to the students’ initiating business transaction in the world markets | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 37 | Mechanics of Solids | This course introduces the students to the fundamentals of work measurement, methods analysis, and ergonomics.  Quantitative analysis techniques are emphasized.  A major team-based project emphasizes problem-solving, critical thinking skills, and discovery-based learning.   * + Help students to gain the knowledge in stress and strain of materials apply to the structures design in the real application systems such machinery equipments and other useful products in life.   + Students will know how to analyze the supported load, momentum, maximum allowed loads in order to avoid the component or the system getting to the failure modes. such as fracture, creeping, buckling.   + Calculate the safety factor for the real product design systems Students shall have overall knowledge in design by looking outside the box and be able to design the basic components in the system. He or she can apply the knowledge have gained in design and build the real products. |  | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 38 | Intro to Computing - Matlab Application | * + The objective of this course is to introduce students to the basics of MATLAB as a tool for solving industrial engineering problems.  In the first part of the course the student is introduced to the basic syntax and structure of Matlab programs.  The second part of the course concentrates on MATLAB for writing programs with applications from industrial engineering. | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 39 | Lean Production | * + Students can distinguish different types of productions and can understand lean philosophies   + Students will be able to identify different wastes from existing systems.   + Students can efficiently apply lean concepts to improve existing systems. | 3 | Học kỳ 2 năm học 2019-2020 | * + Thi giữa kỳ   + Bài tập/ Project/ Assignment   + Thi cuối kỳ |
| 40 | Introduction to Industrial Engineering | * + Students will understand the basis and importance of Industrial and systems engineering fields   + Students have opportunities to work in a 4-month group project towards a physical design and simulation of a manufacturing or service system.   + Students improve teamwork and communication skills through the 4-month group project. | 1 | Học kỳ 3 năm học 2019-2020 | Báo cáo đồ án |
| 41 | Introduction to Logistics and Supply Chain Management | After finishing this course, the student is expected:   * + Understand some concept and general idea about the major of Logistics and Supply Chain management.   + Know the roles of an engineer of Logistics and Supply Chain Management in Industry.   + Know some typical problems and suitable solutions of Logistics and Supply Chain Management.   + Be able to solve a small problem of industry. | 1 | Học kỳ 3 năm học 2019-2020 | Báo cáo đồ án |
| 42 | Internship 1 | * + Be able to describe a production of company.   + Have ability to learn by observing the daily functioning of the work place and reflecting on how people within the organization carry out its mission.   + Have rough ideas of different career options. | 2 | Học kỳ 3 năm học 2019-2020 | Report |
| 43 | Internship 2 | * + have practical work experience under supervision and guidance   + have ability to apply theories and principles learned in academic coursework to specific situations with the internship experience   + have ability to learn by observing and analyzing the daily functioning of the work place and reflecting on how people within the organization carry out its mission.   + get motivated and confident about career options after graduating. | 3 | Học kỳ 3 năm học 2019-2020 | Report |

1. **Bộ môn Toán**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Analysis 1 | To provide students with *main* results, theories, techniques and methodologies of calculus concerning limits, continuity, differentiation and applications.  To provide an understanding of the practical meaning, significance and applications of these ideas and techniques, through practical examples taken from many areas of engineering, business and the life sciences  To develop skills in mathematical modelling and problem solving, in thinking logically, and in creatively applying existing knowledge to new situations.  To develop confidence and fluency in discussing mathematics in English. | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
| 2 | Analysis 2 | To provide students with *the main results*, theories, techniques and methodologies of calculus concerning the Definite Integral, Techniques of Integration, Applications of Integration, Improper Integrals, Sequence, Infinite Series.  To provide an understanding of the practical meaning, significance and applications of these ideas and techniques, through practical examples taken from many areas of engineering, business and the life sciences | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Analysis 3 | 1. to master the basic concepts, theories, and methodologies of calculus of functions of several variables concerning partial derivatives and multiple integrals  2. to build the mathematical models of functions of multi-variables from reality problems such as optimization problems  3. to solve the practical models/problems/exercises in multivariate calculus taken from many areas of engineering, finance, business and the applied sciences, then to analyze the results and deduce conclusions | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | ProgrammingC/C++ | Phát triển các kỹ năng tìm hiểu ngôn ngữ lập trình máy tính, kỹ năng mô hình hóa các vấn đề cơ bản bằng ngôn ngữ lập trình, cũng như lập trình các chương trình đơn giản để giải quyết các vấn đề cơ bản. | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Linear Algebra | Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Financial Economics | Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên:   * + Kiến thức chung cơ bản về tài chính học, tổng quan về các mô hình tài chính, đầu tư và quản trị rủi ro tài chính làm nền tảng cho các môn tài chính khác.   + Các lý thuyết trong việc ra quyết định tiết kiệm và đầu tư tài chính từ góc độ cá nhân và cả nền kinh tế.   + Giới thiệu về chứng khoán và các phái sinh tài chính. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Real Analysis | Understand basic concepts in the theory of metric spaces,  Understand the constructions of measures and Lebesgue integration with basic calculation and applications.  Demonstrate capacity for mathematical reasoning through analyzing proving and explaining concepts from real analysis.  Ability of using the knowledge from this course in other subjects such as probability, decision making, and others from the program Financial Engineering and Risk Management. | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Financial Management | The knowledge of financial principles is advantageous to managers in virtually every discipline in business. This course is designed as an introduction to finance and is the primary Prerequisites to Corporate Finance which covers more in-depth topics. The content of this course integrates both conceptual and mathematical information.  The basic concepts of the time value of money, valuation and rates of return, cost of capital and capital budgeting are covered. Students will learn how capital markets function, about different types of securities and financing instruments that exist, and how to manage cash flow. Risk, working capital management, leverage, forecasting, and the analysis of financial statements and ratios are given particular attention. This course should provide students with basic financial math skills and an excellent introduction to financial management concepts. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Database Management system | Students gain insights into and assess database management systems (DBMS) and, thus, develop DBMS-based applications. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Probability | Understand the basic concepts and results of Probability such as Probability measure, Random variables, Moments, Limit Theorems …  Calculate probability and moments of complicated events of various models,…  Apply probability models to solve real world problems | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Differential Equations | The course introduces the basic knowledge in and skills to solve differential equations, and applications of differential equations. The course provides the methods, analysis, and the approximations. | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Introduction to Coorporate Finance | The course examines advanced issues in corporate finance management, with a strong emphasis on capital structure, capital budgeting for the levered firm, dividend policy, and mergers and acquisitions in financial markets. Academic papers as well as practical cases will be provided and discussed in class to broaden students’ perspectives on related issues. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Computer Networks | Môn học trang bị cho sinh viên những kiến nền tảng về mạng máy tính, trên cơ sỡ đó sinh viên có thể hiểu và phát triển các ứng dụng phân tán. | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Statistics | 1. to master the basic concepts and techniques of Statistics, including common distributions: normal distribution, chi-square distribution, T-distribution, F-distribution, the central limit theorem  2. to know how to estimate the statistical parameters: population mean and sample mean  3. to develop and conduct statistical experiments or test hypotheses, analyze and interpret data and draw conclusions  4. to apply regression models to predict and forecast future outcomes  5. to apply statistical background to any basis kinds of statistical modelling problems: solve the problem, analyze the results, and draw conclusions | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Random Processes | 1. Understand the basic concepts and results of Random Processes and Stochastic Calculus such as Markov process, Possion process, Brownian motion, Ito integral, Stochastic Differential Equations …  2. Use R programming to simulate Random processes and solve Stochastic Differential Equation  3. Apply Random process models to solve real world problems (financial option pricing) | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Optimization 1 | 1. Understand the basic theory and methods for linear and nonlinear programming problems.  2. Use the simplex method to solve small linear programming problems by hand.  3. Understand optimality conditions for unconstrained and constrained optimization problems and use them to solve simple examples.  4. Know most common numerical optimization algorithms for solving smooth unconstrained and constrained optimization problems. Understand the mathematical theory behind each of the solution methods.  5. Have ability to modify algorithms and also models to deal with situation where the (real) problems lead to not exactly the same models as what students are supplied. | 4 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Software Engineering | Mục tiêu chính của môn học này là để tìm hiểu thiết kế các mô-đun của phần mềm, mô hình hóa phần mềm bằng các ngôn ngữ UML. Áp dụng lí thuyết vào các bài thực hành là điểm quan trọng của môn học. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Financial Mathematics 1 | Understand how to compute simple and compounded interest, and then evaluate fixed-income securities  Know how to build optimal portfolios based on Markovitz mean-variance theory  Know how to use financial derivatives to hedge and speculate  Know how to use binomial trees to evaluate options | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Optimization 2 | This subject follows Optimization I and is taught for juniors or seniors of Finantial Engineering and Risk Management. Main contents: uncertainty, decisions and stages, two-stage and multistage programs, risk aversion, modeling, probabilistic programming, stochastic programming, dynamic programming, perturbations, robust counterparts. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Financial Risk Management 1 | Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên:   * + Tổng quan về quy trình quản trị rủi ro   + Mô hình tổ chức của các nhà điều hành thị trường (regulators) về quy trình quản trị về rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng trên thế giới   + Các phương pháp đo lường rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất và rủi ro tỉ giá hối đoái.   + Sử dụng một số phái sinh tài chính để giảm thiểu rủi ro. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Decision Making | Decision making is one of the important parts in operations research or management science. Decision making techniques help managers to choose the best alternative based on quantitative criteria. This course provides students with basic knowledge about decision model formulation, so that they can make decisions based on the results of the models. This course also provides students with basic knowledge on decision making in the relation to game theory and multi-objective optimization methods (when concerning Multi- criteria decision making (MCDM)). Concretely, students are supplied with the structure of decision making problems, with or without uncertainty; game theory and decision making; group decisions, and multi-criteria decision making with multi-objective optimization methods. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Econometrics with financial application | * + An understanding of the techniques and applications of linear regression models   + Use of software for modeling and forecasting time series, volatility of long-term relationship in finance   + Ability to conduct empirical research in finance.   + Effective use of some software packages for modeling and forecasting financial data (e.g. Eviews) | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Financial Mathematics 2 | Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên: hiểu các mô hình toán trong các lý thuyết tài chính hiện đại bao gồm quản trị rủi ro tài chính, định giá quyền chọn Black-Scholes, các mô hình tài chính trong quản lý danh mục đầu tư và các mô hình tài chính nâng cao khác | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Portfolio Management | Môn này giúp sinh viên làm quen với các kiến thức lý thuyết cơ bản của quản trị danh mục đầu tư cũng như các ứng dụng của các lý thuyết này trong phân tích chứng khoán và đánh giá danh mục. Môn học đề cập đến các mô hình định giá và các kỹ thuật định giá chứng khoán; đo lường rũi ro và quyết định hiệu quả quản lý danh mục. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Research Methods in Finance | Môn học nhằm giúp sinh viên nắm được các phương pháp nghiên cứu trong tài chính và biết cách áp dụng các mô hình chuỗi thời gian trong tài chính. Sau khi học môn này, sinh viên có thể nắm được các kiến thức để làm việc với những kỹ thuật của lý thuyết phân tích chuỗi thời gian hiện đại. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Financial markets | * + Upon completion of the course, students are able to understand:   + The structure and operation of the financial markets as a whole and different individual financial market such as stock markets, bond markets, etc.   + The industry and characteristics of each different financial sector such as banking , insurance, and securities   + Macroeconomic policies and impacts on the financial system | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Asset pricing | Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên:   * + Hiểu các mô hình định giá tài sản và kinh doanh   + Hỗ trợ trong xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp nhằm tăng giá trị của sở hữu   + Đánh giá trong các điều kiện sáp nhập, tái cấu trúc doanh nghiệp   + Tăng sự hiệu quả doanh nghiệp và tạo giá trị gia tăng. | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Financial Risk Management 2 | * + Hiểu các mô hình toán trong các lý thuyết quản trị rủi ro tài chính hiện đại.   + Phân tích và hiểu sâu về kỹ thuật quản trị rủi ro bằng công cụ Value-at-risk, làm nền tảng cho ngành kỹ thuật tài chính và quản trị rủi ro | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Exchange Rates and International Finance | Provide students necessary knowledge and skills, including:   * + Basic knowledge of exchange rates and international financial market   + International linkages between macroeconomic variables   + Economics models of exchange rate determination | 3 |  | * + Assignment, practice, quizzes at class: 20%   + Mid-term Exam: 30%   + Final Exam: 50% |
|  | Graduation thesis |  | 12 |  |  |

1. **Bộ môn Anh**

| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Reading 1 (B2-C1) | Nâng cao trình độ tiếng Anh (B2-C1) | 3 | Học kỳ I | Viết |
| 2 | Writing 1 (B2-C1) | Nâng cao trình độ tiếng Anh (B2-C1) | 3 | Học kỳ I | Viết |
| 3 | Listening 1 (B2-C1) | Nâng cao trình độ tiếng Anh  (B2-C1) | 3 | Học kỳ I | Viết |
| 4 | Speaking 1 (B2-C1) | Nâng cao trình độ tiếng Anh (B2-C1) | 3 | Học kỳ I | Nói |
| 5 | Advanced Grammar | Nâng cao trình độ tiếng Anh | 2 | Học kỳ I | Viết |
| 6 | *Physical Training 1* |  | 0 | Học kỳ I |  |
| 7 | Presentation Skills | Cung cấp kỹ năng thuyết trình | 2 | Học kỳ II | Nói |
| 8 | Reading 2 (C1-C2) | Nâng cao trình độ tiếng Anh (C1-C2) | 3 | Học kỳ II | Viết |
| 9 | Writing 2 (C1-C2) | Nâng cao trình độ tiếng Anh (C1-C2) | 3 | Học kỳ II | Viết |
| 10 | Listening 2 (C1-C2) | Nâng cao trình độ tiếng Anh (C1-C2) | 3 | Học kỳ II | Viết |
| 11 | Speaking 2 (C1-C2) | Nâng cao trình độ tiếng Anh  (C1-C2) | 3 | Học kỳ II | Nói |
| 12 | Philosophy of Marxism and Leninism | Cung cấp nền tảng lý luận về Triết học Mác-Lênin | 3 | Học kỳ II | Viết |
| 13 | Political economics of Marxism and Leninism | Cung cấp nền tảng lý luận về Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | Học kỳ II | Viết |
| 14 | Scientific Socialism | Cung cấp nền tảng lý luận về Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Học kỳ Hè-Năm I | Viết |
| 15 | Critical Thinking | Cung cấp nền tảng về tư duy biện luận | 3 | Học kỳ Hè-Năm I | Viết |
| 16 | *Physical Training 2* |  | 3 | Học kỳ Hè-Năm I |  |
| 17 | Research Writing | Cung cấp nền tảng về cách viết bài nghiên cứu | 2 | Học kỳ III | Viết |
| 18 | Introduction to Linguistics | Dẫn nhập về lĩnh vực ngôn ngữ học | 3 | Học kỳ III | Viết |
| 19 | Introduction to English Teaching Methodology | Dẫn nhập về lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh | 3 | Học kỳ III | Viết |
| 20 | Introduction to Translation | Dẫn nhập về lĩnh vực biên-phiên dịch | 3 | Học kỳ III | Viết |
| 21 | Language and Culture | Dẫn nhập về bức tranh ngôn ngữ và văn hóa-văn học nói chung | 3 | Học kỳ III | Viết |
| 22 | History of Vietnamese Communist Party | Giới thiệu lịch sử Đảng CSVN | 2 | Học kỳ III | Viết |
| 23 | Ho Chi Minh’s Thoughts | Cung cấp nền tảng lý luận về tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Học kỳ III | Viết |
| 24 | Introduction to Literature | Dẫn nhập về văn học Anh-Mỹ | 3 | Học kỳ IV | Viết |
| 25 | Cross-cultural Communication | Cung cấp kiến thức và kỹ năng về giao tiếp liên văn hóa | 3 | Học kỳ IV | Viết |
| 26 | Phonetics and Phonology | Cung cấp kiến thức về ngữ âm và âm vị | 3 | Học kỳ IV | Viết |
| 27 | Translation 1 | Cung cấp lý thuyết và thực hành biên dịch | 3 | Học kỳ IV | Viết |
| 28 | Vietnam History and Culture | Cung cấp về văn hóa và lịch sử VN | 3 | Học kỳ IV | Viết |
| 29 | Statistics for Social Sciences | Cung cấp kiến thức và kỹ năng thống kê | 3 | Học kỳ IV | Viết |
| 30 | Internship 1 | Tiếp xúc với môi trường làm việc thuộc ba định hướng Giảng dạy tiếng Anh, Biên-phiên dịch, Ngôn ngữ học, từ đó sinh viên có cơ sở chọn định hướng cho bản thân | 2 | Học kỳ IV | Viết |
| 31 | Military Education |  | 0 | Học kỳ Hè-Năm II |  |
| 32 | Morphology | Cung cấp kiến thức và kỹ năng về hình vị học | 3 | Học kỳ V | Viết |
| 33 | Syntax | Cung cấp kiến thức và kỹ năng về cú pháp học | 3 | Học kỳ V | Viết |
| 34 | Translation 2 | Cung cấp lý thuyết và thực hành biên dịch | 3 | Học kỳ V | Viết |
| 35 | British Civilization | Cung cấp kiến thức về văn minh Anh | 2 | Học kỳ V | Viết |
| 36 | Môn tự chọn |  | 3 | Học kỳ V | Viết |
| 37 | Môn tự chọn |  |  | Học kỳ V | Viết |
| 38 | American Civilization | Cung cấp kiến thức về văn minh Mỹ | 2 | Học kỳ VI | Viết |
| 39 | Global Englishes | Cung cấp kiến thức về lịch sử phát triển và sự phân hóa của ngôn ngữ Anh, từ đó đưa ra kết luận về cách lựa chọn tài liệu giảng dạy thích hợp | 3 | Học kỳ VI | Viết |
| 40 | Semantics | Cung cấp kiến thức về ngữ nghĩa học | 3 | Học kỳ VI | Viết |
| 41 | Research Methodology | Cung cấp kiến thức và kỹ năng về phương pháp nghiên cứu | 3 | Học kỳ VI | Viết |
| 42 | Môn tự chọn |  | 3 | Học kỳ VI | Viết |
| 43 | Môn tự chọn |  | 3 | Học kỳ VI | Viết |
| 44 | Internship 2 | Cung cấp cơ hội thực tập liên quan đến 1 trong 3 định hướng: Giảng dạy tiếng Anh, Biên-phiên dịch, Ngôn ngữ học | 3 | Học kỳ VII | Viết |
| 45 | Môn tự chọn |  | 3 | Học kỳ VII | Viết |
| 46 | Môn tự chọn |  | 3 | Học kỳ VII | Viết |
| 47 | Môn tự chọn |  | 3 | Học kỳ VII | Viết |
| 48 | Luận văn tốt nghiệp | Sinh viên thực hiện và bảo vệ một đề tài nghiên cứu | 10 | Học kỳ VIII | Viết + Nói |
| 49 | Môn tự chọn |  |  | Học kỳ VIII | Viết |
| 50 | *ELT methods and techniques – Teaching Listening & Speaking[[1]](#footnote-1)* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng giảng dạy Nghe-Nói tiếng Anh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 51 | *ELT methods and techniques – Teaching Reading & Writing* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng giảng dạy Đọc-Viết tiếng Anh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 52 | *ELT methods and techniques – Teaching Vocabulary & Grammar* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng giảng dạy Từ vựng & Ngữ pháp tiếng Anh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 53 | *Interpreting 1* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng phiên dịch tiếng Anh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Nói |
| 54 | *Introduction to Business Administration* | Giới thiệu về lĩnh vực quản trị kinh doanh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 55 | *Introduction to Hospitality Industry* | Giới thiệu về lĩnh vực quản lý nhà hàng khách sạn | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 56 | *Language Assessment and Testing* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng kiểm tra đánh giá tiếng Anh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 57 | *Technology Enhanced Language Learning (TELL)* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ trong giảng dạy tiếng Anh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 58 | *Teaching English to Young Learners* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng dạy tiếng Anh cho trẻ em | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 59 | *Interpreting 2* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng phiên dịch tiếng Anh | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Nói |
| 60 | *Advanced Translation* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng biên dịch nâng cao | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 61 | *Translation in Business* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng biên dịch thương mại | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 62 | *Pragmatics* | Cung cấp kiến thức về ngữ dụng | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 63 | *Discourse Analysis* | Cung cấp kiến thức về phân tích diễn ngôn | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 64 | *Translation in Journalism* | Cung cấp kiến thức và kỹ năng biên dịch báo chí | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |
| 65 | *Sociolinguistics* | Cung cấp kiến thức về ngôn ngữ xã hội học | 3 | Linh động trong học kỳ V, VI, VII, VIII | Viết |

1. **Bộ môn Kỹ thuật Môi trường**

**K2017 -2019**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên môn học** | **Mục đích môn học** | **Số tín chỉ** | **Lịch trình giảng dạy** | **Phương pháp đánh giá sinh viên** |
| 1 | Hóa Đại Cương  Chemistry for Engineers | Môn học được thiết kế cho sinh viên kỹ thuật hoặc sinh viên đang đọc những ngành không phải chuyên ngành Hóa học như Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật y sinh, Kỹ thuật điện tử và truyền thông, Kỹ thuật môi trường. Môn học sẽ giới thiệu những nguyên lý cơ bản của Hóa học và kết nối những nguyên lý đó với những vấn đề của ngành kỹ thuật. | 3 | AE1/HK1 | * Bài tập:30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 2 | Listening AE1 | Môn học trang bị cho sinh viên kĩ năng nghe và ghi chú để không gặp khó khăn lớn khi học những môn chuyên ngành. Quá trình giảng dạy và học tập dựa trên bài giảng về nhiều chủ đề như kinh doanh, khoa học và nhân học. | 2 | AE1/Học kỳ 1  IE2/Học kỳ 2  IE1/Học kỳ 3 | * Điểm quá trình: 30% * Thi giữa kì: 30% * Thi cuối kì: 40% |
| 3 | Writing AE1 | Môn học cung cấp cho sinh viên các hướng dẫn chung và thực hành về kĩ năng viết bài tiểu luận, bao gồm việc chuyển đổi ý tưởng thành những bài viết có chức năng khác nhau như mô tả quá trình, nguyên nhân-kết quả, so sánh-đối chiếu và tranh luận. Trong suốt khóa học, sinh viên được yêu cầu đọc các văn bản ở trình độ đại học để phát triển khả năng đọc có tư duy và viết phản hồi một cách chính xác, chặt chẽ và mang tính học thuật. Thông qua việc cung cấp cho sinh viên những kĩ năng viết chủ yếu như vận dụng trí tuệ, diễn giải, phát triển ý tưởng, chỉnh sửa và biên tập, khóa học trang bị cho sinh viên kĩ năng viết bài báo nghiên cứu cho trình độ viết AE2 tiếp theo. | 2 | AE1/Học kỳ 1  IE2/Học kỳ 2  IE1/Học kỳ 3 | * Bài tập về nhà: 30% * Thi giữa kì: 30% * Thi cuối kì: 40% |
| 4 | Toán 1  Calculus 1 | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về Hàm, giới hạn, liên tục, đạo hàm, vi phân, đạo hàm của các hàm cơ bản, quy tắt lấy vi phân (Differentiation rule), ứng dụng vi phân, quy tắt I'Hôpital, tối ưu hóa, phương pháp Newton, nguyên hàm (anti-derivative), tích phân bất định, tích phân xác định, định lý cơ bản của giải tích, phương pháp tích phân, tích phân suy rộng, ứng dụng tích phân | 4 | AE1/Học kỳ 1  IE2/ Học kỳ 2  IE1/Học kỳ 3 | * Bài tập, điểm danh :20% * Thi giữa kỳ: 20% * Thi cuối kỳ: 60% |
| 5 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin  Principles of Marxism | * Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; * Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; * Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo. | 3 | IE2, AE1/Học kỳ 1 | * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 6 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin (Political economics of Marxism and Leninism) | Nội dung chương trình gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác-Leenin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Leenin theo mục tiêu môn học. Cụ thể các vấn đề như: hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường. Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các mối quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. | 2 | IE2, AE1/Học kỳ 1 | * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 7 | Vật lý 1  Physics 1 | Khảo sát động học, động lực học, năng lượng học của chuyển động của chất điểm và của vật rắn. | 2 | AE1/Học kỳ 1  IE2/ Học kỳ 2  IE1/Học kỳ 3 | * Bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 8 | Speaking AE2 | Trang bị cho sinh viên kĩ năng thuyết trình bao gồm việc chuẩn bị, lên kế hoạch, sử dụng ngôn ngữ thích hợp, ứng dụng các công cụ hỗ trợ nhìn hiệu quả, rèn luyện sự tự tin, sử dụng ngôn ngữ cơ thể, khả năng ứng phó và trả lời câu hỏi. | 2 | AE1/Học kỳ 2 | * Hoạt động tăng cường kĩ năng nói: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40 % |
| 9 | Writing AE2 | Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản về cách viết bài báo nghiên cứu, đặc biệt là vai trò của việc khái quát hóa, định nghĩa, phân loại và cấu trúc của một bài báo nghiên cứu dành cho sinh viên học tại các trường đai học, cao đẳng dụng tiếng Anh trung bình. Môn học cũng cung cấp phương pháp phát triển và trình bày một tranh luận, so sánh và đối chiếu. Sinh viên được yêu cầu thực hiện các bài tập có chọn lọc để tiếp cận tối đa với việc giao tiếp bằng văn viết, và phải viết thành thạo ở thể loại đặc thù là bài báo nghiên cứu  Môn học tập cho sinh viên không phải là người bản xứ làm quen với việc viết lược sử nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn của mình thông qua việc yêu cầu sinh viên đọc và phản hồi một cách logic đối với các đoạn văn từ các chủ đề về khoa học tự nhiên như sinh học đến khoa học xã hội và nhân học như giáo dục, ngôn ngữ và tâm lý học. | 2 | AE1/Học kỳ 2 | * Bài tập và tham gia hoạt động trên lớp: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40 % |
| 10 | Nhập môn kỹ thuật môi trường  Introduction to Environmental Engineering | Cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng cần thiết cho kỹ sư môi trường trong tương lai; các phương pháp học tập hiệu quả ở bậc đại học; các kỹ năng quan trọng của người kỹ sư, bao gồm: kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng phản biện; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng viết báo cáo chuyên môn; cung cấp cho người học hiểu biết cơ bản về các vấn đề môi trường đương đại và các kỹ thuật xử lý ô nhiễm cơ bản. | 3 | AE1/HK2 | * Bài tập:15% * Báo cáo kiến tập: 15% * Thi giữa kỳ:30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 11 | Cơ sở hóa phân tích  Fundamental of Analytical Chemistry | Môn học được thiết kế cho sinh viên đang học ngành môi trường và cung cấp kiến thức cơ sở hóa phân tích cho lĩnh vực quan trắc môi trường. Khóa học bao gồm các nguyên lý cơ bản của hóa phân tích bao gồm đơn vị và khoảng đo, các sai số trong đo lường và biểu diễn kết quả phân tích. Khóa học còn giới thiệu các phương pháp phân tích bao gồm phân tích thể tích đến các phương pháp phân tích dụng cụ liên quan đến các thông số môi trường. Sinh viên còn được trang bị các kỹ năng phòng thí nghiệm bao gồm an toàn phòng thí nghiệm, sử dụng các thiết bị cơ bản, chuẩn bị hóa chất và thực tập phương pháp chuẩn độ, quang phổ để phân tích các chỉ tiêu cơ bản của môi trường. | 3 | AE1/HK2 | * Bài tập tại lớp, bài tập về nhà, Q&A: 10%. * Báo cáo thí nghiệm: 20% * Kiểm tra giữa kỳ: 25% * Kiểm tra cuối kỳ: 45% |
| 12 | Tư duy phản biện  Critical Thinking | Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên viên kiến thức và kỹ năng phản biện: phát triển tư duy phân tích, đánh giá, và phản biện các lý luận trong tình huống cuộc sống hàng ngày. Các kỹ năng này bao gồm các mẫu lý luận quy nạp, suy diễn, trình bày và phản biện các ý kiến bằng Phương thức nói và viết. Môn học định hướng sinh viên sử dụng tư duy phản biện vào cuộc sống và hoạt động học thuật trong tất cả các lĩnh vực: kinh doanh, khoa học xã hội nhân văn, khoa học kỹ thuật… | 3 | AE1/HK2 | * Bài tập trên lớp: 20% * Thi giữa kỳ: 30% * Bài thuyết trình phản biện theo nhóm: 20% * Thi cuối kỳ:30% |
| 13 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific socialism) | Môn học trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Xã hội khoa học. Giúp sinh viên vận dụng những tri thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra. | 2 | IE2, AE1/Học kỳ 2 | * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 14 | Vật lý 2  Physics 2 | Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cơ học thủy khí; các tính chất vật lý của trạng thái khí; nhiệt và đinh luật thứ nhất của nhiệt động lực học; động cơ nhiệt và định luật thứ hai của nhiệt động lực học; các tính chất vật lý của khí và thuyết đọng lực học chất khí | 2 | AE1/HK2 | * Bài tập: 20% * Thi giữa kỳ: 20% * Thi cuối kỳ:60 % |
| 15 | Hóa sinh  Biochemistry | Môn học được thiết kế để cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản trong hóa sinh và giới thiệu về những quá trình trao đổi chất trong các sinh vật sống nhằm hiểu rõ hơn về những cơ sở phân tử của sự sống. Những chủ đề của môn học bao gồm cơ chế và động học enzyme và sự trao đổi những đại phân tử quan trong trong sinh học bao gồm carbohydrate, acid béo với sự nhấn mạnh vào các quá trình phân giải. Các kỹ thuật và hướng tiếp cận trong nghiên cứu hóa sinh cũng như cơ sở hóa sinh của một số trình trạng bệnh cũng được trình bày | 3 | AE1/HK3 | * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% * Bài tập:10% * Bài thuyết trình theo nhóm: 20% |
| 16 | Vi sinh vật môi trường  Environmental Microbiology | Khóa học này giới thiệu về các nguyên tắc chung của vi sinh vật học ứng dụng và môi trường nhằm giúp sinh viên có thể định danh, phân biệt và hiểu được đặc tính và vai trò của các loại vi sinh vật chính trong môi trường. Ngoài ra, các phương pháp vi sinh truyền thống và sinh học phân tử dùng để phát hiện, định lượng và nghiên cứu vi sinh vật sẽ được hướng dẫn nhằm giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu và đánh giá sự tác động của các hoạt động của con người đến hệ thống vi sinh vật và ngược lại. Khóa học cũng chú trọng đến vai trò vi sinh vật trong chu trình hữu cơ của chất ô nhiễm tại các hệ thống tự nhiên và kỹ thuật. | 4 | AE1/HK3 | * Điểm danh: 10% * Bài tập trên lớp: 10% * Bài thuyết trình theo nhóm: 10% * Thi giữa kỳ: 20% * Báo cáo thực hành thí nghiệm: 20% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 17 | Hóa môi trường 1  Environmental Chemistry 1 | Môn học này cung cấp các kiến thức cơ bản về hóa nước bao gồm các quá trình hoá học và các vấn đề ô nhiễm trong môi trường nước nhằm giúp sinh viên trong quá trình thực hành và nghiên cứu chung về kỹ thuật môi trường, kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, quản lý và quan trắc chất lượng nguồn nước. Môn học cũng sẽ giới thiệu một số phương pháp phân tích các chất ô nhiễm trong môi trường nước. | 2 | AE1/HK3 | * Bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 18 | Thí nghiệm Hóa môi trường 1  Environmental Chemistry 1 lab | Trong môn học này, sinh viên sẽ được học và thực hành kỹ thuật phân tích các thông số cơ bản để đánh giá chất lượng nước. Sinh viên cũng sẽ được làm quen với một số thiết bị phân tích như máy UV-Vis và chuẩn độ bán tự động cũng như phát triển hơn nữa các kỹ năng trong việc trình bày các kết quả phân tích mẫu nước. | 2 | AE1/HK3 | * Thực hành thí nghiệm: 70% * Thi cuối kỳ:30% |
| 19 | Sức bền vật liệu  Mechanics of Materials | Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cần thiết về nội lực và ngoại lực xuất hiện trong một phần cấu trúc chịu nhiều loại tải khác nhau. Mục đích của việc phân tích là nhằm xác định được điểm bị oằn, kéo giãn và lệch gây ra bởi tải. Môn học này còn cung cấp cho sinh viên khả năng phân tích câu trúc đơn giản chịu tải hỗn hợp. Ngoài ra, môn học giúp sinh viên nghiên cứu hiện tượng cân bằng của dầm chịu lực. Ngoài ra, môn học này còn cung cấp kiến thức về phản ứng cơ học của vật liệu, quan trọng cho việc thiết kế 1 cách an toàn tất cả các cấu trúc trong xây dựng dân dụng và xây dựng kỹ thuật. | 3 | AE1/HK3 | * Bài tập : 20% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ:50% |
| 20 | Kỹ thuật phản ứng hóa học  Chemical Reaction Engineering | Mục đích của môn học này là nhằm giúp sinh viên nắm được một số khái niệm nâng cao trong kỹ thuật phản ứng hóa học, đáng chú ý là: 1) thiết kế lò phản ứng nâng cao, bao gồm cân nhắc về cân bằng năng lượng; 2) cơ chế phản ứng hóa học và lý thuyết về tốc độ phản ứng; 3) ảnh hưởng trong hệ phản ứng; 4) ứng dụng của động học phản ứng trong sinh học phân tử. | 3 | AE1/HK3 | * Bài tập:10% * Báo cáo thí nghiệm: 20% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 21 | Vẽ kỹ thuật  Engineering Drawing | Môn học giúp sinh viên có khả năng hiểu bản vẽ kỹ thuật, cung cấp kỹ năng vẽ bản vẽ kỹ thuật theo chuẩn TCVN và ISO bằng phương pháp thủ công và bằng phần mềm AutoCAD. Môn học cung cấp kiến thức sử dụng phần mềm AutoCAD, phương pháp chuẩn để trình bay bản vẽ kỹ thuật: cơ bản, chuẩn, xây dựng và kỹ năng phân tích, hiểu bản vẽ kỹ thuật | 3 | AE1/HK3 | * Bài tập trên lớp: 24% * Thi giữa kỳ: 24% * Thi cuối kỳ:32 % * -Báo cáo thực hành: 20% |
| 22 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  Revolutionary Lines of Vietnamese Communist Party | * Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng. * Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. | 2 | IE2, AE1/Học kỳ 3 | * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 23 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh's Thoughts) | Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về : Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người. | 2 | IE2, AE1/Học kỳ 2 | * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| 24 | Thủy lực công trình  Hydraulics for Environmental Engineering | Môn học này sẽ giới thiệu các nguyên lý của lưu chất ở thể tĩnh cũng như thể động, cung cấp những khái niệm và úng dụng của cơ lưu chất trong phản ứng của chất lưu, dòng chảy trong và dòng chảy ngoài, phân tích các ứng dụng kỹ thuật của hệ thống ống không nén, khí động lực học ngoài và dòng chất lưu lý tưởng, bao gồm các thuyết về thế dòng chảy, lực nâng và ma sát. Ngoài ra, sinh viên sẽ thực hiện thí nghiêm để hiệu hơn về nhũng nguyên lý và hiện tượng cơ bản của cơ lưu chất và hiểu them cách sử dụng thiết bị để đo dòng chảy. | 4 | AE1/HK4 | * Bài tập trên lớp: 10% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% * Báo cáo thực hành: 30% |
| 25 | Hóa môi trường 2 (Environmental Chemistry 2) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức nền tảng cho lĩnh vực quan trắc môi trường, với nhấn mạnh vào quá trình hóa học trong khí quyển và địa quyển. Môn học sẽ sử dụng nguyên lý nền tảng của hóa hoc khí quyển và hóa học đất để hiểu nguồn, sự vận chuyển, quá trình kết tủa, và hoạt tính của các chất trong tự nhiên và môi trường ô nhiễm. Kiến thức của môn học sẽ hữu ích cho sinh viên để giải thích đặc điểm tồn tại và đặc tính của các chất trong đất và khí. | 2 | AE1/HK4 | * Bài tập trên lớp: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 26 | Thí nghiệm Hóa môi trường 2 (Environmental Chemistry 2) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực quan trắc môi trường và tập chung vào việc lấy mẫu và phân tích mẫu trong không khí và đất. Sinh viên sẽ được thực tập và nâng cao các kỹ thuật lấy mẫu, xử lý mẫu và phân tích mẫu để phân tích hàm lượng của các thông số chất lượng không khí và đất theo tiêu chuẩn Việt Nam. Sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ thuật phân tích cơ bản như chuẩn độ thể tích, phân tích trọng lượng, UV-VIS và cũng như phát triển kỹ năng viết báo cáo khoa học. | 2 | AE1/HK4 | * Bài tập trên lớp:30% * Báo cáo thí nghiệm: 40% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 27 | Kết cấu công trình môi trường (Basic Theory of Environmental Structures) | Môn học này nhằm giới thiệu cho sinh viên về việc phân tích, thiết kế một số kết cấu thông dụng trong lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Sau khi học môn này, sinh viên sẽ làm quen với phân tích lực, nắm được kỹ năng thiết kế và ứng dụng vào các cấu trúc thực tế. | 3 | AE1/HK4 | * Bài tập trên lớp:20% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 50% |
| 28 | Quá trình hóa học và hóa lý trong kỹ thuật môi trường  Physical & Chemical Processes for Environmental Engineering | Môn học này được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức nền tảng cho các kỹ thuật xử lý môi trường, tâp chung vào sự thay đổi vật chất và sự chuyển hóa hóa học của chất ô nhiễm trong kỹ thuật môi trường. Môn học sẽ áp dụng cân bằng vật chất, đặc điểm dòng chảy, động học phản ứng, các phản ứng hóa học cho các quá trình hóa lý trong môi trường. Hơn nữa, các nguyên lý của quá trình hóa lý cho quá trình loại bỏ hạt và các chất ô nhiễm như lắng, lọc, keo tụ/tạo bông, oxi hóa khử và truyền khí được thảo luận. Sinh viên sẽ được thực hành các quá trình hóa lý trong phòng thí nhiệm để hiểu hơn các quá trình và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. | 3 | AE1/HK4 | * Bài tập tại lớp, bài tập về nhà, Q&A: 10%. * Báo cáo thí nghiệm: 20% * Kiểm tra giữa kỳ: 25% * Kiểm tra cuối kỳ: 45% |
| 29 | Các quá trình sinh học trong Kỹ thuật Môi trường (Biological Processes for Environmental Engineering): | Môn học sẽ giới thiệu những nguyên lý cơ bản và động lực của sự phát triển của vi sinh vật sử dụng trong xử lý vi sinh, bao gồm quá trình phát triền lơ lửng, bám dính và kết hợp.Môn học cũng cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các quá trình sinh học trong ứng dụng của kỹ thuật môi trường | 3 | AE1/HK4 | * Bài tập trong lớp: 10% * Báo cáo lab: 20% * Thi giữa kỳ: 305 * Thi cuối kỳ: 40% |
| 30 | Thống kê ứng dụng trong môi trường (Applied Statistics for the Environment) | Môn học này được thiết kế cho sinh viên ngành kỹ thuật môi trường và cung cấp kiến thức về số liệu thống kê, vẽ biểu đồ số liệu, thống kê mô tả, xác suất và phân bố, kiểm định giả thuyết, kiểm định t-test, phân tích phương sai (ANOVA), phân tích chuỗi thời gian và dự báo; lý thuyết và thực hành phần mềm R. Sinh viên còn biết cách ứng dụng thống kê trong phân tích số liệu, đặc biệt là lĩnh vực môi trường bằng cách sử dụng phần mềm R. | 3 | AE1/HK5 | * Bài tập trong lớp: 10% * Thưc hành: 20% * Thi giữa kỳ: 35% * Thi cuối kỳ 35% |
| 31 | Sinh thái môi trường  Environmental Ecology | Môn học này cung cấp cho sinh viên lý thuyết về hệ sinh thái, dịch vụ sinh thái và các vấn đề đương đại trong quản lý sinh thái như biến đổi khí hậu, các tác động của con người đến hệ sinh thái. Ứng dụng các kỹ thuật sinh thái trong bảo vệ tài nguyên, hướng đến phát triển bền vững. Cuối khóa học, sinh viên sẽ có 02 ngày đi tham quan học tập thực địa về tài nguyên, sinh thái, môi trường và các giải pháp quản lý/bảo tồn hệ sinh thái tại các Vườn quốc gia/Khu dự trữ sinh quyển. | 3 | AE1/HK5 | * Bài tập/báo cáo kiến tập: 20% * Thi giữa kỳ: 40% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 32 | Xử lý nước cấp (Water Treatment) | Đây là một trong những môn học chuyên ngành chính trong chương trình đào tạo ngành kỹ thuật môi trường. Nó chuyển tải các kiến thức cốt lõi mà kỹ sư môi trường cần phải đạt được. Để học tốt môn học này, sinh viên cần có những kiến thức thiết yếu từ môn học “Quá trình Hóa học và Hóa lý trong kỹ thuật môi trường”, kiến thức và kỹ năng có được từ các môn học “Hóa môi trường 1” và “Thực hành hóa môi trường 1”. Môn học này cung cấp kiến thức và kỹ năng liên quan đến kỹ thuật xử lý nước. Phần đầu giới thiệu về chất lượng nước mặt, nước ngầm và các tiêu chuẩn chất lượng nước liên quan và các công trình thu nước. Phần chính của môn học bao gồm kiến thức về các quá trình công nghệ xử lý nước như keo tụ - tạo bông, lắng, lọc, khử trùng. Quá trình xử lý sắt trong nước ngầm, các công nghệ xử lý đặc biệt như làm mềm nước, khử khoáng, khử màu, khử mùi, flo hóa… cũng được giảng dạy trong môn học. | 4 | AE1/HK5 | * Bài tập trong lớp+ Thưc hành: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ 40% |
| 33 | Xử lý nước nước thải sinh hoạt | Đây là một trong những môn học chuyên ngành chính trong chương trình đào tạo ngành kỹ thuật môi trường. Nó chuyển tải các kiến thức cốt lõi mà kỹ sư môi trường cần phải đạt được. Để học tốt môn học này, sinh viên cần có những kiến thức thiết yếu từ môn học “Quá trình Sinh học trong Kỹ thuật môi trường”, kiến thức và kỹ năng có được từ các môn học “Hóa môi trường 1” và “Thực hành hóa môi trường 1”. Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng để lựa chọn và thiết kế các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt dựa trên các tiêu chí hiệu quả kinh tế kỹ thuật, bền vững và phù hợp điều kiện địa phương. Môn học sẽ chú trọng vào các quá trình hiếu khí, nitrat hóa, khử nitrat, ổn định bùn và các thiết kế cụ thể của bể tự hoại, bể sinh học hiếu khí liên tục, bể sinh học hiếu khí dạng mẻ, lọc sinh học, bể màng sinh học hiếu khí, bể ổn định bùn. Môn học này cũng huấn luyện các kỹ năng như tổ chức và thực hiện các thực nghiệm các quá trình thường sử dụng trong các nhà máy xử lý nước thải công nghiệp. | 4 | AE1/HK5 | * Bài tập trong lớp+ Thưc hành: 20% * Thi giữa kỳ: 20% * Thi cuối kỳ 60% |
| 34 | Mạng lưới cấp thoát nước (Water Supply and Drainage Systems) | Khóa học này giới thiệu các khái niệm cơ bản về quản lý dự án của mạng lưới phân phối nước, hệ thống thoát nước và nước mưa. Cụ thể, các vấn đề chính được đề cập trong khóa học như là quy hoạch, thiết kế, xây dựng và lắp đặt mạng lưới phân phối cấp nước, hệ thống thoát nước và nước mưa. Ngoài ra, khóa học cũng giới thiệu các vấn đề quản lý như là các bước lập kế hoạch quản lý và vận hành, bảo trì, xây dựng và bảo trì hệ thống cấp thoát nước. | 4 | AE1/HK5 | * Bài tập trong lớp+ Thưc hành: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ 40% |
| 35 | Xử lý nước thải công nghiệp (Industrial Wastewater Treatment) | Đây là một trong những môn học chuyên ngành chính trong chương trình đào tạo ngành kỹ thuật môi trường. Nó chuyển tải các kiến thức cốt lõi mà kỹ sư môi trường cần phải đạt được. Để học tốt môn học này, sinh viên cần có những kiến thức thiết yếu từ môn học “Quá trình Sinh học trong Kỹ thuật môi trường”, kiến thức và kỹ năng có được từ các môn học “Hóa môi trường 1” và “Thực hành hóa môi trường 1”. Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng để lựa chọn và thiết kế các hệ thống xử lý nước thải công nghiệp dựa trên các tiêu chí hiệu quả kinh tế kỹ thuật, bền vững và phù hợp điều kiện địa phương. Môn học sẽ chú trọng vào các quá trình kỵ khí, tuyển nổi, và oxi hóa bậc cao và các ứng dụng vào mục đích khử màu, khử nước ô nhiễm cao. Môn học này cũng huấn luyện các kỹ năng như tổ chức và thực hiện các thực nghiệm các quá trình thường sử dụng trong các nhà máy xử lý nước thải công nghiệp. | 4 | AE1/HK6 | * Bài tập trong lớp: 15% * Báo cáo lab: 25% * Thi cuối kỳ: 60% |
| 36 | Thiết kế đường ống và thiết bị (Pipe and Instruments Design) | Môn học này nhằm mục đích cung cấp các khả năng thiết kế Hệ thống đường ống và điều khiển cho nhà máy xử lý nước / nước thải. Môn học cung cấp kiến thức về đường ống và phụ kiện, bơm máy thổi khí và hệ thống điều khiển điện cho nhà máy xử lý nước / nước thải. | 4 | AE1/HK6 | * Bài tập trong lớp+ bá cáo lab: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 37 | Đồ án 1 (Project 1) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp trong kỹ thuật xử lý nước cấp của lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Môn học sẽ áp dụng kiến thức của môn bắt buộc trước đó như xử lý nước cấp để giải quyết các nhiệm vụ các nhau của đồ án. Sinh viên sẽ được thực tập các công nghệ cơ bản và nâng cao để thiết kế một hệ thống xử lý nước cấp. Sinh viên sẽ xác định đặc điểm của nước đầu vào, những yêu cầu của hệ thống xử lý và tất cả các phương pháp xử lý nước, sau đó chọn quá trình thích hợp nhất, thực hiện các tính toán cần thiết và thiết kế hệ thống và ước tính tổng chi phí của hệ thống. | 2 | AE1/HK6 | * Bài tập trên lớp: 20% * Bài tập về nhà: 30% * Báo cáo: 50% |
| 38 | Đồ án 2 (Project 2) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp trong kỹ thuật xử lý nước thải của lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Môn học sẽ áp dụng kiến thức của môn bắt buộc trước đó như xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt để giải quyết các nhiệm vụ khác nhau của đồ án. Sinh viên sẽ được thực tập các kỹ thuật cơ bản cũng như nâng cao để thiết kế một hệ thống xử lý nước thải. Sinh viên sẽ xác định đặc điểm của nguồn nước đầu vào, những yêu cầu của hệ thống xử lý, liệt kê các phương pháp xử lý cho nước thải và chọn 1 quá trình phù hợp nhất, thực hiện các tính toán cần thiết và ước tính tổng chi phí của hệ thống. | 2 | AE1/HK6 | * Bài tập trên lớp: 20% * Bài tập về nhà: 30% * Báo cáo: 50% |
| 39 | Thực tập tốt nghiệp (Internship) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên cơ hội học tập, quan sát và vận hành tại hệ thống xử lý khí, nước, nước thải hoặc chất rắn cũng như thu thập số liệu cho luận văn và cơ hội tìm kiếm việc làm trong tương lai. Môn học này cung cấp những kỹ năng cần thiết và kinh nghiệm cho kỹ sư, bao gồm phân tích kỹ thuật và giải quyết vấn đề, thiết lập thí nghiệm và chứng minh các giả định dựa trên các kết quả thí nghiệm, khả năng suy nghĩ sáng tạo và đánh giá các vấn đề môi trường trong thực tế. Hơn nữa, sinh viên có cơ hội tiếp xúc với môi trường doanh nghiệp để hình thành ý tưởng, thiết kế và xây dựng hệ thống xử lý môi trường trong điều kiện của công ty. | 2 | AE1/HK hè (năm 3) | * Bài báo cáo: 40% * Bài thuyết trình: 60% |
| 40 | Thiết kế thí nghiệm và phân tích dữ liệu (Experimental Design and Data Analysis) | Môn học được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức nâng cao trong ứng dụng thống kê cho lĩnh vực kỹ thuật môi trường. Môn học sẽ bao gồm các kiểu thiết kế thí nghiệm, thu nhận và phân tích dữ liệu sau các thí nghiệm được thiết kế. Môn học còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức thực hành về phần mềm R giúp sinh viên có thể thiết kế, phân tích và diễn giải dữ liệu của các thí nghiệm môi trường | 3 | AE1/HK7 | * Bài tập trên lớp: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 41 | Luận văn tốt nghiệp (Thesis) | Luận văn tốt nghiệp được thực hiện dựa trên một hoặc nhiều giảng viên hướng dẫn. Đề tài, bao gồm lý thuyết, nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn sẽ được đề xuất bởi sinh viên hoặc giảng viên hướng dẫn, và phải được trưởng bộ môn duyệt. Sinh viên còn có khả năng vận dụng các kiến thức đã học một cách hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề môi trường. | 16 | AE1/HK8 | * Điểm của GV hướng dẫn: 20% * Điểm từ phản biện: 30% * Điểm hội đồng: 50% |
| 42 | Reading & Writing IE1 | Dành cho đối tượng sinh viên có điểm thi Kiểm tra đầu vào tiếng Anh ≤34. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên sẽ đạt trình độ tiếng Anh Tiền Trung cấp. | 11 | IE1/Học kỳ 1 | * Bài tập trên lớp: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 43 | Listening & Speaking IE1 | Dành cho đối tượng sinh viên có điểm thi Kiểm tra đầu vào tiếng Anh ≤34. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên sẽ đạt trình độ tiếng Anh Tiền Trung cấp. | 11 | IE1/Học kỳ 1 | * Bài tập trên lớp: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 44 | Reading & Writing IE2 | Dành cho đối tượng sinh viên có điểm thi IE1 > 50 hoặc điểm thi Kiểm tra đầu vào tiếng Anh từ 35-60. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên sẽ đạt trình độ tiếng Anh Trên Trung cấp hoặc cao hơn. | 8 | IE2/học kỳ 1  IE1/học kỳ 2 | * Bài tập: 20% * Thuyết trình: 10% * Thi giữa kì (trên giấy): 30% * Thi cuối kì (trên máy tính): 40% |
| 45 | Listening & Speaking IE2 | Dành cho đối tượng sinh viên có điểm thi IE1 > 50 hoặc điểm thi Kiểm tra đầu vào tiếng Anh từ 35-60. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên sẽ đạt trình độ tiếng Anh Trên Trung cấp hoặc cao hơn. | 8 | IE2/học kỳ 1  IE1/học kỳ 2 | * Bài tập: 20% * Thuyết trình: 10% * Thi giữa kì (trên giấy): 30% * Thi cuối kì (trên máy tính): 40% |
| 46 | Reading & Writing IE1 | Dành cho đối tượng sinh viên có điểm thi Kiểm tra đầu vào tiếng Anh ≤34. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên sẽ đạt trình độ tiếng Anh Tiền Trung cấp. | 11 | IE1/Học kỳ 1 | * Bài tập trên lớp: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 47 | Listening & Speaking IE1 | Dành cho đối tượng sinh viên có điểm thi Kiểm tra đầu vào tiếng Anh ≤34. Sau khi hoàn tất môn học, sinh viên sẽ đạt trình độ tiếng Anh Tiền Trung cấp. | 11 | IE1/Học kỳ 1 | * Bài tập trên lớp: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |

1. **Bộ môn Kỹ thuật Xây dựng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Nhập môn Kỹ thuật Xây dựng | Khóa học cung cấp cho sinh viên một nền tảng lịch sử, hiện trạng và những thách thức trong tương lai của nghề kỹ sư dân dụng. Đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp của ngành kỹ thuật dân dụng. Khóa học cung cấp một cái nhìn tổng quan về các công trình khác nhau, mối quan hệ giữa các ngành kỹ thuật dân dụng khác nhau như vật liệu xây dựng, kỹ thuật kết cấu, kỹ thuật cấp nước, kỹ thuật địa kỹ thuật, khảo sát, giao thông, kỹ thuật môi trường và đô thị và công nghệ xây dựng. Tổng quan về quá trình thiết kế các cơ sở hạ tầng như tòa nhà, cầu, đập, đường được cung cấp. | 1 | Học kỳ II (2019-2020) | * 100% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 0% Thi cuối kỳ |
| 2 | Tin học cho kỹ sư | Môn học giới thiệu về MATLAB, gói công cụ lập trình cho kỹ sư và nhà khoa học. Sinh viên sẽ học các cơ bản về MATLAB, cách viết chương trình MATLAB, và cách giải quyết những bài toán kỹ thuật bằng MATLAB. Môn học sẽ chú trọng đến những kỹ năng giải quyết vấn đề và công cụ toán quan trọng trong kỹ thuật. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 3 | Cơ kỹ thuật- Tĩnh học | Sự phân loại hệ lực và hợp lực; các điều kiện hình học và phân tích cho sự cân bằng của hệ lực, khung và giàn; ma sát, trọng tâm. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020 | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 4 | CADD và thiết kế | Các nguyên lý trong vẽ thiết kế dựa vào sự trợ giúp máy tính; các thực thể đồ họa, các mẫu tô, lớp, tạo file và trích thông tin. Soạn thảo 2D và vẽ hình dùng hệ CADD. Giới thiệu về mô phỏng 3D và xoay bề mặt. Ứng dụng CADD trong kỹ thuật xây dựng. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 5 | Thực hành CADD | Các nguyên lý trong vẽ thiết kế dựa vào sự trợ giúp máy tính; các thực thể đồ họa, các mẫu tô, lớp, tạo file và trích thông tin. Soạn thảo 2D và vẽ hình dùng hệ CADD. Giới thiệu về mô phỏng 3D và xoay bề mặt. Ứng dụng CADD trong kỹ thuật xây dựng. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020 | * 70% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 30% Thi cuối kỳ |
| 6 | Sức bền vật liệu 1 | Các khái niệm về nội ngoại lực. Ứng xử thanh chịu kéo –nén đúng tâm, chịu xoắn, chịu uốn. Trạng thái ứng suất - biến dạng, các lý thuyết bền. Tính chuyển vị dầm chịu uốn. | 2 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 20% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 7 | Thí nghiệm Sức bền vật liệu | Các thí nghiệm kéo và nén mẫu thép và gang. Xác định các đặc trưng cơ bản của vật liệu, như mô đun đàn hồi E, mô đun đàn hồi trượt G và hệ số Poisson của thép. Xác định đặc trưng của gỗ trong thí nghiệm uốn thuần tuý. Thí nghiệm dầm chịu uốn phẳng, uốn xiên, thanh kéo lệch tâm, thanh chịu uốn dọc . Thí nghiệm dao động của hệ một bậc tự do. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 100% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 0% Thi cuối kỳ |
| 8 | Cơ kỹ thuật- Động lực học | Động học vật rắn, sự xoay của vật rắn, mặt phẳng chuyển động của vật rắn, chuyển động tương đối, những nguyên tắc của công và năng lượng, xung lực và động lượng. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 9 | Cơ lưu chất | Đặc điểm chất lưu, Tĩnh học và động học; Các khái niệm về hệ và điều khiển thể tích; Các nguyên lý về khối lượng, động lượng và bảo toàn năng lượng; Dòng chảy tầng và dòng chảy rối trong đường ống và kênh; Lý thuyết lớp biên; Lực cản và lực nâng; Dòng chảy lý tưởng. | 2 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 10 | Thí nghiệm Cơ lưu chất | Giới thiệu và ứng dụng thực nghiệm; đo đạc các tính chất của lưu chất; ứng dụng các nguyên lý về khối lượng, năng lượng và động lượng; tổn hao năng lượng; các thiết bị đo đạc dòng chảy. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 100% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 0% Thi cuối kỳ |
| 11 | Phương pháp tính cho kỹ sư xây dựng | Sinh viên sẽ được giới thiệu các phương pháp số cơ bản phổ biến cho các lĩnh vực khác nhau của Kỹ thuật Xây dựng để chuẩn bị cho nghiên cứu và thực hành độc lập. Các phương pháp sẽ được dạy trong một môi trường định hướng tính toán dựa trên Matlab. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 20% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 12 | Cơ kết cấu 1 | Phân tích các kết cấu tĩnh định như dàn, khung, cáp và vòm. Tính toán độ võng của dàn và khung phẳng. Đường ảnh hưởng của dầm và dàn. Giới thiệu về kết cấu siêu tĩnh. | 2 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 20% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 13 | Sức bền vật liệu 2 | Tính toán thanh chịu lực phức tạp, nguyên lý chồng chất. Tính toán ổn định thanh chịu nén đúng tâm với các liên kết khác nhau. Bài toán uốn ngang và uốn dọc đồng thời. Tải trọng động và tính toán ảnh hưởng của tải trọng động lên kết cấu. Ứng xử của kết cấu làm việc ngoài miền đàn hồi. | 2 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 20% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 14 | Vật liệu xây dựng | Các khái niệm và tính chất cơ bản của các loại vật liệu xây dựng. Các đặc tính hóa, lý và ứng xử cơ học và phi cơ học của các vật liệu xây dựng; các phương pháp thiết kế cấp phối vật liệu bê tông xi măng pocland, vữa xây, cốt liệu, bê tông ximăng asphan. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 15 | Thủy văn –Thủy lực công trình | Các khái niệm cơ bản, các nguyên lý thủy văn và ứng dụng thủy văn trong thiết kế. Lý thuyết và tính toán cho các vấn đề dòng chảy đều và không đều trong kênh hở, hiện tượng và tính toán nước nhảy, dòng chảy qua các công trình thủy lợi, dòng chảy không ổn định trong kênh và đường ống, dòng chảy trong môi trường rỗng. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 16 | Kiến trúc | Cung cấp kiến thức về cơ sở thiết kế kiến trúc: trình tự thiết kế, các thành phần cấu tạo nên công trình, các không gian chức năng, các bộ phận kỹ thuật hỗ trợ, các tiện ích trong công trình, không gian xanh, không gian công cộng, v.v... Cung cấp kiến thức cơ bản về tổ chức thực hiện xây dựng công trình: các bước lập hồ sơ, xin phép, đấu thầu, v.v... Cung cấp kiến thức cơ bản về các kỹ thuật trong xây dựng công trình dân dụng, các tiêu chuẩn quốc tế và địa phương, v.v... Cung cấp kiến thức về các công trình tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam. Tham quan những công trình thực tế đang xây dựng hoặc đã hoàn thành để đánh giá và học tập kinh nghiệm. | 2 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 17 | Cơ kết cấu 2 | Phương pháp lực giải bài toán hệ thanh siêu tĩnh. Các phương pháp cổ điển như phương pháp phân phối mô men, phương pháp ma trận độ cứng. Giới thiệu về phương pháp phần tử hữu hạn tính toán hệ thanh. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 20% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 18 | Cơ học đất | Cơ sở của địa chất kỹ thuật; đặc trưng cơ học và thủy lực của đất; hệ nước trong đất và dòng chảy; ứng suất trong đất; tính nén lún, cố kết và độ lún; sức kháng cắt; áp lực đất ngang; ổn định mái dốc; khả năng chịu lực; phương pháp số và ứng dụng máy tính. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 19 | Thí nghiệm Cơ học đất | Phân loại kỹ thuật của đất và đá. Nghiên cứu thí nghiệm về đặc trưng vật lý và độ bền cắt của đất như thí nghiệm về giới hạn Atterberg, sự nén chặt, độ thấm, nén không nở hông và cắt trực tiếp. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 80% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 20% Thi cuối kỳ |
| 20 | Kết cấu bê tông cốt thép 1 | Nghiên cứu về ứng xử và thiết kế cấu kiện và kết cấu bê tông theo yêu cầu của Tiêu chuẩn ACI cho dầm, sàn, cột, khung và móng. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 21 | Kết cấu thép | Môn học giới thiệu về phương pháp thiết kế kết cấu thép dựa vào nguyên lý thiết kế hệ số tải trọng và sức chịu tải (LRFD). Môn học trình bày những chủ đề cơ bản liên quan đến cấu kiện chịu kéo, cột, dầm, dầm-cột, và liên kết đơn giản. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 22 | Cấp thoát nước | Môn học giới thiệu các vấn đề về cấp nước, thoát nước ở bên ngoài và bên trong nhà. Phần cấp nước sẽ đề cập đến các loại nguồn nước và các sơ đồ xử lý nước, hệ thống cấp nước cho khu vực và cho công trường xây dựng cũng như hệ thống cấp nước trong nhà, trong đó sẽ nhấn mạnh đến việc tính toán và thiết kế mạng lưới cấp nước. Phần thoát nước sẽ trình bày các vấn đề chủ yếu về hệ thống thoát nước cho khu vực và trong nhà cũng như các phương pháp cơ bản xử lý nước thải. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 23 | Trắc địa | Khái niệm về bản đồ địa hình; Độ chính xác của tỷ lệ bản đồ; Cách biểu diễn địa hình và địa vật. Sai số trong trắc địa, các trị số đo. Dụng cụ và Phương pháp đo góc, đo dài, đo cao. Lưới tọa độ: Lưới cao độ; Phương pháp bình sai. Đo vẽ và sử dụng bản đồ, mặt cắt địa hình: phương pháp đo chi tiết bằng máy toàn đạc điện tử. Bố trí công trình: Chuẩn bị số liệu; Chuyển góc và độ dài; Chuyển điểm; Chuyển độ cao và mặt phẳng; Chuyển đường cong ra hiện trường. Giới thiệu về Viễn thám, về hệ thống thông tin địa lý GPS. | 2 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 24 | Thực hành trắc địa | Khái niệm về bản đồ địa hình; Độ chính xác của tỷ lệ bản đồ; Cách biểu diễn địa hình và địa vật. Sai số trong trắc địa, các trị số đo. Dụng cụ và Phương pháp đo góc, đo dài, đo cao. Lưới tọa độ: Lưới cao độ; Phương pháp bình sai. Đo vẽ và sử dụng bản đồ, mặt cắt địa hình: phương pháp đo chi tiết bằng máy toàn đạc điện tử. Bố trí công trình: Chuẩn bị số liệu; Chuyển góc và độ dài; Chuyển điểm; Chuyển độ cao và mặt phẳng; Chuyển đường cong ra hiện trường. Giới thiệu về Viễn thám, về hệ thống thông tin địa lý GPS. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 80% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 20% Thi cuối kỳ |
| 25 | Kỹ thuật Nền –Móng | Thăm dò dưới mặt đất; khả năng chịu lực, độ lún và thiết kế của móng nông; thiết kế kết cấu tường chắn cứng và mềm; khả năng chịu lực, độ lún và thiết kế móng sâu. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 20% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 26 | Kết cấu bêtông cốt thép 2 | Khái niệm, tính toán và cấu tạo các bộ phận kết cấu chính của nhà dân dụng: sàn, dầm, cầu thang trong khung BTCT toàn khối hay lắp ghép. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 27 | Kỹ thuật thi công | Môn học giới thiệu những khái niệm cơ bản về lập tiến độ thi công và thi công các công trình, sử dụng các thiết bị thi công hạng nặng, cân nhắc các khía cạnh kinh tế trong việc lựa chọn thiết bị thi công, sử dụng bảng tính để kiểm soát chi phí và các quyết định kinh tế, kiểm soát chất lượng và năng suất lao động. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 40% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 28 | Đồ án Kết cấu thép | Sinh viên sẽ thực hiện việc tính toán tương đối hoàn chỉnh một công trình bằng thép, thường là nhà công nghiệp một tầng bằng thép có cầu trục, bao gồm việc xác định các loại tải trọng, xác định nội lực, tổ hợp và chọn tiết diện cho những bộ phận kết cấu đó. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 70% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 30% Thi cuối kỳ |
| 29 | Đồ án Kết cấu bê tông cốt thép | Sinh viên sẽ thực hiện việc tính toán tương đối hoàn chỉnh sàn công tác bằng bê tông cốt thép, bao gồm việc xác định các loại tải trọng, xác định nội lực, tổ hợp và chọn cốt thép, bố trí cốt thép cho những bộ phận kết cấu sàn – dầm theo một trong các phương án: Tấm làm việc một phương, hai phương hoặc cả hai loại tấm này. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 70% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 30% Thi cuối kỳ |
| 30 | Thực tập | Sinh viên có cơ hội:  (1) trải nghiệm điều kiện làm việc thực tế  (2) tham gia vào các dự án thực tế của công ty  (3) áp dụng các lý thuyết và nguyên tắc đã học trong các khóa học hàn lâm vào các trường hợp thực tế  (4) khám phá các lựa chọn nghề nghiệp  (5) Các công ty thực tập gặp gỡ sinh viên tốt nghiệp và tìm ứng viên phù hợp trong tương lai | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 100% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 0% Thi cuối kỳ |
| 31 | Quản lý thi công | Lập kế hoạch xây dựng, lập tiến độ thi công và kiểm soát. Sử dụng hệ thống thong tin máy tính cho việc quản lý dự án. Kỹ thuật giá trị (value engineering). Phương pháp đường găng và kỹ thuật lập tiến độ PERT. Lập biến độ mạng bằng máy vi tính. Nén (thu ngắn) tiến độ. Cân bằng phân bổ nguồn lực và tối ưu hóa. Sự tổ chức thực hiện dự án và kiểm soát tài chánh. Ra quyết định trong xây dựng. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 32 | Đồ án Nền và Móng | Để hệ thống hóa những kiến thức mà sinh viên đã được tiếp cận qua các môn Cơ học đất và Nền móng, sinh viên phải thực hiện đồ án này, nhằm triển khai chi tiết cho tối thiểu 2 phương án nền móng, với những số liệu thực tế của kết cấu thượng tầng cho sẵn , trong đó có chú ý đến việc thiết kế những móng hiện đại, thường sử dụng cho nhà cao tầng, chịu tải trọng lớn. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 70% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 30% Thi cuối kỳ |
| 33 | Đồ án Thi công | Sinh viên sẽ vận dụng kiến thức lý tuyết về kỹ thuật thi công, tổ chức và máy xây dựng vào việc giải quyết các công trình xây dựng cụ thể; gồm các biện pháp thi công với dạng công trình định trước, quy hoạch tổng bình đồ công trường, lập tiến độ thi công với các sơ đồ dây chuyền, sơ đồ mạng. | 1 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 100% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 0% Thi cuối kỳ |
| 34 | Luận văn | Kiến thức:   1. Sau khi hoàn thành việc học lý thuyết và thực tập tốt nghiệp, sinh viên cần thực hiện thiết kế hay tổ chức thi công quản lý một công trình thực tế nhằm trang bị thêm kiến thức thực tế, đối chiếu giữa lý thuyết đã học với thực tiễn sản xuất. 2. Sinh viên thực hiện nghiên cứu một vấn đề chưa được học trong chương trình.   Kỹ năng:   1. Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng cơ bản để tiếp cận với nghề nghiệp sau này. 2. Rèn luyện khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm, làm báo cáo, trình bày trước hội đồng, 3. Rèn luyện khả năng tự học thông qua tìm kiếm thông tin liên quan nội dung đồ án, và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành.   Thái độ, chuyên cần:   1. Yêu thích môn học, ngành học mà sinh viên đang theo học; 2. Nhìn thấy giá trị của xã của hội mình. | 10 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 100% Bài Tập * 0% Thi giữa kỳ * 0% Thi cuối kỳ |
| 35 | Động lực học công trình | Các kiến thức cơ bản về động lực học công trình. Dao động của hệ một bậc tự do có cản và không cản, phương trình dao động, tần số riêng, dao động cưỡng bức. Dao động của hệ nhiều bậc tự do, các mode dao động. Các nguyên nhân cưỡng bức điều hòa; tải trọng động đất. Ứng dụng phương pháp phần tử hữu hạn cho bài toán động lực học công trình. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 20% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |
| 36 | Công trình thủy | Các nguyên lý và cơ sở thiết kế, thi công các công trình kênh, đập, trạm bơm, các công trình thủy điện. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 37 | Kỹ thuật cầu | Khóa học sẽ giúp các sinh viên phát triển sự hiểu biết về sự đánh giá cao các khái niệm cơ bản trong việc cân đối và thiết kế các cây cầu về mặt thẩm mỹ, vị trí địa lý và chức năng. Nó cũng giúp sinh viên phát triển cảm giác trực quan về kích thước của các yếu tố cầu, tức là phát triển sự hiểu biết rõ ràng về thiết kế khái niệm. Các sinh viên sẽ hiểu cơ chế dòng tải và xác định tải trọng trên cầu và thực hiện thiết kế cầu bắt đầu từ thiết kế khái niệm, chọn cầu phù hợp, hình học để định cỡ các yếu tố của nó. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 30% Thi giữa kỳ * 40% Thi cuối kỳ |
| 38 | Nhà cao tầng | Trang bị cho sinh viên các giải pháp kết cấu, các sơ đồ tính của nhà nhiều tầng, lời giải giải tích để tính toán kết cấu nhà nhiều tầng, nhà cao tầng trong thực tế. Tiếp theo sẽ ứng dụng một số phần mềm để tính toán và phân tích các bài toán này. | 3 | Học kỳ I, II (2019-2020) | * 30% Bài Tập * 20% Thi giữa kỳ * 50% Thi cuối kỳ |

1. **Bộ môn Vật lý**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên môn học | Mục đích môn học | Số tín chỉ | Lịch trình giảng dạy | Phương pháp đánh giá sinh viên |
| 1 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | Môn học nhằm nâng cao kỹ năng viết trình độ trên trung cấp (pre-advanced). Chương trình tập trung vào việc xây dựng bài luận dựa trên các kỹ năng viết như: làm dàn bài, viết câu luận đề, kết nối và sắp xếp trình tự các đoạn, dùng từ và cụm từ nối để tạo sự mạch lạc cho bài văn. Các thể loại bao gồm: miêu tả người, đồ vật, qui trình, trình bày ý kiến, so sánh và đối chiếu, nguyên nhân – kết quả, vấn đề - giải pháp, nghị luận. | 4 | Năm 1- HKI | Viết:   * 3 bài tập 30%, * Thi giữa kỳ 30%, * Thi cuối kỳ 40%   Nghe:   * Bài tập: 20% * Hoạt động trong lớp: 40% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 2 | Giới thiệu về kỹ thuật không gian | Sinh viên sẽ có nhưng kiến thức cơ bản về khoa học và kỹ thuật không gian. Môn học này bao gồm cơ sở vật lý, lịch sử và những kiến thức về môi trường không gian. Về mặt kỹ thuật, sinh viên sẽ được cung cấp nền tảng về hệ thống công cụ và thiết bị không gian cũng như cách sử dụng và thiết kế các thiết bị và vệ tinh cỡ nhỏ. | 2 | * Bài tập và chuyên cần: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 3 | Vật lý đại cương 1 | Khảo sát động học, động lực học, năng lượng học của chuyển động của chất điểm và của vật rắn. Các kiến thức cơ bản về cơ học chất lưu; mô tả về khí, nhiệt và định luật một về nhiệt động lực học, động cơ nhiệt và định luật hai về nhiệt động lực học; mô tả về khí và thuyết động học của khí. | 4 | * Bài tập và chuyên cần: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 4 | Thực hành Vật lý đại cương 1 | Môn học trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết cho việc làm thí nghiệm trong cơ học, nhiệt học và cơ học chất lưu. | 2 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 5 | Giải tích 1 | Hàm số, Giới hạn, Tính liên tục, Đạo hàm, Đạo hàm cho các hàm cơ bản, Qui tắc tính đạo hàm, Ứng dụng của đạo hàm, Quy tắc L’hospitail, Tối ưu, Phương pháp Newton, Tích phân, Tích phân xác định, Các định lý cơ bản của giải tích, Kỹ thuật tính tích phân. | 4 | * Bài tập và chuyên cần: 20% * Thi giữa kỳ: 20% * Thi cuối kỳ: 60% |
| 6 | Tư duy phân tích | Môn học cung cấp sinh viên những kiến thức nền về tư duy phân tích, kỹ năng hữu ích đối với mọi đối tượng ngành nghề. Sinh viên thực hành với các dạng lý luận, phân tích, đánh giá các lý luận của mình và của người khác. Sinh viên được hỗ trợ các phương pháp tìm kiếm thông tin để lý luận và kiểm định lý luận. | 3 | * Chuyên cần, thảo luận, làm quiz, trình bày: 20% * Thi giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 50% |
| 7 | Giáo dục thể chất 1 | Giáo dục thể chất là môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng vận động. | 0 |  |
| 8 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | Môn học nhằm cung cấp một cách tổng quát cấu trúc của một bài viết báo cáo nghiên cứu, từng bước giúp sinh viên hoàn tất một bài viết cụ thể trong lĩnh vực của mình. Nội dung của khóa học bao gồm: các thành phần của bài báo cáo, kỹ năng chọn và giới hạn đề tài, viết câu luận đề, làm dàn bài, tìm và dẫn chứng tài liệu, ghi chú, viết mở bài, nội dung chính và kết luận, viết và sửa chữa bản nháp. Sinh viên sẽ thực hành trên các đề tài liên quan đến môn học của mình. | 4 | Năm 1- HKII | Viết:   * Chuyên cần, bài tập 30%, * Thi giữa kỳ 30%, * Thi cuối kỳ 40%   Nói:   * Hoạt động nói ngoài lề: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 9 | Vật lý đại cương 2 | Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế trong vật lý cũng như chuẩn bị cơ bản để học chuyên sâu về vật lý. Đồng thời, môn học này sẽ làm tăng sự hiểu biết và thiết kế được những ứng dụng thực tế. Nội dung bao gồm: tĩnh điện, các hạt trong trường điện từ, từ tính, mạch, phương trình Maxwell, bức xạ từ. | 3 | * Bài tập và chuyên cần: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 10 | Thực hành Vật lý đại cương 2 | Cung cấp những kiến thức cơ sở về điện và từ: trường điện tích, năng lượng điện trường, dòng điện một chiều và xoay chiều, từ trường, sóng điện từ. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 11 | Giải tích 2 | Dãy và Chuỗi; Các kiểm chứng hội tụ; Chuỗi hàm mũ; Chuỗi Taylor và Maclaurin; Tọa độ Descartes; Đường, mặt phẳng và các bề mặt; Các hàm vector vi phân và tích phân, Chiều dài cung và đường cong, tham số bề mặt; Hàm đa biến; Giới hạn, liên tục, vi phân từng phần, mặt phẳng tiếp tuyến; Các vector gradient; cực trị; Đa thức Lagrange; Tích phân nhiều lớp: Tích phân hai lớp, Tích phân ba lớp, kỹ thuật hội tụ; Các miền vector, Tích phân đường, Tích phân mặt. | 4 | * Bài tập và chuyên cần: 20% * Thi giữa kỳ: 20% * Thi cuối kỳ: 60% |
| 12 | Lập trình cho kỹ sư | Môn học trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lập trình C: biến, kiểu dữ liệu, vòng lặp, nhảy, chuỗi, con trỏ và thao tác vào/ra,... Giới thiệu về phương pháp phân tích giải thuật và cài đặt giải thuật bằng lập trình C đặc biệt trong những bài toán liên quan đến kỹ thuật. | 3 | * Bài tập: 20% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 50% |
| 13 | Thực hành lập trình cho kỹ sư | Môn học này cung cấp các kỹ năng thực hành lập trình cho sinh viên đặc biệt là trong lĩnh vực kỹ thuật. | 1 | * Thí nghiệm và báo cáo: 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 14 | Giới thiệu về tin học cho kỹ sư | Môn học này là giới thiệu về giải quyết các vấn đề kỹ thuật thông qua việc sử dụng máy tính. Môn học này sẽ bao gồm các khái niệm lập trình cơ bản bằng cách sử dụng ngôn ngữ lập trình MATLAB và áp dụng những khái niệm đối với các giải pháp của các vấn đề kỹ thuật. Sinh viên sẽ học các cơ bản về MATLAB, cách viết chương trình MATLAB, và cách giải quyết những bài toán kỹ thuật bằng MATLAB. | 3 | * Bài tập: 10% * Dự án: 20% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 15 | Giáo dục thể chất 2 | Giáo dục thể chất là môn học giúp sinh viên phát triển các kỹ năng vận động. | 0 |  |
| 16 | Triết học Mác – Lênin | Môn học trang bị cho SV những nội dung cơ bản về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin | 3 | Năm 1 - HK Hè | * Thuyết trình nhóm: 15% * Bài thi giữa kỳ: 20% * Thảo luận, chuyên cần tại lớp: 15% * Thi cuối kỳ: 50% |
|  | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | Một là, trang bị cho SV những kiến thức cơ bản, cốt lõi của KTCT Mac-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, tính sáng tạo, kỹ năng, phẩm chất người học, tính liên thông khắc phục trùng lắp, tăng cường tích hợp và giảm tải, lược bớt những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với SV các trường CĐ, ĐH không chuyên lý luận.  Hai là, trên cơ sở đó hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế xã hội của đất nước góp phần giúp SV xây dựng trách nhiệm XH phù hợp trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.  Ba là, góp phần xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng mác-lênin đối với SV | 2 | * Thuyết trình nhóm: 15% * Bài thi giữa kỳ: 20% * Thảo luận, chuyên cần tại lớp: 15% * Thi cuối kỳ: 50% |
| 17 | Vật lý đại cương 3 | Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sóng, ánh sáng, vật lý lượng tử, vật lý nguyên tử, thuyết tương đối và hạt nhân. | 2 | Năm 2 - HKI | * Bài tập và chuyên cần: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 18 | Thực hành Vật lý đại cương 3 | Môn học trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết cho việc làm thí nghiệm trong quang học và viết báo cáo khoa học. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 19 | Toán cho kỹ sư | Môn học này phát triển các kiến thức và kỹ năng toán học trong phân tích và mô hình hóa Tín hiệu và hệ thống. Bao gồm phân tích cơ bản hàm điều hòa, với các ứng dụng trong Điện tử, Điều khiển, Truyền thông và Xử lý tín hiệu. | 4 | * Chuyên cần, bài tập: 20% * Thi giữa kỳ/làm dự án: 30% * Thi cuối kỳ: 50% |
| 20 | Xác suất và thống kê cho kỹ sư | Sau khi hoàn thành môn học, kỹ sư sẽ phát triển cách nhìn về xác suất bắt đầu từ khái niệm về cơ hội, tần số tương đối và sau đó là xác suất. Môn học bao gồm tất cả các khái niệm cơ bản trong xác suất, biến ngẫu nhiên và các thống kê có liên quan đến các lĩnh vực như kiểm soát chất lượng, xử lý tín hiệu, kỹ thuật y sinh học, điều khiển tự động, thông tin liên lạc vv… | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 21 | Phương trình vi phân | Môn học này cung cấp phần giới thiệu về phương trình vi phân thường. Chủ để bao gồm phương trình vi phân bậc một, bậc hai, phương pháp số, đáp án chuỗi, phép biến đổi Laplace và chuỗi Fourier. | 2 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 22 | Quan sát Trái đất và môi trường | Môn học sẽ cho sinh viên hiểu về hệ thống khí hậu trái đất, một vấn đề về môi trường cần được đánh giá, và vai trò của hệ thống không gian trong việc giải quyết vấn đề. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
|  | Chủ nghĩa XHKH | Môn học trang bị cho SV những nội dung cơ bản của CNXHKH  Giúp cho SV vận dụng những tri thức cơ bản của CNXHKH một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống XH của đất nước, của thời đại đang đặt ra | 2 | * Thuyết trình nhóm: 15% * Bài thi giữa kỳ: 20% * Thảo luận, chuyên cần tại lớp: 15% * Thi cuối kỳ: 50% |
| 23 | Công nghệ vệ tinh | Môn học này cung cấp kiến thức tổng quát về vệ tinh. Có hai phần bao gồm các công nghệ và các ứng dụng của vệ tinh. Các chủ đề cơ bản bao gồm quỹ đạo vệ tinh, phóng vệ tinh, kỹ thuật truyền thông, viễn thám, định vị, vệ tinh thời tiết, và vệ tinh quân sự. | 3 | Năm 2, HK 2 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 24 | Giới thiệu về thuyết tương đối và vật lý hiện đại | Môn học này thảo luận về hệ quy chiếu chuyển động, biến đổi Galilean và biến đổi Lorentz, động lực học tương đối tính, thuyết tương đối và điện từ, và giới thiệu về thuyết lượng tử của nguyên tử. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 25 | Giới thiệu về liên lạc không gian | Môn học này bao gồm tất cả những khía cạnh của sự liên lạc giữa tàu vũ trụ và trạm mặt đất: quỹ đạo, nhiễu loạn và phương pháp phóng tàu vũ trụ, các đặc tính và thành phần của vệ tinh, tàu vũ trụ liên hành tinh và trạm mặt đất, phương trình về sự truyền dẫn, sự thu nhận và liên kết để tiếp cận vệ tinh. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 26 | Quang học và quang tử học | Những kiến thức cơ bản về quang học và quang tử học và những ứng dụng của photon học như là sợi quang học, máy dò photon. | 2 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 27 | Giới thiệu về tín hiệu và hệ thống | Môn học giới thiệu về hệ thống thời gian liên tục, hệ thống thời gian rời rạc, các tín hiệu, các hàm tín hiệu cơ bản, phương pháp chập, chuỗi Fourier, Fourier, Laplace, lý thuyết Z-transform, phân tích trạng thái biến đổi không gian trong hệ thống tuyến tính, các khái niệm phản hồi cơ bản. | 3 | * Bài tập và làm quiz: 20% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 50% |
| 28 | Thực hành tín hiệu và hệ thống | Sinh viên sẽ sử dụng MATLAB để thực hành các bài mô phỏng thực nghiệm để có được sự hiểu biết về tần số và phân tích miền thời gian của các hệ thống tuyến tính động và các tín hiệu tương ứng. Ngoài ra, sinh viên còn có thể sử dụng mô phỏng để tìm tín hiệu của hệ thống tuyến tính thời gian liên tục và hệ thống tuyến tính thời gian rời rạc. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 29 | Môi trường không gian | Giới thiệu về quá trình vật lý của tầng trên khí quyển, tầng điện ly, từ quyển và nhật quyển, và sự tương tác với tàu vũ trụ được truyền trong vùng không gian. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 30 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | * Trang bị cho SV những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tường HCM; những nội dung cơ bản của tư tưởng HCM; sự vận dụng của ĐCSVN trong CM dân tộc dân chủ và CM XHCN, trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. * Giúp cho SV khả năng tư duy, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng HCM vào giải quyết những vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác * Giúp SV nâng cao về bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng đôc lập dân tộc gắn liền với CNXH; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng HCM với Đảng và dân tộc VN; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ tổ quốc. | 2 | * Thuyết trình nhóm: 15% * Bài thi giữa kỳ: 20% * Thảo luận, chuyên cần tại lớp: 15% * Thi cuối kỳ: 50% |
| 31 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | * Cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của ĐCSVN (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với CM VN trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ TQ thời kỳ cả nước quá độ lên CNXH, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018) * Thông qua các sự kiện lịch sử và các kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quam, nâng cao lòng tự hào, niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng. * Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng. | 3 | * Thuyết trình nhóm: 20% * Bài thi giữa kỳ: 30% * Thảo luận tại lớp: cộng tối đa 1 điểm vào bài thi cuối kỳ * Thi cuối kỳ: 50% |
| 32 | Quân sự |  | 0 | Năm 2, HK Hè |  |
| 33 | Viễn thám | Sinh viên sẽ được học về các nguyên tắc sử dụng cảm biến từ xa dùng trong việc thu thập thông tin bề mặt trái đất. Cảm biến từ xa sẽ được khảo sát ở các vùng quang học, vùng hồng ngoại bước sóng ngắn, vùng hồng ngoại nhiệt và vùng vi sóng. | 3 | Năm 3, HK 1 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% Thi cuối kỳ: 40% |
| 34 | Phát triển ứng dụng định vị trên hệ điều hành iOS | Khóa học này sẽ giới thiệu lập trình cơ bản của nền tảng iOS. Học sinh sẽ học cách phát triển các ứng dụng iOS sử dụng công nghệ định vị và lập bản đồ di động. Các ứng dụng này sử dụng các cảm biến trên bo mạch và khả năng định vị địa lý của thiết bị trong tay để cung cấp cho bạn nền tảng và kỹ năng để xây dựng các ứng dụng của riêng bạn cho nền tảng iOS. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 35 | Thực hành phát triển ứng dụng định vị trên hệ điều hành iOS | Khóa học này cung cấp cho sinh viên các kỹ năng để xây dựng các ứng dụng cho nền tảng iOS. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 36 | Giới thiệu về xử lý ảnh số | Môn học này sẽ giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản để kiến tạo và thao tác hình ảnh số bằng máy tính. Các chủ đề sẽ bao gồm sự hiện diện của dữ liệu hai chiều, thời gian và các hiện diện miền tần số, lọc và nâng cao, biến đổi Fourier, chập, nội suy, hình ảnh màu sắc, và các kỹ thuật cho hoạt hình. | 2 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ/dự án: 40% |
| 37 | Thực hành xử lý ảnh số | Môn học này cung cấp cho sinh viên các bài tập thí nghiệm dựa trên máy tính được thiết kế để giới thiệu phương pháp thao tác dữ liệu trong thế giới thực. Các bài thí nghiệm sẽ giới thiệu về các chủ đề xử lý hình ảnh khác nhau. Các bài tập có thể được thực hiện bằng cách sử dụng các ngôn ngữ Matlab, C hoặc Fortran. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 38 | Xử lý tín hiệu số | Môn học này giới thiệu về những nguyên lý cơ bản và các ứng dụng của xử lý tín hiệu số bao gồm: các mẫu và lượng tử hóa, chuyển đổi A/D và D/A, hệ thống thời gian rời rạc, tích chập, phép biến đổi z, hàm chuyển đổi, bộ lọc kỹ thuật số, các thuật toán DFT/FFT và thiết kế bộ lọc kỹ thuật số. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 39 | Thực hành xử lý tín hiệu số | Môn học này cung cấp các thí nghiệm, phần mềm và phần cứng nhằm minh họa cho các nguyên lý và kĩ thuật cơ bản của xử lý tín hiệu số và các ứng dụng cụ thể. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 40 | Quản lý dự án | Môn học này cung cấp các khái niệm cơ bản về quản lý dự án được mô tả thông qua quyển hướng dẫn về quản lý dự án (PMBOK Guide). Quyển hướng dẫn này nhấn mạnh về năm nhóm quy trình quản lý dự án, gồm có: khởi tạo, lập kế hoạch, thực thi, kiểm soát, và kết thúc. Đồng thời, quyển sách cũng nhấn mạnh về chín khối kiến thức của dự án bao gồm: tích hợp, phạm vi, thời gian, chi phí, chất lượng, nhân lực, thông tin, rủi ro, và mua sách. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp kiến thức về các phần mềm máy tính hỗ trợ cho quản lý dự án như Microsoft Project. | 3 | * Thi giữa kỳ: 30% - Dự án, báo cáo và chuyên cần: 15% * Dự án theo nhóm: 15% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 41 | Phân tích dữ liệu lớn cho Viễn thám | Mục đích của khóa học là giúp sinh viên làm quen với các khía cạnh điện toán hiệu năng cao của viễn thám. Sinh viên sẽ học cách khám phá kiến thức từ dữ liệu viễn thám bằng các phương pháp tính toán hiệu năng cao và các công cụ phân tích trực quan dữ liệu (Apache Hadoop, Python song song, R, Google EarthEngine). Kết thúc khóa học, sinh viên sẽ có thể chứng minh sự hiểu biết và kiến thức làm việc trong việc xử lý cơ sở dữ liệu hình ảnh viễn thám lớn trên nền tảng điện toán hiệu năng cao. | 3 | Năm 3, HK 1 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Làm dự án: 40% |
| 42 | Thực hành phân tích dữ liệu lớn cho Viễn thám | Mục đích của khóa học là cung cấp cho sinh viên những kinh nghiệm thực tiễnvề việc xử lý dữ liệu lớn viễn thám. Học sinh sẽ làm việc với các công cụ và nền tảng phát triểnmới nhất như Apache Hadoop, Python song song, R, Google Earth Engine. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 43 | Kỹ thuật vi sóng và ăng-ten | Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc cơ bản của bức xạ, ăng ten tuyến tính, các dãy điểm từ nguồn, ăng ten khẩu độ, ăng ten trở kháng, và các hệ thống ăng ten. Các khái niệm cơ bản của kỹ thuật vi sóng như đường truyền, vẽ đồ thị Smith, mạch vi sóng, kỹ thuật phân tích, thiết kế và các ứng dụng. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ/dự án: 40% |
| 44 | Thực hành kỹ thuật vi sóng và ăng-ten | Môn học này bao gồm các chủ đề: ăng ten, đường truyền, sóng dẫn ở bước sóng microwave và bộ lọc sóng radio. | 1 | * Báo cáo (gồm câu hỏi trước TN, chuyên cần, báo cáo sau TN): 70% * Thi cuối kỳ: 30% |
| 45 | Xử lý ảnh số | Môn học này cung cấp các chủ đề nâng cao trong xử lý hình ảnh số. Chủ đề bao gồm lấy mẫu ảnh và lượng tử hóa, màu sắc, các thao tác với điểm, phân khúc, xử lý hình ảnh về hình thái, lọc hình ảnh tuyến tính và tương quan, biến đổi hình ảnh, hình ảnh trị riêng, xử lý ảnh đa phân giải, giảm tiếng ồn và phục hồi, khai thác tính năng và sự nhận dạng, đăng ký hình ảnh. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ/dự án: 40% |
| 46 | Dự án nghiên cứu | Môn học này cung cấp dự án nghiên cứu cho sinh viên nhằm nâng cao kỹ năng nghiên cứu và có những trải nghiệm trong các dự án thực tiễn. | 4 | Làm dự án và báo cáo: 100% |
| 47 | Thực hành xử lý tín hiệu và ảnh vệ tinh | Môn học này cho phép sinh viên làm thí nghiệm về truyền dữ liệu từ vệ tinh đến các trạm mặt đất, xử lý dữ liệu từ mặt đất. Khóa học cũng giúp học sinh hiểu về cách vận hành và cách điều khiển vệ tinh cũng như trang bị cho sinh viêncác kỹ năng quản lý dự án. | 3 | * Ôn tập: 15 %- * Chuyên cần: 10 % * Thực hành: 35% * Báo cáo: 40% |
| 48 | Thực tập | Sinh viên sẽ được thực tập tại trung tâm vũ trụ, trung tâm vệ tinh quốc gia về các lĩnh vực liên quan đến khoa học vệ tinh và kỹ thuật vệ tinh. | 3 | Năm 3, HK hè | Báo cáo: 100% |
| 49 | Trắc địa đại cương | Môn học này liên quan đến định nghĩa hình dạng của trái đất, hệ tọa độ cũng như giới thiệu đến các dụng cụ đo đạc, như máy kinh vĩ, thước livo… Hơn nữa, nó còn cung cấp các phương pháp hướng dẫn các phép đo và phương pháp cơ bản cho các kết quả đo gần đúng. Ngoài ra, môn học này cũng đưa ra các quá trình về hệ tọa độ và mức chuyển tiếp được dung để lập bản đồ. | 3 | Năm 4, HK 1 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 50 | Hệ thống thông tin địa lý và phân tích không gian | Các khái niệm cơ bản và kỹ thuật GIS sẽ được trình bày cho sinh viên dựa trên các cuộc thảo luận được thực hiện trên máy tính. Trọng tâm gồm cấu trúc và mô hình dữ liệu không gian, cơ sở dữ liệu phân tích không gian và mô hình hóa. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 51 | Hệ thống điều hướng | Môn học sẽ giới thiệu các nguyên tắc và hoạt động của hệ thống định vị không gian dựa trên cảm biến quán tính và định vị vệ tinh. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 52 | Vật lý thiên văn vô tuyến | Mục đích của môn học này là mở rông kiến thức của sinh viên trong khoa học không gian, hiểu rõ cách sử dụng Ăng-ten trong nghiên cứu Vật lý thiên văn. Môn học này cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành về phân tích dữ liệu và hình ảnh thực tế của vật thể trong không gian qua khí quyển Trái đất. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 53 | Viễn thám nâng cao | Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên kiến thức về lý thuyết lẫn thực hành trong kỹ thuật xử lý ảnh để lấy thông tin về môi trường từ hệ thống vệ tinh và hệ thống chụp ảnh trên không, mô hình hóa và phương cách quản lý. Ứng dụng của sử lý ảnh sơ bộ, nâng cao, cách thức phân loại và xử lý mô hình ảnh. Ứng dụng trong sinh học, địa học, khoa học khí quyển và khoa học đại dương. | 3 | * Chuyên cần, bài tập: 30% * Thi giữa kỳ: 30% * Thi cuối kỳ: 40% |
| 54 | Khóa luận tốt nghiệp | Nội dung của khóa luận tốt nghiệp tập trung về kỹ thuật không gian, đặc biệt là công nghệ vệ tinh và các ứng dụng. Sinh viên sẽ am hiểu sâu sắc về lý thuyết và ứng dụng. Sinh viên cũng sẽ được làm quen với nhiều đề tài nghiên cứu, cách lập luận và đưa ra quan điểm trong quá trình nghiên cứu, những điều này sẽ giúp sinh viên phát triển các quan điểm học thuật. | 10 | Năm 4, HK 2 | Làm khóa luận và báo cáo: 100% |

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) | Năm xuất bản | Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử) |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

1. **Khoa Công nghệ Thông tin**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
|  | **Thạc sĩ** |  |  |  |  |
| 1 | Thạc sĩ | A research of VR & AR application for visualizing 3D objects in digital heritages | Trần Khai Minh | TS. Nguyễn Văn Sinh |  |
| 2 | Thạc sĩ | Applying Blockchain for computing resource sharing service on P2P network | Đặng Tâm Nhân | TS. Nguyễn Văn Sinh |  |
| 3 | Thạc sĩ | E-commerce bookstore using Weka library for recommendation | Võ Phi Hùng | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
| 4 | Thạc sĩ | Securing Kubernetes clusters | Phạm Xuân Trí | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 5 | Thạc sĩ | Heuristic and ontology based patent search | Phan Công Phước | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
|  | **Đại học** |  |  |  |  |
| 1 | Đại học | Mobile app and microservice architecture for sport ranking system | Nguyễn Đình Huy | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 2 | Đại học | Ethereum blockchain for real-estate | Huỳnh Lê Minh Thịnh | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 3 | Đại học | Sport Tournament Managment System | Nguyễn Trung Hiếu | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 4 | Đại học | Infrastructure for cloud-native applications with Kubernetes | Hoàng Ngọc Triều Hưng | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 5 | Đại học | Personal health diary system | Lưu Tuấn Hùng | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 6 | Đại học | Remote patient management system | Hồ Hải Nguyên | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 7 | Đại học | Mass batch document generation with message queue service architecture | Bùi Ngọc Thanh Hiền | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 8 | Đại học | NLP for food ordering system | Lai Minh Duy | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 9 | Đại học | E-learning platform with Django | Trần Hoàng Kim | TS. Trần Thanh Tùng |  |
| 10 | Đại học | Restricted Boltzmann Machines for Book Classification | Nguyễn Xuân Thanh | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
| 11 | Đại học | Developing the Web User Interfaces for  Weka | Trần Quốc Hùng | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
| 12 | Đại học | Developing a Course Assessment System according to International Quality Assessment Scheme | Từ Minh Đăng | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
| 13 | Đại học | Mining Big data with Weka, A case study: Mining movie features for predicting movie rating | Lương Huỳnh Huy Hoàng | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
| 14 | Đại học | Discovering customer transactions to integrate a recommender system with an e-commerce site | Nguyễn Ngọc Lâm | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
| 15 | Đại học | Building a chat bot enhanced with semantic analysis | Phạm Sơn Hải | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang |  |
| 16 | Đại học | A Neural Network Approach to Estimating Heat of Formation of Molecules | Nguyễn Trần Hoài Nam | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang đồng hướng dẫn PGS.TS. Huỳnh Kim Lâm (Khoa Công Nghệ Sinh Học) |  |
| 17 | Đại học | A reaction-based ensemble machine learning method of determining the heat of formation in chemical systems | Nguyễn Viết Thắng | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang đồng hướng dẫn PGS.TS. Huỳnh Kim Lâm (Khoa Công Nghệ Sinh Học) |  |
| 18 | Đại học | A recurrent neural networks approach to movie recommendation | Nguyễn Phú Vinh | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang đồng hướng dẫn ThS. Đào Trần Hoàng Châu |  |
| 19 | Đại học | Artificial neural networks approach to short text clustering | Phạm Lương Anh Tài | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang đồng hướng dẫn ThS. Đào Trần Hoàng Châu |  |
| 20 | Đại học | Control car using Zigbee | Văn Khánh Hưng | TS. Huỳnh Khả Tú |  |
| 21 | Đại học | A method for generating English Examinations Online | Nguyễn Duy Vinh | TS. Nguyễn Văn Sinh |  |
| 22 | Đại học | An Ecommerce Application based on Recommendation system | Nguyễn Minh Thiện | TS. Nguyễn Văn Sinh |  |
| 23 | Đại học | Development of an online drug and nutrition food store | Đinh Xuân Thanh | PGS.TS. Trần Mạnh Hà |  |
| 24 | Đại học | Customer Relationship Management Solution | Phạm Bảo Thống | TS. Nguyễn Minh Sơn |  |
| 25 | Đại học | Motorcycle Maintenance Service CRM | Nguyễn Hồng Phúc | TS. Lê Hải Dương |  |
| 26 | Đại học | E-Voting System for Corporates | Thân Lê Quốc Mỹ | TS. Lê Hải Dương |  |
| 27 | Đại học | Electronic mail security and migration in cloud environment | Trần Thạch Trận | TS. Lê Hải Dương |  |
| 28 | Đại học | Development of an accreditation standards specific syllabi generating website | Nguyễn Đình Phú | TS.Huỳnh Khả Tú |  |
| 29 | Đại học | Sentiment Analysis on Vietnamese  Text: a fine-tune based approach  and an evaluation tool | Lê Nguyễn Ngàn Châu | TS.Trần Thanh Tùng |  |
| 30 | Đại học | Development of an accreditation standards specific syllabi generating website | Nguyễn Đình Phú | TS.Huỳnh Khả Tú |  |
| 31 | Đại học | Sentiment Analysis on Vietnamese  Text: a fine-tune based approach  and an evaluation tool | Lê Nguyễn Ngàn Châu | TS.Trần Thanh Tùng |  |
| 32 | Đại học | Development of an accreditation standards specific syllabi generating website | Nguyễn Đình Phú | TS.Huỳnh Khả Tú |  |
| 33 | Đại học | Sentiment Analysis on Vietnamese  Text: a fine-tune based approach  and an evaluation tool | Lê Nguyễn Ngàn Châu | TS.Trần Thanh Tùng |  |
| 34 | Đại học | Development of an accreditation standards specific syllabi generating website | Nguyễn Đình Phú | TS.Huỳnh Khả Tú |  |

1. **Khoa Quản trị kinh doanh**

* **Cử nhân Quản trị Kinh doanh, Tài chính Ngân hàng, Kế toán Kiểm toán**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| 1 | Đại học | Tìm hiểu ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử của khách hàng: Sự khởi đầu của chấp nhận thanh toán ví điện tử ở Việt Nam | Lý Thiên Luân | TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương | Nghiên cứu này được thực hiện để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục ví điện tử của người tiêu dùng tại Việt Nam. Một bảng câu hỏi tự quản lý đã được sử dụng để thu thập dữ liệu và phương pháp PLS-SEM được áp dụng để phân tích số liệu thu được. Năm đặc điểm của hệ thống ví điện tử (chất lượng của ứng dụng di động ví điện tử, sự quen thuộc với ví di động đối với người dùng, kinh nghiệm sử dụng của người dùng với ví điện tử trước đây, bảo mật thanh toán và hệ thống tiếp nhận phản hồi của khách hàng về dịch vụ) được giới thiệu là những yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử của người dùng tại Việt Nam. Kết quả chỉ ra rằng chất lượng của ứng dụng và mức độ quen thuộc đối với người dùng ảnh hưởng lớn đến sự nhận thức về độ dễ sử dụng của ứng dụng (PEOU) và sự nhận thức của khách hàng về tính hữu dụng của ứng dụng (PU), nhưng kinh nghiệm sử dụng của người dùng chỉ có tác động đến sự nhận thức dễ sử dụng của người dùng. Nhận thức về dễ sử dụng và nhận thức về tính hữu dụng có tác độn tích cực đến hài lòng của người dùng. Mặt khác, bảo mật thanh toán và hệ thống phản hồi của khách hàng có tác động tích cực đến niềm tin của người dùng. Cuối cùng là những tác động tích cực mà sự hài lòng và mức độ tin tưởng của khách hàng đối với ví điện tử ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử được kiểm chứng. Những phát hiện có thể được sử dụng để giúp các nhà cung cấp dịch vụ ví điện tử cải thiện thiết kế và dịch vụ của nền tảng để giữ chân người dùng. Về mặt đóng góp lý thuyết, nghiên cứu này kết hợp mô hình chấp nhận công nghệ, lý thuyết chấp nhận và sử dụng công nghệ thống nhất để điều tra các yếu tố quyết định chính về ý định tiếp tục sử dụng ví điện tử ở Việt Nam. |
| 2 | Đại học | Đánh giá đa chiều và lựa chọn công cụ tiếp thị hiệu quả cho tuyển sinh đại học - Nghiên cứu trường hợp thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Nguyễn Phương Thảo | PGS. TS. Nguyễn Văn Phương | Sự cạnh tranh để tuyển dụng những sinh viên tiềm năng giữa các trường đại học hiện đang trở nên khốc liệt tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam do số lượng tổ chức giáo dục đại học tại đây đang ngày càng tăng đáng kể. Việc giới thiệu và tiếp thị bản thân của các trường đại học với các sinh viên trở nên khó khăn hơn bao giờ hết, họ cần đảm bảo rằng họ truyền tải chính xác những gì họ có thể cung cấp đến những sinh viên tương lai. Với sự cạnh tranh tăng mạnh trong lĩnh vực giáo dục đại học, các trường đại học đang đầu tư lớn cho các hình thức tiếp thị khác nhau trong cuộc chiến tuyển sinh đại học. Các trường đại học cần quyết định cách phân bổ nguồn lực của họ và dĩ nhiên, họ muốn chọn những công cụ tiếp thị hiệu quả để tiếp cận các ứng viên tiềm năng nhằm đem về kết quả tốt nhất. Tuy nhiên, nhiều tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn các công cụ tiếp thị cần được cân nhắc, điều này dẫn đến sự phức tạp trong việc đưa ra quyết định của trường đại học vì nó bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau. Do sự phức tạp của việc lựa chọn các công cụ tiếp thị hiệu quả trong quá trình tuyển sinh đại học, nghiên cứu này đề xuất một phương pháp để lựa chọn các công cụ tiếp thị phù hợp nhất trong số các lựa chọn khác nhau, nhằm hỗ trợ trong việc ra quyết định của các trường đại học trong việc phát triển chiến lược tuyển sinh. Phương pháp đề xuất dựa trên Quy trình phân cấp phân tích (AHP). Phương pháp này cho phép người ra quyết định sử dụng những phán đoán của chuyên gia trong quá trình đánh giá. Với việc áp dụng phương pháp này, công cụ tiếp thị hiệu quả nhất sẽ được lựa chọn để phục vụ cho chiến lược tuyển sinh của các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam trong thời điểm hiện nay. |
| 3 | Đại học | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng của du khách trẻ Việt Nam đối với các nhà trọ thanh niên | Trần Mỹ Linh | ThS. Ngô Hoài Sơn | Mối quan hệ giữa ý định đặt phòng ký túc xá và các yếu tố quyết định của nó là một câu hỏi ưu việt của nghiên cứu. Những phát hiện cuối cùng chỉ ra rằng ý định mua hàng chịu tác động trực tiếp và tích cực của giá cả, giá trị cảm nhận, niềm tin và hình ảnh thương hiệu |
| 4 | Đại học | Ảnh hưởng của kiến thức tài chính đến hành vi dùng thẻ tín dụng ở thành phố Hồ Chí Minh | Lưu Thanh Vân | TS. Hồ Điệp | Đây chủ yếu là một nghiên cứu định tính với mục đích trình bày một cái nhìn sâu sắc khám phá vào người sử dụng thẻ tín dụng. Thẻ tín dụng đã không được sử dụng rộng rãi bởi hầu hết người dân trong Việt Nam, mặc dù lợi ích tiềm năng của họ. Mục đích là để xác định các yếu tố kiến ​​thức tài chính có ảnh hưởng đến việc tiếp nhận và sử dụng khách hàng của thành phố Hồ Chí Minh (TP HCM) dân số. Sau đó, nó nhằm mục đích thảo luận về các rào cản đang hành động trong sự tăng trưởng trì trệ của thẻ tín dụng thị trường. Dữ liệu được thu thập từ khảo sát, một mẫu là 300 người bao gồm tín dụng chủ thẻ. Thống kê mô tả, kiểm tra độ tin cậy, phân tích nhân tố, kiểm tra tương quan và đa kiểm tra hồi quy được sử dụng để xác định cường độ của từng yếu tố. Những phát hiện liên quan đến việc hiểu các biến số lối sống ảnh hưởng đến thẻ tín dụng áp dụng và sử dụng tại Việt Nam, có thể giúp ích cho các ngân hàng cũng như các tổ chức bán sản phẩm và dịch vụ trong thị trường này. |
| 5 | Đại học | Nghiên cứu các yếu tố tác động đên hiệu suất nguồn nhân lực: một nghiên cứu thực nghiệm tại chính quyền tỉnh. | Nguyễn Văn Tùng | TS. Trần Tiến Khoa | Tiếp thị nội bộ tập trung vào phát triển và duy trì nhân viên theo định hướng khách hàng trong tổ chức. Một hoạt động tiếp thị nội bộ tốt và hiệu suất của nhân viên cho thấy sự liên quan với hiệu quả trong quản lý nguồn nhân lực. Các mô hình về hiệu suất của nhân viên, hiệu quả nguồn nhân lực chiến lược và kỹ thuật và tiếp thị nội bộ được xem xét và các biện pháp thích hợp được thừa nhận. Sử dụng PLS-SEM để phân tích 272 mẫu được thu thập từ các công chức đang làm việc tại các cơ quan chính phủ ở tỉnh Đồng Nai, kết quả cho thấy mối quan hệ quan trọng từ tiếp thị nội bộ và hiệu quả nguồn nhân lực chiến lược đến hiệu suất của nhân viên |
| 6 | Đại học | Nghiên cứu tác động của nhân khẩu học và cách khách hàng đánh giá các nhân tố xanh tại quán cà phê ở thành phố Hồ Chí Minh lên hành vi của họ. | Đặng Thị Kim Khánh | ThS. Hồ Trung Hiếu | Luận văn nghiên cứu về mối quan hệ tương quan giữa yếu tố nhân khẩu học của khách hàng với cách họ đánh giá và xem xét các hoạt động xanh tại các cửa hàng cà phê, cụ thể là các hoạt động xanh liên quan đến vấn đề nguyên liệu, vấn đề môi trường và vấn đề liên quan đến việc quản lí vận hành quán cà phê. Từ cách đánh giá của khách hàng đối với các hoạt động xanh, bài làm cũng xem xét đến tác động của cách đánh giá đến sự thay đổi trong hành vi khách hàng trên các khía cạnh: sự gia tăng về mức độ chi trả, thời gian chờ đợi, và quãng đường đi tới quán cà phê. Với việc phân tích định lượng dựa trên 203 câu trả lời nhận được sau khi phát bảng hỏi, nghiên cứu đã chỉ ra sự tác động của tuổi tác lên cách đánh giá các hoạt động xanh, và sự tác động của các đánh giá khác nhau lên hành vi khách hàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng khách hàng trẻ tuổi phản ứng tích cực và quan tâm nhiều nhất đến các hoạt động xanh liên quan đến vấn đề môi trường. Từ đó, họ sẵn sàng dành thêm thời gian chờ tại cửa hàng cũng như sẵn sàng đi một khoảng cách xa hơn để ủng hộ các cửa hàng cà phê xanh. Trái lại, khách hàng lớn tuổi hơn lại quan tâm nhiều đến các hoạt động xanh liên quan đến vấn đề nguyên liệu và cách quản lí vận hành. Họ sẽ sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các sản phẩm xanh, tuy nhiên, họ ít kiên nhẫn hơn và không muốn phải chờ đợi. |
| 7 | Đại học | Phương pháp tiếp cận tích hợp để nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến tài sản thương hiệu xanh trong giới sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh | Phan Cẩm Tiên | TS. Hà Minh Trí | Giữa sự phát triển của tiếp thị xanh và xu hướng tiêu dùng thân thiện với môi trường, một câu hỏi quan trọng được đặt ra: làm thế nào để xây dựng một thương hiệu mạnh dựa trên những hoạt động hướng về môi trường? Câu trả lời nằm ở việc nâng cao tài sản thương hiệu xanh (green brand equity). Nghiên cứu này kết hợp những giá trị môi trường của người tiêu dùng với những yếu tố thuộc về kiến thức thương hiệu và quan hệ thương hiệu để đưa ra một góc nhìn toàn diện về cách tối ưu hóa tài sản thương hiệu xanh. 302 câu trả lời hợp lệ đã được thu về thông qua một cuộc khảo sát dành cho sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả SEM chỉ ra rằng tài sản thương hiệu xanh được hình thành từ nhiều yếu tố thuộc về cả nhánh hành vi lẫn nhánh thương hiệu. Mối quan tâm dành cho môi trường và thái độ đối với các sản phẩm xanh ảnh hưởng cách người tiêu dùng nhìn nhận hình ảnh thương hiệu xanh. Tiếp đó, hình ảnh thương hiệu xanh cùng niềm tin của người tiêu dùng tác động đến việc hình thành tài sản thương hiệu xanh. Kết quả thống kê còn cho thấy sự tương tác giữa những nhân tố cấu thành tài sản thương hiệu xanh. Cụ thể, mối quan tâm dành cho môi trường ảnh hưởng đến thái độ đối với các sản phẩm xanh và hình ảnh thương hiệu xanh thúc đẩy niềm tin và sự hài lòng của khách hàng. Những phát hiện này cho thấy các thương hiệu nên quan tâm xây dựng một thương hiệu xanh chân thật, đáng tin cậy, mang lại những kết quả thỏa đáng cho môi trường. Một chiến dịch hai tầng nhằm nâng cao nhận thức người tiêu dùng lẫn truyền tải những sáng kiến của thương hiệu có thể giành được sự ưu ái của khách hàng. |
| 8 | Đại học | Sự tác động của yếu tố lý tính và cảm tính lên sự thỏa mãn nhu cầu và sự trung thành đối với thương hiệu: một sự áp dụng cho trường hợp của các chuỗi cà phê và nhà hàng trên thị trường Việt Nam | Phạm Trí Tài | ThS. Bùi Thị Thảo Hiền | Sự trung thành của khách hàng luôn là mối quan tâm của các công ty. Trong đó đạt được sự trung thành thông qua thỏa mãn nhu cầu khách hàng là phương pháp chủ chốt đã được kiểm nghiệm bằng nhiều nghiên cứu trước đây. Tuy vậy các thành tố tạo nên sự thỏa mãn vẫn cần được mở rộng và kiểm nghiệm. Bởi môi trường kinh doanh luôn thay đổi liên tục từng ngày. Trong một ứng dụng thực tiễn vào ngành F&B tại Việt Nam, nghiên cứu này thực hiện một kiểm nghiệm cho các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành và sự thỏa mãn của khách hàng, dựa trên nền tảng chất lượng lý tính và đánh giá cảm tính. Nghiên cứu được tiến hành bằng cách điều tra 250 mẫu khảo sát, kết quả định lượng được xử lí bằng PLS. Kết quả thu được cho thấy cả hai yếu tố đều tác động đến sự thỏa mãn của khách hàng, và sự thỏa mãn là thành tố quyết định dẫn tới sự trung thành đối với thương hiệu. Chất lượng lý tính bao gồm: chất lượng sản phẩm và chất lượng phục vụ, trong khi đánh giá cảm tính sẽ bao hàm thói quen, cách nhìn nhận giá tiền và quan trọng nhất là nhận thức thương hiệu. |
| 9 | Đại học | Sự ảnh hưởng của Khả năng thích ứng nghề nghiệp đến Hiệu quả công việc và những cơ chế đằng sau đó | Trịnh Vũ Anh Thi | TS. Trần Tiến Khoa | Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các tác động trực tiếp và gián tiếp của Khả năng thích ứng nghề nghiệp đối với Hiệu suất công việc thông qua Ý nghĩa cuộc sống, Sự hài lòng trong cuộc sống và Sự hài lòng trong công việc. Phương pháp mô hình phương trình cấu trúc (SEM) đã được sử dụng để đóng góp vào sự hiểu biết về các cơ chế gia tăng hiệu suất công việc ở cán bộ, viên chức đang làm trong lĩnh vực công ở tỉnh Long An. Khả năng thích ứng nghề nghiệp được chứng minh là một tiền đề quan trọng chi phối của các yếu tố khác trong mô hình. Bên cạnh đó, số liệu thống kê cũng giải thích mối quan hệ giữa khả năng thích ứng nghề nghiệp và hiệu quả công việc, đây là một trong những nỗ lực tiên phong kiểm tra vai trò trung gian quan trọng của các chỉ số hạnh phúc như ý nghĩa cuộc sống, sự hài lòng của cuộc sống và sự hài lòng của công việc. Những phát hiện này mở rộng các tài liệu hiện có với các cơ chế mới được tìm thấy và đề xuất các cách thức thực tiễn để phát triển năng lực thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh này. |
| 10 | Đại học | Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ chuyên nghiệp cung cấp cho các khách hàng doanh nghiệp đối với danh tiếng của nhà cung cấp bảo hiểm và tính truyền miệng. | Nguyễn Thị Thanh Nhạn | PGS. TS. Mai Ngọc Khương | Danh tiếng và truyền miệng đóng vai trò quan trọng trong việc giữ chân khách hàng hiện tại và thu hút khách hàng mới, đặc biệt trong việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cho khách hàng doanh nghiệp. Tuy nhiên, rất ít các bài báo nghiên cứu về mối quan hệ giữa dịch vụ và danh tiếng của doanh nghiệp, giữa danh tiếng và truyền miệng. Do đó, nghiên cứu này khám phá ảnh hưởng của 4 đặc điểm của dịch vụ bao gồm: kĩ năng mềm, kĩ năng kĩ thuật, độ tin cậy và ứng dụng công nghệ số đối với danh tiếng của doanh nghiệp và truyền miệng giữa các doanh nghiệp. Để trả lời cho các câu hỏi nghiên cứu, phương pháp hỗn hợp được sử dụng bao gồm nghiên cứu định lượng và định tính với số mẫu là 547 khách hàng doanh nghiệp của các công ty bảo hiểm tại Việt Nam. Tác giả sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS để kiểm chứng mô hình và các giả thuyết bằng dữ liệu thực tế. Kết quả cho thấy kĩ năng kĩ thuật, độ tin cậy và ứng dụng công nghệ số ảnh hưởng đến danh tiếng của doanh nghiệp bảo hiểm. Bên cạnh đó, kĩ năng mềm, độ tin cậy, ứng dụng công nghệ số và danh tiếng của doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến truyền miệng. Vai trò trung gian của danh tiếng trong mối quan hệ gián tiếp giữa 3 trong 4 đặc điểm của dịch vụ bao gồm kĩ năng kĩ thuật, độ tin cậy và ứng dụng công nghệ số với truyền miệng được chứng minh. Cuối cùng, nghiên cứu này đóng góp cho lý thuyết về danh tiếng của doanh nghiệp và truyền miệng trong việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cho khách hàng doanh nghiệp và cung cấp gợi ý thực tế cho quản lý của các công ty bảo hiểm phi nhân thọ trong việc xây dựng danh tiếng và tạo ra sự truyền miệng. |
| 11 | Đại học | Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định nhảy việc và thay đổi công việc ở lĩnh vực Công Nghệ Thông Tin | Lê Hoài Nam | ThS. Nguyễn Hoàng Phú | Ngành công nghệ thông tin tại Việt Nam có tiềm năng phát triển lớn khi thị trường thường mở ra với nhiều cơ hội việc làm. Tuy nhiên, điều đó dẫn đến một thực tế tiêu cực do sự gia tăng của các hiện tượng nhảy việc trong ngành. Nghiên cứu này nhằm mục đích làm rõ các tác nhân giúp nhân viên CNTT xây dựng hành vi nhảy việc thực tế của họ xuất phát từ khía cạnh trải nghiệm cảm xúc trong công việc và cách những trải nghiệm đó hỗ trợ cho động cơ rời khỏi công ty khác nhau: thăng tiến nghề nghiệp và thoát khỏi nơi làm việc. Số lượng 214 phản hồi hợp lệ được thu thập bằng khảo sát trực tuyến chỉ từ các nhân viên CNTT tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Các phát hiện cho thấy ảnh hưởng đáng kể từ động lực muốn thoát khỏi nơi làm việc dẫn đến Hành vi nhảy việc, nhưng không phải từ Nâng cao nghề nghiệp. Kết quả cũng cho thấy tác động của "nghĩa vụ mang ơn" khi hầu hết các nhân viên duy trì mức độ cam kết quy định thấp và sự gia tăng thích hợp trong tình trạng cạn kiệt cảm xúc và sự hài lòng trong công việc có thể giúp cải thiện Cam kết Tiêu chuẩn của những nhân viên đó. Nghiên cứu này đóng góp cho quản lý nguồn nhân lực trong ngành Công nghệ thông tin. |
| 12 | Đại học | Sự ảnh hưởng của các yếu tố hành vi trên các nhà đầu tư cá nhân trong việc đưa ra quyết định và thực hiện | Nguyễn Tiến Đạt | ThS. Trương Diệu Khiêm | Tài chính hành vi là một lĩnh vực mới để ngành tài chính phân tích hành vi của con người. Các lý thuyết hành vi được phát triển dựa trên tâm lý học để thiết lập các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của các nhà đầu tư cá nhân. Mục đích chính của nghiên cứu là điều tra tác động của các ảnh hưởng hành vi đến việc ra quyết định của sàn giao dịch và kết quả của các nhà đầu tư cá nhân. |
| 13 | Đại học | Các yếu tố ảnh hưởng đến việc mua mỹ phẩm hàn quốc của phụ nữ việt nam tại thành phố hồ chí minh. | Đoàn Thị Mỹ Hằng | TS. Hồ Nhựt Quang | Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam. Lý do chính của nghiên cứu này là kiểm tra và tìm hiểu về yếu tố nào ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm Hàn Quốc nhiều nhất và tại sao mỹ phẩm Hàn Quốc rất phổ biến ở Việt Nam và trở thành thứ hạng hàng đầu trên thị trường mỹ phẩm. |
| 14 | Đại học | Yếu tố nào tác động đến lợi nhuận cổ phiếu ở Việt Nam? | Huỳnh Đỗ Uyên | TS. Võ Xuân Hồng | Bài viết này dự đoán rằng trong số 69 đặc điểm của công ty được chọn từ Green, Hand và Zhang (2017), những yếu tố có khả năng dự báo lợi nhuận chứng khoán tại Việt Nam. Để chọn các yếu tố được coi là yếu tố dự đoán, tôi đã áp dụng Machine Learning thay vì hồi quy OLS. Bằng cách xem xét các tiêu chí RMSE và R ^ 2, Mạng đàn hồi là phương pháp tối ưu nhất. Khi áp dụng phương pháp này, bằng chứng cho thấy có 24 đặc điểm của công ty có khả năng dự đoán lợi nhuận cổ phiếu. Cụ thể, tốc độ giao dịch, khối lượng giao dịch và chi phí giao dịch có tác động tiêu cực mạnh đến lợi nhuận cổ phiếu và thay đổi chi phí thuế có tác động tích cực đến lợi nhuận cổ phiếu. Ngoài ra, có một số đặc điểm của công ty có cả tác động dài hạn và ngắn hạn đối với các bộ dữ liệu khác nhau. |
| 15 | Đại học | Sự tác động của chính sách kinh tế không ổn định lên đầu tư ở Nhật Bản | Trần Thị Tố Trinh | TS. Võ Xuân Hồng | Bài viết của tôi xem xét tác động của sự không ổn định của chính sách kinh tế đối với đầu tư của công ty đối với các công ty niêm yết tại Nhật Bản. Sử dụng chỉ số không chắc chắn về chính sách kinh tế được phát triển bởi Davis, Arbatli, Ito và Miake (2019). Tôi thấy rằng sự không ổn định về chính sách kinh tế có mối quan hệ bất lợi với đầu tư vững chắc ở Nhật Bản và tác động bất lợi này mạnh hơn nhiều đối với các doanh nghiệp có những hạn chế về đầu tư và tài chính không thể đảo ngược. Bài viết của tôi là nghiên cứu điều tra tác động của sự không ổn định chính sách đối với đầu tư của các công ty ở Nhật Bản |
| 16 | Đại học | Sự tác động của dư thừa nhân lực và tài chính đến chiến lược phát triển của công ty xuất khẩu vừa và nhỏ ở Việt Nam | Nguyễn Ngô Uyên Ngọc | TS. Trần Tiến Khoa | Bài viết chứng minh là sự thừa về nhân lực sẽ tác động tích cực đến sự phát triển của công ty, sự thừa về tài chính tác động tiêu cực đến sự phát triển của công ty. Tuy nhiên, sự thừa về nhân lực và tài chính đều có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng hóa sản phẩm của công ty |
| 17 | Đại học | Mối quan hệ giữa đầu tư nước ngoài và thông tin nội bộ doanh nghiệp được phản ánh qua giá cổ phiếu ở Việt Nam | Huỳnh Ngọc Lan Anh | ThS. Phan Ngọc Anh | Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích cung cấp thêm cho các nhà đầu tư thêm một góc nhìn về thị trường chứng khoán ở Việt Nam thông qua việc điều tra mối liên quan giữa đầu tư nước ngoài và thông tin nội bộ của doanh nghiệp được phản ánh qua giá cổ phiếu của họ. Bài viết này nhằm trả lời câu hỏi liệu vốn đầu tư nước ngoài có cải thiện thông tin của doanh nghiệp được phản ảnh qua giá cổ phiếu của họ hay không ở một thị trường mặc dù tiềm năng nhưng thiếu tính minh bạch như Việt Nam. |
| 18 | Đại học | Mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và quyết định đầu tư của các Công Ty tại Việt Nam | Nguyen Minh Duc | ThS. Phan Ngọc Anh | Bài viết này thực hiện việc nghiên cứu để chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa đòn bẩy tài chính và quyết định đầu tư của Công Ty tại Việt Nam. Ngoài ra, bài viết này còn đi sâu vào các trường hợp cụ thể của những Công Ty có chỉ số tăng trưởng và phần trăm sở hữu nhà nước tại cả hai sàn HCM và HN. |
| 19 | Đại học | Yếu tố ảnh hưởng đến mưc độ hài lòng và sự thể hiện trong công việc của nhân viên trong ngành công nghệ | Nguyen Phuong Vy | PGS. TS. Mai Ngọc Khương | Công nghệ đang là lĩnh vực xu thế và mang tính ảnh hưởng rất lớn đến với nền kinh tế của các nuớc trên thế giới. Chính vì thế sự đầu tư và quan tâm đến các yếu tố có tác động đến sự phát triển của ngành này rất đáng được lưu tâm, đặc biệt là yếu tố con người được cho là nguồn gốc chính của những phát minh, sáng tạo. Bài nghiên cứu này được thực hiện bởi hơn 600 nhân viên ở mọi cấp bậc đến từ các công ty công nghệ ở HCM như: Điệ - Điện tử, Bưu chính viễn thông, Công nghệ thông tin.. với mục đích tìm ra những yếu tố có thể gây tác động đến sự hài lòng và sự thể hiện của họ đối với công việc hiện tại. |
| 20 | Đại học | Ảnh hưởng của quản lý hàng tồn kho đến biểu hiện trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp: Một nghiên cứu dựa trên các công ty thuộc nhóm ngành sản xuất trên sàn HOSE | Nguyễn Hoàng Khánh | ThS. Trương Diệu Khiêm | Mục tiêu của bài viết nhắm đến việc phân tích những tác động của quản lý hàng tồn kho đến hoạt động tài chính của các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất trên sàn HOSE. Hệ số thu nhập trên tài sản và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là 2 yếu tố đại diện cho thể hiện của doanh nghiệp trong khi vòng quay hàng tồn kho đại diện cho quản lý hàng tồn kho. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng, vòng quay hàng tồn kho có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. |
| 21 | Đại học | Mối quan hệ nhân quả giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Đông Nam Á | Lê Đức Trung | ThS. Nguyễn Phương Thảo | Bài luận văn nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế bằng cách sử dụng unit root test và table cointegration test. Kết quả kiểm tra sẽ cho ra 2 trường hợp: nếu các biến dừng và có mối quan hệ hợp nhất, dùng mô hình VECM; nếu các biến dừng lại và không có mối quan hệ, sử dụng mô hình VAR; sau đó áp dụng Granger causality test. Bài viết sử dụng dữ liệu từ 9 quốc gia ở Đông Nam Á từ 2013 - 2019, cho thấy kết quả các biến cố định và không có mối quan hệ hợp nhất, nên sẽ sử dụng mô hình VAR. Kết quả của Granger causality test cho thấy chỉ có kết quả 1 chiều tăng trưởng kinh tế dẫn đến phát triển tài chính. Sau đó, kết quả của impulse response function analysis cho thấy có quan hệ 2 chiều giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Kết quả của variance decomposition analysis cho thấy biến của tăng trưởng kinh tế làm cho tỉ lệ tín dụng do ngân hàng cung cấp cho khu vực riêng với GDP biến động nhiều hơn là tỉ lệ tiền gửi ngân hàng tiết kiệm với GDP và tỉ lệ thanh khoản với GDP. |
| 22 | Đại học | Khảo sát Nhận thức về môi trường làm việc ảnh hưởng đến biểu hiện của nhân viên trong môi trường làm việc khách sạn - Thế hệ Y ở Thành phố Hồ Chí Minh | Trần Thị Kim Ngân | ThS. Nguyễn Duy Yến Linh | Mục tiêu của bài viết nhằm tìm ra mối quan hệ của các yếu tố môi trường tới biểu hiện của nhân viên trong khách sạn 4,5 sao, đối tượng nghiên cứu là thế hệ Y (1981-1999). Kết quả cho thấy yếu tố Giao tiếp và độ tương hợp giữa nhân viên với công việc và tổ chức, các đặc điểm liên quan đến chính sách, kết cấu tổ chức ảnh hưởng nhiều tới biểu hiện nhân viên. |
| 23 | Đại học | Khảo sát về ảnh hưởng của vlog du lịch đến hình ảnh của Việt Nam và dự định của người xem | Nguyễn Vũ Hiếu Nghĩa | ThS. Nguyễn Duy Yến Linh | Bài nghiên cứu tìm hiểu tác động của vlog du lịch lên hành vi du lịch của người Việt |
| 24 | Đại học | Những ảnh hưởng của không khí cửa hàng đối với ý định mua hàng của người tiêu dùng, một trường hợp của cửa hàng Uniqlo tại thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Chung Quốc Duy | TS. Hồ Nhựt Quang | Mục tiêu chính của nghiên cứu này là điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng của khách hàng tại cửa hàng thời trang Uniqlo tại thành phố Hồ Chí Minh, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ của cửa hàng Uniqlo cũng như tìm cách cải thiện sự hài lòng của khách hàng |
| 25 | Đại học | Đánh giá năng suất và hiệu quả ngân hàng sử dụng chỉ số Hicks-Moorsteen | Mai Trần Như Quỳnh | TS Nguyễn Phương Anh | Dùng phương pháp DEA và chỉ số Hicks-Moorsteen đánh giá năng suất và hiệu quả ngân hàng Việt Nam |
| 26 | Đại học | Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm chăm sóc da ở nam giới, cụ thể ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Dương Thị Trúc Hương | TS. Hồ Nhựt Quang | Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của mối quan tâm của làn da, hình ảnh bản thân, sự ảnh hưởng của người nổi tiếng, kỳ vọng xã hội, chuẩn mực chủ quan đã sử dụng các sản phẩm chăm sóc da của nam giới tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo ý định của khách hàng nam. Các khái niệm về các biến này được sử dụng theo cách này như là một cơ sở lý thuyết và ảnh hưởng đến ý định mua của khách hàng một cách tích cực và trực tiếp. Nó cũng tìm cách xác định các biến độc lập liên quan đến ý định mua hàng của người tiêu dùng như thế nào. Trong trường hợp nam giới từ 15 đến 30 tuổi sống tại HCM, Việt Nam một bảng câu hỏi đã được tạo ra và phân phát. Có tổng số 300 người tham gia trong mẫu. Các câu hỏi trả về cũng được phân tích bằng phương pháp định lượng và được sử dụng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Năm biến được đề xuất bởi khung khái niệm đã được tìm thấy tích cực đáng kể liên quan đến mức độ ý định mua của người tiêu dùng của nam giới sau phân tích hồi quy tuyến tính. Nói chung, bài báo hiện tại giúp làm rõ giá trị của ngành chăm sóc da của nam giới, cho thấy các yếu tố độc lập ảnh hưởng đến ý định của nam giới mua sản phẩm chăm sóc da và hỗ trợ các nhà sản xuất và nhân viên bán hàng của ngành chăm sóc da nam tại Việt Nam. Đặc biệt, nguồn lực khan hiếm có thể được ưu tiên và phân phối cho các kích thước thiết yếu, do đó đạt được sự gia tăng doanh thu. |
| 27 | Đại học | Ý định mua hàng của người Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đối với thương hiệu quốc tế (Calvin Klein) và thương hiệu địa phương | Huỳnh Lương Mai Quế | TS. Cao Minh Mẫn | Nghiên cứu này của người tiêu dùng Việt Nam, thế hệ trẻ cụ thể, chỉ ra những ảnh hưởng của một số yếu tố đến ý định mua hàng của thương hiệu Calvin Klein và các thương hiệu địa phương. Dựa trên mô hình nhận thức về ý định mua, nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa nhu cầu về đặc điểm độc đáo của người tiêu dùng, các yếu tố (chất lượng cảm nhận, giá trị cảm xúc) và ý định mua hàng của Việt Nam. Tổng cộng có 172 câu trả lời được chấp nhận bởi các sinh viên và những người khác từ 18 đến 35 tuổi sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Bằng cách sử dụng SEM (Mô hình phương trình cấu trúc), nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa nhu cầu của người Việt Nam về tính độc đáo và thái độ đối với các sản phẩm của Mỹ. Ngoài ra, mối quan hệ tiêu cực tồn tại giữa thái độ đối với các sản phẩm của Hoa Kỳ và chất lượng cảm nhận và giá trị cảm xúc của các thương hiệu địa phương, trong khi đó là một thực tế tích cực cho thương hiệu Calvin Klein. Hơn nữa, nghiên cứu nhấn mạnh rằng giá trị cảm xúc đóng vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến ý định mua hàng của cả thương hiệu Calvin Klein và thương hiệu địa phương. Bên cạnh đó, có một số hàm ý cho cả nhà bán lẻ trong và ngoài nước muốn mở rộng kinh doanh tại thị trường may mặc Việt Nam. |
| 28 | Đại học | Những yếu tố tác động của cơ cấu vốn & cấu trúc quyền sở hữu lên hiệu suất của các công ty bất động sản ở Việt Nam | Lê Trung Hiếu | ThS. Lê Đặng Thuỳ Trang | Mục tiêu của bài viết này là xác định những yếu tố nào của cơ cấu vốn và cấu trúc quyền sở hữu ảnh hưởng, tác động lên hiệu suất của công ty |
| 29 | Đại học | Mối quan hệ giữa tính chất hội đồng quản trị, đòn bẫy của doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp | Đoàn Kim Tuấn | PGS.TS. Võ Thị Quý | Làm rõ mối tương quan giữa các yếu tố hội đồng quản trị và đòn bẫy doanh nghiệp, giữa đòn bẫy doanh nghiệp và hiệu suất của doanh nghiệp và mối quan hệ giữa các yếu tốt hội đồng quản trị với hiệu suất doanh nghiệp |
| 30 | Đại học | Trải nghiệm tương tác với chatbot trong quá trình mua hàng thời trang trên Facebook Messenger | Hoàng Mạnh Anh | TS. Trịnh Việt Dũng | Nghiên cứu nhằm đánh giá nỗ lực marketing của chatbot, liệu nó có thể cung cấp chất lượng giao tiếp để thỏa mãn khách hàng và tạo động lực mua hàng sau khi hài lòng với cuộc trò chuyện |
| 31 | Đại học | Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính lên lợi nhuận cổ phiếu của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Đỗ Trần Kim Anh | PGS.TS. Võ Thị Quý | Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định những ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính lên lợi nhuận cổ phiếu của 96 doanh nghiệp phi tài chính thuộc ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến 2019. Đồng thời, nghiên cứu cũng cân nhắc đến 3 nhân tố trong mô hình nghiên cứu của Fama-French như là các biến kiểm soát và kiểm tra độ phù hợp của mô hình ở Việt Nam. Cuối cùng nghiên cứu cân nhắc đến yếu tố giai đoạn suy thoái và phục hồi của nền kinh tế Việt Nam lên lợi nhuận cổ phiếu và sự ảnh hưởng của các giai đoạn kinh tế lên mối quan hệ của đòn bẩy và lợi nhuận. Áp dụng mô hình hồi quy theo phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của đòn bẩy tài chính lên lợi nhuận là không có ý nghĩa thống kê, kể cả khi xét đến tác động của các giai đoạn kinh tế. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy sự phù hợp của mô hình Fama-French ở thị trường Việt Nam khi cả 3 nhân tố rủi ro thị trường, quy mô công ty và giá trị công ty đều ghi nhận mối tương quan dương có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng, nghiên cứu còn chỉ ra rằng lợi nhuận từ cổ phiếu của các công ty ngành xây dựng ở thời kỳ phục hồi từ năm 2014 đến 2019 là cao hơn so với thời kỳ suy thoái từ 2008 đến 2013. |
| 32 | Đại học | Sự ảnh hưởng của định hướng chiến lược lên hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam thông qua nhân tố trung gian: sự định hướng về truyền thông xã hội và các mối liên kết quản lý trong kinh doanh. | Phạm Ngọc Phương Quyên | PGS.TS. Nguyễn Văn Phương | Mục tiêu chính của nghiên cứu này là kiểm tra và khảo sát vai trò của các chiến lược kinh doanh lên 2 yếu tố trung gian là truyền thông xã hội và mối liên kết mật thiết với các ban quản lý trong giới doanh nghiệp và giới chính trị, các tổ chức, cơ quan nhà nước. Từ đó, kiểm tra các tác động trên đã ảnh hưởng thế nào tới độ hiệu quả của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở việt nam, cụ thể là tập trung ở khu vực TP HCM. Kết quả bài khảo sát nhằm tìm ra các yếu tố và phương thức định hướng kinh doanh quan trọng, có lợi để phát triển, thúc đẩy doanh thu và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. |
| 33 | Đại học | Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng của người trung niên đối với thiết bị đeo chăm sóc sức khỏe tại thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Đình Phú | TS. Võ Tường Huân | Bài viết này nghiên cứu về những khía cạnh đa chiều ảnh hưởng đến ý định sử dụng các thiết bị đeo chăm sóc sức khỏe ở người trung niên ở thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nghiên cứu cũng chỉ ra từng yếu tố như sự thuận tiện trong nhận thức, sự cảm nhận không thể thay thế, sự tin cậy trong nhận thức, niềm tin vào sức khỏe, nhận thức về sự hữu ích và sự đổi mới của người tiêu dùng ảnh hưởng như thế nào đến ý định sử dụng các thiết bị đeo chăm sóc sức khỏe. Có 306 dữ liệu phù hợp đã được thu thập tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy sự thuận tiện nhận thức, sự cảm nhận không thể thay thế và niềm tin sức khỏe đã ảnh hưởng đáng kể đến nhận thức về hữu ích, cùng với sự đổi mới của người tiêu dùng cũng có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng các thiết bị đeo tay chăm sóc sức khỏe. Ý nghĩa và đóng góp của nghiên cứu này có thể được sử dụng bởi các nhà nghiên cứu hoặc nhà phát triển kinh doanh khác. |
| 34 | Đại học | Tác động của thông tin tài chính lên giá cổ phiếu của các công ty năng lượng trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Lâm Trần Bảo Thy | ThS. Lê Ngọc Anh Khoa | Ngành năng lượng là một trong những ngành có tiềm năng phát triển lớn. Do đó, mục đích của nghiên cứu này là phân tích giá cổ phiếu của các công ty năng lượng dựa trên thông tin tài chính được công bố và đưa ra một số gợi ý hữu ích. Nghiên cứu đã lấy dữ liệu từ 60 công ty từ 2008 đến 2019 được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và sàn giao dịch chứng khoán. ROA, EPS, DR, CR, BVPS, quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ ARR là các biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Bảng dữ liệu và bảng hồi quy gộp OLS, FEM, REM được sử dụng để đưa ra kết quả phù hợp nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy ARR, quy mô doanh nghiệp, EPS và giá cổ phiếu có mối quan hệ. Bên cạnh đó, DR và ​​CR có mối quan hệ tiêu cực với giá cổ phiếu. Nhưng nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa ROA, BVPS và giá cổ phiếu. Mức độ giải thích của các biến trên giá cổ phiếu là khoảng 52%. |
| 35 | Đại học | Sự tác động của sáp nhập và mua lại lên hiệu suất của doanh nghiệp ở Việt Nam | Phùng Thị Hương Quỳnh | TS. Trịnh Quốc Đạt | Bài viết nghiên cứu này mong muốn tìm kiếm sự ảnh hưởng của M & A đến hiệu suất của các công ty trên hai khía cạnh khác nhau, đó là hiệu quả thị trường và hiệu quả tài chính. Kết quả của nghiên cứu này sẽ đóng góp rất nhiều để hỗ trợ các nhà đầu tư cá nhân, chính phủ và nhà nghiên cứu về các chủ đề liên quan. Một khoảng thời gian 10 năm từ 2007 đến 2017 các giao dịch M & A đã được chọn, bao gồm 68 công ty mua lại và 90 công ty mục tiêu được niêm yết trên HOSE và HNX. Để phân tích vấn đề này, chúng tôi đã sử dụng hai biện pháp: (1) phương pháp dựa trên thị trường và (2) phương pháp dựa trên kế toán. Kết quả cho thấy (1) Thông báo M & A tạo ra sự gia tăng giá cổ phiếu của các công ty mua lại sau sự kiện khoảng 10 đến 20 ngày trong khi nó tạo ra tác động tiêu cực đến hiệu quả thị trường của các công ty mục tiêu ngay lập tức trong vòng 1,2 và 5 ngày. Mặt khác, (2) kết quả hồi quy báo cáo tác động bất lợi của M & A đối với cả hiệu quả tài chính của người mua và mục tiêu. Hơn nữa, chúng tôi thấy rằng không chỉ sáp nhập có mối quan hệ tiêu cực với hiệu quả tài chính của các công ty, mà còn cả các công ty đòn bẩy và rủi ro. |
| 36 | Đại học | Mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và gian lận báo cáo tài chính: bằng chứng tại Việt Nam | Phạm Minh Hoàng | PGS.TS. Võ Thị Quý | Luận án này nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và gian lận báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam được niêm yết trên HOSE và HNX. Trong năm 2010 và 2019, chúng tôi đã thu thập 48 công ty gian lận trong báo cáo tài chính và kết hợp chúng với 48 công ty không cam kết gian lận. Bằng cách áp dụng hai phương pháp, (1) kiểm tra t-test và (2) hồi quy logit, chúng tôi thấy rằng (1) có sự khác biệt đáng kể giữa các công ty gian lận và không gian lận trong tính đối ngẫu của CEO và Chủ tịch cũng như quyền sở hữu của người quản lý. Mặt khác, kết quả của (2) cho thấy tỷ lệ cổ phần thuộc sở hữu của giám đốc bên ngoài, tính đối ngẫu, quyền sở hữu của người quản lý và quyền sở hữu nhà nước tác động tiêu cực đến việc xảy ra gian lận báo cáo tài chính. Các biến khác minh họa kết quả không đáng kể. Nghiên cứu này hy vọng sẽ đóng góp rất nhiều để hỗ trợ các nhà đầu tư, nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu về các chủ đề liên quan. |
| 37 | Đại học | Mối quan hệ giữa sản phẩm kinh tế tuần hoàn và hành vi mua sắm của khách hàng | Nguyễn Bá Minh Đức | TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương | Các vấn đề môi trường ngày càng trở thành mối quan tâm lớn đối với các nhà kinh tế trong vài thập kỷ qua. Thay đổi theo hướng tiêu thụ các sản phẩm kinh tế tuần hoàn là một cách để tạo ra sự phát triển bền vững và đạt được lợi ích về môi trường. Tuy nhiên, có một sự vắng mặt trong nghiên cứu cho một sản phẩm kinh tế tuần hoàn, đặc biệt là ở Việt Nam. Do đó, mục đích nghiên cứu này là để kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua của khách hàng bằng mô hình TPB. Tổng cộng có 300 câu trả lời hợp lệ đã được thu thập và kiểm tra bằng Mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng thái độ đối với hành vi và nhận thức kiểm soát hành vi ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi trong khi tiêu chuẩn chủ quan thì không. Ý định hành vi, như mong đợi, được tìm thấy để hỗ trợ tích cực cho hành vi thực tế. Những phát hiện của nghiên cứu này đã cải thiện sự hiểu biết của khách hàng về hành vi mua hàng, cung cấp các hướng dẫn cho các doanh nghiệp để thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm bền vững. |
| 38 | Đại học | Phản ứng của giá cổ phiếu từ thông báo chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc: dẫn chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam | Nguyễn Khoa Tuấn Anh | ThS. Lê Ngọc Anh Khoa | Nghiên cứu này tập trung vào tác động của cuộc chiến thương mại giữa các quốc gia thống nhất và Trung Quốc có 726 doanh nghiệp Việt Nam trong tất cả các ngành bị ảnh hưởng được liệt kê trong Hồ Chí Minh Sở giao dịch chứng khoán Minh (sàn giao dịch chứng khoán) và sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (sàn giao dịch) 2017 đến 27 tháng 2 năm 2018. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện trong kiểm tra tác động của cuộc chiến thương mại đối với giá cổ phiếu vào khoảng hai mươi bốn ngày trước và sau khi thông báo. Ngoài ra, phản ứng của giá cổ phiếu đối với cuộc chiến thương mại cũng là xác định. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giá cổ phiếu tăng cả lên và đi xuống một khi thông báo chiến tranh thương mại. Lợi nhuận bất thường (AR) từ mô hình thị trường được tiết lộ đáng kể về mặt thống kê. Kết quả đảm bảo lý thuyết truyền thông cổ tức bởi vì các thông báo cổ tức có tác động lớn đến chi phí cổ phiếu. Kết quả đảm bảo thông báo chiến tranh thương mại có tác động nhỏ đến giá cổ phiếu trong một thời gian ngắn |
| 39 | Đại học | Tác động của đòn bẩy tài chính lên quyết định đầu tư cho công ty tăng trưởng thấp và công ty tăng trưởng cao: Bằng chứng từ công ty chứng khoán ở Việt Nam | Trần Uyên Phương | TS. Nguyễn Kim Thu | Nghiên cứu phân tích tác động của đòn bẩy tài chính đối với các quyết định đầu tư của các công ty niêm yết bất động sản trên sàn HOSE và HNX trong giai đoạn 2013-2019. Đặc biệt, nghiên cứu cũng xem xét vai trò của các cơ hội tăng trưởng đối với mối liên hệ giữa tài trợ nợ và hoạt động của công ty đối với các công ty có cơ hội tiềm năng khác nhau. Có ba phương pháp hồi quy trong dữ liệu bảng bao gồm Pooled OLS, FEM và REM . Để tìm ra hồi quy thích hợp nhất, kiểm tra thông số kỹ thuật Lagrangian Multiplier và kiểm tra thông số kỹ thuật của Hausman được sử dụng. Phù hợp với các tài liệu, báo cáo nghiên cứu rằng có một mối tương quan ngược chiều giữa đòn bẩy và hoạt động đầu tư. Đặc biệt, sự tương tác này có tác động đáng kể đến các công ty tăng trưởng thấp hơn là các công ty tăng trưởng cao. |
| 40 | Đại học | Tầm quan trọng của hiểu biết sản phẩm và trách nhiệm xã hội đến hiệu quả của việc tài trợ cho gameshow từ thiện tại Việt Nam - trường hợp của chương trình Tường Lửa | Tăng Ngọc Khánh Linh | TS. Hà Minh Trí | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của hiểu biết sản phẩm và nhận định của người xem về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tài trợ đến hiệu quả trong việc tài trợ, thể hiện qua tính gắn kết với thương hiệu và khả năng sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thương hiệu tài trợ (trong trường hợp này là chương trình Tường Lửa và dịch vụ ví điện tử MoMo) |
| 41 | Đại học | Những tác nhân gây ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam | Trần Minh Tân | ThS. Lê Ngọc Anh Khoa | Nghiên cứu các tác nhân gây ảnh hưởng trực tiếp tới Ngân hàng thương mại ở Việt Nam từ năm 2013 đến 2018. Từ đó đưa ra kết luận những yếu tố nào ảnh hưởng nhiều hoặc ít đến với lợi nhuận của các ngân hàng. Kèm theo đó là đưa ra 1 số giải pháp giúp cải thiện năng suất của các ngân hàng thương  mại Việt Nam |
| 42 | Đại học | Sự tương quan và tác động của trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) tới sự gắn kết của nhân viên (employee engagement) tại các công ty ở thành phố Hồ Chí Minh | Phạm Văn Công | TS.Nguyễn Như Tỷ | Nghiên cứu này nhằm kiểm tra mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) và sự gắn kết của nhân viên (EE) trong các công ty ở thành phố Hồ Chí Minh. Phạm vi nghiêm cứu bao gồm 2 mảng chính của CSR là nhân viên và chính phủ. Đồng thời, trong nghiên cứu này, chúng tôi kiểm tra liệu rằng 2 bộ nhân tố (Thứ nhất gồm: chính sách công ty; đào tạo và cơ hội phát triển nghề nghiệp; nhu cầu của nhân viên. Thứ hai gồm: sự chi trả thuế và tuân thủ pháp luật) có ảnh hưởng tới 2 mảng chính (đề cập ở trên) hay không. Chúng tôi thu thập dữ liệu bằng việc phát khảo sát cả online và bản giấy tới các nhân viên đang làm việc trong các công ty ở Hồ Chi Minh. Kết quả là có 323 câu trả lời/phản hồi của họ đạt yêu cầu. Bên cạnh đó, chúng tôi nghiên cứu sự gắn kết của nhân viên trên 2 phương diện: sự gắn kết với công việc và tổ chức. Sau khi phân tích dữ liệu thu được, chúng tôi nhận thấy các mặt của sự gắn kết nhân viên đều có mối liên hệ với nhận thức của họ đối với CSR. Kết quả chúng tôi có được chỉ ra rằng bộ nhân tố thứ nhất có sự tương quan với CSR về mặt nhân viên, trong khi đó bộ thứ 2 có liên hệ với CSR về khía cạnh chính phủ. Đồng thời cả 2 bộ này đều có sự ảnh hưởng dán tiếp tới sự gắn bó của nhân viên thông qua CSR. Sự phát hiện quan trọng nhất là CSR có tác động lớn đến cả 2 mặt của EE: tổ chức và công việc. |
| 43 | Đại học | Các nhân tố tác động lên việc đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam | Phạm Quang Minh | ThS. Lê Ngọc Anh Khoa | Ngày nay chúng ta thấy rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài là một chính sách rất quan trọng ở nước ta hơn thế nữa nó còn là một chiến lược thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế- xã hội ở Việt Nam . Để phân tích được điều này, trước hết chúng tôi ước tính dựa trên 18 quốc gia có hiệp ước đầu tư song phương với Việt Nam làm mẫu nghiên cứu trong giai đoạn 1987-2018 , để nghiên cứu tôi phân tích theo Panel Data với các ước lượng OLS, FEM và REM sau đó so sánh và rút ra phương pháp nào tốt nhất sẽ chọn để thực hiện nghiên cứu cho phù hợp. Kết quả đã chỉ ra rằng: những tác động trong bài nghiên cứu (các hiệp ước song phương, GATT/WTO, khoảng cách, dòng tiền chung, dân số, GDP) có tác động rất tích cực đến FDI ở Việt Nam theo từng mức ý nghĩa. Mặc dù có một số biến không mức ý nghĩa đáng tin cậy nhưng bài nghiên cứu vẫn cho thấy được các tác động khác có ảnh hưởng đến FDI. Bên cạnh đó, tôi còn thấy các biến này có tính vững do thay thế lượng vốn FDI thành dòng vốn FDI, với các phân tích có mức ý nghĩa thống kê tin cậy . Hơn thế nữa, các biến này còn tác động từ quá khứ đến tương lai đối với FDI. |
| 44 | Đại học | Ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả của doanh nghiệp: Bằng chứng từ Việt Nam | Lê Nguyên Ngọc | TS. Trịnh Quốc Đạt | Mặc dù nhiều nghiên cứu đã được thử nghiệm để đạt được kết luận cuối cùng về tác động sở hữu nước ngoài đối với hoạt động của công ty, nhưng lưu ý rằng việc đo lường sự hiệu quả không được chú ý rộng rãi trong các nghiên cứu trước. Do đó, luận văn này tập trung vào tác động của tỷ lệ cổ đông nước ngoài đối với hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm cả khía cạnh hiệu quả kỹ thuật, bằng cách sử dụng mẫu của 267 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh quan sát từ năm 2009 đến 2017. Sau khi áp dụng nhiều phương pháp khác nhau, nghiên cứu cho thấy quyền sở hữu nước ngoài thúc đẩy hiệu suất cao hơn, và cũng chỉ ra mối quan hệ hình chữ U lõm với ROA. Mối quan hệ không đơn điệu cũng chung định hướng với nhiều bài báo trước đây về lợi ích từ hiệu ứng giám sát và tiến bộ tài chính và những hạn chế từ sự tập trung của các cổ đông nước ngoài khi sở hữu của họ đạt đến điểm phản xạ. |
| 45 | Đại học | Ảnh hưởng của người chứng thực nổi tiếng đến ý định mua hàng của người tiêu dùng Trường hợp của dòng điện thoại Oppo F-series và ca sĩ Sơn Tùng - MTP | Lương Ngọc Điệp | TS. Nguyễn Như Tỷ | Bài nghiên cứu nhằm giải thích ảnh hưởng của người chứng thực nổi tiếng đối với ý định mua hàng của người tiêu dùng, giải thích ảnh hưởng của nhận thức thương hiệu đối với quyết định mua hàng thông qua trường hợp của OPPO F-series và ca sĩ Sơn Tùng - MTP, trong bối cảnh Việt Nam.  Phương pháp định lượng được áp dụng với sự tham gia của 258 người sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, để phân tích mối quan hệ giữa các biến. Các phát hiện cho thấy ngoại hình hấp dẫn, uy tín, sự nổi tiếng, chuyên môn, sự phù hợp giữa sản phẩm - người nổi tiếng - nhóm đối tượng ảnh hưởng và việc sử dụng nhiều người nổi tiếng để quảng một bá sản phẩm đều có tác động tích cực đến ý định mua hàng. Trong đó, sự nổi tiếng và kiến thức chuyên môn của người nổi tiếng là yếu tố ảnh hưởng hàng đầu đến người tiêu dùng.  Phần cuối của bài viết đề xuất các thương hiệu không chỉ tập trung vào các thuộc tính này để chọn một chứng thực phù hợp mà còn cần dự đoán một số rủi ro tiềm ẩn khi áp dụng chứng thực người nổi tiếng. |
| 46 | Đại học | Các yếu tố tác động tới ý định mua sắm và sử dụng các dịch vụ du lịch trực tuyến. | Bùi Doãn Minh Quang | TS. Cao Minh Mẫn | Nghiên cứu được thực hiện để kiểm tra động lực đằng sau ý định mua sắm trực tuyến của công dân thành phố Hồ Chí Minh. Công nghiệp du lịch Việt Nam được dự báo sẽ phát triển từ năm 2025, đặc biệt là điểm trung tâm kinh tế quan trọng nhất của Việt Nam. Mô hình khái niệm được tiến hành dựa trên nhiều lý thuyết: lý thuyết về hành vi có kế hoạch, mô hình chấp nhận công nghệ, lý thuyết hành động hợp lý và lý thuyết khuếch tán đổi mới. Nó đề xuất một mô hình đủ để tìm ra yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến. Sau khi thử nghiệm theo kinh nghiệm, kết quả cho thấy ý định mua sắm trực tuyến du lịch được xác định bởi tính tương thích, kiểm soát hành vi, nhận thức rủi ro và thái độ. Hơn nữa, khuyến nghị cho nghiên cứu trong tương lai cũng như ứng dụng thực tế được thảo luận chi tiết. |
| 47 | Đại học | Ảnh hưởng của tài trợ bằng nợ đến hiệu suất tài chính của các công ty được chọn trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. | Dương Minh Trung | ThS. Nguyễn Phương Thảo | Nghiên cứu được thực hiện để kiểm tra tài trợ bằng nợ có tác động lên hiệu suất tài chính của các công ty được chọn hay không. Nếu có thì sẽ tác động như thế nào. |
| 48 | Đại học | Kiểm tra lý thuyết trật tự phân hạng và lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) | Lê Sơn Thọ | TS. Trịnh Thu Nga | Nghiên cứu được thực hiện kiểm tra các công ty niên yết trên HOSE lựa chọn cấu trúc vốn dựa trên lý thuyết trật tự phân hạng hay lý thuyết đánh đổi. |
| 49 | Đại học | Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại: trường hợp tại Việt Nam | Trần Hoàng Thư | ThS. Trương Diệu Khiêm | Bài viết này nghiên cứu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam thông qua ROA. Bên cạnh đó, nghiên cứu dựa trên các nghiên cứu trước đây và tình hình thực tế tại Việt Nam. Nghiên cứu đề xuất các biến được sử dụng: quy mô tài sản ngân hàng (SIZE), hiệu quả hoạt động (OPE), rủi ro tín dụng (CREDIT), mức độ tập trung của thị trường ngành (CONC), tốc độ tăng trưởng GDP thực tế (GDP), Lạm phát (INF)) và Sáp nhập và mua lại (MA). Nghiên cứu thu thập dữ liệu chủ yếu từ báo cáo tài chính trong giai đoạn 2013 - 2015 của 30 ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm các ngân hàng thương mại cổ phần và ngân hàng thương mại nhà nước. Trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng các mô hình OLS, FEM, REM sau đó chọn mô hình thích hợp là REM thông qua thử nghiệm Hausman. Các thử nghiệm khiếm khuyết của mô hình được tiến hành lần lượt, phát hiện ra rằng mô hình REM có hiện tượng thay đổi phương sai. Để khắc phục tình trạng này, các tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy FeastS Generalized Least Squares (FGLS) để đảm bảo hiệu quả của mô hình. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các thử nghiệm để kiểm tra mối tương quan giữa các biến trong mô hình theo Hệ số lạm phát phương sai (VIF). Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô tài sản ngân hàng, GDP và lạm phát tỷ lệ thuận với lợi nhuận ngân hàng, vì hiệu quả hoạt động, rủi ro tín dụng và M & A tỷ lệ nghịch với lợi nhuận. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa sức mạnh thị trường tập trung và lợi nhuận là không rõ ràng và không thể đo lường được. Từ kết quả trên, tác giả cũng có một số lời khuyên để phát triển lợi nhuận ngân hàng thương mại tại Việt Nam hiện nay. |
| 50 | Đại học | Các yếu tố quyết định rủi ro ngân hàng ở Việt Nam | Đinh Thị Thuỳ Trang | TS. Nguyễn Phương Anh | Nghiên cứu được thực hiện nhầm mục đích xác định các yếu tố tác động đến rủi ro ngân hàng. Thu thập từ báo cáo tài chính của 25 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2008 đến năm 2017. Kết quả thu được cho thấy hầu hết các biến được sử dụng có mối quan hệ cùng chiều với rủi ro. Điều đó có nghĩa là tỉ lệ biến càng tăng thì ngân hàng sẽ gặp nhiều rủi ro hơn. |
| 51 | Đại học | Ảnh hưởng của làn sóng Hàn lưu đến dự định du lịch Hàn Quốc của giới trẻ Việt Nam | Dương Hương Ly | ThS. Mr. Mai Thế Kiên | Nghiên cứu về sự ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hàn Quốc bao gồm các yếu tố như điện ảnh, âm nhạc và người nổi tiếng lên ý định du lịch của giới trẻ Việt Nam. Từ đó giúp các công ti du lịch Việt Nam nắm được thị hiếu của giới trẻ hiện tại, có thể đưa ra những chiến lược marketing cũng như thiết kế những tour du lịch phù hợp với những khách hàng tiềm năng. |
| 52 | Đại học | Tác động của chủ sở hữu nhà nước và nước ngoài lên việc chấp nhập rủi ro doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa :Trường hợp tại Việt Nam | Ngô Thị Thúy An | ThS. Phan Ngọc Anh | Nghiên cứu này đã thu thập dữ liệu của 81 doanh nghiệp nhà nước sau tư nhân hóa tại Việt Nam từ năm 2001 đến 2015 để nghiên cứu về tác động của chủ sở hữu nhà nước và nước ngoài lên việc chấp nhập rủi ro doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa.Từ đó, các doanh nghiệp nhà nước có cái nhìn tổng quan hơn về cơ cấu sở hữu sau khi cổ phần hóa ảnh hưởng thế nào đến mức độ chấp hận rủi ro của doanh nghiệp, cũng như xây dựng chiến lược IPO phù hợp cho chiến lược lâu dài của doanh nghiệp |
| 53 | Đại học | Sự bất ổn chính sách kinh tế từ Trung Quốc có ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty ở Hong Kong hay không? | Khổng Mỹ Anh | ThS. Vũ Thúy Mai Uyên | Nghiên cứu này được thực hiện để tìm hiểu mối quan hệ giữa bất ổn kinh tế từ Trung Quốc và sự lan tỏa của nó lên chính sách cổ tức của các công ty ở Hong Kong. Kết quả cho thấy sự lan tỏa của bất ổn kinh tế từ Trung Quốc làm giảm cổ tức của các công ty ở Hong Kong. Qua đó, bài nghiên cứu cũng đưa ra được lời giải thích cho mối quan hệ này. |
| 54 | Đại học | Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và danh tiếng của doanh nghiệp | Trương Như Doanh | PGS.TS. Mai Ngọc Khương | Nghiên cứu được thiết kế với mục đích kiểm tra mối quan hệ giữa thực tiễn trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) và danh tiếng của công ty. |
| 55 | Đại học | Ý định tiếp tục tiêu dùng sản phẩm xanh trong nền kinh tế tuần hoàn | Võ Nguyễn Hải Nam | TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương | Sự bất lợi của môi trường đang trở nên phổ biến hơn, gây ra những tác động tiêu cực đến cuộc sống của con người như lũ lụt, động đất, sóng thần, v.v. Các trường hợp bị ảnh hưởng xấu bởi những thay đổi của môi trường đã được tăng lên đáng kể. Do đó, thay đổi môi trường đang dần nhận được sự quan tâm đặc biệt của các quốc gia, nhà nghiên cứu, nhà kinh tế và người dân. Nền kinh tế tuyến tính là một chuỗi các hoạt động sản xuất, sử dụng và lãng phí, gây áp lực lớn lên môi trường, góp phần thay đổi môi trường tiêu cực. Sự chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế tuần hoàn mang lại cơ hội kinh tế to lớn cho mỗi hiệp ước đồng thời giảm tác động của chất thải đối với môi trường. Kinh tế tuần hoàn là chiến lược hướng tới sự phát triển bền vững của các nước, đặc biệt là cơ hội cho Việt Nam. Do đó, mục đích của bài viết này là kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường bằng cách sử dụng mô hình TPB làm lý thuyết cốt lõi và sự hỗ trợ của nhân tố quan tâm về môi trường. Tổng cộng 438 trên 454 phản hồi đủ điều kiện đã được thu thập và kiểm tra bằng cách sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Kết quả của nghiên cứu này cho thấy thái độ, tiêu chuẩn phụ, kiểm soát hành vi và mối quan tâm về môi trường có ảnh hưởng đáng kể đối với ý định mua lại các sản phẩm môi trường thân thiện. Kết quả là, tất cả các biến đều có ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng các các sản phẩm xanh như mong đợi trước khi tiến hành thử nghiệm. Những phát hiện của nghiên cứu này đã làm rõ sự hiểu biết về ý định mua lại của người tiêu dùng đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường, đó cũng là những khuyến nghị cho mọi người trong việc sử dụng các sản phẩm xanh đối với nền kinh tế tuần hoàn. |
| 56 | Đại học | Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững của công ty | Nguyễn Thị Thu Ngân | ThS. Vũ Tuấn Anh | Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của công ty ở thị trường phát triển, Úc. Phát triển bền vững của công ty được nghiên cứu bởi sự hiện diện của các công ty trong Chỉ số Phát triển bền vững Dow Jones của Úc. Dựa trên lý thuyết các bên liên quan, quan điểm dựa trên tài nguyên và quan điểm tài nguyên bị chùng để đánh giá động lực để các công ty niêm yết của Úc cam kết với hoạt động phát triển bền vững (PTBV). Nghiên cứu này dựa trên mẫu bao gồm 87 công ty của Úc được liệt kê trên sàn S & P ASX 200 trong 5 năm từ 2015 đến 2019. Những phát hiện cho thấy các công ty PTBV hàng đầu Úc có xu hướng có quy mô lớn hơn, mức độ tùy chọn tăng trưởng cao và tỷ lệ đòn bẩy thấp hơn. |
| 57 | Đại học | Các yếu tổ ảnh hưởng đến lựa chọn ví điện tử của khách hàng: Áp dụng mô hình hồi quy đa thức (Multinomial logit model) | Đỗ Thị Kiều Oanh | TS. Lê Văn Chơn | Bài nghiên cứu nhằm mục đích giải quyết nhu cầu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn ví điện tử của khách hàng, trong bối cảnh ví điện tử ngày càng mở rộng tại Việt Nam. Một cuộc khảo sát trực tuyến đã được thực hiện tại thành phố Hồ Chí Minh, nhắm đến những khách hàng đã sử dụng ít nhất một thương hiệu ví điện tử được nghiên cứu (Momo, Moca, AirPay hoặc ZaloPay) trong vòng một tháng qua. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 190 bài phỏng vấn hợp lệ. Mô hình hồi quy logistic đa thức được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ của biến phụ thuộc, cụ thể là lựa chọn ví điện tử của người tiêu dùng, và các biến độc lập, cụ thể là các biến nhân khẩu học, mục đích sử dụng ví điện tử, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức hữu ích, nhận thức bảo mật, giá trị giá, tiện lợi, và khuyến mãi. Kết quả là, ngoại trừ biến nhận thức dễ sử dụng, các biến độc lập khác đã cho thấy ảnh hưởng đáng kể của chúng đối với lựa chọn ví điện thoại di động của người tiêu dùng. Nghiên cứu đã đề xuất phương pháp liên quan đến kinh tế lượng để giải thích hành vi lựa chọn của người tiêu dùng với trường hợp ví kĩ thuật số. Từ đó, các doanh nghiệp có liên quan có thể tham khảo đánh giá thị trường xác đáng, cũng như phát triển chiến lược marketing đúng đắn. |
| 58 | Đại học | Mối liên hệ giữa nợ công và đòn bẩy doanh nghiệp tại Việt Nam | Trần Thị Dinh | TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh | Trong nghiên cứu này, mối tương quan giữa nợ công và đòn bẩy doanh nghiệp được thảo luận mạnh mẽ trong bối cảnh Việt Nam trong khoảng thời gian 9 năm (2009-2018). Dựa trên mô hình nghiên cứu của Demirci et al. (2018), bên cạnh nợ chính phủ, một số yếu tố quyết định của doanh nghiệp như quy mô doanh nghiệp, tính hữu hình, lợi nhuận và tỷ lệ trên thị trường được bổ sung để nhận được kết quả chính xác hơn. Mẫu của nghiên cứu này bao gồm 345 công ty niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2009 đến 2018 với 36.098 quan sát. Sau khi xử lý dữ liệu, có thể kết luận rằng đòn bẩy của công ty có liên quan tiêu cực đến nợ công. Kết quả này đóng góp sâu sắc cho các nghiên cứu sâu hơn về việc giải thích hành vi của công ty sau mỗi quyết định tài chính của chính phủ, và do đó, nhà nước có thể có quyết định phù hợp làm giảm hiệu ứng lấn át đối với doanh nghiệp Việt Nam. |
| 59 | Đại học | Đánh giá sự ảnh hưởng của việc sáp nhập đến hiệu suất của các ngân hàng thương mại Việt Nam sử dụng phân tích biên giới ngẫu nhiên | Tạ Minh Trí | TS. Nguyễn Phương Anh | Bằng cách sử dụng phân tích biên giới ngẫu nhiên, nghiên cứu nhằm tìm ra ảnh hưởng của việc sáp nhập đối với hiệu suất của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam; và cũng như ước lượng hiệu quả kỹ thuật của 26 ngân hàng trong nước từ năm 2010 đến 2018. Cả hai phương pháp sản xuất và trung gian đều được sử dụng để lựa chọn và thu thập các bộ biến đầu vào và đầu ra. các bộ đa biến đầu ra được chuyển đổi bằng hàm khoảng cách để chạy phân tích biên giới ngẫu nhiên. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa kết quả từ hai phương pháp sản xuất và trung gian. Hơn nữa, phát hiện đưa ra bằng chứng mạnh mẽ cho thấy có sự cải thiện hiệu quả kỹ thuật của các ngân hàng sau khi sáp nhập khi sử dụng phương pháp trung gian. Tuy nhiên, hiệu suất khi sử dụng phương pháp sản xuất không thể nhận ra bất kỳ thay đổi đáng chú ý nào. |
| 60 | Đại học | So sánh các mô hình định giá tiền điện tử | Lê Từ Ân | Dr. Nguyễn Thị Mỹ Linh | Trong những năm gần đây, hàng ngàn loại tiền điện tử đã được phát hành và đóng góp vào một tỷ lệ lớn trong hoạt động giao dịch và đầu tư. Tuy nhiên, có những mô hình định giá vô cùng hạn chế và không đưa đến kết quả thống nhất cho loại tài sản kỹ thuật số này vì thị trường tiền điện tử có thể bao gồm nhiều yếu tố rủi ro mới. Trong nghiên cứu này, chiến lược 1-1 để xác nhận động lượng và hồi quy đa biến cho dữ liệu chuỗi thời gian được sử dụng để so sánh khả năng giải thích của bốn mô hình định giá cổ phiếu phổ biến: CAPM, mô hình ba yếu tố Shen et al, mô hình ba yếu tố Fama & French và mô hình bốn yếu tố của Carhart trên 200 loại tiền điện tử lớn nhất trong giai đoạn 2015-2020. Kết quả cho thấy hiệu ứng động lượng và kích thước trên thị trường tiền điện tử. Liên quan đến phân tích hồi quy, mô hình Carhart có được khả năng giải thích cao nhất trong khi CAPM biểu thị mức thấp nhất. Nghiên cứu cũng phát hiện khả năng giải thích gần như tương tự của hai mô hình định giá ba yếu tố còn lại trong đó yếu tố động lượng thay thế cho yếu tố giá trị. |
| 61 | Đại học | Ý định hành vi hướng đến nhà hàng ẩm thực đặc trưng: sự tác động của yếu tố hình ảnh quốc gia và sự chân thực trong ẩm thực | Dương Thảo Quỳnh | PGS.TS. Nguyễn Văn Phương | Đây là nghiên cứu tập trung đo lường ý định hành vi của khách hàng hướng đến phân khúc ẩm thực đặc trưng, dựa vào sự kết hợp phân tích yếu tố hình ảnh quốc gia và sự chân thực trong ẩm thực trong mô hình cấu trúc. Với tổng cộng 7 nhân tố độc lập và 1 nhân tố phụ thuộc, mô hình sẽ được đo lường và phân tích trong hai bối cảnh chính của ẩm thực Thái Lan và Hàn Quốc. Sử dụng thang đo 5 mức độ của Likert trong bảng hỏi được thiết kế kĩ lưỡng, quá trình thu thập data được hoàn thành tong 2 tuần, với tổng cộng 560 mẫu thu được, bao gồm 277 mẫu về ẩm thực Thái và 283 mẫu về ẩm thực Hàn. Phần mềm SPSS phiên bản 20.0 và PLS-SEM phiên bản 3.0 được sử dụng để tiến hành các kiểm định quan trọng và có ích cho nghiên cứu. Sau cùng, kết quả chỉ ra rằng hình ảnh dựa trên cảm nhận về quốc gia có tác động lớn hình ảnh dựa trên đặc điểm, và sự chân thực trong ẩm thực đóng góp phần lớn trong việc tác động lên ý định hành vi của khách hàng. Bên cạnh đó, kiểm định T-test độc lập (Independent Sample T-test) còn chỉ ra sự khác nhau trong việc đánh giá hình ảnh quốc gia của những người thuộc hai bối cảnh Thái Lan và Hàn Quốc. |
| 62 | Đại học | Yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thịt hữu cơ ở thành phố Hồ Chí Minh | Vũ Thị Thanh Tuyền | TS. Võ Tường Huân | Bài nghiên cứu này được thực hiện tại Tp Hồ Chí Minh, nghiên cứu các yếu tố như sức khỏe, an toàn thực phẩm, đặc điểm thịt, giá, thái độ, kiểm soát hành vi nhận thức và quy tắc xã hội ảnh hưởng tích cực đến ý định mua thịt hữu cơ, từ đó có các kế hoạch đầu tư sản xuất, phát triển ngành thịt hữu cơ và khuyến khích người tiêu dùng sử dụng sản phẩm lành mạnh này. |
| 63 | Đại học | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng khách sạn qua các kênh đặt phòng trực tuyến của khách du lịch tại Việt Nam | Ngô Nguyễn Bảo Ngọc | TS. Trương Quang Được | Bài nghiên cứu được thực hiện với mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt phòng khách sạn qua các kênh đặt phòng trực tuyến của khách du lịch tại Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số biện pháp được đưa ra để giúp các chủ khách sạn và nhà cung cấp dịch vụ đặt phòng trực tuyến thiết lập một hệ thống đặt phòng hiệu quả hơn. Sau khi xem xét các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, có sáu yếu tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu, bao gồm Giá cả, Sự Tiện lợi, Tính Dễ sử dụng, Chất lượng Thông tin, Thanh toán, An toàn & Bảo mật. Kết quả khảo sát cho thấy Giá, Thanh toán, Sự Tiện lợi và An toàn & Bảo mật ảnh hưởng tích cực đến ý định đặt phòng khách sạn trực tuyến của khách du lịch Việt Nam, trong khi các yếu tố còn lại không ảnh hưởng đến ý định của họ trong việc đặt phòng trực tuyến. |
| 64 | Đại học | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên trẻ làm việc bán thời gian tại các cửa hàng cà phê và trà sữa tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương | Lý Bảo Trân | ThS. Nguyen Vu Anh Tram | Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá sự hài lòng về công việc và các khía cạnh công việc của nhân viên trẻ làm việc bán thời gian tại các chuỗi cửa hàng cà phê và trà sữa. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng điều tra mức độ đóng góp của từng yếu tố công việc đối với sự hài lòng công việc chung. Nghiên cứu đề xuất một mô hình bao gồm sáu biến độc lập bao gồm Đặc điểm công việc, Trả lương, Mối quan hệ với Giám sát viên, Mối quan hệ với đồng nghiệp, Cơ hội thăng tiến và Đào tạo & Phát triển và một biến phụ thuộc là Mức độ hài lòng công việc chung. Một mẫu gồm 236 nhân viên trẻ bán thời gian từ 18 đến 24 tuổi từ các chuỗi cửa hàng trà sữa và cà phê khác nhau đã được thu thập tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương bằng phương pháp lấy mẫu cầu tuyết và tiện lợi. IMB SPSS 25.0 được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những người làm việc bán thời gian ở độ tuổi trẻ đánh giá mức độ hài lòng trong công việc của họ mức trên trung bình, trong khi năm yếu tố công việc tác động tích cực đến sự hài lòng chung trong công việc bao gồm Đặc điểm công việc, Trả lương, Mối quan hệ với Đồng nghiệp, Cơ hội thăng tiến và Đào tạo & Phát triển. Về mặt học thuật, nghiên cứu này đóng góp kiến ​​thức như một nghiên cứu dành riêng cho nhân viên bán thời gian trẻ trong bối cảnh các nghiên cứu về sự hài lòng về công việc và khía cạnh công việc của nhân viên trẻ làm việc bán thời gian tại Việt Nam còn hạn chế. Trên thực tế, những phát hiện của nghiên cứu này mang lại sự giúp đỡ cho các nhà quản lý trong việc hiểu được nhu cầu và mong muốn của những lao động trẻ làm việc bán thời gian ở Việt Nam; từ đó, các chính sách phù hợp có thể được đưa ra với mục đích cải thiện sự hài lòng trong công việc của nhân viên, giúp tăng năng suất chung của công ty, giảm tỷ lệ nghỉ việc, giữ chân và phát triển nhân viên trẻ làm việc bán thời gian, người có tiềm năng trở thành khách hàng, nhân viên toàn thời gian hoặc lãnh đạo của công ty trong tương lai. Hơn nữa, khi mức độ tác động của các khía cạnh công việc đối với sự hài lòng trong công việc của người làm việc bán thời gian trẻ được làm rõ, các nhà quản lý có thể tập trung vào các yếu tố có mức ảnh hưởng lớn để hưởng lợi trong việc tiết kiệm chi phí, thời gian, và nâng cao hiệu quả. |
| 65 | Đại học | Các nhân tố ảnh hưởng đến việc duy trì khách hàng đối với phân khúc khách hàng thế hệ Y tại chuỗi Trung tâm Thế Dục Thể Hình & Yoga California | Trương Tú Trâm | ThS. Hồ Trung Hiếu | Nghiên cứu này tập trung vào 4 yếu tố có tác động đến ý định của khách hàng về việc gia hạn thẻ thành viên tại trung tâm thể hình đó là: Chất lượng dịch vụ, niềm tin thương hiệu, cơ sở, chiến lược giá và tập trung vào phân tích mối quan hệ của các yếu tố trên với khả năng giữ chân khách hàng của Câu lạc bộ thể hình. |
| 66 | Đại học | Nghiên cứu ảnh hưởng của vốn đầu tư nước ngoài và độ mở thương mại đến sự phát triển kinh tế tại Việt Nam | Nguyễn Minh Thảo | ThS. Vũ Tuấn Anh | Bài nghiên cứu tập trung xem xét tác động dài hạn cũng như ngắn hạn của FDI và độ mở thương mại lên sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Trong phạm vi của bài nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp ARDL và mô hinhg ECM để phân tích dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 1986 đến năm 2008. Kết quả từ bài nghiên cứu chỉ ra được rằng cả FDI và độ mở thương mại đều có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Trong khi FDI cho thấy những ảnh hưởng tích cực đến phát triển kinh tế cả trong dài hạn lẫn ngắn hạn, độ mở thương mại lại cho kết quả ngược lại. Vì thế, tác giả đã đưa ra một vài kiến nghị để giúp hoàn thiện hơn các chính sách phát triển trong thời gian tới. |
| 67 | Đại học | Sư ảnh hưởng của chính sách quản trị doanh nghiệp và thông số tài chính ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty phi tài chính tại Việt Nam | Trần Duy Quang | ThS. Nguyễn Cảnh Tiên | Một trong những chủ đề gây tranh cãi nhất trong tài chính doanh nghiệp hiện đại là cải cách cổ tức. Trong nghiên cứu này, hành vi của 57 doanh nghiệp phi tài chính tại thị trường Việt Nam từ 2013-2019 được kiểm tra để phân tích tỷ lệ tài chính của công ty và đặc điểm quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp Việt Nam. Để xác định các tác động đến quyết định chi trả cổ tức của các doanh nghiệp, mô hình hồi quy OLS được sử dụng. |
| 68 | Đại học | Tác động của cấu trúc hội đồng quản trị đến hoạt động của các ngân hàng thương mại | Hà Tú Quyên | ThS. Lê Phương Thảo | Nghiên cứu này mô tả tác động của cấu trúc hội đồng quản trị đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam. Nghiên cứu phân tích 30 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 5 năm 2014-2018 bằng cách sử dụng mô hình hiệu ứng cố định với các lỗi tiêu chuẩn cụm Robust (Rogers). Năm hồi quy bao gồm quy mô hội đồng quản trị, giám đốc độc lập, nữ giám đốc, giám đốc nước ngoài và ủy ban hội đồng quản trị đã được sử dụng để kiểm tra ảnh hưởng của họ đến hiệu quả ngân hàng. Kết quả chứng minh rằng quy mô hội đồng quản trị và giám đốc độc lập có ý nghĩa tích cực, trong khi kết quả cho các giám đốc nữ thì ngược lại. Ngoài ra, các giám đốc và ủy ban nước ngoài cho thấy tác động không đáng kể đến hoạt động của ngân hàng. |
| 69 | Đại học | Những yếu tố tâm lý ảnh hưởng tới hành vi mua hàng có đạo đức: bài nghiên cứu phân khúc của khách hàng có đạo đức | Nguyễn Thị Minh Thư | TS. Lê Đình Minh Trí |  |
| 70 | Đại học | Xác định các yếu tố của việc đưa ra quyết định về cổ tức của các công ty trên sàn chứng khoán Việt Nam | Nguyễn Mạnh Hùng | ThS. Vũ Thúy Mai Uyên | Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến các quyết định về trả cổ tức ở các công ty trên sàn HOSE và HNX thông qua chạy mô hình 2 bước từ năm 2015 đến năm 2019. Bước 1, tìm hiểu việc các công ty trên sàn có trả cổ tức hay không. Bước 2, sau khi đã xác định được kết quả của các công ty có trả cổ tức hay không, nghiên cứu sẽ xét đến các yếu tố nào của công ty ảnh hưởng đến việc quyết định mức trả cổ tức nhiều hay ít. |
| 71 | Đại học | Ảnh hưởng của những đặc điểm của công ty lên đòn bẩy tài chính | Trần Thị Anh Đào | ThS. Vũ Thúy Mai Uyên | Mục đích của luận án này là đưa ra một số hiểu biết về quyết định đòn bẩy của các công ty niêm yết tại Việt Nam, một trong những nền kinh tế sôi động nhất châu Á-Thái Bình Dương. Cụ thể, đó là kiểm tra các đặc điểm của công ty có tác động đáng kể đến đòn bẩy tài chính. Hơn nữa, nghiên cứu này cho thấy các yếu tố khác nhau có thể ảnh hưởng đến các loại hình doanh nghiệp khác nhau theo những cách khác nhau cơ bản của ba loại hình doanh nghiệp: sản xuất so với doanh nghiệp không sản xuất, doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp già so với doanh nghiệp trẻ. |
| 72 | Đại học | Quyền sở hữu chung có ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận thực tế không? | Bùi Nguyễn Quỳnh Linh | TS. Võ Xuân Hồng | Sở hữu chung, tức là một cổ đông đồng thời sở hữu một phần đáng kể cổ phần trong các công ty khác nhau, đã nhận được nhiều sự chú ý gần đây. Tuy nhiên, rất khó để tìm thấy cách đo lường phù hợp cho sở hữu chung ở cấp độ doanh nghiệp và do đó, sở hữu chung đã được nghiên cứu rộng rãi ở cấp độ ngành nhưng không phải ở cấp độ doanh nghiệp. Bài báo của Park và cộng sự (2019) được xuất bản trên Tạp chí Kế toán và Kinh tế - top 3 tạp chí kế toán hàng đầu thế giới là bài báo đầu tiên giới thiệu các biện pháp sở hữu chung ở cấp độ doanh nghiệp. Bài viết này tận dụng các cách đo lường của sự sở hữu chung trong bài báo của Park và cộng sự (2019) để kiểm tra các kênh mà quyền sở hữu chung có thể ảnh hưởng đến quản lý thu nhập thực tế (REM): chuyên môn trong ngành và sự phân tâm của các nhà đầu tư. Hai kênh có tác dụng ngược nhau trên REM. Mặc dù chuyên môn trong ngành giúp các cổ đông có kiến ​​thức về ngành nhiều hơn và sau đó, làm giảm REM của các công ty thông qua việc nắm giữ phần lớn cổ phần, tuy nhiên sự xao lãng gây ra bởi các cổ đông hay sự bận rộn của việc nắm giữ nhiều cổ phiếu lớn từ các công ty khác nhau đồng thời có tác dụng ngược lại với REM.  Sử dụng số liệu mẫu của các công ty niêm yết ở Mỹ trong giai đoạn 1997 đến 2018, tôi thấy rằng sở hữu chung có mối quan hệ tích cực đáng kể với quản lý thu nhập thực tế. Hơn nữa, các công ty có nhà đầu tư tổ chức nắm giữ cổ phần trong các ngành khác nhau cùng một lúc có liên quan đến sự gia tăng trong quản lý thu nhập thực tế. Kết hợp lại với nhau, những phát hiện của bài viết này phù hợp với kênh phân tâm của các cổ đông. Nghĩa là, các cổ đông lớn không thể có cường độ giám sát như nhau cho mỗi công ty trong các lĩnh vực khác nhau và do đó, các nhà quản lý doanh nghiệp có động cơ để tham gia thao túng thu nhập khi cổ đông của họ bị phân tâm. Bài viết này đóng góp cho các tài liệu mới nổi về sở hữu chung ở cấp độ doanh nghiệp và chỉ ra rằng phân tâm là một kênh mà sở hữu chung ảnh hưởng đến các hoạt động của công ty. |
| 73 | Đại học | Nghiên cứu tác động của sự gắn kết trong công việc của nhân viên đối với hoạt động của tổ chức thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng của họ trong công việc – Trường hợp nghiên cứu: Công ty TNHH Fine Interior Vietnam. | Trần Quốc Vương | TS. Võ Tường Huân | Mục đích của nghiên cứu này là phân tích tầm quan trọng của sự gắn kết trong công việc của nhân viên đối với hiệu suất hoạt đông của tổ chức thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc thông qua đối tượng cụ thể là công ty Fine Interior Vietnam Ltd. Thiết kế của mô hình nghiên cứu định lượng và phân tích hồi quy được ứng dụng lên 304 mẫu kết quả thu thập được trong cuộc khảo sát từ công ty làm đối tượng nghiên cứu. Kết quả cuối cùng cho thấy khi nhân viên có sự gắn kết với công việc sẽ gây tác động không nhỏ đến hiệu suất của tổ chức với ba khía cạnh bao gồm: Sức Sống, Sự Cống Hiến và Say Mê. Bên cạnh đó, Kết quả này cũng cho thấy: đối những nhân viên của Fine Interior Vietnam Ltd. khi họ có sự gắn kết trong công việc thì có những ảnh hưởng mang tính tích cực lớn lao lên sự hài lòng trong công việc của họ, mà trong đó, Sự Cống Hiến góp phần nhiều nhất. Ngoài ra, trường hợp thực tế trong nghiên cứu này chứng minh được sự hài lòng trong công việc có ảnh hưởng lớn đến hiệu suất của công ty; tuy nhiên, sự hài lòng trong công việc chỉ là một chiếc cầu nối mang tính chất làm trung gian giữa sự gắn kết trong công việc và hiệu suất hoạt động của công ty. Nghiên cứu này có ý nghĩa nhằm nhắc nhở cấp quản lý của công ty Fine Interior Vietnam Ltd. cần quan tâm tạo điều kiện và thúc đẩy nhân viên hơn nữa nhằm tạo sự gắn kết và hài lòng trong công việc của nhân viên để họ có động lực mà nâng cao năng suất làm việc của mình; từ đó, hiệu suất hoạt động của công ty sẽ ngày càng tăng trưởng. Những kết quả thu thập được của nghiên cứu này có thể được áp dụng làm kiểu mẫu cho các nghiên cứu trong tương lai về văn hóa, áp dụng vào những công ty có tầm cỡ quốc gia, nghiên cứu vai trò tác động của sự hài lòng trong công việc thay vì vai trò trung gian, ứng dụng nội dung này nhưng với các kỹ thuật lấy mẫu khác, hoặc ứng dụng nghiên cứu này trong các lĩnh vực khác. |
| 74 | Đại học | ảnh hưởng của doanh nghiệp nước ngoài với chính sách cổ tức | Nguyễn Thị Ngọc Trâm | TS. Hồ Điệp | nghiên cứu này được thiết kế để xác định tác động của sở hữu nước ngoài đối với nền kinh tế tại Việt Nam đối với chính sách trả cổ tức trong giai đoạn 2009-2018. Đánh giá hướng và tầm quan trọng của hiệu ứng này thông qua 2 mô hình được thực hiện bằng tiến trình dữ liệu của phần. |
| 75 | Đại học | Ảnh hưởng của sự không chắc chắn về chính trị ảnh hường tới việc nắm giữ tiền mặt ở Nhật Bản | Nguyễn Lê Thuỳ Trang | TS. Võ Xuân Hồng | Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ giữa sự không chắc chắn của chính sách kinh tế và nắm giữ tiền mặt ở Nhật Bản trong giai đoạn 1988-2018. Mặc dù phát hiện rằng sự không chắc chắn về chính sách kinh tế (EPU) có tác động tích cực đến việc nắm giữ tiền mặt ở Nhật Bản tương tự như các nghiên cứu trước đây đối với các quốc gia khác chẳng hạn như Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ và BRIC, bài viết này cho thấy tác động của EPU đối với việc nắm giữ tiền mặt ở Nhật Bản khác nhau đối với các thành phần khác nhau của EPU. Đặc biệt, ảnh hưởng của sự không chắc chắn của chính sách tài khóa và sự không chắc chắn của chính sách tỷ giá đối với việc nắm giữ tiền mặt là tiêu cực trong khi các yếu tố khác có liên quan tích cực đến việc nắm giữ tiền mặt. Kết quả của bài viết này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kiểm tra phân rã EPU hơn là chỉ số EPU tổng thể về nắm giữ tiền mặt. |
| 76 | Đại học | Ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp và cấu trúc vốn đến hiệu suất công ty: Trường hợp của VIỆT NAM | Nguyễn Hà Anh Duy | ThS. Nguyễn Phương Thảo | Mục đích chính của nghiên cứu này là đánh giá tác động của Quản trị doanh nghiệp & Cấu trúc vốn đến hiệu quả hoạt động của công ty trong chỉ số HOSE giữa năm 2013 2017 (với 222 công ty). Một danh sách kiểm tra đã được chuẩn bị để đáp ứng mục tiêu này dựa trên các tiêu chuẩn Quản trị doanh nghiệp và xem xét kỹ lưỡng về báo cáo tài chính. Quản trị doanh nghiệp mạnh mẽ đã cho thấy rằng nó cải thiện hiệu suất của công ty và thúc đẩy văn học hiện có. Cấu trúc vốn bao gồm như một biến độc lập đã ảnh hưởng tích cực đến các mối quan hệ quan trọng giữa quản trị doanh nghiệp và hiệu quả của công ty. Ngoài ra, cả tác động của Quản trị doanh nghiệp và Cấu trúc vốn đều có ý nghĩa tích cực với hiệu suất của công ty. Các biến được chọn có ảnh hưởng nhất định đến Hiệu suất Công ty. Quản trị doanh nghiệp được chia thành hai chỉ số phụ, đó là quy mô hội đồng quản trị và số lượng cổ đông và biến cấu trúc vốn là đòn bẩy vững chắc. Hai biến kiểm soát là Kích thước doanh nghiệp và Sự đối nghịch tăng trưởng cũng có ảnh hưởng nhất định đến Lợi nhuận trên tài sản. |
| 77 | Đại học | Ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp đến cấu trúc vốn của công ty: bằng chứng từ các công ty sản xuất niêm yết trên sàn HOSE | Nguyễn Thị Minh Ngọc | TS. Nguyễn Kim Thu | Nghiên cứu nhằm mục đích kiểm tra xem cấu trúc vốn có bị ảnh hưởng bởi quản trị doanh nghiệp trong các công ty sản xuất của Việt Nam hay không. Nghiên cứu này áp dụng quy mô hội đồng quản trị, giám đốc không điều hành, sự kiên nhiệm vị trí giám đốc điều hành (CEO duality), quyền sở hữu của người quản lý và quyền sở hữu khối như các biến đại diện quản trị doanh nghiệp. Quy mô công ty và lợi nhuận được sử dụng như các biến kiểm soát. Dữ liệu mẫu được thu thập từ 62 công ty sản xuất được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE trong vòng 4 năm từ 2015 đến 2018. Bằng cách sử dụng mô hình FEM, kết quả cho thấy không có bằng chứng thống kê nào về ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp đối với cơ cấu vốn của các công ty sản xuất đã niêm yết. Những phát hiện cũng cho thấy quy mô doanh nghiệp và lợi nhuận ảnh hưởng đáng kể đến quyết định cơ cấu vốn |
| 78 | Đại học | Mỗi liên hệ giữa các yếu tố chính trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Dẫn chứng từ Việt Nam | Phan Bảo Linh An | ThS. Vũ Thúy Mai Uyên | Nghiên cứu này thực hiện với mong muốn kiểm tra mức độ kết nối chính trị giữa các công ty mới được tư nhân hóa và hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước (SOE). Sử dụng dữ liệu được thu thập từ 76 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2014-2018 với tổng số 375 biến. Từ đó cho thấy rằng các công ty tư nhân có người quản lý kết nối chính trị không bị ảnh hưởng bởi quản lý của họ có kết nối chính trị với những người không có chúng Trong khi các doanh nghiệp nhà nước trung tâm có người quản lý có kết nối chính trị chiếm ưu thế hơn so với những người quản lý ko có yếu tố này. |
| 79 | Đại học | Các yếu tố quyết định chính sách chi trả cổ tức của các công ty niêm yết phi tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh | Nguyễn Long Giang | TS. Nguyễn Cảnh Tiên | Nghiên cứu này nhằm kiểm tra yếu tố tác động đến chính sách chi trả cổ tức bằng cách phân tích mẫu của 351 công ty phi tài chính được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) trong khoảng thời gian năm năm từ 2013-2017. Nghiên cứu của tôi sử dụng mô hình hiệu ứng cố định. đối với dữ liệu bảng để điều tra các yếu tố cụ thể ảnh hưởng đến chính sách chi trả cổ tức. Phát hiện cho thấy lợi nhuận của công ty có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với tỷ lệ chi trả cổ tức và có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, công ty có xu hướng đầu tư lợi nhuận mà công ty này tạo ra khi tăng lợi nhuận. Ngoài ra, chính sách chi trả cổ tức bị ảnh hưởng đáng kể về quy mô và rủi ro. Ngược lại, các yếu tố khác như quyền sở hữu của người quản lý, tăng trưởng, đòn bẩy tài chính và thanh khoản không có bất kỳ tác động nào đến chính sách chi trả cổ tức |
| 80 | Đại học | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm chăm sóc da thân thiện với môi trường của khách hàng nữ trẻ ở Thành phố Hồ Chí Minh. | Nguyễn Kim Khánh | TS. Bùi Quang Thông | Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua hàng đối với Sản phẩm chăm sóc da thân thiện với môi trường (GSP). Dựa trên Lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991), bài viết này nghiên cứu sự tác động của Kiến thức môi trường, Nhận thức kiểm soát hành vi, Quy chuẩn chủ quan và Thái độ đến Ý định mua hàng của người tiêu dùng. Ngoài ra, sự tác động của Xuất xứ quốc gia và Kiến thức sản phẩm lên mối quan hệ giữa Thái độ và Ý định mua hàng cũng được nghiên cứu. Trong bài luận này, dữ liệu thứ cấp được khai thác từ những nghiên cứu trước, dữ liệu chính được thu thập bằng khảo sát. Đối tượng tham gia trả lời là các khách hàng nữ trẻ ở thành phố Hồ Chí Minh. Công cụ thống kê SPSS được sử dụng cho việc phân tích dữ liệu. Kết quả đạt được chỉ ra rằng Thái độ được coi là yếu tố có ảnh hưởng nhất khi khách hàng cân nhắc mua các sản phẩm GSP. Bên cạnh đó, không chỉ Thái độ mà cả ba yếu tố còn lại đều tác động tích cực đến ý định mua hàng của khách hàng. Hơn nữa, Kiến thức sản phẩm là yếu tố quan trọng trong mối quan hệ giữa Ý định mua hàng và Thái độ của người tiêu dùng. Không chỉ vậy, kết quả cho thấy Xuất xứ quốc gia không có tác động nào. Tóm lại, nghiên cứu này cung cấp kiến ​​thức tổng quan về các yếu tố quyết định ảnh hưởng đến ý định mua hàng của khách hàng. Dựa trên đó, các nhà sản xuất trong lĩnh vực này có thể phát triển chiến lược phù hợp cho doanh nghiệp của họ. Ngoài ra, bài viết này cũng góp phần như một nguôdn tham khảo cho các nghiên cứu trong tương lai. |
| 81 | Đại học | Những chiến thuật lãnh đạo thúc đẩy Trách nhiệm Giải Trình của nhân viên tại nơi làm việc: Một nghiên cứu dựa trên các công ty thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh | Phạm Nguyễn Ngọc Mai | TS. Phan Triều Anh | Khái niệm “Trách nhiệm giải trình” đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu ở các doanh nghiệp thương mại quốc tế nhưng hiếm khi được thảo luận trong việc lãnh đạo tại các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả của các nghiên cứu định tính trước đây về “Trách nhiệm giải trình” đã đi từ việc nghiên cứu định nghĩa đến nghiên cứu những tác động của các yếu tố ngoại vi có khả năng tối ưu hóa những lợi ích mà “Trách nhiệm giải trình” mang lại. Đề tài này sẽ nghiên cứu và phân tích những chiến thuật lãnh đạo có khả năng làm gia tăng tính trách nhiệm giải trình của những nhân viên tại nơi làm việc dưới những dữ liệu thông tin nhân khẩu học khác so với các đề tài được nghiên cứu ở các nước khác trước đây. Từ việc áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trên các dữ liệu thu thập được tại Thành phố Hồ Chí Minh, nghiên cứu đã chỉ ra những ảnh hưởng đáng kể lên “Trách nhiệm giải trình” của những nhân viên tại đây thông qua Văn hóa doanh nghiệp, Mức độ nhận thức đúng về “Trách nhiệm giải trình”, Tính trách nhiệm giải trình của cấp trên, và Hệ thống quản lý cũng như con người của các công ty. |
| 82 | Đại học | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của công cụ phái sinh tới hiệu suất tài chính của công ty ở thị trường Thái Lan | Lê Thị Thu Thảo | TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh | Bài luận nghiên cứu sự ảnh hưởng của công cụ phái sinh đối với hiệu suất tài chính của công ty. Liệu việc dùng công cụ phái sinh có tác động tiêu cực hay tích cực lên việc giảm hiệu quả rủi ro tài chính, từ đó nâng hiệu suất tài chính của công ty hay không |
| 83 | Đại học | Ảnh hưởng của cam kết nhân viên đối với hiệu suất của công ty: Một nghiên cứu về cửa hàng thức ăn nhanh ở thành phố Hồ Chí Minh | Đỗ Hoàng Hải | TS. Nguyễn Tuấn Minh | Bài luận nghiên cứu về sự ảnh hưởng của cam kết nhân viên đối với hiệu suất của công ty trong lĩnh vực thức ăn nhanh. Sử dụng phương pháp phân tích SEM từ 300 biến, bài luận đi đến kết luận rằng cam kết nhân viên có ảnh hưởng đến hiệu suất công ty trong lĩnh vực thức ăn nhanh |
| 84 | Đại học | Liệu yếu tố rủi ro có ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của ngân hàng ở thị trường các nước châu Á đang phát triển? | Phạm Thị Vân Anh | TS. Võ Xuân Hồng | Bài nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa rủi ro và cạnh tranh trong nhóm 564 ngân hàng ở chín thị trường mới nổi ở châu Á trong giai đoạn 2011-2015. Kết quả tìm được tương đồng với nghiên cứu của De Guevara et al. (2005) và kết quả này đặt câu hỏi về việc sửa đổi mô hình lý thuyết về ảnh hưởng của rủi ro đối với cạnh tranh được xây dựng bởi Spierdijk và Zaouras 2017) cũng như việc liệu các ngân hàng có kiểm soát rủi ro của họ trong phạm vi an toàn để không ảnh hưởng đến sự cạnh tranh. |
| 85 | Đại học | Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng các sản phẩm "xanh" tại Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Nguyễn Hoàng Việt | ThS. Nguyễn Hoàng Phú | Nghiên cứu này nằm dự đoán được hành vi tiêu dùng xanh ít gây hại đến môi trường của người tiêu dùng Việt Nam, từ đó tìm cách khắc phục để hạn chế ảnh hưởng đến tự nhiên, nhằm giúp cải thiện chất lượng cho các sản phẩm thân thiện với môi trường trong tương lai. |
| 86 | Đại học | Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và sự cam kết gắn bó của nhân viên với doanh nghiệp đó | Tô Thị Phương Ngân | PGS.TS. Mai Ngoc Khương | Nghiên cứu này được thực hiện nhằm thể hiện mức độ ảnh hưởng của các trách nhiệm xã hội lên sự gắn kết của nhân viên với doanh nghiệp . Qua đó đề ra một số giải pháp và phương hướng cho các quản lý doanh nghiệp hoặc công ty để họ cải thiện mức độ gắn kết của nhân viên. Bài nghiên cứu được thực hiện tổng cộng 869 công ty ở Binh Dương và Thành Phố Hồ Chí Minh |
| 87 | Đại học | Các nhân tố của marketing xanh ảnh hưởng đến ý định tái mua hàng trong lĩnh vực F&B trường hợp của The Coffee House Thành phố Hồ Chí Minh | Võ Minh Giao | ThS. Mai Thế Kiên | Bài nghiên cứu này dựa trên mức độ duy trì mua hàng của khách hàng trong các cửa hàng cafe có sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, qua đó cho thấy được mối liên hệ giữa các yếu tố trong marketing xanh như yếu tố giá trị cảm xúc, ý thức bảo vệ môi trường và sự chấp nhận về mức giá cao cấp có ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức về chất lượng của các sản phẩm xanh của The Coffee House và từ đó đưa ra được mối quan hệ với ý định tái mua hàng của khách hàng. |
| 88 | Đại học | Quản lý rủi ro tín dụng và hiệu suất của ngân hàng thương mại - chứng cứ tại Việt Nam | Huỳnh Châu Gia Bảo | ThS. Lê Phương Thảo | Nghiên cứu này được thực hiện để nghiên cứu về tác động của quản lý rủi ro tín dụng đối với hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo tiêu chuẩn Basel II trong khoảng thời gian từ 2015 đến 2019. Hiệu suất của các ngân hàng thương mại Việt Nam được nghiên cứu bằng cách sử dụng các yếu tố quyết định nội bộ của ngân hàng. Dựa trên mô hình DuPont, các chỉ số về hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, là lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và lợi nhuận trên tài sản. Tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay được chọn làm chỉ số cho quản lý rủi ro tín dụng. tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tài sản và quy mô của các ngân hàng được chọn làm biến kiểm soát trong nghiên cứu này. Kết quả cho thấy hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam và quản lý rủi ro tín dụng có mối quan hệ tiêu cực đáng kể. Do đó, các nhà quản lý nên sử dụng tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay như là phương tiện để giảm rủi ro tín dụng và tăng hiệu suất của các ngân hàng của họ. |
| 89 | Đại học | Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Thế hệ Y tại các khách sạn sang trọng ở Thành phố Hồ Chí Minh | Trần Thị Linh Chi | ThS. Nguyễn Duy Yến Linh | Nghiên cứu này tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và đánh giá sự quan trọng của từng yếu tố đối với Thế hệ Y tại các khách sạn sang trọng ở thành phố HCM.  Đồng thời kiểm tra khoảng cách giữa kỳ vọng và nhận thức của Thế hệ này bằng cách sử dụng mô hình SERVQUAL. |
| 90 | Đại học | [Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ điện tử và khuyến mãi đến ý định mua hàng thông qua dịch vụ giao đồ ăn trực tuyến - trường hợp của NOW.VN](http://now.vn/) | Võ Sang | TS. Lê Văn Chơn | Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các tác động của chất lượng dịch vụ điện tử và xúc tiến bán hàng đối với ý định mua hàng của khách hàng trong việc đặt hàng thực phẩm trực tuyến trong trường hợp NOW.vn. Một mẫu 265 được thu thập từ các sinh viên kinh doanh học tập tại TP HCM thông qua phương pháp lấy mẫu thuận tiện, được phân tích bởi SPSS và AMOS. Kết quả cho thấy tác động gián tiếp tích cực của chất lượng dịch vụ điện tử đến ý định mua hàng thông qua sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, những tác động tích cực trực tiếp của việc thúc đẩy bán hàng đến sự hài lòng của khách hàng và ý định mua hàng cũng được hỗ trợ trong nghiên cứu này. Về mặt học thuật, bài viết này cung cấp cơ hội sử dụng kết hợp các kích thước chất lượng dịch vụ điện tử và các chương trình khuyến mãi bán hàng cho các nghiên cứu tiếp theo được thực hiện trong lĩnh vực này. Trên thực tế, việc cải thiện chiến lược tiếp thị hiện tại với ưu tiên thúc đẩy bán hàng và phân bổ các nguồn lực có giá trị của công ty cho các thành phần quan trọng này của chất lượng dịch vụ điện tử cần được chú trọng để cải thiện ý định mua hàng. |
| 91 | Đại học | Phương thức truyền miệng và sức hấp dẫn của một công ty/tổ chức đối với sinh viên đại học và sinh viên vừa tốt nghiệp | Nguyễn Ngọc Hà My | TS. Lê Đình Minh Trí | Luận án này được thực hiện nhằm phân tích và khám phá tác động của phương thức truyền miệng và sự thu hút của công ty/tổ chức đối với sinh viên đại học và sinh viên mới tốt nghiệp. Bằng cách nhấn mạnh tầm quan trọng của thông tin truyền miệng đối với người tìm việc, những phát hiện này có giá trị đối với các tổ chức ở giai đoạn tuyển dụng. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu này còn giúp ích cho các cố vấn nghề nghiệp làm việc với sinh viên đại học để hiểu cách họ đánh giá và đưa ra quyết định về việc lựa chọn việc làm. |
| 92 | Đại học | Mối quan hệ giữa ba khoản dự phòng doanh nghiệp chính và hoạt động của doanh nghiệp: trong bối cảnh việt nam | Cổ thị ngọc thanh | TS. Trần Tiến Khoa | Khoản dự phòng luôn tồn tại trong mỗi doanh nghiệp dù vô tình hay có chủ đích tạo ra vì các tổ chức thường không tối đa hóa lợi ích của nguồn tài nguyên sẵn có. Vì vậy,  trong bài luận văn này sẽ tiếp tục nghiên cứu một cách sâu sắc và toàn diện hơn về mối quan hệ giữa ba khoản dự phòng chính và hoạt động của doanh nghiệp trong bối  cảnh Việt Nam. Dựa trên nền tảng nghiên cứu của Bourgeios năm 1981, bài luận văn phân loại khoản dự phòng của doanh nghiệp thành ba loại chính: khoản dự phòng sẵn  có, khoản dự phòng bù đắp và khoản dự phòng tiềm năng. Bài luận áp dụng phương pháp định lượng với dữ liệu 412.206 doanh nghiệp Việt Nam chưa niêm yết trong giai  đoạn ba năm từ 2016 đến 2018 từ nguồn khảo sát của Tổng cục Thống kê nhằm khảo sát liệu ba khoản dự phòng chính nêu trên có giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của  doanh nghiệp tại Việt Nam hay không và làm thế nào để doanh nghiệp khai thác hợp lý các khoản dự phòng để giúp doanh nghiệp có kết quả hoạt động cao nhất. Kết quả  nghiên cứu đầu tiên cho thấy khoản dự phòng sẵn có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến hoạt động doanh nghiệp, khoản dự phòng bù đắp có mối quan hệ trung bình và khoản dự  phòng tiềm năng không có bất kỳ tác động nào tới hoạt động doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng khoản dự phòng bù đắp sẽ tác động tích cực hơn đến hoạt động doanh nghiệp nếu cân nhắc đến yếu tố hàng tồn kho. |
| 93 | Đại học | Yếu tố xác định chính sách cổ tức ở các thị trường đang phát triển: Bằng chứng từ khu vực ASEAN | Trịnh Nhật Hoàng Anh | TS. Trịnh Quốc Đạt | Các yếu tố quyết định tỷ lệ chi trả cổ tức phải là một trong những chủ đề được tranh luận nhiều nhất trong tài chính doanh nghiệp và một số nhà nghiên cứu cũng coi nó như một câu đố chưa được giải quyết. Có rất nhiều nghiên cứu đã được thực hiện, nhưng vẫn chưa thể có câu trả lời chính xác cho các yếu tố quyết định tỷ lệ chi trả cổ tức. Hiểu chính sách cổ tức giúp tăng cường dự báo thanh toán cổ tức và lựa chọn mô hình định giá phù hợp, giúp tăng sự tự tin của nhà đầu tư và thúc đẩy hoạt động thị trường và tăng trưởng kinh tế. Do đó, nghiên cứu này kiểm tra các động lực của chính sách chi trả cổ tức bằng cách phân tích hành vi của 577 công ty phi tài chính ở bốn thị trường mới nổi trong khu vực ASEAN từ năm 2009 đến 2017. Bằng cách sử dụng Mô hình Hiệu ứng Cố định để điều tra tác động của các quyết định chi trả cổ tức, kết quả cho thấy việc chi trả cổ tức có liên quan tích cực với tốc độ tăng trưởng của GDP. Ngược lại, lợi nhuận, quy mô doanh nghiệp và lợi nhuận thị trường chứng khoán có tác động tiêu cực đến việc chi trả cổ tức. Các yếu tố khác như đòn bẩy tài chính, dòng tiền tự do, thanh khoản, cơ hội tăng trưởng, chi tiêu vốn và tỷ lệ lạm phát có rất ít hoặc không có mối quan hệ đáng kể nào với các quyết định chi trả cổ tức. |
| 94 | Đại học | Khảo sát ảnh hưởng từ trách nghiệm xã hội của doanh nghiệp lên lòng trung thành thông qua giá trị cảm nhận của khách hàng | Lê Vân Hằng | TS. Nguyễn Như Tỷ | Với phạm vi trong nền công nghiệp bán lẻ trên kênh thương mại điện tử, mục đích nghiên cứu này là tìm hiểu trách nghiệm xã hội, đặc biêt đối với khách hàng, của các doanh nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến giá trị cảm nhận và lòng trung thành của khách hàng tại Hồ Chí Minh. |
| 95 | Đại học | Vai trò của chất lượng thể chế lên vôn đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển nề kinh tế: Bằng chứng ở các nước khu vực ASEAN | Trần Ngọc Khánh Linh | ThS. Vũ Tuấn Anh | Nền kinh tế ở các nước ASEAN thừa nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài là một nguồn đáng kể và tiềm năng. Tuy nhiên, sự cạnh tranh trong thu hút vốn FDI của các nước ASEAN ngày càng thách thức hơn khi nhiều đối thủ cạnh tranh xuất hiện ở khu vực châu Á. Các nước phát triển thường thích đầu tư vào các nước có chất lượng thể chế ổn định. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra hiệu quả tăng trưởng kinh tế của FDI và vị trí của hiệu quả thể chế ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ đối tác kinh tế FDI. Để trả lời những câu hỏi này, phân tích bảng điều khiển với ba mô hình: OLS gộp, Mô hình hiệu ứng cố định và Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên được sử dụng để chạy phân tích hồi quy. Luận án này xem xét dữ liệu thứ cấp ở 10 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2002 đến 2017. Kết quả thực nghiệm đề xuất rằng (1): FDI có tác động tích cực đến các nền kinh tế ASEAN, (2): Tác động gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế của chất lượng thể chế thông qua phát triển tăng trưởng kinh tế do FDI dẫn đầu. Những phát hiện này cho thấy các nước ASEAN nên điều chỉnh các thể chế tốt hơn và cẩn thận hơn để đáp ứng các yêu cầu nhằm thu hút vốn FDI và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. |
| 96 | Đại học | Tăng cường sự trung thành thương hiệu thông qua tài trợ esports | Lê Anh Xuân | PGS.TS. Nguyễn Văn Phương | Ngành công nghiệp esports đang bùng nổ trong những năm gần đây. Nhiều công ty lớn đã tham gia làm nhà tài trợ cho các sự kiện esports, như Intel, Asus, BMW hay Louis Vuitton. Nghiên cứu này khám phá cách tài trợ esports có thể ảnh hưởng đến lòng trung thành thương hiệu của khán giả. Phương pháp SEM được áp dụng để phân tích dữ liệu của 496 mẫu được khảo sát lấy tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy khán giả của esports sẽ có nhận thức về thương hiệu cùng với nhận thức về hình ảnh thương hiệu cao. Ngoài ra, bằng chứng cho thấy rằng hình ảnh thương hiệu, cũng như sự tham gia của thương hiệu, có thể nâng cao lòng trung thành của thương hiệu, trong khi chất lượng cảm nhận thì không. Nghiên cứu này góp phần mở rộng lý thuyết tài trợ trong thể thao về phía esports. Những phát hiện cũng cung cấp một số triển khai thực tế cho các nhà tài trợ esports. |
| 97 | Đại học | Chính sách cổ tức trong việc sáp nhập công ty: Bằng chứng ở Việt Nam | Phạm Hoàng Anh Thư | TS. Trịnh Quốc Đạt | Mục tiêu của nghiên cứu là điều tra sự thay đổi của chính sách cổ tức về mặt M & A. Cụ thể, bài viết đã phân tích có chủ ý về tình trạng cổ tức và chi trả cổ tức của cả hai công ty mục tiêu và mua lại tại Việt Nam. Mặc dù sự phát triển của M & A, Việt Nam có số lượng giấy tờ không đáng kể để tìm kiếm trường hợp này. Do đó, bài viết cố gắng lấp đầy khoảng trống này để tiến hành nghiên cứu về sự thay đổi chính sách cổ tức sau các hoạt động M & A. Tổng số doanh nghiệp bao gồm 74 công ty mục tiêu và 44 công ty mua lại, được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2007 đến 2017. Phương pháp này tiếp cận 3 phương pháp chính. Thứ nhất, mô hình probit chỉ kiểm tra trạng thái cổ tức giữa sáp nhập trước và sau. Thứ hai, các mô hình hồi quy với dữ liệu bảng tiếp cận đã kiểm tra mối tương quan giữa tỷ lệ chi trả sau khi chia tiền và 3 biến chính: tình trạng tiền cổ tức, tỷ lệ chi trả cổ tức và đặc điểm của công ty. Đặc biệt, các đặc điểm của công ty bao gồm Kích thước, Tăng trưởng, Lợi nhuận và Đòn bẩy. Cuối cùng, kiểm tra t-cặp có thể được xem là phương pháp thay thế để so sánh trực tiếp giữa tỷ lệ chi trả cổ tức trong sáp nhập trước và sau sáp nhập. Bài viết cho thấy tình trạng cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức sau 2 năm bị ảnh hưởng đáng kể bởi tình trạng cổ tức trước, tỷ lệ chi trả cổ tức trước và thậm chí cả các yếu tố lợi nhuận và tăng trưởng hiện tại của các công ty theo đặc điểm M & A. |
| 98 | Đại học | Sử ảnh hưởng của nhận thức rủi ro đối với ý định mua hàng trực tuyến trên các trang thương mại điện tử | Nguyễn Anh Phát | ThS. Nguyễn Hoàng Phú | Các trang thương mại điện tử những năm gần đây rất phát triển, cụ thể ở Việt Nam là các trang như Lazada, Shopee, Tiki. Nhờ vào các tiện ích trên các website này, khách hàng có thể tiết kiệm thời gian cũng như tiền bạc trong việc mua hàng và bán hàng. Bên cạnh đó, nó cũng thúc đẩy nhu cầu mua và bán của các chủ cửa hàng và người mua hàng. Vì vậy, việc nghiên cứu các hành vi mua hàng của khách hàng là rất cần thiết để hiểu rõ hơn về tâm lý khách hàng. Một trong những yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hành vi mua hàng đó chính là các rủi ro mà khách hàng nhận thức được khi truy cập cũng như mua hàng ở trên trang thương mại điện tử. Vì thế, bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ của các nhận thức rủi ro của khách hàng đối với ý định mua hàng trên trang thương mại điện tử. |
| 99 | Đại học | Sự ảnh hưởng của nhân tố bối cảnh và đặc điểm tính cách cá nhân lên ý định khởi nghiệp của sinh viên đang theo học các chuyên ngành kinh tế ở Việt Nam | Nguyễn Hữu Huy | ThS. Hà Minh Trí | Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu tác động của các nhân tố bối cảnh và đặc điểm tính cách đối với ý định khởi nghiệp của sinh viên kinh doanh tại Việt Nam. Lý thuyết về hành vi có kế hoạch (TPB) được sử dụng như một khung lý thuyết để nghiên cứu tác động gián tiếp của các yếu tố bối cảnh đến ý định kinh doanh trong khi các đặc điểm tính cách được đề xuất có ảnh hưởng tích cực đến ý định kinh doanh. Một mẫu gồm 265 dữ liệu chất lượng được thu thập từ các sinh viên kinh doanh đang học tại 25 trường đại học khác nhau ở Việt Nam (ở cả miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam) thông qua phương pháp lấy mẫu thuận tiện và ném tuyết, sau đó được phân tích bởi PLS-SEM (Bình phương tối thiểu từng phần - Kỹ thuật mô hình phương trình cấu trúc). Kết quả cho thấy tác động gián tiếp tích cực của các nhân tố bối cảnh ( sự hỗ trợ từ giáo dục, sự hỗ trợ từ các mối quan hệ và sự hỗ trợ từ chính phủ) đối với ý định kinh doanh thông qua tác động đến thái độ cá nhân và độ nhận thức kiểm soát hành vi. Bên cạnh đó, những tác động tích cực trực tiếp của các đặc điểm tính cách cá nhân (mong muốn đạt thành tựu, chấp nhận rủi ro và sự lanh lẹ với các cơ hội kinh doanh) đối với ý định khởi nghiệp cũng được củng cố trong nghiên cứu này. Về mặt học thuật, bài viết này cung cấp cơ sở lý thuyết cho việc sử dụng sự kết hợp của các nhân tố bối cảnh và đặc điểm tính cách cá nhân cho các nghiên cứu tiếp theo được thực hiện trong lĩnh vực này. Trên thực tế, những phát hiện của nghiên cứu này giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà giáo dục phát triển các quy định và chương trình giáo dục phù hợp để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh khởi nghiệp của sinh viên. Hơn nữa, các doanh nhân tiềm năng có thể dựa trên kết quả của nghiên cứu này để điều chỉnh các đặc điểm tính cách cá nhân của họ để có thể trở thành một doanh nhân thành công. |
| 100 | Đại học | Ảnh hưởng của quản trị vốn lưu động lên khả năng sinh lời của công ty: Bài nghiên cứu so sánh giữa ngành Xây dựng và FMCG trên sàn HOSE | Lê Ngọc Thơ | PGS.TS. Võ Thị Quý | Bài viết này sử dụng phân tích dữ liệu bảng của 47 công ty Xây dựng và FMCG được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2009 đến 2019. Phương pháp OLS gộp, mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) và Bình phương tối thiểu (GLS) được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ giữa quản lý vốn lưu động và lợi nhuận của ngành Xây dựng và FMCG tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, BEP đại diện cho khả năng sinh lời của 47 công ty. ARP, ICP, APP và CCC được chọn là các biến độc lập, các biến kiểm soát bao gồm SIZE, DR và ​​SG. Kết quả cho thấy tất cả bốn biến độc lập có liên quan đáng kể đến BEP và kết luận rằng quản lý vốn lưu động hiệu quả bằng cách rút ngắn ARP, ICP, APP và CCC sẽ tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Hơn nữa, bằng cách sử dụng kiểm định t, nghiên cứu cũng tìm thấy sự khác biệt đáng kể giữa các yếu tố quyết định WCM thông qua 2 ngành so sánh. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, nghiên cứu đã tìm thấy tác động đáng kể của WCM đến Khả năng sinh lời với sự tồn tại của ngành qua hồi quy tương tác. |
| 101 | Đại học | Xác định tác động của chất lượng thức ăn, chất lượng dịch vụ, không gian, hình ảnh nhà hàng, sự hài lòng của khách hàng đến sự trung thành của họ ở các nhà hàng ăn nhanh nhượng quyền tại thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Phương Ngân | ThS. Bùi Thị Thảo Hiền | Cho đến nay, lòng trung thành của khách hàng đóng một vai trò quan trọng trong mỗi doanh nghiệp thành công bất cứ khi nào nó là một dịch vụ hoặc thậm chí là một sản phẩm. Mỗi loại hình kinh doanh không chỉ cần duy trì mối quan hệ với khách hàng hiện tại mà còn mở rộng sang khách hàng tiềm năng và hoàn toàn có thể khi người mua mục tiêu hoàn toàn hài lòng với một số thông số. Có thể tìm kiếm rằng một số loại nghiên cứu đã được đề cập về nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng và cả lòng trung thành của khách hàng.  Tuy nhiên, không thể tìm ra nghiên cứu cụ thể liên quan đến tất cả các yếu tố chính ảnh hưởng đến nhận thức của khách hàng tại các nhà hàng thức ăn nhanh nhượng quyền tại Việt Nam và chỉ một vài nghiên cứu nghiên cứu về vấn đề này trên thế giới. Do đó, mục đích chính của nghiên cứu này là đánh giá vai trò của bốn yếu tố chính: chất lượng thực phẩm, chất lượng dịch vụ, khí quyển và hình ảnh thương hiệu tại các nhà hàng thức ăn nhanh nhượng quyền thành phố Hồ Chí Minh, ảnh hưởng trực tiếp đến sự hài lòng của khách hàng và lòng trung thành của khách hàng.  Phương pháp định lượng sẽ được áp dụng để thu thập dữ liệu thông qua khảo sát bảng câu hỏi và cỡ mẫu ước tính cho nghiên cứu này là 300. Tất cả các phản hồi sẽ dẫn đến kết quả giúp các nhà hàng thức ăn nhanh được nhượng quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh định hình dịch vụ, sản phẩm của họ, hình ảnh thương hiệu, thậm chí cả không gian theo cách mà họ có thể tối đa hóa cả sự hài lòng của khách hàng hiện tại và tiềm năng, và cũng vẫn là lòng trung thành của khách hàng. |

* **Ngành Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| 1 | Thạc sĩ | Individual differences and perceived value: A study of coupons payment usage at containers coffee shops | Hoàng Ngọc Nam | PGS.TS. Võ Thị Quý | Although the relationship between perceived value and behavioral intention have been frequently investigated among international marketers and practitioners, there has been little research effort to explain the nature linkage between perceived value and customers’ behavioral intention for using paper coupon in coffee service in developing markets. Drawing on the notion on Behavioral Intention, this study proposes a conceptual framework in which perceived value, price consciousness and coupon proneness may effect on behavioral intention of customer positively in paper coupon usage. In addition, the author is also concentrated on the effects of three marketing beneficial components including: perceived money saving, perceived convenience, and perceive enjoyment, and a sacrifice factor called perceived privacy risk variable which have the influence on perceived value of customers in coffee services. The finding indicates that Perceived Value has the strongest effect on Behavioral Intention of redeeming paper coupons in coffee service, followed by Price Consciousness, and Coupon Proneness, respectively. While perceived convenience can be considered as the most important antecedents of perceived value, followed by perceived money saving, and perceive enjoyment, respectively. However, perceived privacy risk may result in lower perceived value of customers in coffee service is not supported from findings of this research. In this study, the author applied Structural Equation Modelling (SEM) technique to reflect the relationship between latent constructs. Using data collected from 320 consumers in Container coffee - a modern coffee shop invested in developing city, this research generates new insights for practitioners operating in Vietnamese coffee service, especially, in developing areas. |
| 2 | Thạc sĩ | Loyalty towards online food delivery service: The role of e-service quality, food quality and delivery service quality - A case study of Grabfood in Ho Chi Minh city | Đào Kim Anh | TS. Hồ Nhựt Quang | In the competitive market, customer loyalty is considered as an important in business because it contributes greatly to the success of brand. Strategy of company is not only expansion of new customers but also keeping existing customers. Especially, Grabfood is a new entrant, which has just been operated in over 1 year from June 2018 in Vietnam online delivery service market.  The main purpose of this thesis is investigating factors influencing Customer Loyalty toward online service delivery food- the case of Grabfood in Ho Chi Minh city. By determining and measuring the impacts of the key drivers of customer loyalty, the study can give some recommendations to improve and develop platform online service delivery of Grabfood in the future.  Quantitative methodology and descriptive statistics are used in this research with the data collected from 273 respondents by questionnaire. The reliability test -Cronbach’s alpha (SPSS) or CR coefficient (AMOS)-, factor analysis - EFA (SPSS) or CFA (AMOS)-, bootstrap test was applied to analyze data and test the research model proposed in the study.  The findings showed that only two variables are E-service Quality and customer satisfaction had direct positively effects on Loyalty of customer. E-service Quality plays a vital role in improving positive customer satisfaction and consumer loyalty, so it is a necessary goal to improve interactive, usefully on platform, and online policy. Delivery Service Quality and Food Quality just indirectly influent on loyalty customer loyalty. |
| 3 | Thạc sĩ | Factors affecting the continuance usage intention in mobile payment - The case of users in Ho Chi Minh City, Vietnam | Lê Thị Quỳnh Mai | TS. Hồ Nhựt Quang | Mobile payment is becoming a popular payment method in many countries around the world. Recent years in Vietnam, mobile payment has developed rapidly, maximize the benefits such as saving time of waiting at the banks, increasing convenience and safety, users become more proactive because of the independent in financial transactions. With the requirement of modern life, the cooperation of technology and financial solution enhance the non-cash world in the recent years. Therefore, researches on the continuance usage intention of users in mobile payment has emerged as an interested topic and valuable contributions to mobile service providers’ success.  The research was conducted in Ho Chi Minh city among people who have used to experience the mobile payment before. The data was collected from 312 respondents, in which has 282 valid data. This study aims to find out whether the following determinants including perceived performance, perceived enjoyment, effort, perceived cost and social influence affect directly to the intention of continuance usage in mobile payment, or have influence indirectly through mediating satisfaction or have no significant value. The data has been analyzed by SPSS 22.0 for descriptive statistics and Smart PLS 3.0 for the measurement model and structural model assessments.  The results indicate satisfaction has the directly strongest impact on the user’s continuance usage intention, following by perceived performance and social influence as well. In addition, perceived performance, perceived enjoyment also has great influence on satisfaction of users, which further affect the continuance usage intention. The finding also reveals that perceived cost, on the contrary, has the negative effect to the user satisfaction and turn in the same to user intention. However, effort was explored to have no effect to the research model. |
| 4 | Thạc sĩ | Determinants of manufacturing firms’ location in Vietnam | Đỗ Quang Việt | TS. Nguyễn Như Tỷ | Development of the Manufacturing Sector is very essential for employment creation and economic growth. However, the contribution of Manufacturing Sector to economic development Viet Nam has not been very impressive because its contribution to the Gross Domestic Product (GDP) is not weighted (12.98%). At the moment, there exists uneven distribution in the number of Manufacturing Firms located in Vietnam, which has resulted in the disparity and un-equitable regional development. The key concern is to establish the source of such variation of Manufacturing Firms across provinces to achieve balanced regional development. The study aims at investigating key drivers in setting up of Manufacturing Firms, the extent at which province activities influence location processes and patterns of Manufacturing Firms across the Vietnam using Poisson Model and suggest some policies and solutions that provinces might adopt for implementation. The results show that Cost of Land factor act as the overriding factors as far as location of Manufacturing Firms is concerned. Besides, Access of Electricity and Political and Environment are also play an important role in the decision of Manufacturing Firm’s location. |
| 5 | Thạc sĩ | The effect of mergers and acquisitions on the  efficiency of Vietnamese commercial banks using Fare-Primont Index” | Bùi Khánh An | TS. Nguyễn Phương Anh | Research about the efficiency of the bank system is integral to the growth of Vietnam ‘s economy. Mergers & Acquisition (M&A) of the bank has just appeared in Vietnam since 2010 when Prime Minister approved the Scheme 254 “Restructure the system of financial institutions for the period 2011- 2015”. As a result, how M&As affect the efficiency of Vietnamese banking system is definitely recommended to examine further. Studies on this subject will help the government as well as ministries to create and promulgate policies to make the bank system work more effectively. Consequently, innovation in the operation of banking system will give Vietnamese economy enormous prospects to flourish.  This research will give a rationale behind the blooming of M&A activities recently, chiefly in banking institutions. It also presents the basis knowledge about M&A, the real outcomes of M&A process to banking system in Vietnam and to contribute wealthy resources to the school for further studies on related subjects.  Furthermore, the research ‘s result will give information, reports for the associated law makers along with financial market stakeholders, coming from both national and international wish to examine this study as reference materials. |
| 6 | Thạc sĩ | Identifying critical factors affecting tourist experiences in Can Tho: A text analysis approach | Phan Như Ái | PGS.TS. Mai Ngọc Khương | This study is to identify the key factors that positively and negatively affect tourist experiences in Can Tho through analysis of online customers reviews and explore the values people desire when visiting Can Tho. The paper uses a qualitative research method that is netnography combined with content analysis. The total of 267 reviews of tourists are analyzed and 6 main factors measured by various dimensions are recognized to affect tourism satisfaction directly. Besides, Means-end chain theory with laddering technique is utilized to interview 66 tourists and the authorities and locals in Can Tho and thus 7 personal values of tourism are found from respondents. Online reviews from visitors helps to understand factors affecting tourist experience while laddering interview determines values that people seek from tourism in Can Tho. It is hoped that the study would be useful for Can Tho to provide suitable recommendations to improve the ecotourism services and preserve the nature, which enhances tourist experience as well as fulfills the values they wish when visiting the city. In addition, this research not only contributes to ecotourism and tourism industry in general but also supports the basis to conduct further research in the future. |
| 7 | Thạc sĩ | How to retain talents in information techonology enterprises in Ho Chi Minh city - A mediation analysis of job satisfaction | Hoàng Lan Anh | PGS.TS. Mai Ngọc Khương | Retaining talents in the IT field has become increasingly necessary and urgent, especially for small and medium enterprises. By employing both qualitative and quantitative method, this study aims to help managers to formulate reasonable policies to retain talented workers, encourage them to work for the company longer. The qualitative research method is used to discover factors affecting job satisfaction and employee's intention to stick with the company and to supplement the quantitative research model proposed in the study. |
| 8 | Thạc sĩ | The identification of factors affecting tourists’ experiences at Vung Tau destination: An application of online reviews analysis | Lê Hồ Mỹ Nhi | PGS.TS. Mai Ngọc Khương | Online review is all the rage in the modern society, especially youngsters, for the consideration before decisively choosing a kind of service. Online review, together with an outbreak of social networking sites, is getting extremely ubiquitous; moreover, it plays an important role of publicity as well as becomes a standard of integrity and accuracy for the service sector or, particularly for tourism industry.  The purpose of this research is to figure out positive and negative effects which the tourism of Vung Tau has just undergone due to reviews and comments of foreign and local visitors on reputable travel sites.  Through text analysis technique, content analysis to analyze and build a model of factors need to be concerned to improve the tourism experience at Vung Tau destination. Utilizing online review, interview as the main data source for classification and measuring the guest satisfaction on service, hotel, food, environment and many other aspects, knowing the potential strengths weaknesses and problems have occurred recently to find out the solutions that can meet the demand of customers.  Moreover, these findings would be serve as an investigation of factors that impact on the guest satisfaction level and contribute some suggestions which could be useful for further research of the same field. |
| 9 | Thạc sĩ | Indentifying critical issues of tourism development and natural presevation for Phu Yen destination: A qualitative approach | Đỗ Nguyễn Quỳnh Trang | PGS.TS. Mai Ngọc Khương | Tourism development along with natural conservation has always been a difficult problem for local governments as well as the national government. Phu Yen Province is a tourist destination with great potential, so it is necessary to have solutions to develop tourism properly and conserve nature. To do this, research should be based on identifying critical issues of tourism development in Phu Yen Province, identifying critical issues of tourism development that affect natural preservation. Collecting secondary data with using netnography method through available information and data sources through reliable websites on statistics of tourism development in Vietnam in general and Phu Yen Province in particular; through comments, contributions from visitors on tourism destination that has developed strongly in Vietnam, and Phu Yen Province, thereby drawing the trend of domestic tourists' preferences as well as international visitors, the assessment of the quality of tourism services to identify critical issues of tourism development and natural preservation. To collect primary data, interview and observation to research the issues that identified. Then apply text analysis and content analysis models to analyze collected data, sketch an overall picture for Phu Yen Province. From research results following qualitative approach and inductive method, suggest some recommendations to develop tourism as well as conserve natural environment and local life. |
| 10 | Thạc sĩ | Millennial value proposition: A study of factors supporting professional service organizations in ho chi minh city to retain generation Y employees | Nguyễn Thị Thanh Xuân | TS. Lê Văn Chơn | Employee retention is not the new topic but it seems more important challenges faced by many organizations in the future and gaining the attention among managements in several years recently. In Vietnam, the managements may not aware of the problems of Talent Retention and the negative impacts to company when the high performers leave.  In Vietnam, according to Nielson finding (2016), millennial made up 30% of Vietnam’s workforce, which translated into around 27 million people. They have had and continue to have a significant impact on the landscape of the local workforce in the future.  Millennial are special generation with the special characteristics, so retain this generation is a challenge for every organizations, especially the professional service companies that don’t have products and develop the business by people.  Our sample group consisted of 350 representatives working at the four companies sampled during the investigation from May 2019. The percentage of votes put into the analysis is 324 research units, ensuring the permitted sample conditions, reaching the rate of 81%. With an attempt to contribute to retain employees in generation, the study examines the factors that potentially affect the resources from professional services organizations with the research questions sent to 350 staffs from Big 4 companies in Ho Chi Minh City.  The qualitative and quantitative approach is employed to ascertain the validity and practicality of employee’s retention. The findings of Exploratory Factor Analysis (EFA) test, Confirmatory Factor Analysis (CFA) test and Scanning Electron Microscope (SEM) test provide supportive evidence for employees’ retention theory from previous studies and therefore, they are considered to be implications for real professional service organizations when they want to keep the loyalty of Millennial generation in their company. For an outlined retention plan, I hope the suggestion from the research will help the professional service companies can be successful within millennial Retention. |
| 11 | Thạc sĩ | The effects of national culture values on consumer accpetance of e-commerce: The case of Vietnam | Bồ Thanh Lê | TS. Hồ Thị Bích Vân | Study about factors affecting impulse buying have a history of been explored with multiple diverse aspects, which associates with shopping atmosphere, shopper’s personal characteristics, the various demographic and socio-cultural features as well as product itself. Impulse buying is a major research concern among researchers due to its pervasive aspects of consumer behavior as well as its mystery in the marketing world. In general view, most of the study on impulse purchase concentrated on the external features impulse buying. With the emerge of the new type of online merchant various researcher all over the world have done to clarified the Ecommerce acceptance. Whereas the effect of E-commerce to the culture of a nation is not yet vary. Some study Yoon, 2009), (Capece, et al., 2013) adapt the Hofstede's cultural dimensions, power distance, individualism, masculinity, uncertainty avoidance, and long-term orientation were taken as moderators. These cultural aspects of masculinity/femininity, individualism/collectivism, power distance, and uncertainty avoidance were included as moderators in an extended model of technology acceptance. Our model of consumer acceptance of e-commerce has considered the impact of culture on the perceived usefulness, perceived ease of use, trust and intention to use.in coherence with Technology Acceptance Model (TAM) to extend the study of previous and investigate the Vietnam consumer. The main research question is about investigating how Vietnamese e-commerce acceptance is related to national culture, and the answer is sought by probing on the Vietnamese perspective of e-commerce in the light of the TAM, e-commerce trust, and Hofstede’s five dimensions of national culture in an online survey. |
| 12 | Thạc sĩ | Travel motivations of seniors in choosing group packaged tours: An examination of Vietnamese seniors | Bùi Mai Hà Mi | TS. Trịnh Việt Dũng | This research was conducted to investigate the factors which affect the travel motivation of Vietnamese seniors in choosing both domestic and outbound group packaged tours. Over the years, with the development of society and the financial capability, the seniors started to enjoy their lives which they hardly did in their younger age because of many constraints from family, job, financial condition, etc. The research was conducted within 5 months from May to October by using quantitative method with a survey among 404 senior people in the age of 50 years old and up from many cities and provinces in Vietnam (Ho Chi Minh city, Gia Lai, An Giang, Da Nang, etc.). After collecting the responses, the data was analyzed using SPSS software. The final result shows the relationship of travel motivation and three factors which are Seeking Knowledge, Health, Pride & Patriotism. These factors are well-explained for the sample that was surveyed in this research. However, there are many other groups of senior people throughout Vietnam, therefore the results would be different in another context. |
| 13 | Thạc sĩ | The effect of leadership styles on Employee Organizational Affective Commitment of Sale Advisor of THACO Truck and Bus distribution system | Nguyễn Cao Nhân | PGS. TS. Mai Ngọc Khương | The purpose of this research was to examine the effects of full range leadership model including transformational leadership, transactional leadership and laisse-faire leadership on Employee Job Satisfaction and organizational affective commitment in Truck and Bus distribution system of THACO across Vietnam.  The research applied quantitative method with a sample size of 310 respondents – Truck and Bus sales advisor- working in the Truck and Bus distribution system of THACO across the country.  The independent variables were transformational leadership, transactional leadership, laisse-faire leadership and Employee Job Satisfaction, organizational affective commitment were the dependent variables.  Based on previous theoretical and empirical studies, The research conceptual framework and hypotheses were constructed.  The study used several statistical techniques including exploration factors analysis, multiple regressions and path analysis to test hypotheses.  The empirical results showed that transformational and transactional leadership have moderate direct relationship with organizational affective commitment. In addition, these factors indirectly affected organizational affective commitment through Employee Job Satisfaction. Consequences, the idealized influence, intellectualized stimulation, inspirational motivation, individualized consideration, contingent reward and active manage by exception leadership behaviors are important for organization. These behaviors can enhance the level of satisfaction and keep the employees committed in their jobs.  Index Terms— Transformational leadership, Transactional leadership, laisse-faire leadership, Employee Job Satisfaction and organizational affective commitment. |
| 14 | Thạc sĩ | The relationship between board gender diversity and firm performance evidence in Vietnam | Lê Thị Minh Thúy | TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh | Several studies have been carried out to explore the relationship between gender diversity and firm performance in developed markets. In the background of emerging markets, however, there is still uncertain proof that diversity in the board of directors affects the performance of companies. The purpose of this study is to investigate the relationship between board gender diversity and firm performance.  A sample of listed companies on HOSE (N = 1080) is examined in period of 2014-2018. The panel data analysis method was conducted to examine the association of different aspects of gender diversity (the percentage of women in boards, the presence of chairwomen, the presence of female CEO, Blau index and Shannon index) and firm performance measured by Tobin’s Q and ROA. The study also includes board size, firm size, firm leverage, firm age and sales growth as the control variables. The results reveal a positive relationship between gender diversity in board of directors and firm performance measured by Tobin’s Q. However, the association between gender parity and ROA is found to be insignificant.  The thesis’s findings are expected to be beneficial for financial analysts and policy makers who have been trying to explain the link between gender diversity and firm performance in Vietnam. |
| 15 | Thạc sĩ | Effect of Employer Branding on Application Intentions of Experienced Job-seekers in HCMC IT Industry | Nguyễn Thị Thanh Thủy | TS. Phan Triều Anh | Employer branding has not been a new issue for over two decades in HRM and is confirmed as an ideal solution to overcome "war of talent". In addition, the study of Employer Branding is very limited to IT employees as the research subjects. Thus, this study help to explore the role of Employer Branding in attracting experienced IT job-seekers, especially the HCMC IT industry.  To provide the theoretical framework for the study, the literature review demonstrated the relationship between Employer Branding and its attribute toward Application Intention. The Instrumental - Symbolic Framework for Recruitment (Lievens & Highhouse, 2003) provides the overall study scheme. In order to accomplish the primary goal, the research questionnaire based on the theoretical section is conducted to investigate the role of EB in HCMC IT industry and its attributes in order to acquiring experienced employees.  The quantitative method is utilized in this research (using SPSS & AMOS tools). The analysis of empirical findings collected from 402 respondents provides a thorough understanding of experienced IT employees' perception of Employer Branding and its attribute, the impact on their intention to apply, the sources of building their perception of Employer Branding.  The findings reconfirmed about the effect of employer branding on application intention, in detail, the symbolic factors give a greater significant impact on both employer branding and application intention, compare to effect of instrumental dimension in the context of attracting experienced IT employees in HCMC. Throughout this way, this study can contribute useful findings for IT managers throughout applying the outcomes and transforming them in reality into recruiting IT talents as well as contribute to enabling future researchers to build theoretical frameworks and apply them in other industries. |

* **Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| 1 | Tiến sĩ | Service Quality, Customer Perceived Value and Repurchase Intention in B2b Professional Service Context – The Case of General Insurance Sector in Vietnam | Nguyễn Xuân Nhĩ | Bùi Quang Thông (IU)  Doan Nguyen (SWB) | As markets become increasingly competitive, service quality has become not only a differentiating point for customer oriented firms, but also a critical element for firms to sustain their competitive advantage (Kumar and Reinartz, 2016). However, not all firms understand the importance of service quality, especially in professional business-to-business (B2B) services (Brady and Cronin, 2001; Cronin, Brady and Hult, 2000; Keh and Pang, 2010). Therefore, this thesis investigates factors within service quality that influence customer perceived value (CPV), and in turn lead to customer satisfaction, word of mouth and repurchase intention (Kumar and Reinartz, 2016; Lemon, Rust and Zeithaml, 2001).  Accordingly, this thesis examines service quality in the general insurance sector (OCGIS), a highly-involved high-value B2B service industry in Vietnam. The rationale for selecting this research context will be provided in detail in the following chapters. The application of service quality in this research context has never been done before, thus, this thesis has thoroughly applied a two phase approach towards this research phenomenon: (1) qualitative study; and (2) quantitative study.  Phase 1 includes exploratory research via 7 in-depth interviews, a focus group with 7 Vietnamese high-level executives in large multinational firms in Vietnam and 6 interviews with experienced experts in general insurance sector. Phase 2 includes a scale development process and a Structure Equation Modeling analysis to analyse survey data collected from 547 executives in large multinational companies in Vietnam.  The findings confirm the significance of service quality dimensions in relation to CPV. Interestingly, although having been identified as one of the most important factors determining customer experience in service environments (Brady and Cronin, 2001), digital technology does not appear to have significant relationships with either CPV or customer satisfaction in the context of this research study. This research makes several significant contributions to the current literature on the concept of CPV for B2B professional services in the general insurance sector, from both theoretical and practical perspectives.   * Theoretical contributions:   First, this B2B study contributes to the existing literature in keeping the balance between business-to-customer (B2C) and B2B studies.  Second, the study has developed a set of measurement scales to measure CPV as it applies in the general insurance sector.  Third, the study fills a significant gap in the services marketing literature, where the use of digital technology is taken for granted and firms operate under the assumption that adding technology will always enhance customers’ perceptions of service value.   * Managerial contributions:   First, this research is focused on a specific industry, the information presented can be utilised by managers in differing fields who contend with several groups of employees who interact with customers. These managers will need to outline the important employee groups that are in direct contact with customers and so contribute to customers’ experiences and perceptions.  Second, the findings from this research demonstrate the importance of managers being able to single out their high performing employees, so that these employees can be enabled to perform at a high level due to a focus on the qualities and skill sets these employees will require.  Third, the findings may help managers to understand the nuances in customers’ perceptions of firms’ various products and services, thus helping them make better decisions in resource allocation in their aim of achieving competitive advantage.  Fourth, the findings provide valuable guidelines for practitioners in this field by assisting them to better understand the relationships between determinants and to recognise the role of digital technology in customers’ perception of service quality, to create value for customers and firms in relation to customer loyalty towards general insurance firms in Vietnam. |
| 2 | Tiến sĩ | The impact of di spillovers on the productivity of domestically manufacturing firms and average wage in vietnam | Huỳnh Thị Ngọc Hiền | Nguyễn Văn Phương  Trần Tiến Khoa | The dissertation investigates the effects of FDI spillovers on domestic firms’ total factor productivity (period: 2011-2015; 385,976 observations) and recipient country’s average wage (period: 2007-2015; 693,720 observations) using a large unbalanced panel data of Vietnamese manufacturing enterprises. The econometric models are conducted using the fixed-effect model (FEM) as recommended by the Hausman test. The issue relating to biased TFP estimation is overcome by the use of the Olley-Pakes (OP) methodology. Further, firm heterogeneities are explored as moderating variables to reflect different levels of FDI spillover effects on productivity. First, the results indicate that the horizontal and forward spillovers associated with FDI presence in Vietnam have overwhelming negative impacts on domestic firms’ TFP. In contrast, the greater the effect of backward spillover is, the higher the productivity local firms can reach. Second, human capital is found as a facilitator for productivity spillovers from foreign firms to domestic firms. Third, a negative horizontal spillover effect and a positive backward spillover effect on the domestic firm's TFP is impressively improved with the movement of technology gap from the bottom 25th percentile to the middle 25th -75th percentile. Fourth, it is found that FDI spillovers in both vertical and horizontal channels do not occur at the bottom 25th percentile of financial development while the effect of backward spillovers on firm productivity is significantly enhanced with a higher level of financial development. Fifth, although the relationship between all three FDI spillover channels and TFP varies significantly across regions, it doesn't mean greater spillover effects as a result of higher FDI concentration. Finally, the overall effect of FDI on the average wage in Vietnam is significantly positive, except for domestic private firms. Besides, this research still has certain limitations such as not controlling the impact of macro factors, unable to access more balanced panel data for better measurements and additional methods with instrument variables. |
| 3 | Tiến sĩ | A multiple criteria supplier selection model for vietnamese textile and apparel companies | Nông Thị Như Mai | Hồ Thanh Phong | Competitive international business environment in the global textile and apparel market has forced many textile and apparel firms to concentrate on supply chain management in order to face with fierce competition. Supplier selection process, a part in supply chain, has been a prime concern recently because many of firms in the world in general and in Vietnam in particular have been spending considerable amount on sourcing. Although the selection of suppliers is important, most of Vietnamese textile and apparel companies have a very simple process and only choose suppliers intuitively. This is one of the reasons causing high sourcing costs that often result high-price output, unstable quality products, and then lower the competitive advantage of an organization. Further, most of researches on supplier selection criteria and selection model were done for the large textile and apparel export countries (India, the USA, Hongkong, Iran). Little has been published regarding Vietnamese textile and apparel industry whose export volume accounts for 2% of the global one. It is inappropriate for Vietnamese textile and apparel companies to use the supplier selection criteria and model of the above large countries because the selection of suppliers needs to be built on the specific purchasing context. Therefore, the purpose of this research is to study a multiple criteria supplier selection model for Vietnamese textile and apparel businesses to enhance their sourcing activities. In order to achieve this purpose, an integrated approach will be employed. Firstly, a qualitative approach in which a multiple case study design with expert interviews was utilized to have an in-depth understanding about supplier selection situation of the Vietnamese textile and apparel industry. Next, a prequestionnaire was built and sent to some practitioners and experts for their revision. Then, a pilot survey of 31 T&A companies with numerous statistical tests was conducted to validate the questionnaire. After that, an official study of 282 respondents was conducted to determine supplier selection criteria which are best suited for T&A companies through exploratory factor analysis. Finally, a multiple criteria decision-making method, in which analytic network process (ANP) was chosen by basing on the characteristics of the T&A industry to select the best suppliers for three illustrated companies. In this research, it is found that the supplier selection problem can be solved in a timely and structural manner. In terms of theoretical contributions, the dissertation adds to the theory of sourcing the full set of selection criteria for the selection phase comprising Quality, Cost, Delivery, Service, Capability, Company’s image, Relationship, and Sourcing country. These criteria can be applied for the whole T&A industry ranging from CMT to OBM production method, from spinning companies to dying, weaving, and apparel companies. In terms of methodological contribution, the dissertation provides a detailed research model in which both qualitative and quantitative methods are applied, especially the use of ANP method can help close the gap of solving interrelations among criteria and sub-criteria in T&A industry. In addition to academic contributions, the dissertation also brings about administrative implications. The set of supplier selection criteria is a guideline for both T&A companies and T&A suppliers in their business. T&A companies can select capable suppliers for their production, which then minimize costs due to disruption, or uncontrollable risks. With the supplier selection model suggested by the dissertation, sourcing managers will no longer base on their intuition to select suppliers and can evaluate their suppliers frequently, which then can tighten the relationship with suppliers through their timely performance feedback to selected suppliers. For T&A suppliers, they can perfect themselves to meet T&A companies’ requirements, narrow the gap between them and high-ranked suppliers. For policy makers, they can help domestic auxiliary companies improve their capabilities and compete with foreign suppliers by publicizing xiv the supplier selection model and providing financial incentives as material price is the most attentive criterion of T&A companies. Although the dissertation provides a helpful decision-making model, it also faces some limitations. Firstly, the sample size for quantitative approach is quite low. Secondly, variation tools for the proposed model are encouraged because the selection of suppliers is a complicated process. Thirdly, it would be an impressive research to apply the model into other industries. |

1. **Khoa Công nghệ Sinh học**

* **Ngành công nghệ thực phẩm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
| 1 | Đại học | Effects of heat treatment methods on anthocyanin content and starch digestibility of purple sweet potato flour. | Đặng Thái An | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 2 | Đại học | Effects of enzymatic treatment on the chemical composition, antioxidant and rheological properties of cactus cladode juice. | Nguyễn Lan Anh | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 3 | Đại học | Effect of enzyme-assisted hydrolysis and spray-drying on solubility and total curcumin content of curcuma starch | Lương Thị KimAnh | PGS. TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 4 | Đại học | Effects of enzymatic hydrolysis by Alcalase and spray - drying on the total protein content and the antioxidant content of Spirulina platensis. | Huỳnh Quốc Bảo | PSG.TS Phạm Văn Hùng |  |
| 5 | Đại học | Effect of heat moisture treatment on starch properties and digestibility of brown red rice | Võ ThụyBình | PSG.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 6 | Đại học | Effects of enzymatic treatment on microfiltration performance of Opuntia cactus cladode juice in terms of permeation flux, rejection, fouling resistance and bioactive compounds and quality of permeate. | Lê GiaDung | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 7 | Đại học | Extraction and determination of limonoids from pomelo seeds using different solvents. | Nguyễn Thị Mỹ Duyên | PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Phi |  |
| 8 | Đại học | Study on addition of Viscozyme L for reducing fermentation duration in red honey coffee production. | Nguyễn Công Hoàng | PGS. TS. Lê Hồng Phú |  |
| 9 | Đại học | Study on the autoxidation of fish oil blended with different kinds of cashew nuts oil at different ratios. | Võ Hà Phước Hưng | TS.Đặng Quốc Tuấn |  |
| 10 | Đại học | Establish a model for a portable NIR (near - infrared spectnoscopy) device in determining total carbohydrate of foods. | Nguyễn Ngọc QuỳnhHương | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 11 | Đại học | Effect of heat-moisture treatment on total phenolic, flavonoid and anthocyanin contents and antioxidant capacity of brown red rice | Phạm GiaHuy | PGS. TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 12 | Đại học | Effect of drying and extraction methods on phenolic content and antioxidant capacity of the extracts from dried common fig leaves (Ficus carica L.) | Trần Thị ÁnhLê | TS. Đặng Quốc Tuấn |  |
| 13 | Đại học | Effects of enzymatic and ultrasonic treatments on extraction of anthocyanin from mulberry pomace. | Hồ Bảo ThùyLinh | TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà |  |
| 14 | Đại học | The effect of ultrasound - assisted osmotic dehydration as a pre-treatment on the physical and chemical properties of dried cantaloupe | Nguyễn Lê MinhMẫn | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 15 | Đại học | Effect of α-amylase and wheatgrass supplement on fermentation process of Banh bo (steamed white honeycomb cake) and its final quality. | Phạm Thị KimNgân | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 16 | Đại học | Effects of enzymatic and ultrasonic treatments on total phenolics, flavonoids and antioxidant capacity of extracts from Ophiocordyceps Sinensis | Trần HữuNghĩa | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 17 | Đại học | Effects of heat - moisture treatment on Physicochemical properties and protein quantity of Brown red rice | Phạm Hoàng YếnNhi | PGS. TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 18 | Đại học | Study on the enzymatic and ultrasonic treatment on the extraction of C-phycocyanin from dry biomass of Spirulina plantensis | Hồng Thanh Uyên Nhi | PGS. TS. Lê Hồng Phú |  |
| 19 | Đại học | Study on tea process conditions for total phenolic content extraction of mulberry leaf (Morus alba L.) | Luyện Ngọc ĐỗQuyên | PGS.TS Lê Hồng Phú |  |
| 20 | Đại học | Effects of enzymatic and ultrasound treatments on the yield and quality of Annona Squamosa juice. | Nguyễn Hà Thu | TS. Đặng Quốc Tuấn |  |
| 21 | Đại học | Building a calibration model for a portable near-infrared (NIR) device in quantitative analysis of the protein content of meat analogues and vegetarian food. | Nguyễn MinhThư | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 22 | Đại học | Study on enzyme-assisted extraction and ultrasonic treatment for the best total phenolic compounds and antioxidant capacity of Black oil plant extract (Celastrus hindsii). | Nguyễn Hoài Bảo Trân | PGS.TS Lê Hồng Phú |  |
| 23 | Đại học | Effect of thermovinification, microwave treatment and enzymatic treatment in improving antioxidant properties of the wine prepared from ivy gourd fruits (Coccinia grandis) | Đặng Thu Trang | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 24 | Đại học | Study on conditions of herbal drink production from Cordycep militaris and Ganoderma lucidum | Đặng Thùy Trang | PGS.TS Lê Hồng Phú |  |
| 25 | Đại học | Effects of calcium chloride treatment and storage temperature on the quality of strawberry (Fragaria x ananassa Duch.) | Nguyễn Thị BíchVân | TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà |  |
| 26 | Đại học | Effect of pretreatments (ethanol, chitosan) and storage temperature on the quality and storage life of minimally processed pumpkin (Cucurbita moschata Duch) | Huỳnh Tuyết Anh | TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà |  |
| 27 | Đại học | Quality and digestibility of biscuit made from soybean and treated unpolished red rice flours with different protein ratios. | Lê Thị Thúy Hằng | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 28 | Đại học | Effect of heat moisture treatment on physico chemical properties and digestibility of mung bean flour | Nguyễn Dương Ngọc Hân | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 29 | Đại học | Effect of debranching condition on physiochemical properties and resistant starch content of low amylose mung bean starches. | Lê Tuấn Kiệt | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 30 | Đại học | The Effect of Cellulase Hydrolysis on solubility, Total Anthocyanin Content (TAC) and Total Antioxidant Activity (TAA) of Amylase - Hydrolyzed Purple Sweet Potato (Ipomoea Batastas L.) Drink | Nguyễn Hồng Phúc | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 31 | Đại học | Effects of time, temperature, and inoculum volume of fermentation process using Lactobacillus plantarum on bioactive compounds of bitter gourd (Momordica charantia) juice. | Nguyễn Thị Thùy Trang | TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà |  |
| 32 | Đại học | Effects of soaking conditions and blending speed on the pine nut (Pinus dalatensis L.) milk extraction. | Trương Mỹ Giao | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 33 | Đại học | Effects of extraction conditions on physicochemical properties and stability of hemp (Cannabis sativa L.) oil bodies. | Hồ Ngọc Thanh Hiền | GVHD1: TS. Trương Thục Tuyền (70%) GVHD 2: TS. Lê Ngọc Liễu (30%) |  |
| 34 | Đại học | Impact of solvent type on efficiency of the extract from Garcinia Mangostana pericarp for melanosis control in iced white-leg shrimp. | Hứa Hoàng Quốc Hoàng | TS. Đặng Quốc Tuấn |  |
| 35 | Đại học | The effect of enzymatic treatment on chemical composition and antioxidant properties of the juice prepared from dragon fruits (Hylocereus undatus and Hylocereus polyrhizus). | Võ Hoàng Phúc | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 36 | Đại học | The effect of solvent conditions on the antioxidant activities of biologically active compounds extracted from Tamarind (Tamarindus indica L.) seeds. | Phan Thanh Nguyệt Quế | TS. Nguyễn Văn Toàn |  |
| 37 | Đại học | Characterization of a new biodegradable edible film made from basil (Ocimum Gratissimum L.) seed gum | Ngô Ái Quỳnh | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 38 | Đại học | Effect of different ethanolic extracts obtained from mangosteen peels, pomegranate seed and peel, grape seed and mango seed in inhibiting the development of melanosis in frozen White shrimp. | Nguyễn Minh Tuấn | TS. Đặng Quốc Tuấn |  |
| 39 | Đại học | Physical and antioxidant properties of an active film from chitosan incorporated with wheatgrass (Triticum aestivum L.) extract | Nguyễn Thiên Ân | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 40 | Đại học | Effects of ultrasound-assisted extraction, pasteurize temperatures on total phenolic content, total anthocyanin content and antioxidant capacity of Butterfly pea (Clitoria ternatea L.) flower extract. | Đỗ Minh Châu | TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà |  |
| 41 | Đại học | Effect of debranching conditions on physicochemical and resistant starches content of mung bean starches. | Nguyễn Phạm Hồng Hạnh | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 42 | Đại học | Effects of chitosan, hydroxypropyl methylcellulose, sodium carboxymethyl cellulose with and without ginger (Zingiber officinalis R.) essential oil on post-harvest quality and storage life of Vietnamese mango (Mangifera indica L.) fruits. | Nguyễn Minh Hiếu | TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà |  |
| 43 | Đại học | Quality and digestibility of biscuit made from soybean flours and treated cassava starch with different protein contents. | Trần Thị Hương | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 44 | Đại học | Effect of thermovinification and ultrasonic treatment on chemical composition and antioxidant properties of wine prepared from sugar apple (Annona squamosa L.) | Trương Mai Uyển Nhi | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 45 | Đại học | Quality and digestibility of noodle made from soybean and treated unpolished red rice flour with different ratios. | Lê Nguyễn Chí Trung | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 46 | Đại học | Modeling on mas tranfer kinetics of osmotic dehydration of dragon fruit with and without ultrasound treatment. | Đào Thúy Vy | TS. Lê Ngọc Liễu |  |

* **Ngành Công nghệ Sinh học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
| 1 | Đại học | Establishment of GFP ES cell line from ICSI embryos in the mouse. | Phạm Hoàng Anh | PGS. TS Nguyễn Văn Thuận |  |
| 2 | Đại học | Effects of histone deacetylase inhibitors on preimplantation development and zygotic gene activation in cloned bovine embryos | Cao Thùy Khanh | PGS. TS Nguyễn Văn Thuận |  |
| 3 | Đại học | Pharmacogenomics variants in 1000 Genomes Project: a comparison between Vietnamese Kinh and other populations. | Phan Võ Thu Nga | PGS.TS. Lê Thị Lý |  |
| 4 | Đại học | Investigation on effect of mutations on protein dynamics of Influenza A’s RNA polymerase subunit PA and Baloxavir marboxil (Xofluza) | Huỳnh Hồng Phúc | GVHD1: PGS.TS Lê Thị Lý (30%)  GVHD 2: ThS. Văn Đắc Thành (70%) |  |
| 5 | Đại học | Developing High Resolution Melting (HRM) method for genotyping and screening the allele frequencies for SNP rs3212986 on ERCC1 gene in Vietnamese breast cancer patients | Lương Thị Kim Xuân | PGS.TS Nguyễn Thị Huệ |  |
| 6 | Đại học | Synthesis of thermal sensitive hydrogels base on pluronic grafted alginate for delivery Quercetin and Resveratrol toward foot ulcer treatment in diabetic. | Phạm Tấn Đạt | PGS.TS Trần Ngọc Quyển |  |
| 7 | Đại học | Preparation and charaterization of horseradish peroxidase-mimic dendrimer-hematin catalyst | Lê Trường Thịnh | PGS.TS Trần Ngọc Quyển |  |
| 8 | Đại học | Isolation and characterization of female germline stem cells from pig ovarian tissues and differentiation into oocyte-like cells. | Nguyễn Đỗ Phương Linh | TS. Bùi Hồng Thủy |  |
| 9 | Đại học | Effect of Scriptaid on cloned porcine embryos during preimplantation development | Vũ Thúy Quỳnh | TS. Bùi Hồng Thủy |  |
| 10 | Đại học | Study on the phytochemical constituents and cytotoxic activity of the n-hexane extract from macrosolen bidoupensis tagane & v.s. dang against two human cancer cell lines (hepg2 and rd) | Nguyễn Hữu Thông | TS. Nguyễn Tấn Phát |  |
| 11 | Đại học | Supercritical carbon dioxide extraction of polyphenolics and saponins from Carica papaya leaves. | Lưu Anh Bảo | TS. Nguyễn Thảo Trang |  |
| 12 | Đại học | HLA-I polymorphisms among healthy donors and end-stage renal disease patients collected at Cho Ray Hospital | Nguyễn Ngọc Quỳnh Nhi | GVHD 1: TS. Nguyễn Thị Thu Hoài (30%)  GVHD 2: ThS. Phạm Lê Nhật Minh (70%) |  |
| 13 | Đại học | HLA-II polymorphisms among healthy donors and end-stage renal disease patients collected at Cho Ray Hospital | Nguyễn Phạm Hoàng Thi | GVHD 1: TS. Nguyễn Thị Thu Hoài (30%)  GVHD 2: ThS. Phạm Lê Nhật Minh (70%) |  |
| 14 | Đại học | Evaluation of the proliferation and activation of hepatitic stellate cells (HSCs) in vitro | Cao Lê Trâm Anh | TS. Trương Hải Nhung |  |
| 15 | Đại học | Efficiency of Non-invasive prenatal aneuploidy testing (NIPT) of chromosome 13, 18, 21, X, and Y, using Next Generation Sequencing. | Nguyễn Hoàng Bảo Chiêu | TS.BS Phạm Hùng Vân |  |
| 16 | Đại học | Development of a powder probiotic containing Lactobacillus salivarius and Lactobacillus fermentum | Phạm Thị Ngọc Linh | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 17 | Đại học | Biological activities of methanol extract from endophytic Fusarium oxysporum isolated from Taxus wallichiana | Nguyễn Thanh Ngân | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 18 | Đại học | Conjugated linoleic acid from Pediococcus Acidilatici | Nguyễn Khánh Vân | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 19 | Đại học | Detection of asparaginase production by Lactobacillus plantarum | Bùi Trần Tường Vi | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 20 | Đại học | Biological activities of solvent extracts of Fusarium solani isolated from Catharanthus roseus | Trần Cát Vy | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 21 | Đại học | Antioxidant, antimicrobial activities and effect on CYP1A2 of methanol extract obtained from Callisia fragrans. | Trần Quỳnh Như | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 22 | Đại học | Detection of phenolic compound in Talaromyces purpurogens T03. | Trần Thụy Thủy Tiên | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 23 | Đại học | Tetracycline delivery improved by nanosized minicells orginated from Leuconostoc mesenteroide | Phan Thục Hiền | PGS.TS Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 24 | Đại học | Optimization of extraction conditions for obtaining high total phenolic content and antioxidant activity of papaya seeds extract. | Nguyễn Quốc Hà | TS. Hoàng Lê Sơn |  |
| 25 | Đại học | Antioxidant activity of phytocomponents from Peperomia Pellucida and making nutritional food | Phạm Nguyễn Hồng Ngọc | TS. Hoàng Lê Sơn |  |
| 26 | Đại học | Antimicrobial and antioxidant activities of Mimosa Pudica L | Nguyễn Lâm Thương | TS. Hoàng Lê Sơn |  |
| 27 | Đại học | Effect of salinity and shaking condition on virulence of Vibrio parahaemolyticus XN9 | Trần Ngọc Mỹ Hạnh | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài |  |
| 28 | Đại học | Effects of gentamycin and colistin exposure on phenotype of Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027 | Bùi Minh Tâm | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài |  |
| 29 | Đại học | Effect of giant river prawn and greasyback shripm extracts on Vibrio parahaemolyticus viability and virulence. | Trương Nguyễn Thuận Thiên | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài |  |
| 30 | Đại học | Production of biofilm, pyocyanin and siderophore in clinical Pseudomonas aeruginosa isolates. | Đinh Thị Tuyết Phương | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài |  |
| 31 | Đại học | Study on processing conditions for tea bag from Codonopsis pilosula. | Bùi Nguyễn Hạnh Dung | PGS.TS Lê Hồng Phú |  |
| 32 | Đại học | Investigate the potential of applying microbially induced calcium carbonate precipitation (MICP) for copper removal. | Nguyễn Ngọc Thùy Vy | PGS.TS. Phạm Thị Hoa |  |
| 33 | Đại học | Effect of ultrasound-assisted and enzyme-assisted extraction methods on antimicrobial activity of pomelo peel extracts | Lin Yu Ting | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 34 | Đại học | Isolation, identification of cancite precipitating bacteria from limestones in Kien Giang province. | Vương Mỹ Hảo | TS. Nguyễn Hoàng Dũng |  |
| 35 | Đại học | Application of chitosan for a prolonged storage of Chilli pepper | Nguyễn Khắc Dinh | TS. Nguyễn Văn Toàn |  |
| 36 | Đại học | Evaluating biological activities of Ganoderma sinense mycelia extracts. | Nguyễn Anh Quân | TS. Trần Thị Mỹ Hạnh |  |
| 37 | Đại học | Biological Activities of Exopolysaccharides produced by Bacteria isolated from Plasmodia of Slime Molds. | Huỳnh Thị Ngọc Trâm | TS. Trần Thị Mỹ Hạnh |  |
| 38 | Đại học | Study the expression of stress-responsive gene in GmNAC085-overexpressing transgenic soybean plants under water deficit condition. | Thái Ngọc Trang Đài | ThS. Hoàng Thị Lan Xuân |  |
| 39 | Đại học | Expression analysis of drought-responsive genes in GmIPT08-carrying transgenic soybeans under water deficit condition. | Dương Hoàng Trọng Nghĩa | ThS. Hoàng Thị Lan Xuân |  |
| 40 | Đại học | Physiological characterization of abiotic stress tolerance of transgenic Arabidopsis thaliana overexpressing GmRR34. | Nguyễn Minh Nhi | ThS. Hoàng Thị Lan Xuân |  |
| 41 | Đại học | Physiology-based analysis of transgenic soybean overexpressing GmCKX13 gene under drought stress condition. | Trịnh Thị Minh Thanh | ThS. Hoàng Thị Lan Xuân |  |
| 42 | Đại học | Screening of Streptomyces isolates from Con Dao island for the antimicrobial activity. | Lê Phạm Nguyệt Thương | ThS. Tống Thị Hằng |  |
| 43 | Đại học | Antibiotic susceptibility of invasive Streptococcus Pneumoniae isolates in Southern Vietnam. | Ngô Hà Thiện Mỹ | ThS. Võ Thị Trang Đài |  |
| 44 | Đại học | Sceening for fungal mycorrhizal association of rice plant root (Oryza spp.) growth in some areas in Southern Vietnam. | Cao Thi Tuyet Nhung | PGS.TS. Phạm Thị Hoa |  |
| 45 | Đại học | Sceening for fungal mycorrhizal association of pitaya plant root growth in Binh Thuan | Nguyen Nam Tran | PGS.TS. Phạm Thị Hoa |  |
| 46 | Đại học | Study on micropropagation of wild tomato (Solanum habrochaites S.Knapp & D.M.Spooner) and hybrid tomato (Lycopersicon esculentum var. cerasiforme Mill) in vitro. | Nguyễn Hải Linh | PGS. TS. Trần Văn Minh |  |
| 47 | Đại học | Production of microbial enzymes by Aspergillus niger in molasses and their primary application on removal of mucilaginous layers of cocoa, | Huỳnh Đoàn Như Huyền | PGS.TS Lê Hồng Phú |  |
| 48 | Đại học | Application of synergic effect for preparation of plant growth promotor oligoalginate directly from brown seaweed for safe vegetable hydroponic. | Trần Trí Tâm | PGS.TS Lê Quang Luân |  |
| 49 | Đại học | Investigation on the conformational dynamics of Influenza A pandemic H1N1 (2009) mutations and Oseltamivir (Tamiflu) | Đặng Điền Trúc Ngân | GVHD1: PGS.TS Lê Thị Lý (30%) GVHD 2: ThS. Văn Đắc Thành (70%) |  |
| 50 | Đại học | Biochemical analyses of Arabidopsis thaliana overexpress GmNAC20 under drought stress | Trần Thị Mỹ Ngọc | PGS.TS Nguyễn Phương Thảo |  |
| 51 | Đại học | Evaluation of antioxidant enzymes activities( antioxidative responses) of GmIPT10 overexpressing soybean under drought condition | Trần Thị Quỳnh Như | PGS.TS Nguyễn Phương Thảo |  |
| 52 | Đại học | Study of the expression of stress responsive genes in transgenic Arabidopsis thaliana carrying GmNAC20 under dehydration stress | Lưu Bích Thanh | PGS.TS Nguyễn Phương Thảo |  |
| 53 | Đại học | Detailed Pyrolysis Mechanism of Ethyl Levulinate (EL) Radicals: A Computational Study for the next Generation Biofuels. | Nguyễn Như Hảo | PGS.TS. Huỳnh Kim Lâm |  |
| 54 | Đại học | Evaluation of Basil-derived major constituents for dengue-fever treatment using computational techiniques | Vũ Ngọc Minh | PGS.TS. Huỳnh Kim Lâm |  |
| 55 | Đại học | Isolation and identification of fungal contamination in rice from Mekong Delta | Nguyễn Bùi Bảo Trân | TS. Nguyễn Hoàng Dũng |  |
| 56 | Đại học | Isolation and identiification of bacteria used as plant biostimulant | Tô Ngọc Cát Tường | TS. Nguyễn Hoàng Dũng |  |
| 57 | Đại học | Embryo culture of Vietnamese aromatic coconut (Cocos nucifera L.) variety: effect of natural factor(s) and activated charcoal. | Ngyễn Hoàng Yên Thy | TS. Nguyễn Thiên Quang |  |
| 58 | Đại học | Effect of plumule maturity on embryogenic callus induction in Vietnamese aromatic coconut (Cocos nucifera L.) varieties. | Phạm Nguyễn Hoài Bảo | TS. Nguyễn Thiên Quang |  |
| 59 | Đại học | Effect of activated charcoal and coconut water on in vitro growth of coconut (Cocos nucifera L.) zygotic embryos | Trần Phương Quỳnh | TS. Nguyễn Thiên Quang |  |
| 60 | Đại học | Study on the Antibacterial Activity Against Pseudomonas aeruginosa of Lemon Seed Extract | Tạ Khánh Văn | TS. Nguyễn Văn Toàn |  |
| 61 | Đại học | Evaluate the drought tolerance capacity of transgenic soybean plants overexpressing a CKX gene based on biochemical parameters | Phan Minh Thư | ThS. Hoàng Thị Lan Xuân |  |
| 62 | Đại học | Biochemical analyses of transgenic Arabidopsis thaliana overexpressing a soybean response regulator exposed to drought stress condition. | Liêu Tòng Văn | ThS. Hoàng Thị Lan Xuân |  |
| 63 | Đại học | Correlational analysis of Artemina as an alternative host in studying the virulence of aquatic pathogen, Vibrio parahaemolyticus. | Nguyễn Ngọc Ánh | ThS. Lê Nguyễn Thiên Phúc |  |

* **Ngành Hóa sinh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
| 1 | Đại học | Design process of manufacturing stimulated urine with Protein, Blood, Nitrite, Leukocyte application in urinalysis external quality assessment | Ngô Thị Thu An | PGS. TS. Vũ Quang Huy |  |
| 2 | Đại học | Investigation of Bio-physical Properties of Eclipta alba Extract for Anti-microbial potential in Disinfectant Solution Development. | Bùi Hữu Đức | ThS. Lê Trần Hồng Ngọc |  |
| 3 | Đại học | Optimization and phytochemical analysis of essential oil extraction from Zingiber officinale and its application in fat burning cream formulation | Đỗ Thanh Hoà | ThS. Lê Trần Hồng Ngọc |  |
| 4 | Đại học | Molecular dynamics simulation of interactions between SSRIs and lipid bilayers | Vũ Đức Huy | PGS.TS Huỳnh Kim Lâm |  |
| 5 | Đại học | Encapsulation of phytocomponents from ambarella fruit (golden apple) | Trần Hoàng Tuấn Khải | TS. Hoàng Lê Sơn |  |
| 6 | Đại học | Utilization of fine air bubbles in washing clothes | Hồ Tú Khanh | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 7 | Đại học | Floating bacteria - caused sore throat away with sage | Nguyễn Thiên Kim | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 8 | Đại học | Making concrete surfaces super-hydrophobic. Why not? | Trần Tống Khánh Linh | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 9 | Đại học | Partitioning of Serotonin selective reuptake (SSRIs) into artificial neuronal membranes | Ngô Hoàn Mỹ | TS. Nguyễn Thảo Trang |  |
| 10 | Đại học | Adsorption of heavy metals on litchi pericarp | Đỗ Hồng Ngọc | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 11 | Đại học | Optimization of the extraction process for essential oil from Ocimum basilicum. Formulation and Evaluation of Skincare product from Ocimum basilicum essential oil. | Huỳnh Kim Bảo Nhi | ThS. Lê Trần Hồng Ngọc |  |
| 12 | Đại học | Research on extraction, chemical components and application of Melaleuca alternifolia essential oil in an anti-ance serum production | Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng | ThS. Lê Trần Hồng Ngọc |  |
| 13 | Đại học | Possibility of using coal soot as masking material in the creation of super-hydrophobic surfaces | Nguyễn Mai Quỳnh | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 14 | Đại học | Stabilizing ultra-fine bubbles used in drug loading | Lê Hồ Thi | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 15 | Đại học | Expression and Purification of Recombinant Trypsin from Escherichia coli. | Đỗ Trương Anh Thư | TS. Trần Thị Minh Đức |  |
| 16 | Đại học | Corncob as a biosorbent for heavy metal removal | Lê Đinh Hoài Thương | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 17 | Đại học | Removal of heavy metals in aqueous solution using orange albedo | Nguyễn Quỳnh Lan Thy | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 18 | Đại học | Design process of manufacturing stimulated urine with Glucose, Ketone, Bilirubin, Urobilinogen application in urinalysis external quality assessment | Nguyễn Tường Vĩnh | PGS. TS. Vũ Quang Huy |  |
| 19 | Đại học | Optimization of anthocyanin extraction from Clitoria Ternatea L. petal | Hà Thị Ngọc Vy | ThS. Lê Trần Hồng Ngọc |  |
| 20 | Đại học | Keeping your kidney and brain clean by tiny little soldiers: a study utilizing fine gas bubbles in capturing Al3+ in aqueous medium. | Phan Thanh Như An | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 21 | Đại học | Study on the chemical constituents and bioactivities of Curcuma caesia | Vũ Thị Linh Chi | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 22 | Đại học | Drawing the guy being at the wrong place, at the wrong time away: escorting Ciprofloxacin off the aqueous medium by means of gas bubble flotation. | Võ Quỳnh Khiêm | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 23 | Đại học | Screening of Antioxidant Components from White Turmeric with the aid of Ultra High Liquid Chromatography couple High Resolution Mass Spectrometer | Nguyễn Thị Khánh Linh | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 24 | Đại học | Removal of Cadmium and Methylene Blueh from aqueous solution using peanut husk | Nguyễn Tuyết Hạnh Nguyên | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 25 | Đại học | Investigation of in vitro Anti-bacterial potential against Vibrio Parahaemolyticus of different herbal extract | Trần Thị Yến Nhi | TS. Ngô Huỳnh Phương Thảo |  |
| 26 | Đại học | An investigation into the effects of ultrafine bubbles on the growth of Pseudomonas aeruginosa and Escherichia coli. | Trương Ngọc Hồng Phụng | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 27 | Đại học | Study on the chemical constituents and bioactivities of Cleistocalyx operculatus. | Đặng Quỳnh Sa | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 28 | Đại học | Halo-trifluoromenthylation of Alkenes with Sodium Trifluoromethanesulfinate | Nguyễn Ngọc Nhật Thanh | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 29 | Đại học | Assessment of the in vivo antiviral activity of different herbal extract against the White Spot Syndrome viruses in white-leg shrimps (Litopenaeus vannamei) | Mai Phương Thi | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 30 | Đại học | Tea leaves waste as an adsorbent for the removal of Cadmium and Methylene Blue from waste water | Nguyễn Ngọc Anh Thư | TS. Ngô Huỳnh Phương Thảo |  |
| 31 | Đại học | Diving into the Bitterness: making the Bioactive Compounds in Momordica charantia | Phạm Thanh Trúc | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 32 | Đại học | Building QSAR model for Dipeptidyl Peptidase IV Inhibitiors using Linear Regression | Lưu Thành Trung | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 33 | Đại học | Study on Saponin constituent of Glinus Oppositifolius and their bioactivities. | Lâm Tường Vân | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 34 | Đại học | Optimization of Naringin Extraction from Citrus maxima peels | Phùng Thị Phương Ánh | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 35 | Đại học | Antimicrobial activity and bioactive evaluation of Plectranthus amboinicus essential oil | Lê Trần Bảo Châu | TS. Ngô Huỳnh Phương Thảo |  |
| 36 | Đại học | Investigation of the bio-physical properties of flavonoids in corn silk (Zea mays L.) extract for the antibacterial activity in urinary tract infection treatment | Trần Thụy Diễm Châu | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 37 | Đại học | Design, Synthesis of Triphenylphosphonium Derivatives of the Triterpenoid Dipterocarpol | Ngô Nguyễn Phúc Nguyên | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 38 | Đại học | Synthesis of hydrazone derivatives of Bioactive Dipterocarpol | Nguyễn Quỳnh Như | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 39 | Đại học | Evaluate the antimicrobial activity of Physalis Angulata extract | Võ Quỳnh Như | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 40 | Đại học | Optimization of extraction conditions and crystallization of Aloin from Aloe Vera extract for product development | Phạm Phan Đức Phúc | TS. Ngô Huỳnh Phương Thảo |  |
| 41 | Đại học | Investigation of Bio-physical Properties of Plumeria Obtusa leaf Extract for Anti-microbial ability and Antioxidant ability in Anti-acne Product Development | Lê Nguyễn Kim Thanh | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 42 | Đại học | Optimization Of Extraction Conditions on Total Phenolic and Flavonoids Content and Evaluation of Antioxidant Activities From Artocarpus altilis Leaves Extract | Nguyễn Thị Thu Thảo | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 43 | Đại học | Evaluation of biological activity in Annona squamosa L. seeds | Nguyễn Thùy Phương Thảo | TS. Phùng Văn Trung |  |
| 44 | Đại học | Biological ativity of Zingiber zerumbet (L.) Smith | Võ Hà Phương Trinh | TS. Nguyễn Thị Khánh Vân |  |
| 45 | Đại học | Optimization of extraction conditions for alkaloid constituents and Nuciferine from lotus leaves (Nelumbo Nucifera) for antioxidant activities | Phạm Ngọc Thùy Vy | TS. Ngô Huỳnh Phương Thảo |  |
| 46 | Đại học | Extraction Pectin from Passion fruit (Passiflora edulis) peel for edible coating on fruits | Phan Lê Đan Yên | TS. Phùng Văn Trung |  |

* **Thạc sĩ Công nghệ Sinh học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
| 1 | Thạc sĩ | The effect of 2-step Histone Deacetylation Inhibitor (HDACi) treatment on preimplantation and Histone modification of cloned bovine embryos | Phạm Minh Chiến | PGS.TS. Nguyễn Văn Thuận |  |
| 2 | Thạc sĩ | Establishing of somatic cell nuclear transfer protocol for improving the efficiency of cloned bovine embryos | Nguyễn Mai Phương | PGS.TS. Nguyễn Văn Thuận |  |
| 3 | Thạc sĩ | Improvement of in vitro development and pregnancy rate of cloned bovine embryo by synergetic treatment of histone deacetylase inhibitors (HDACi) | Phạm Quốc Định | PGS.TS. Nguyễn Văn Thuận |  |
| 4 | Thạc sĩ | Research for development of sustained release capsules containing *Lactobacillus plamtarum C19* and *Catharanthus roseus* leaf extract. | Nguyễn Phạm Quỳnh Anh | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 5 | Thạc sĩ | Enhacement of embryonic stem cell establishment through improvement of porcine parthenogenetic blastocyst quality. | Lê Bá Anh Mỹ | TS. Bùi Hồng Thủy |  |
| 6 | Thạc sĩ | Investigation for development of nanogel for phycocyanin delivery via skin. | Đoàn Thị Thanh Trà | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 7 | Thạc sĩ | Effect of sucrose concentration, yeast extract, physical light, and initial mass on *Saponin accumulation* of *Panax Vietnamensis* hairy roots in bioreactor system. | Quách Ngọc Anh | PGS.TS. Trần Văn Minh |  |
| TS. Hà Thị Loan |  |
| 8 | Thạc sĩ | Investigation morphological and molecular characteristics of Meropenem-exposed Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027. | Nguyễn Ngọc Hòa Bình | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài |  |
| 9 | Thạc sĩ | Identification of colonized *Pseudomonas aeruginosa* and factors related to its colonization in healthy volunteers. | Trương Quang Minh | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài |  |
| 10 | Thạc sĩ | Investigating phenotyoe and molecular characteristics of ciprofloxacin-exposed Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027. | Huỳnh Thục Quyên | TS. Nguyễn Thị Thu Hoài |  |
| 11 | Thạc sĩ | Formation of nano-domain in a ternary lipid mixture: a molecular dynamics study. | Hồ Hoàng Thọ | PGS. TS. Huỳnh Kim Lâm |  |
| 12 | Thạc sĩ | Protecting Macrobrachium rosenbergii against while tail disease via oral administration of constructed ribonucleoprotein. | Merve Begu Gonul | TS. Nguyễn Viết Dũng |  |
| TS. Nguyễn Minh Thành |  |
| 13 | Thạc sĩ | Partitioning of selection serotonin reuptake inhibitors into artificial neuronal membranes. | Ngô Nguyễn Tiến Đạt | TS. Nguyễn Thảo Trang |  |
| 14 | Thạc sĩ | Effect of fluoroquinolones and Zn2+ exposure on *recA* and *icaD* expression and biofilm formation in S*taphylococcus aureu*s ATCC 29213. | Nguyễn Ngọc Thùy Trang | CBHD1: TS. Nguyễn Thị Thu Hoài  CBHD 2: TS. Huỳnh Văn Ân |  |
| 15 | Thạc sĩ | Effect of pre-*In vitro* maturation timing on the acquisition of oocyte from small antral follicle during preimplantation development of bovine embryo. | Bùi Lê Quỳnh Như | TS. Bùi Hồng Thủy |  |
| 16 | Thạc sĩ | Investigating the role of autophagy during the in vitro activation of mouse hepatic stallate cells. | Đặng Minh Thành | CBHD 1: PGS.TS. Nguyễn Văn Thuận  CNHD 2: TS. Trương Hải Nhung |  |
| 17 | Thạc sĩ | Antimicrobial and lipid reducing activities of Lactobacillus fermentum A isolated from human | Nguyễn Thị Vân Anh | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Khue Tú |  |
| 18 | Thạc sĩ | Analysis the interaction of broad-spectrum antibody and Hemagglutinin of influenza A virus using molecular docking approach. | Lê Phước Bảo Khanh | PGS.TS. Lê Thị Lý |  |
| 19 | Thạc sĩ | Establishment of Female Germline Stem Cell from bbovine ovary and investigation of their differentiation potential. | Nguyễn Nhật Phương Uyên | TS. Bùi Hồng Thủy |  |
| 20 | Thạc sĩ | Optimize cell growth of *Aquilaria crassna* Pierre in the suspension sulture. | Trương Nguyễn Kiều Nhung | PGS.TS. Trần Văn Minh |  |
| 21 | Thạc sĩ | Engineering multifunctional curcumin encapsulated chitosan-g-pluronic micelles by ultrasonication | Đặng Thị Lệ Hằng | PGS.TS. Trần Ngọc Quyển |  |
| 22 | Thạc sĩ | Micropropagation and cell suspension culture of Celastrus Hindsii Benth in vitro. | Lê Thị Tâm Hồng | PGS.TS. Trần Văn Minh |  |
| 23 | Thạc sĩ | Utilization of air bubble flotation in Veronina amygdalina extraction. | Lưu Quản Trọng | TS. Nguyễn Tấn Khôi |  |
| 24 | Thạc sĩ | Prediction of Influenza Hemagglutinin mutations for the development of Universal Flu Vaccine | Nguyễn Đức Thiện An | PGS.TS. Lê Thị Lý |  |
| 25 | Thạc sĩ | Identification the characteristics of dominance Bordetella pertussis isolations related to antimicrobial susceptibility and variation genotype in Southern Vietnam during 2015 - 2017 | Nguyễn Hoàng Vân Anh | PGS.TS. Cao Hữu Nghĩa |  |
| 26 | Thạc sĩ | Effect of histone deacetylase inhibitors on transcriptional activity and preimplantation development of cloned bocine embryo. | Phạm Trường Duy | PGS.TS. Nguyễn Văn Thuận |  |
| 27 | Thạc sĩ | Effects of Trichostatin A on histone modifications and preimplantation development of cloning bovine embryos. | Phùng Ngọc Minh Đoàn | PGS.TS. Nguyễn Văn Thuận |  |
| 28 | Thạc sĩ | Establishment of female germline stem cells from porcine ovarian tissue and research on the differentiation to oocyte – like cells | Nguyễn Huy Hoàng | TS. Bùi Hồng Thủy |  |
| 29 | Thạc sĩ | Formulation and investigation of antidiabetic effects of functional herbal food in the streptozotocin – induced diabetic mice | Trần Thị Minh | PGS.TS. Lê Thị Lỳ |  |
| 30 | Thạc sĩ | Ab initio study on a detailed kinetic mechanism for decomposition of phenyl radical. | Hồ Như Ngọc | Hướng dẫn chính: PGS.TS. Huỳnh Kim Lâm  Đồng hướng dẫn: TS. Nguyễn Đắc Trung |  |
| 31 | Thạc sĩ | Effect of lipid structure and composition on the interaction of tamoxifen and lipid membranes | Đào Ngọc Phương Uyên | TS. Nguyễn Thảo Trang |  |
| 32 | Thạc sĩ | Effect of microwave-based sterilization and evaluating protein content in edible bird nest from various sources in Vietnam. | Thân Thị Mỹ Linh | TS. Hoàng Lê Sơn |  |
| 33 | Thạc sĩ | Virtual Screening of DrugBank Database for PIM1 Kinase Inhibitors as Anti-Triple Negative Breast Cancer Agents. | Lê Đức Mỹ | PTG.TS. Lê Thị Lý |  |
| 34 | Thạc sĩ | Screening and evaluating enzymatic activities of microorganisms from termite and wood-decay fungi in the lignocellulose hydrolysis. | Lê Quỳnh Yến Nhi | TS. Phạm Thị Hoa |  |
| 35 | Thạc sĩ | Functional analysis of TCS gene GmHP08 in plant respone to abiotic stress in *Arabidopsis thaliana.* | Đậu Thị Thanh Thảo | PGS.TS. Nguyễn Phương Thảo |  |
| 36 | Thạc sĩ | Study on the effect of Lactic Acid Bacteria on the production of prodigiosin from *Streptomyces coelicolor*. | Trần Thị Minh Thư | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Khuê Tú |  |
| 37 | Thạc sĩ | Study on direct conversion of CD34+ cells into endothelial progenitor cells. | Nguyễn Trọng Hòa | PGS.TS. Phạm Văn Phúc |  |

* **Thạc sĩ Công nghệ Thực phẩm**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
| 1 | Thạc sĩ | Isolation of ozalate oxidase from germinated paddies (*Oryza sativa*) | Nguyễn Hữu Hương Duyên | TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà |  |
| 2 | Thạc sĩ | Formation and characterization of curcumin-loaded debranched starch nanocomposite | Trịnh Thị Mỹ Duyên | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 3 | Thạc sĩ | Optimization of enzymatic treatment for the highest extraction of betacyanin and total phenolic content in dragon fruit juice (*Hylocereus polyrhizus*) and study on ultrafiltration for clarification og the resultant juice. | Lê Thị Hà Thanh | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 4 | Thạc sĩ | Effects of drying temperature and extraction conditions on antioxidant properties and digestive enzymes inhibition of Thai basil leaves | Mã Bích Như | TS. Lê Ngọc Liễu |  |
| 5 | Thạc sĩ | Production and purification of microbial pectinases and application of soluble solids content and antioxidants in coffee treatment. | Nguyễn Quang Duy | TS. Lê Hồng Phú |  |
| 6 | Thạc sĩ | Optimization of extraction conditions and evaluation of chemical compositions and functional properties od bioactive compounds in pomelo’s peel and seeds. | Trương Ngọc Phương Uyên | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |
| 7 | Thạc sĩ | Quality and digestibility of bread with supplementation of tuber starch with and without hydrothermal modification | Nguyễn Ngọc Thành Tiến | PGS.TS. Phạm Văn Hùng |  |

* **Tiến sĩ Công nghệ Sinh học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
| 1 | Tiến sĩ | Molecular identification of Vietnam Paphiopedilum orchids using DNA sequences | Vũ Thị Huyền Trang | PGS. TS. Lê Thị Lý & PGS. TS Trần Hoàng Dũng |  |
| 2 | Tiến sĩ | Characgteristics of epigenetic modifications in porcine cloned embryos during preimplantation development | Nguyễn Thị Thùy Vân | TS. Bùi Hồng Thủy & PGS. TS. Nguyễn Văn Thuận |  |

1. **Khoa Kỹ thuật Y Sinh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
|  | **Thạc sĩ** |  |  |  |  |
| 1 | Thạc sĩ | Validation method for sleep stage scoring between wearable devices and polysomnography | Nguyễn Ngọc Thảo Quyên | TS. Lê Quốc Trung |  |
| 2 | Thạc sĩ | Effect of shear conditions on the formation of Fibronectin fibrils and their biological effects on cellular activity | Nguyễn Thị Phương Thảo | TS. Huỳnh Chấn Khôn |  |
|  | **Đại học** |  |  |  |  |
| 1 | Đại học | A digital microfluidic approach for portable PCR thermocycler | Vương Tuấn Anh | TS. Huỳnh Chấn Khôn |  |
| 2 | Đại học | Development of an ai model and a Smartphone app for automatic rectinal disease detection using oct images | Trương Thị Thúy Duy | TS. Ngô Thanh Hoàn |  |
| 3 | Đại học | Characterization of the chitin membrane extracted from soft shell crab carapace | Đỗ Hồng Mỹ Duyên | TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 4 | Đại học | Detection of Lymph Nodes Metastases using Deep Learning | Thạch Nguyễn Bích Hà | TS. Huỳnh Chấn Khôn + TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 5 | Đại học | Fabrication of a multifunctional mechanical testing device for generating fracture on animal models using three-point bending mechanism | Nguyễn Minh Hưng | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 6 | Đại học | Deep learning algorithm R-CNN based for classification skin cancers | Đỗ Trung Kiên | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 7 | Đại học | Fabrication of bilayer wound dressing composed of electrospun polycaprolactone membrane and Gelatin/oligomer chitosan hydrogels | Nguyễn Kim Khánh Linh | TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 8 | Đại học | Colorimetric RPA assay for malaria detection and its implementation on digital microfluidics platform | Huỳnh Triệu Mẫn | TS. Huỳnh Chấn Khôn |  |
| 9 | Đại học | Smart glasses for Deaf and Hard of Hearing people | Phạm Mai Ngọc Minh | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 10 | Đại học | Improvement on iu-bme veinfinder using near infared technique | Thân Hải Nhật Minh | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 11 | Đại học | Using polarimetry back scattering technique for non invasive method in detection of skin cancers | Phạm Trà My | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 12 | Đại học | An approach for refractive surgery outcomes analysis using Astigmatism analyzer (Astignalyze) software | Vũ Thị Hằng Nga | TS. Huỳnh Chấn Khôn |  |
| 13 | Đại học | The geometry control of 3D PCL scaffold by a combination of particulates leaching for bone tissue engineering applications." | Trần Nguyễn Tuyết Ngân | TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 14 | Đại học | Development of a Method for Alzheimer's Disease diagnosis using OCT Angiography | Võ Quỳnh Như | TS. Ngô Thanh Hoàn |  |
| 15 | Đại học | Design and Implement of a Syringe Pump with movement to and fro in Electrospinning Machines | Phùng Thiện Phúc | TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 16 | Đại học | Electric kit for normal wheelschair | Võ Hoàng Trúc Phương | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 17 | Đại học | Design the pressure measurement equipment used in medical | Nguyễn Khắc Minh Quân | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 18 | Đại học | Fabrication of coconut oil loaded electrospun Ploycaprolactone/Polyurethane membrame for vascular engineering | Nguyễn Hải Thiên | TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 19 | Đại học | Leukocytes identification system based on deep learning network | Nguyễn Trần Thịnh | TS. Ngô Thanh Hoàn |  |
| 20 | Đại học | Classification of conformations of Fibronectin Fibrils and types of skin cancers by Backscattering polarization Imaging | Bùi Thị Diễm Tiên | TS. Huỳnh Chấn Khôn + TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 21 | Đại học | Application of laser acupuncture in the treatment of smoking cessation | Chu Đức Tín | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 22 | Đại học | Design and fabrication of a novel device to prepare shrimp tissues for detecting some diseases | Trần Nguyễn Anh Toàn | GS. Võ Văn Tới |  |
| 23 | Đại học | Fabrication of electrospun polycaptolactone coated with oligimer chitosan for wound healing. | Hồ Thị Phương Trinh | TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 24 | Đại học | Development of skin protecting product for classifying UV radiation | Nguyễn Lâm Nhật Trọng | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 25 | Đại học | Microfluidic design for analyzing shear stress inducing fibronectin fibril assembly and its effect on platelet activities | Tống Thị Thu Uyên | TS. Huỳnh Chấn Khôn |  |
| 26 | Đại học | Fabrication of silk scaffold loading fibroblast cells for tissue engineering | Vũ Ngọc Minh Uyên | TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 27 | Đại học | Development of the infant incubator by increasing the accuracy of the temperature, humidity and using light for reducing the concentration of bilirubin in the body of infants. | Nguyễn Đăng Vũ | TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 28 | Đại học | The Effect of Plasma Fibronectin on Proliferation and Migration of Human Adipose Tissue-derived Mesenchymal Stem Cells | Dương Nguyễn Khánh Vy | TS. Trịnh Như Thùy |  |
| 29 | Đại học | Biocompatibility of chitin membrane from soft shell crab (the carapace): In vitro and In vivo studies | Đỗ Hồng Mỹ Duyên | PGS. TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 30 | Đại học | Integration of an Impedance analyzer on electrowetting-on-dielectric digital microfluidic system for quantitative analysis of nucleic acid isothermal amplification assay | Hoàng Tuấn | TS. Huỳnh Chấn Khôn |  |
| 31 | Đại học | Evaluating the effectiveness of using a dual-wavelength laser portable device for lipolysis study on mice experiment | Nguyễn Đức Anh | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 32 | Đại học | Design of a Laser Engraving system applying biomedical engineering | Nguyễn Kim Sơn | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 33 | Đại học | Design of a colorimetric system for malaria detection | Nguyễn Thị Anh Thư | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền TS. Vòng Bính Long |  |
| 34 | Đại học | Improvement of a device for crushing tissue samples | Trần Nguyên Phong | GS. TS. Võ Văn Tới |  |
| 35 | Đại học | The design of an integrated heating system and droplet control for PCR thermocycling on Electrowetting on Dielectric (EWOD) Device | Vương Tuấn Anh | TS. Huỳnh Chấn Khôn PGS.TS Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 36 | Đại học | UVB phototherapy in the treatment of Atopic Dermatitis (AD) | Lâm Tuyết Trinh | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 37 | Đại học | Comparative effect of low level laser therapy , medical-graded honey and their combination in accelerating burn healing in rats | Nguyễn Lê Hoàng Cầm | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền TS. Vòng Bính Long |  |
| 38 | Đại học | Classification of Microsatellite status in Colonrectal cancer histopathology images using Deep Learning | Nguyễn Huỳnh Nhật Duy | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 39 | Đại học | Development of an Artificial Intelligence system for skin cancer detection using dermatoscopic images | Lê Nguyễn Thanh Duyên | TS. Ngô Thanh Hoàn |  |
| 40 | Đại học | Design and Development of a Laboratory Thermostatic Water Bath | Đoàn Tín Đức | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 41 | Đại học | Development of a low-cost, portable Real-time PCR Machine for Developing Countries | Nguyễn Đăng Huy | TS. Ngô Thanh Hoàn |  |
| 42 | Đại học | Optical diagnostics of dengue virus infection in human blood utilizing polarized light system and Mueller matrix | Nguyễn Vĩnh Quế An | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 43 | Đại học | Evaluating the effectiveness of using a combination of UV light and Low Level Laser therapy for second-degree of burn wound on rats | Đỗ Tuấn Anh | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền TS. Vòng Bính Long |  |
| 44 | Đại học | Development of a low-cost, portable Real-time PCR Machine for Developing Countries | Ngô Lê Huy | TS. Ngô Thanh Hoàn |  |
| 45 | Đại học | Preparation and evaluation of berberine solid dispersion | Nguyễn Phan Quốc Thụy | TS. Nguyễn Hồng Vân |  |
| 46 | Đại học | In situ crosslinkable hybrid hydrogel based on N,O-carboxymethyl chitosan - aldehyde hyaluronic acid - oxidized alginate for tissue engineering and 3D bioprinting | Lương Đại Tín | PGS. TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 47 | Đại học | Improvement of hydrophobic drug bioavailability and anti-inflammatory activity by the designed redox nanoparticle | Nguyễn Đình Xuân Vinh | TS. Vòng Bính Long |  |
| 48 | Đại học | Early Caries Detection Device Using The NIR Light | Đoàn Nguyễn Thiên Ngọc | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |
| 49 | Đại học | Design of horizontal air flow clean bench for optical elements cleaning | Trần Minh Quang | PGS. TS. Nguyễn Thị Hiệp |  |
| 50 | Đại học | Design and fabrication of the pressure measurement equipment for medical application | Nguyễn Khắc Minh Quân | PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền |  |

1. **Khoa Kỹ thuật & Quản lý Công nghiệp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| **Thạc sĩ** | | | | | |
| 1 | Thạc sĩ | Optimization for surface Mounting machines lines scheduling: A case study of Jabil Electronic Manufacturing Company | Đặng Hoàng Tuấn Minh | Dr. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Optimization for surface Mounting machines lines scheduling: A case study of Jabil Electronic Manufacturing Company |
| 2 | Thạc sĩ | Solving Two Echelon Vehicle Routing for delivery Fruits and Vegetables | Nguyễn Hoàng Sơn | Dr. Hà Thị Xuân Chi | Solving Two Echelon Vehicle Routing for delivery Fruits and Vegetables |
| 3 | Thạc sĩ | Optimization Non- Permutation flow shop scheduling for Line E/S bodyshop in Mercedes-Benz Vietnam | Nguyễn Lê Minh Tuấn | Dr. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Optimization Non- Permutation flow shop scheduling for Line E/S bodyshop in Mercedes-Benz Vietnam |
| 4 | Thạc sĩ | Optimal jobshop scheduling with multi resources in industry case study: a textile factory in Vietnam | Trần Xuân Khanh | Dr. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Optimal jobshop scheduling with multi resources in industry case study: a textile factory in Vietnam |
| 5 | Thạc sĩ | Automatic Quality Inspection - Case study Mango | Nguyễn Phước Hưng | Dr. Đào Vũ Trường Sơn | Automatic Quality Inspection - Case study Mango |
| 6 | Thạc sĩ | Intergrated farm model for sustainable development in Binh Thuan province Vietnam | Lê Thị Kim Trang | Assoc. Prof. Hồ Thanh Phong | Intergrated farm model for sustainable development in Binh Thuan province Vietnam |
| 7 | Thạc sĩ | Quality inspection for Laba banana | Trương Thúc Nhân | Dr. Đào Vũ Trường Sơn | Quality inspection for Laba banana |
| 8 | Thạc sĩ | Optimization of train scheduling on Vietnam railway system | Nguyễn Văn Hải | Assoc. Prof. Hồ Thanh Phong | Optimization of train scheduling on Vietnam railway system |
| 9 | Thạc sĩ | Pickup and Multiple Delivery Problems with Time Windows | Phạm Tuấn Anh | Dr. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Pickup and Multiple Delivery Problems with Time Windows |
| 10 | Thạc sĩ | Optimization for woven Industry Scheduling: A Case study of woven label Manufacturing Company | Phù Trung Tiên | Dr. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Optimization for woven Industry Scheduling: A Case study of woven label Manufacturing Company |
| 11 | Thạc sĩ | Optimal equipment replacement plan using dynamic programming | Võ Thành Huy | Dr. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Optimal equipment replacement plan using dynamic programming |
| 12 | Thạc sĩ | Model For Labor Scheduling In Ych Warehouse | Trần Đình Vũ Hoàng | Dr. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Model For Labor Scheduling In Ych Warehouse |
| **Đại học** | | | | | |
| 1 | Đại học | Risks management in the production planning at Gia Vinh furniture wood processing | Trần Hoàng Vinh | TS. Nguyễn Văn Hợp | Risks management in the production planning at Gia Vinh furniture wood processing |
| 2 | Đại học | Integrated internal quay crane, yard truck, and yard crane scheduling problem. | Trần Thảo My | TS. Nguyễn Văn Hợp | Integrated internal quay crane, yard truck, and yard crane scheduling problem. |
| 3 | Đại học | Heuristic solution for order planning to reduce risks of quality and lead time: A case of Nha Be Steel | Huỳnh Thị Khánh Chi | TS. Nguyễn Văn Hợp | Heuristic solution for order planning to reduce risks of quality and lead time A case of Nha Be Steel |
| 4 | Đại học | Inventory Management in Supply Chain - A Bien Hoa Steel Joint Stock Company (VICASA) case study | Lê Hoàng Như | ThS. Nguyễn Hoàng Huy | Inventory Management in Supply Chain - A Bien Hoa Steel Joint Stock Company (VICASA) case study |
| 5 | Đại học | Vehicle routing problem with time windows, heterogeneous fleet, and uncertain travel time | Lê Minh Hồng Đức | TS. Nguyễn Văn Hợp | Vehicle routing problem with time windows, heterogeneous fleet, and uncertain travel time |
| 6 | Đại học | Pricing Strategy for Competitive Supply Chains using Game Theory | Ngô Thu Hằng | ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Pricing Strategy for Competitive Supply Chains using Game Theory |
| 7 | Đại học | Vehicle routing problem with allocating orders- a case study of Giaohangtietkiem | Nguyễn Minh Tiến | ThS. Nguyễn Hoàng Huy | Vehicle routing problem with allocating orders- a case study of Giaohangtietkiem |
| 8 | Đại học | Risks management in the production planning at Gia Vinh furniture wood processing | Trần Hoàng Vinh | TS. Nguyễn Văn Hợp | Risks management in the production planning at Gia Vinh furniture wood processing |
| 9 | Đại học | Integrated internal quay crane, yard truck, and yard crane scheduling problem. | Trần Thảo My | TS. Nguyễn Văn Hợp | Integrated internal quay crane, yard truck, and yard crane scheduling problem. |
| 10 | Đại học | Vehicle Routing Problem With Time Windows - A case of Hop Nhat company | Phạm Lê Tiến Hưng | ThS. Nguyễn Hoàng Huy | Vehicle Routing Problem With Time Windows - A case of Hop Nhat company |
| 11 | Đại học | Inventory - Routing problem case study: Phi Son limited liability company | Phạm Ngọc Minh Hào | ThS. Nguyễn Hoàng Huy | Inventory - Routing problem case study: Phi Son limited liability company |
| 12 | Đại học | Price optimization using game theory in a two - echelon supply chain | Thái Nguyên Phú | ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Price optimization using game theory in a two - echelon supply chain |
| 13 | Đại học | Apply particle swarm optimization algorithm for multi depot vehicle routing problem - A case study of 3PL company. | Trần Lê Thảo Nguyên | ThS. Nguyễn Hoàng Huy | Apply particle swarm optimization algorithm for multi depot vehicle routing problem - A case study of 3PL company. |
| 14 | Đại học | Vehicle routing problem at a cross-docked distribution center with time windows | Nguyễn Phan Đức Tài | TS. Nguyễn Văn Hợp | Vehicle routing problem at a cross-docked distribution center with time windows |
| 15 | Đại học | Forklift Scheduling | Đậu Đức Minh Tuấn | TS. Nguyễn Văn Hợp | Forklift Scheduling |
| 16 | Đại học | Applying game theory in vehicle routing problem with returns | Đỗ Thị Thanh Tuyền | TS. Nguyễn Văn Hợp | Applying game theory in vehicle routing problem with returns |
| 17 | Đại học | Deep Learning in Predicting Inventory Level | Nguyễn Vân Quỳnh | TS. Nguyễn Văn Hợp | Deep Learning in Predicting Inventory Level |
| 18 | Đại học | Vehicle Routing Problem With Time Windows - A case of Hop Nhat company | Phạm Lê Tiến Hưng | ThS. Nguyễn Hoàng Huy | Vehicle Routing Problem With Time Windows - A case of Hop Nhat company |
| 19 | Đại học | An application of ergonomics for motions and postures: A case study at an electronics manufacturing services company. | Phạm Minh Bảo Nghi | TS. Nguyễn Văn Chung | An application of ergonomics for motions and postures: A case study at an electronics manufacturing services company. |
| 20 | Đại học | Quality Inspection for Agricutural Product: strawberry | Đường Hạc Bích Trân | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Quality Inspection for Agricutural Product: strawberry |
| 21 | Đại học | Supply Chain Design - A case study of dragon fruit in Binh Thuan province | Đặng Nguyễn Duy Anh | ThS. Dương Võ Nhị Anh | Supply Chain Design - A case study of dragon fruit in Binh Thuan province |
| 22 | Đại học | Locating hubs for agricultural product: A case study of sapote in Chau Thanh district, Tien Giang province | Huỳnh Ngọc Bảo Vi | TS. Nguyễn Văn Chung | Locating hubs for agricultural product: A case study of sapote in Chau Thanh district, Tien Giang province |
| 23 | Đại học | Order picking system optimization- A case by Kuehne-Nagel Vietnam | Nguyễn Hoàng An Cư | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Order picking system optimization- A case by Kuehne-Nagel Vietnam |
| 24 | Đại học | Project management case study of Solar Power for schools. | Nguyễn Hữu Thịnh | TS. Nguyễn Văn Chung | Project management case study of Solar Power for schools. |
| 25 | Đại học | Vehicle routing: picking up container and delivery | Nguyễn Tấn Phúc | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Vehicle routing: picking up container and delivery |
| 26 | Đại học | Supply chain design for agriculture products: a case study of Cao Lanh mango in Dong Thap Province. | Nguyễn Thị Diệu Hân | TS. Nguyễn Văn Chung | Supply chain design for agriculture products: a case study of Cao Lanh mango in Dong Thap Province. |
| 27 | Đại học | Supply chain network design a case study of durian supply chain in Dak Lak province | Nguyễn Xuân Quang | ThS. Dương Võ Nhị Anh | Supply chain network design a case study of durian supply chain in Dak Lak province |
| 28 | Đại học | Profit maximizing model for E-commerce retailers in supply chain management | Trần Lương Mạnh Khang | TS. Nguyễn Văn Chung | Profit maximizing model for E-commerce retailers in supply chain management |
| 29 | Đại học | Job shop flexible scheduling - case study of Scancom Aluminum | Trương Thái Mỹ Nhi | ThS. Dương Võ Nhị Anh | Job shop flexible scheduling - case study of Scancom Aluminum |
| 30 | Đại học | Design and fabrication of soft preumatic actuator | Võ Nguyễn Trúc Quyên | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Design and fabrication of soft preumatic actuator |
| 31 | Đại học | Capacitated vehicle routing - Family Mart case study | Hoàng Hải Triều | ThS. Dương Võ Nhị Anh | Capacitated vehicle routing - Family Mart case study |
| 32 | Đại học | A supply chain network design Optimization model of transportation system for Thuan Phat Co., Ltd | Lê Phương Linh | ThS. Dương Võ Nhị Anh | A supply chain network design Optimization model of transportation system for Thuan Phat Co., Ltd |
| 33 | Đại học | Quality management | Mai Khanh | ThS. Dương Võ Nhị Anh | Quality management |
| 34 | Đại học | Solving an IRP problem. A case study from lavie company | Nguyễn Hồng Hà | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Solving an IRP problem. A case study from lavie company |
| 35 | Đại học | Particle swarm optomization for 0/1 multiple knapsack problem | Nguyễn Thị Bảo Trân | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Particle swarm optomization for 0/1 multiple knapsack problem |
| 36 | Đại học | Using Jaya Algorithm to solve capacitated vehicle routing problem. | Phạm Trọng Nghĩa | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Using Jaya Algorithm to solve capacitated vehicle routing problem. |
| 37 | Đại học | Supply chain design: A case study of rambutan in Dong Nai Province | Phan Trần Xuân Thy | ThS. Dương Võ Nhị Anh | Supply chain design: A case study of rambutan in Dong Nai Province |
| 38 | Đại học | Vehicle routing problem (VRP) | Trần Mai Linh | TS. Đào Vũ Trường Sơn | Vehicle routing problem (VRP) |
| 39 | Đại học | Multi-depot vehicle routing problem with time window- a case study of Lotte.vn Ecommerce | Trương Triều Ngân | TS. Nguyễn Văn Chung | Multi-depot vehicle routing problem with time window- a case study of Lotte.vn Ecommerce |
| 40 | Đại học | Flow Shop Scheduling Problem- A case study of TBS group. | Nguyễn Đỗ Thiên Nga | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Flow Shop Scheduling Problem- A case study of TBS group. |
| 41 | Đại học | Identical parallel machines and revisiting workstations with splitting job in flow shop | Lê Cát Nhàn | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Identical parallel machines and revisiting workstations with splitting job in flow shop |
| 42 | Đại học | Offsetting inventory cycle problem | Lê Xuân Nguyên | ThS. Lưu Văn Thành | Offsetting inventory cycle problem |
| 43 | Đại học | Resource scheduling of Job-shop system with time constraint. A case study of ABC company | Ngô Ngọc Nhật Thường | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Resource scheduling of Job-shop system with time constraint. A case study of ABC company |
| 44 | Đại học | Multi - site production planning in hydrid make to stock/make to order production environment. A case study of Khanh Hoa khatoco cigarette company. | Nguyễn Thị Xuân Anh | ThS. Lưu Văn Thành | Multi - site production planning in hydrid make to stock/make to order production environment. A case study of Khanh Hoa khatoco cigarette company. |
| 45 | Đại học | Production planning problem: An application of rework processes in parallel machines | Nguyễn Trung Nghĩa | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Production planning problem: An application of rework processes in parallel machines |
| 46 | Đại học | Job shop scheduling in Jabil company by applying Mixed Integer linear programming. | Phạm Thị Phương Trinh | ThS. Lưu Văn Thành | Job shop scheduling in Jabil company by applying Mixed Integer linear programming. |
| 47 | Đại học | Optimization model for improving production and result analysis using simulation: A case study on automotive industry | Phan Minh Quân | ThS. Trần Văn Lý | Optimization model for improving production and result analysis using simulation: A case study on automotive industry |
| 48 | Đại học | Flow shop scheduling for sorting and packaging process in a trading company | Tạ Nguyễn Minh Châu | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Flow shop scheduling for sorting and packaging process in a trading company |
| 49 | Đại học | Multi-product and multi-site production and distribution planning: A case study of GS Battery Company | Trần Ngọc Trà My | ThS. Lưu Văn Thành | Multi-product and multi-site production and distribution planning: A case study of GS Battery Company |
| 50 | Đại học | Order Scheduling for third party logistic company | Trần Thùy Anh | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Order Scheduling for third party logistic company |
| 51 | Đại học | Production Scheduling in microbrewery industry concerning customer - driven demand substitution. | Võ Kiều Linh | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Production Scheduling in microbrewery industry concerning customer - driven demand substitution. |
| 52 | Đại học | Warehouse Operation Analysis and Improvement by Simulation - A case study in Samsung Electronics HCMC CE Complex | Lưu Thiện Nhân | ThS. Mai Thùy Dung | Warehouse Operation Analysis and Improvement by Simulation - A case study in Samsung Electronics HCMC CE Complex |
| 53 | Đại học | Applying Six-sigma in warehouse operations - A case study of a local logistic company | Nguyễn Đông Anh | ThS. Trần Văn Lý | Applying Six-sigma in warehouse operations - A case study of a local logistic company |
| 54 | Đại học | Multiobjective optimization for green vehicle routing problem - a case study of Nhat Tin logistics | Nhâm Thị Diễm Chi | ThS. Mai Thùy Dung | Multiobjective optimization for green vehicle routing problem - a case study of Nhat Tin logistics |
| 55 | Đại học | Supply Chain Network Optimization: A case study of ADC Rice Supply Chain | Phan Nhật Minh | ThS. Mai Thùy Dung | Supply Chain Network Optimization: A case study of ADC Rice Supply Chain |
| 56 | Đại học | A Flexible Flow Shop Scheduling model - Case study: Avery Dennison company | Lai Nhã Uyên | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | A Flexible Flow Shop Scheduling model - Case study: Avery Dennison company |
| 57 | Đại học | Vehicle rounting problem | Nguyễn Minh Anh | ThS. Mai Thùy Dung | Vehicle rounting problem |
| 58 | Đại học | Production scheduling in make-to-order manufacturing. Case study: An apparel company in Vietnam | Lâm Tú Phương | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Production scheduling in make-to-order manufacturing. Case study: An apparel company in Vietnam |
| 59 | Đại học | Optimal Scheduling for Labelling Manufacturing Factory - a case study of Avery Dennison company | Nguyễn Thị Lan Hương | TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc | Optimal Scheduling for Labelling Manufacturing Factory - a case study of Avery Dennison company |

1. **Khoa Điện tử Viễn thông**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| 1 | Đại học | Research and simulation 1.8GHz low noise amplifier using BFP420 transistor | Nguyễn Thái Gia Bảo | TS. Mai Linh | Trong đề tài này, sinh viên sẽ học cách thiết kế Bộ khuếch đại tạp âm thấp (LNA) bằng phần mềm ADS. Mạch LNA làm việc ở tần số 1,8 GHz sử dụng tranzito BFP420. Mạch LNA tần số 1,8 GHz có thể ứng dụng cho công nghệ 4G LTE. |
| 2 | Đại học | Generating dogs and cats unsupervised image-to-image with Generative Adversarial Networks (GANs) | Huỳnh Cao Toàn Thắng | TS. Mai Linh | Luận văn trình bày về mạng GANs (Generative Adversarial Network - Mạng sáng tạo đối nghịch hay mạng có khả năng sinh ra dữ liệu mới). Lý thuyết cơ bản về GAN và sự khác biệt giữa các mô hình thế hệ khác nhau trong những năm gần đây đã được trình bày trong luận văn. Các mô hình GAN dẫn xuất sau đó được phân loại và lần lượt được giới thiệu. Kế tiếp là đưa ra các thủ thuật đào tạo và số liệu đánh giá. Cuối cùng, các ứng dụng của GAN đã được giới thiệu. Cuối cùng, giới thiệu về việc tạo ra 8 hình ảnh chó và mèo bằng GAN. |
| 3 | Đại học | 3D simulation of a micro beam type of higher performance of a silicon piezoresistive MEMS strain sensor | Lâm Minh Thịnh | TS. Mai Linh | Luận văn trình bày một cấu trúc mới của cảm biến biến dạng Micro-Electro-Mechanical-Systems (MEMS) và sử dụng để khuếch đại ứng suất và biến dạng lên một vật thể chỉ theo một hướng. Một phần tử cảm biến điện trở Piezo của cảm biến biến dạng MEMS trên đế silicon được thiết kế để phát hiện sự thay đổi ứng suất trên vật thể. Cấu trúc 3D của cảm biến biến dạng được thiết kế và phân tích bằng Phương pháp phần tử hữu hạn (FEM). Do đó, sự phân bố ứng suất dọc và ứng suất ngang của máy đo biến dạng MEMS được đánh giá theo hướng x và y tương ứng. Các yếu tố đo dọc và ngang của cảm biến biến dạng MEMS có thể được thu thập và thảo luận trong nhiều điều kiện kích thước. Hệ số đo độ nhạy (GF) của máy đo biến dạng MEMS có thể đạt được trong khoảng từ 100 đến 500. Kết quả thu được có thể được áp dụng để thiết kế độ nhạy cao hơn của cảm biến biến dạng MEMS kháng áp điện để phát hiện ứng suất hoặc biến dạng trên các vật thể vật liệu chỉ theo một hướng duy nhất. |
| 4 | Đại học | An implementation of deep learning for face recognition application in security systems | Bùi Tiến Hưng | TS. Mai Linh +  ThS. Võ Minh Thạnh | Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Trí tuệ nhân tạo đóng một vai trò quan trọng trong thế giới của chúng ta. Cho phép máy hoạt động thông minh tương tự như con người, chúng có thể hỗ trợ các nhiệm vụ khó khăn đã hoàn thành của con người trong môi trường nghiêm ngặt. Trong luận văn này, mô-đun học sâu (deep learning) được áp dụng cho ứng dụng bảo mật, đặc biệt là bảo mật căn phòng. Cụ thể, việc nhận dạng khuôn mặt sẽ được phát triển và sử dụng cho hệ thống an ninh căn phòng. Mô-đun phần mềm nhận dạng khuôn mặt có thể được xây dựng bằng ngôn ngữ lập trình python và chương trình xây dựng thư viện OPENCV. Về phần cứng, mô-đun này hoạt động trên Raspberry Pi, một bảng điều khiển vi mô tích hợp. |
| 5 | Đại học | Design hardware of semi-active tags at 2.4GHz | Đỗ Hoàng Long | TS. Nguyễn Bình Dương | Trong công nghệ nhận dạng bằng sóng radio (RFID), thẻ có vai trò quan trọng, chứa dữ liệu cần thiết bên trong bộ nhớ. Có ba loại thẻ: thẻ thu động, thẻ bán thụ động, thẻ tich cực. Đối với thẻ thu động, khoảng cách đọc dữ liệu từ đầu đọc là nhỏ. Để tăng khoảng cách đọc, thẻ bán thụ động và thẻ tích cực được sử dụng. Để tiết kiệm năng lượng, thẻ bán thụ động đươc sử dụng nhiều hơn. Trong đề tài luận văn, sinh viên thiết kế đầu đọc thẻ bán thu động để đọc khoảng cách trên 4m. Thẻ bao gồm bộ phát sóng tần số 2.4Ghz và một bộ wake-up làm việc tại tần số 125KHz. |
| 6 | Đại học | Implement the long-range RFID reader | Lê Cát Hải | TS. Nguyễn Bình Dương | Một hệ thống nhân dang bằng sóng radio (RFID) bao gồm đầu đọc và thẻ chưa dữ liệu. Để có thể đọc dữ liệu từ thẻ vứi khoảng cách xa, hệ thống RFID thường sử dụng tần số UHF và kết hợp với bô khuếch đại. Trong luận văn, sinh viên yêu cầu thiết kế bộ đầu đọc RFID làm việc tại tần số UHF và có công suất khoảng 1W tai đầu ra để có thể đọc thẻ từ khoảng cách trên 2m. |
| 7 | Đại học | The automation control and supervisor of system for the house. | Lê Hoàng Khải | TS. Nguyễn Bình Dương | Trong cuộc sống ngày nay, để nâng cao tính an toàn cũng như tính tiên lợi, ngôi nhà được tích hợp các hệ thống điều khiển và giám sát. Trong luân văn đại học, sinh viên sẽ thiết kế và thực hiện hệ thống điều khiển, giám sát ngôi nhà. Các công việc bao ngồm xây dựng hệ thống điều khển các thiết bị trong nhà bằng giọng nói, điều khiển các thiết bị thông qua hệ thống internet và thông qua hê thống máy tính, điện thoại di động. |
| 8 | Đại học | Controlling and monitoring pump station - Thesis part | Trần Minh Đức | TS. Võ Tấn Phước | Để ổn định áp suất bơm trên đường ống, chúng ta có thể dùng biến tần điều tốc máy bơm dẫn đến áp suất ổn định. Cách khác là ổn định mức nước ở bồn cấp nước trên cao. Phần luận văn tốt nghiệp yêu cầu sinh viên thiết kế bộ điều khiển bơm, giám sát trạm bơm tại chỗ và qua mạng internet dùng giao diện Web Dashboard HMI tự thiết kế. Các chuẩn giao tiếp công nghiệp và IoT như Modbus RTU, MQTT và phần mềm Python là công cụ chính để thực hiện luận văn. |
| 9 | Đại học | Application of Chien Hrones Reswich to tuning control thermal process | Bùi Tuấn Anh | TS. Võ Tấn Phước | Python là một ngôn ngữ hướng đối tượng phổ biến với rất nhiều ứng dụng từ web programing đến trí thông minh nhân tạo. Luận văn tập trung nghiện cứu về điều khiển quá trình (process control) và đối tượng điều khiển là quá trình trao đổi nhiệt đối lưu sử dụng Python và TIA-Portal. Trong phần luận văn, sinh viên cần tìm hiểu thuật toán Chien-Hronse-Resiwich và ứng dụng vào quá trình truyền nhiệt đối lưu. Tiếp theo, sinh viên phải thực thi giám sát quá trình đei62u khiển nhiệt tại chổ qua PLC và qua internet sử dụng giao diện web dashboard tự thiết kế và chuẩn giao tiếp MQTT. |
| 10 | Đại học | Thiết kế và thực hiện hệ thống nhận dạng chữ viết tay | Nguyễn Đức Huy | ThS. Đỗ Ngọc Hùng | Nhận dạng chữ viết tay có rất nhiều ứng dụng trong thực tiễn. Tuy nhiên độ chính xác vẫn chưa hoàn hảo nên vẫn là một hướng mở để nghiên cứu phát triển. Hệ thống nhận dạng bao gồm các bước tiền xử lí, phân đoạn, trích xuất đặc trưng, nhận dạng và phân loại. Các phương pháp trích xuất đặc trưng như HOG, LBP, CCH được áp dụng và các phương pháp phân loại như ANN, SVM, KNN được dùng để thực hiện bước cuối cùng của giải thuật. Cơ sở dữ liệu chuẩn được dùng để huấn luyện và đánh giá, so sánh hiệu quả của các giải thuật khác nhau. |
| 11 | Đại học | Sử dụng trí tuệ nhân tạo để thực hiện hệ thống nhận dạng mặt người | Chang Quốc Toàn | ThS. Đỗ Ngọc Hùng | Nhận dạng mặt người là một trong những đề tài nghiên cứu đã và đang được nghiên cứu rộng rãi trên toàn thế giới. Sự đa dạng về hình ảnh khuôn mặt và sự phức tạp trong phông nền đã đưa đến nhiều phương pháp xử lí đa dạng để giải quyết vấn đề với các ràng buộc khác nhau. Định vị khuôn mặt dựa vào vị trí mắt, và miệng. Các đặc điểm đặc trưng được trích xuất và đưa vào mạng nơ ron nhân tạo để huấn luyện và nhận dạng. Cơ sở dữ liệu thông dụng được dùng để đánh giá độ hiệu quả của giải thuật. |
| 12 | Đại học | Ordering management in convenient store or shop by using barcode application | Lê Trương Hoàng Đạt | TS. Phạm Trung Kiên | Mã vạch đã trở thành một thành tố thiết yếu cho việc bán hàng và cung cấp dịch vụ do tầm quan trọng của việc lưu giữ hồ sơ của tất cả các mặt hàng và khách hàng. Với mục đích này, có nhiều phương pháp được triển khai để làm cho quá trình đọc mã vạch dễ dàng hơn cho người dùng. Dự án này sẽ phát triển một hệ thống nhận dạng mã vạch bằng cách xử lý hình ảnh tích hợp. Hệ thống sẽ sử dụng chương trình phần mềm để phát triển hệ thống và nó sẽ tích hợp với máy ảnh kỹ thuật số nhỏ gọn. Hệ thống được thiết kế để xác định các loại mã vạch khác nhau và hiển thị dữ liệu sau khi hình ảnh mã vạch được chụp. Hệ thống hiển thị giao diện một cách thuận tiện để truy xuất dữ liệu mọi lúc mọi nơi. Để phát triển hệ thống trong tương lai, ứng dụng thanh toán sẽ sử dụng mã vạch khi thanh toán bất kỳ đơn hàng nào, sử dụng mã vạch để nhận đơn đặt hàng và xác nhận hàng hóa đặt hàng cũng như giao nhận qua hệ thống. |
| 13 | Đại học | Design, control robot arm 6-DOF to classification products | Nguyễn Hoàng Kiệt | TS. Phạm Trung Kiên | Ngày nay, với sự phát triển của khoa học và công nghệ, kỹ thuật điện tử trong đó điều khiển tự động đóng vai trò rất quan trọng trong tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ, quản lý, công nghiệp tự động hóa. Một trong những bước quan trọng trong dây chuyền sản xuất tự động là các sản phẩm được vận chuyển, sắp xếp, đóng gói, dán nhãn và lưu trữ.  Trong luận án này, tôi sẽ thiết kế và xây dựng băng chuyền-cánh tay robot 6-DOF để phân loại sản phẩm. Sản phẩm sẽ được mang trên băng chuyền đến vị trí cảm biến phát hiện một vật thể, sau đó tôi sẽ sử dụng cánh tay robot 6-DOF để chọn sản phẩm và phân loại chúng ra vị trí cụ thể. Hệ thống sẽ được nghiên cứu cho một mô hình sơ bộ trong đó bộ điều khiển logic lập trình (PLC) được sử dụng để mô phỏng và xác nhận hệ thống và Arduino được sử dụng để điều khiển cánh tay robot 6-DOF.  Do đó, mục tiêu nhiệm vụ của luận án này là trình bày ý tưởng, xây dựng mô hình cơ bản của cánh tay robot và ứng dụng thực tế phân loại sản phẩm trong ngành sản xuất. |
| 14 | Đại học | Implementing the robotic arm and conveyor belt to automate the conventional coffee machine | Huỳnh Gia Bảo | TS. Phạm Trung Kiên | Cà phê là một trong những đồ uống phổ biến nhất trên thế giới với hơn 2,25 tỷ tách cà phê được tiêu thụ hàng ngày. Do nhu cầu cao về cà phê mang đi, nhiều thương hiệu cà phê được giới thiệu ở nhiều cửa hàng trên thế giới. Việc mở rộng quán cà phê đòi hỏi nhiều lao động cho hệ thống phục vụ và quản lý. Những nhiệm vụ này tốn thời gian và tăng chi phí cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chất lượng sản phẩm liên quan đến cà phê không ổn định do các hoạt động liên quan đến con người. Những vấn đề có thể được giải quyết bằng cách sử dụng máy bán cà phê tự động. Máy này nhằm giảm chi phí và giữ chất lượng của từng tách cà phê. Những cảm biến được thiết lập để đo lượng cà phê chính xác và tiến hành quy trình chuẩn hóa liên quan đến nhiệt độ và áp suất pha cà phê. Bên cạnh việc đảm bảo chất lượng tương tự của sản phẩm, máy bán cà phê tự động giúp người tiêu dùng tùy chỉnh khẩu vị theo sở thích. Mục tiêu của luận án này là áp dụng kiến thức từ dự án cao cấp, kiến thức tự động hóa và điều khiển robot để chế tạo máy bán hàng tự động chủ yếu tập trung vào quy trình nghiền của nó và quy trình giao hàng sử dụng kết hợp băng chuyền và cánh tay robot. |
| 15 | Đại học | Nghiên cứu mô hình học sâu trong nhận dạng hành động con người | Nguyễn Vinh Quang | ThS. Đỗ Ngọc Hùng | Nhận dạng hành động của con người đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trên thế giới với các ứng dụng thực tiễn trong hệ thống giám sát an ninh, xe tự hành,…Hệ thống được thực hiện gồm những phần xử lí cơ bản: tiền xử lí, trích xuất đặc trưng không gian-thời gian, huấn luyện và nhận dạng. |
| 16 | Đại học | Sử dụng phương pháp phân tách các khối để trích xuất cấu trúc thành phần trong món ăn | Nguyễn Dương Quốc Anh | ThS. Đỗ Ngọc Hùng | Hệ thống nhận dạng thức ăn được nghiên cứu và phát triển. Giải thuật GrabCut được áp dụng để phân tách đối tượng từ hình ảnh và đánh dấu mỗi vùng với mầu sắc khác nhau. Để dự đoán các vùng đã trích xuất, đặc trưng được trích xuất từ VGG sẽ được dùng để huấn luyện mạng nơ ron nhân tạo. Cơ sở dữ liệu UECFOOD100 được dùng để thực hiện huấn luyện và đánh giá giải thuật. |
| 17 | Đại học | Hiệu Chỉnh Offset cho Bộ Chuyển Đổi Tương tự-sang-Số trong Các Hệ Thống Ghép Kênh Phân Chia Tần Số Trực Giao Tốc Độ Cao | Nguyễn Trọng Phúc | TS. Huỳnh Võ Trung Dũng | Ghép kênh phân chia tần số trực giao (OFDM) đang ngày càng được sử dụng đối với các hệ thống cáp quang do tính hiệu quả của nó trong việc cung cấp khả năng băng thông cao và loại bỏ nhiễu liên ký hiệu. Để cho phép tốc độ dữ liệu cao cần thiết cho các hệ thống OFDM như vậy, cần phải có bộ chuyển đổi tương tự sang số (ADC) tốc độ lấy mẫu rất cao. Nhưng thực tế là các ADC thông thường không thể đáp ứng nhu cầu về tốc độ lấy mẫu trong hệ thống, trong khi đó các bộ biến đổi tương tự sang số (TI-ADC) xen kẽ thời gian là một sự thay thế hoàn hảo để cải thiện tốc độ lấy mẫu trong máy thu vì khả năng mở rộng song song của chúng. Tuy nhiên, sự không điều hợp giữa các bộ chuyển đổi làm giảm mạnh hiệu suất TIADC, đặc biệt là khi cố gắng đẩy cao tốc độ lấy mẫu hoặc độ phân giải của bộ chuyển đổi. Kết quả là, sự không phù hợp như offset, gain và timing giữa các ADC phụ song song có thể làm giảm hiệu suất đáng kể nếu không có hiệu chuẩn. Báo cáo này về mặt lý thuyết phân tích tác động của offset mismatch ở đầu ra đối với hiệu năng TI-ADC trong hệ thống OFDM. Bên cạnh đó, phương pháp hiệu chuẩn bằng cách sử dụng phương pháp bình phương cực tiểu được trình bày trong bài viết này. Các kết quả lý thuyết và đầu ra dự kiến ​​cho hiệu chuẩn đề xuất được xác nhận bằng mô phỏng thông qua Matlab. |
| 18 | Đại học | Hiệu chỉnh chênh lệch về độ lợi cho Bộ Chuyển Đổi Tương tự-sang-Số trong các hệ thống Ghép Kênh Phân Chia Tần Số Trực Giao Tốc Độ Cao | Nguyễn Đức Trung | TS. Huỳnh Võ Trung Dũng | Việc phát triển nhanh chóng của các công nghệ truyền thông tốc độ cao hiện nay đã dẫn đến sự ra đời và triển khai liên tiếp của 4G và 5G trên toàn cầu, một phần nhờ vào việc áp dụng kỹ thuật hiệu quả cao có tên là Ghép kênh theo tần số trực giao (OFDM). Tuy nhiên, các hệ thống sử dụng OFDM không thể hoạt động chính xác nếu thiếu sự điều chỉnh rất lớn ở một số bộ phận, chẳng hạn như việc sử dụng Bộ chuyển đổi tương tự sang kỹ thuật số xen kẽ (TI-ADC) tại các máy thu để phù hợp với tốc độ lấy mẫu với tốc độ cực cao mà vẫn giữ được chi phí phải chăng. Ngược lại, TI-ADC đặt ra nhiều rủi ro về tính chính xác của dữ liệu được xử lý khi không được hiệu chỉnh phù hợp, chủ yếu là do các vấn đề thường gặp từ độ chênh lệch nguồn vào (offset), độ lợi (gain) và thời gian (timing). Những lỗi này được tạo ra từ sự khác biệt trong hiệu suất của các ADC phụ. Trong luận án này, tôi tập trung vào giải quyết vấn đề gây ra bởi chênh lệch về độ lợi (gain mismatch) dựa trên phân tích và mô phỏng trước đó với hệ thống OFDM cơ bản dưới ảnh hưởng của AWGN. Một phương pháp phổ biến được sử dụng trong việc hiệu chỉnh hệ thống OFDM được gọi là chèn thí điểm sẽ được sử dụng làm điểm tham chiếu trong điều chỉnh dữ liệu, trong khi hiệu ứng của TI-ADC trên dữ liệu truyền sẽ được ước tính bằng Least Square (LS). Bằng cách kết hợp chúng, tôi hy vọng kết quả cuối cùng sẽ đạt được mức hiệu quả khả quan mặc cho tính chất đơn giản của LS so với các phương pháp được đề xuất khác trong các nghiên cứu liên quan. |
| 19 | Đại học | Sử dụng leap motion và arduino để thiết kế và lắp đặt hệ thống tự động điều chỉnh độ sáng đèn trong nhà | Nguyễn Quốc Huy | TS. Huỳnh Võ Trung Dũng | Trong đồ án này, Leap Motion và Arduino sẽ được sử dụng để tự động hóa hệ thống ánh sáng trong nhà ở. Nó có thể kiểm soát các thiết bị chiếu sáng, bật/tắt và điều chỉnh độ sáng thích hợp nhằm tạo sự tiện nghi cho người sử dụng cũng như giảm đáng kể sự lãng phí năng lượng không cần thiết. Đèn LED sẽ được dùng để mô phỏng các bóng đèn điện trong một ngôi nhà thông minh. Cụ thể, hệ thống này có thể xác định các lệnh được thực hiện bởi cử chỉ, chuyển động và vị trí của bàn tay. Nhờ đó, người dùng có thể điều khiển hệ thống đèn điện trong nhà cùng một lúc một cách tiện lợi mà không cẩn phải di chuyển đến nhiều vị trí khác nhau. Chính vì vậy, đây sẽ là một lợi ích to lớn cho những người khuyết tật và người già gặp khó khăn trong việc di chuyển hoặc tiếp cận các công tắc để bật/tắt đèn, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống |
| 20 | Đại học | Performance Evaluation of State Feedback Control on DC Motor | Trần Văn Phước | TS. Võ Tấn Phước | Luận văn yêu cầu đánh giá chất lượng điều khiển của động cơ DC so với các chỉ tiêu chất lượng đã đạt được trong phần dự án senior. Mục đích chính của luận văn là lựa chọn một phương pháp điều khiển hồi tiếp thỏa đáng như là điều khiển hồi tiếp trạng thái hay điều khiển hổi tiếp trạng thái dựa trên bộ quan sát trạng thái để đáp ứng các yêu cầu của bộ điều khiển. Sinh viên làm việc trên mô hình thật của động cơ DC và được tùy nghi lựa chọn giữa bộ quan sát trạng thái Luenbeger hoặc bộ lọc Kalman. Khi lựa chọn xong bộ quan sát sinh viên phải tìm hiểu về lý thuyết các bộ quan sát và điều khiển và phải kiểm chứng phương pháp chọn lưa qua mô phỏng. Bộ quan sát và chất lượng của bộ điều khiển sẽ được đánh giá và triển khai bằng phần mểm MATLAB/Simulink. |
| 21 | Đại học | Develop an automatic supply skeleton of toothbrush | Phạm Phúc Hải | TS. Võ Tấn Phước | Luận văn là kết hợp thiết kế cảu nhiều ngành ứng dụng trong quá trình sản xuất bàn chải đánh răng tại nhà máy Colgate-Palmolive. Một bàn chải bao gồm phôi thân và lông bàn chải. Để sản xuất ra một bàn chải, phôi được cung cấp bằng tay sau đó phần long sẽ được máy cắm vào tự động. Mục đính chính của luận văn là tự động hóa phần cấp phôi để giảm 1 nhân công trong 1 dây chuyền sản xuất. Phần cơ khí được thiết kế và sản xuất với sự giúp đở kỹ thuật và tài chính của bộ phận cơ khí thuộc nhà máy Colgate – Palmolive. Phần thiết kế cơ khí, phần PLC Keyence và phần HMI sẽ được nghiên cứu trong luận văn. |
| 22 | Đại học | Implementation of a camera-based barcode scanner using image processing | Phan Đình Khang | TS. Võ Tấn Phước | Kỹ thuật mã vạch (barcode) được chấp nhận rộng rãi để nhận dạng và phân loại sản phản trong rất nhiều hệ thống thực tế. Nhiều loại mã khác nhau và nhiều ứng dụng khác nhau sẽ cho ra nhiều bài toán nhận dạng và phân biệt khác nhau cần giải quyết. Trước đây, nhận dạng mã vạch sử dụng công nghệ quét mã bằng laser và yêu cầu vị trí và góc xoay của mã vạch phải được cung cấp trước và cung cấp chính xác. Hiện tại, mã vạch được tự động nhận dạng dùng camera một cách tự động và không yêu cầu bất cứ thông tin nào khác. Luận văn yêu cầu sinh viên dùng camera để nhận dạng mã vạch tự động sử dụng Python và OpenCV dùng một quá trình tự động ba bước nhận dạng, định vị và giải mã. Khi hoàn thành yêu cầu trên, sinh viên có thể nâng cấp lên thành hệ thống nhận dạng thông minh (nếu có thể) |
| 23 | Đại học | Thiết kế hệ thống điều khiển bám đối tượng sử dụng công nghệ xử lý ảnh | Nguyễn Tuấn Minh Trí | TS. Nguyễn Văn Bình | Đề tài tập trung xây dựng hệ thống nhận dạng vị trí đối tượng (người hoặc vật) di động, từ đó điều khiển hệ thống chiếu sáng (hoặc camera) bám theo đối tượng đó. Tác giả sử dụng kỹ thuật xử lý ảnh camera để xác định tọa độ đối tượng di chuyển trong không gian hẹp. Thuật toán suy luận tọa độ được phát triển trên cơ sở các phép quy chiếu và quay hệ tọa độ. Từ đó, các động cơ được điều khiển theo hai góc thành phần để hướng ánh sáng đến đối tượng một cách chính xác. Kết quả của đề tài có thể ứng dụng trong lĩnh vực giải trí, an ninh… |

1. **Bộ môn Toán**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| 1 | Đại học | What factors drive systemic risks in Asian emerging markets | Tạ Thị Thanh Thuỳ | TS. Võ Xuân Hồng |  |
| 2 | Đại học | Pricing European option using Monte Carlo simulation with stochastic interest rate | Nguyễn Thị Kim Thuy | TS. Lê Nhật Tân |  |
| 3 | Đại học | Customer Classification using K-means Clustering method | Trần Huỳnh Hữu Phước | TS. Lê Nhật Tân |  |
| 4 | Đại học | An Application of GARCH-EVT-Copula Model for Estimation of Value-At-Risk | Trần Minh Tuyến | TS. Tạ Quốc Bảo |  |
| 5 | Đại học | Estimating Value-at-Risk of portfolio by GARCH-Copula method | Nguyễn Trường Ngân | TS. Tạ Quốc Bảo |  |
| 6 | Đại học | Optimal Bank Net Interest Margin : A Model Portfolio Approach | Phạm Thị Ngọc Huyền | TS. Tạ Quốc Bảo |  |
| 7 | Đại học | The Black-Litterman Model for Portfolio Optimization | Vương Thị Minh Thảo | TS. Tạ Quốc Bảo |  |
| 8 | Đại học | machine learning applications in personal credit scoring | Phạm Hoàng Hồng Phúc | TS. Tạ Quốc Bảo |  |
| 9 | Đại học | Applying hybrid-Arima model | Lê Ngọc Hân | TS. Hà Bình Minh |  |
| 10 | Đại học | Hybrid Hidden Markov Chain Model | Phan Mai Nhật Uyên | TS. Hà Bình Minh |  |
| 11 | Đại học | Modeling Dependence with Copulas in Risk Management | Lê Hữu Minh Đức | TS. Nguyễn Minh Quân |  |
| 12 | Đại học | Nonparametric Regression and Applications in Finance | Nguyễn Tuấn Anh | TS.Nguyễn Minh Quân |  |
| 13 | Đại học | Applying CVaR in Optimizing Portfolio | Vũ Hoàng Anh Thư | Hà Bình Minh |  |
| 14 | Đại học | Portfolio optimization using CVaR and GARCH | Vũ Quang Trường | Hà Bình Minh |  |
| 15 | Đại học | Modern portfolio optimization problem | Võ Minh Hiếu Thuận | Hà Bình Minh |  |
| 16 | Đại học | Conditional Value at Risk and it's application | Nguyễn Lê Hoàng | Nguyễn Phương Anh |  |
| 17 | Đại học | Extreme Value Theory and Application in Risk Management | Đỗ Hà Bội Trân | Nguyễn Phương Anh |  |
| 18 | Đại học | Quantile regression and application to stock return | Nguyễn Anh Minh | Nguyễn Phương Anh |  |
| 19 | Đại học | Impact of credit access on farmers' investment behavior | Lê Thùy Trang | Phạm Hải Hà |  |
| 20 | Đại học | Forecasting Value At Risk with Long Short Term Memory (LSTM) | Kiều Thị Quỳnh Như | Phạm Hải Hà |  |
| 21 | Đại học | Estimate Sensitivity of Look Back Option with simulation Monte Carlo | Trương Huỳnh Quốc Ân | Phạm Hải Hà |  |
| 22 | Đại học | Option pricing with lévy market models | Xa Khiết Mẫn | Tạ Quốc Bảo |  |
| 23 | Đại học | Forecasting stock returns using ARMA-GARCH model | Trần Thái Thảo Vy | Tạ Quốc Bảo |  |
| 24 | Đại học | Gaussian Process for Credit Risk | Lý Trác Thế | Trần Vĩnh Linh |  |

1. **Bộ môn Kỹ thuật Môi trường**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Tên đề tài** | **Họ và tên người thực hiện** | **Họ và tên người hướng dẫn** | **Nội dung tóm tắt** |
| 1 | Thạc sĩ | Ứng dụng mô hình AIM/Enduse nghiên cứu tiềm năng giảm thiểu khí nhà kính trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ | Trần Đỗ Quyên | Trần Thanh Tú | Đánh giá hiện trạng phát thải khí nhà kính cho lĩnh vực Thương mại – Dịch vụ và đề xuất giải pháp giảm thiểu KNK trong lĩnh vực này tại TP HCM. Đề tài tiến hành nghiên cứu tại các toà nhà trong lĩnh vực Thương mại – Dịch vụ tại các quận của TP HCM dựa trên các số liệu kiểm toán năng lượng cho năm cơ sở (2015) và năm mục tiêu (2030). |
| 2 | Thạc sĩ | Khảo sát hiện trạng vi khuẩn kháng kháng sinh trong một số mẫu nước sinh hoạt và nước uống tại quận tân phú - thành phố hồ chí minh | Trần Hoài Tâm | Lê Thái Hoàng | Đề tài tiến hành khảo sát hiện trạng kháng kháng sinh có trong mẫu nước sinh hoạt và nước uống tại Quận Tân Phú TPHCM. Nồng độ vi sinh vật kháng kháng sinh và gen kháng kháng sinh được xác định, cho thấy chất lượng nước tại địa phương khảo sát. |
| 3 | Thạc sĩ | Phân tích, đánh giá và mô phỏng chất lượng nước mặt lưu vực Suối Cái, Bình Dương | Tô Thị Kiều Anh | Nguyễn Ngọc Vinh | Luận văn sử dụng phần mềm HEC-GeoHMS để phân chia lưu vực Suối Cái, Bình Dương thành các tiểu lưu vực và sử dụng mô hình thủy lực HEC-RAS kết hợp với kết quả phân tích ảnh viễn thám để tiến hành mô phỏng, đánh giá hiện trạng và xu thế thay đổi của chất lượng nước mặt lưu vực Suối Cái giữa mùa mưa và mùa khô. |
| 4 | Thạc sĩ | Điều tra đánh giá tồn lưu và đề xuất một số giải pháp quản lý, sử dụng thuốc BVTV trên vùng trồng cây mãng cầu tại xã Thạnh Tân, Tây Ninh | Võ Minh Hiệp | Nguyễn Ngọc Vinh | Dựa trên các kết quả điều tra thực địa và lấy mẫu, phân tích TBVTV tại vùng trồng mãng cầu của xã Thạnh Tân-Tây Ninh, luận văn đã phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng, mua bán, xử lý rác thải và nhận thức của người dân về tác hại, mức độ ảnh hưởng của TBVTV, từ đó đề xuất các giải pháp quản lý cũng như nâng cao nhận thức cộng đồng cho người dân trong việc sử dụng TBVTV tại vùng trồng mãng cầu Thạnh Tân. |
| 5 | Thạc sĩ | Đề xuất giải pháp cải thiện công tác quản lý chất thải nguy hại trong các cơ sở dịch vụ, sản xuất vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Phan Thiết, Bình Thuận | Nguyễn Trọng Vũ | Nguyễn Ngọc Vinh | Luận văn đánh giá hiện trạng quản lý CTNH trong nhóm cơ sở dịch vụ vừa và nhỏ của hai ngành có thế mạnh của TP. Phan Thiết là du lịch và chế biến thuỷ, hải sản, tính toán và dự báo lượng phát sinh CTNH đến 2030 và đề xuất các giải pháp quản lý và kiểm soát CTNH phù hợp, hỗ trợ tầm nhìn trong công tác quy hoạch xử lý chất thải. |
| 6 | Đại học | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng xử lý Pentachlorophenol trong nước bằng nZVI@mHS | Lê Minh Thắng | Ngô Thị Thuận | Pentachlorophenol (PCP) có nguồn gốc từ chất bảo quản gỗ, thuốc trừ sâu, diệt nấm, diệt mối.. nZVI@mHS là nanoscale zero-valent iron được bọc bởi mesoporous hydrated silica. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng loại bỏ PCP và tính chất hóa lý của vật liệu được khảo sát. Vật liệu được kiểm tra đặc tính hóa lý thông qua: phổ FT-IR, XRD và SEM. |
| 7 | Đại học | Tối ưu hóa thực nghiệm với RMS cho các yếu tố ảnh hưởng của quá trình tạo than hoạt tính từ vỏ cà phê đến hấp phụ Crom (VI) trong nước | Lý Thế Nghĩa | Ngô Thị Thuận | Nghiên cứu tiến hành khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến hấp phụ Crom (VI) bằng phương pháp mô phỏng bề mặt (RSM) cùng với thiết kế Box-Behnken (BBD) được sử dụng để tối ưu hóa các điều kiện thí nghiệm cho việc than hóa từ cà phê với hàm đáp ứng là dung lượng hấp phụ Crom (VI). Hàm đáp ứng đã được mô tả bằng mô hình hồi quy đa biến để định lượng ảnh hưởng của các yếu tố. Đặc điểm của than hoạt tính từ vỏ cà phê đã được kiểm tra thông qua phương pháp phân tích BET và phổ FTIR, phân bố lỗ xốp. |
| 8 | Đại học | Khảo sát khả năng ứng dụng Biosensor để đánh giá nhanh chỉ tiêu BOD5 trong nước thải thủy sản, sinh hoạt và nước thải bệnh viện | Lưu Thị Thanh Hiền | Ngô Thị Thuận | Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá khả năng ứng dụng của hệ Bio – BOD sensor trong việc xác định nhanh chỉ tiêu BOD của nước thải sinh hoạt. Hệ vi sinh được lấy từ bể hiếu khí của nhà máy xử lý nước thải. Đề tài khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của vi sinh của nước thải sinh hoạt, từ đó xây dựng mối tương quan giữa hệ Bio – BOD sensor với phương pháp đo BOD truyền thống (BOD5) với dung dịch chuẩn là GGA và OECD. |
| 9 | Đại học | Đánh giá các loài thủy sản chính tại quốc gia Greenland dưới tác động của biến đổi khí hậu | Sánchez Vargas Olga Pilar | Trần Thanh Tú | Khi phân tích ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến ngành thủy sản của Greenland, đề tài xem xét đến 3 loài chính, đó là cá bơn Greenland (Reinhardtius hippoglossoides), cá tuyết Đại Tây Dương (Gadus morhua) và tôm miền Bắc (Pandalus borealis); trong đó việc đánh bắt các loài này được so sánh với nhiệt độ bề mặt biển (SST) nơi các loài này phân bố. Kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự tương quan giữa SST và số lượng đánh bắt các loài này, nên việc gia tăng đánh bắt là do sự gia tăng trong việc nỗ lực đánh bắt (đầu tư công nghệ hiện đại hơn, tăng tần suất đánh bắt), đặc biệt là cho cá bơn Greenland và tôm phía Bắc.  Tuy mối tương quan giữa SST và sản lượng đánh bắt thủy sản tại Greenland là không rõ ràng, tuy nhiên giả thuyết rằng biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến ngành công nghiệp thủy sản là không thể chối cãi, và số liệu cùng với các thông số khác cần được xem xét để lồng ghép tích hợp ảnh hưởng của biến đổi khí hậu vào các kết hoạch quản lý ngành thủy sản trong tương lai. |
| 10 | Đại học | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải Khách sạn TTC hotel Premium, Phan Thiết, công suất 150m3/ngày.đêm | Trần Thị Ái Nhi | Trần Tiến Khôi | Đánh giá hiện trạng hệ thống xử lý nước thải hiện hữu; đề xuất công nghệ xử lý/cải tiến; tính toán thiết kế; thực hiện bản vẽ hệ thống công trình xử lý nước thải |
| 11 | Đại học | Thiết kế hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Nghĩa Trung, công suất 550m3/ngày.đêm | Dương Nguyễn Thị Thúy Tuyên | Trần Tiến Khôi | Đánh giá hiện trạng hệ thống xử lý nước thải hiện hữu; đề xuất công nghệ xử lý/cải tiến; tính toán thiết kế; thực hiện bản vẽ hệ thống công trình xử lý nước thải |

1. **Bộ Môn Kỹ thuật Xây dựng**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Trình độ đào tạo | Tên đề tài | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt |
| 01 | Đại học | Thiết kế kết cấu Tòa nhà HDBank, Số 25Bis, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | Hoàng Công Anh | Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng Tòa nhà HDBank, Số 25Bis, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh |
| 02 | Đại học | Thiết kế kết cấu Trung tâm thương mại Thanh Hoa, Số 240 đường Lê Hoàn, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa | Lê Nhật Tú | Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng Trung tâm thương mại Thanh Hoa, Số 240 đường Lê Hoàn, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa |
| 03 | Đại học | Thiết kế kết cấu Chung cư BCCI Tân Tạo, đường Lộ Tẻ, Phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Văn Tú | Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng Chung cư BCCI Tân Tạo, đường Lộ Tẻ, Phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 04 | Đại học | Thiết kế kết cấu chung cư Liberty, số 74 đường Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh | Lê Hoàng Danh | Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng chung cư Liberty, số 74 đường Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh |
| 05 | Đại học | Thiết kế kết cấu chung cư cao cấp Lexington Khối số 6, Khu đô thị phát triển An Phú, Phường An Phú, Quận 2, Tp Hồ Chí Minh | Trương Nguyên Vũ | Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng chung cư cao cấp Lexington Khối số 6, Khu đô thị phát triển An Phú, Phường An Phú, Quận 2, Tp Hồ Chí Minh |
| 06 | Đại học | Thiết kế kết cấu chung cư cao cấp Sunshine city Sài Gòn Quận 7, Đường Phú Nhuận, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Bá Huy | Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng chung cư cao cấp Sunshine city Sài Gòn Quận 7, Đường Phú Nhuận, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh |
| 07 | Đại học | Thiết kế và thi công cao ốc căn hộ cao cấp và văn phòng Thanh Đa view | Nguyễn Bảo Trung | Chu Quốc Thắng  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình cao ốc căn hộ cao cấp và văn phòng Thanh Đa view |
| 08 | Đại học | Thiết kế và thi công chung cư cao cấp Tiến Phát Q4 | Nguyễn Viết Thành Vinh | Chu Quốc Thắng  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình chung cư cao cấp Tiến Phát Q4 |
| 09 | Đại học | Thiết kế và thi công chung cư cao cấp Happy Land - Happy Land Condominium | Phạm Lê Quốc Anh | Trần Cao Thanh Ngọc  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình chung cư cao cấp Happy Land- Happy Land Condominium |
| 10 | Đại học | Thiết kế và thi công Lữ Gia Plaza | Trần Hồng Quân | Chu Quốc Thắng  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình Lữ Gia Plaza |
| 11 | Đại học | Thiết kế và thi công Cao ốc Đất Phương Nam Q.Bình Thạnh | Phạm Minh Hậu | Trần Cao Thanh Ngọc  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình Cao ốc Đất Phương Nam Q. Bình Thạnh |
| 12 | Đại học | Thiết kế và thi công ResGreen Tower 7A Q.Tân Phú | Nguyễn Phúc Bảo Nhân | Chu Quốc Thắng  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình ResGreen Tower 7A Q. Tân Phú |
| 13 | Đại học | Thiết kế và thi công Đại Phúc Town Q.Bình Chánh | Cao Lê Phương Linh | Trần Cao Thanh Ngọc  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình Đại Phúc Town Q. Bình Chánh |
| 14 | Đại học | Thiết kế và thi công Green field 686 Q. Bình Thạnh | Võ Minh Tâm | Trần Cao Thanh Ngọc  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình Green field 686 Q. Bình Thạnh |
| 15 | Đại học | Thiết kế và thi công chung cư Hiệp Thành block E, tp Thủ Dầu Một | Đặng Phi Long | Trần Cao Thanh Ngọc  Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình chung cư Hiệp Thành block E, tp Thủ Dầu Một |
| 16 | Đại học | Nghiên cứu đề xuất các giải pháp LID khả thi để giảm ngập cho Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh | Huỳnh Ngọc Anh Huy | PGS.TS. Phạm Ngọc | Sử dụng mô hình PCSWMM để mô phỏng ngập lụt, đồng thời đánh giá và đề xuất các giải pháp LID khả thi để giảm ngập cho Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh |
| 17 | Đại học | Thiết kế cầu đúc hẫng cân bằng với nhịp chính 62m | Phạm Phương Lộc | TS. Nguyễn Đình Hùng | Thiết kế cầu dầm liên tục 3 nhịp, nhịp chính 62m, thi công bằng phương pháp đúc hẫng cân bằng |
| 18 | Đại học | Thiết kế cầu đúc hẫng cân bằng với nhịp chính 64m | Phạm Minh Tuấn | TS. Nguyễn Đình Hùng | Thiết kế cầu dầm liên tục 3 nhịp, nhịp chính 64m, thi công bằng phương pháp đúc hẫng cân bằng |
| 19 | Đại học | Thiết kế cầu đúc hẫng cân bằng với nhịp chính 65m | Lương Quốc Tấn | TS. Nguyễn Đình Hùng | Thiết kế cầu dầm liên tục 3 nhịp, nhịp chính 65m, thi công bằng phương pháp đúc hẫng cân bằng và tính toán độ vòng, võng của kết cấu nhịp trong quá trình thi công. |
| 20 | Đại học | Thiết kế cầu đúc hẫng cân bằng với nhịp chính 68m | Trần Nguyễn Thiên Phúc | TS. Nguyễn Đình Hùng | Thiết kế cầu dầm liên tục 3 nhịp, nhịp chính 68m, thi công bằng phương pháp đúc hẫng cân bằng |
| 21 | Đại học | Thiết kế cầu đúc hẫng cân bằng với nhịp chính 70m | Trần Thiết Văn | TS. Nguyễn Đình Hùng | Thiết kế cầu dầm liên tục 3 nhịp, nhịp chính 70m, thi công bằng phương pháp đúc hẫng cân bằng và nghiên cứu thực nghiệm dầm bê tông cốt thép được bảo vệ bằng vữa cường độ cao. |
| 22 | Đại học | Thiết kế kết cấu chính và cấp thoát nước cho chung cư HOTICO Quận 1. | Trần Quang Nhật | TS. Nguyễn Đình Hùng  PGS. TS. Phạm Ngọc | Thiết kế kết cấu chính của tòa nhà gồm dầm, sàn, cột và thiết kế cấp thoát nước |
| 23 | Đại học | Thiết kế kết cấu và thi công Chung cư First Home Thạnh Lộc lô A - đường Thạnh Lộc - tỉnh lộ 27 khu phố 3C, phường Thạnh Lộc Quận 12, TP. HCM | Trần Khánh Nhân | PGS.TS. Chu Quốc Thắng  TS. Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình cư First Home Thạnh Lộc lô A - đường Thạnh Lộc - tỉnh lộ 27 khu phố 3C, phường Thạnh Lộc Quận 12, TP. HCM |
| 24 | Đại học | Thiết kế kết cấu và thi công Cao ốc văn phòng Lapaz, Số 38 Đường Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng | Nguyễn Phước Minh Quốc | PGS.TS. Chu Quốc Thắng  TS. Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình Cao ốc văn phòng Lapaz, Số 38 Đường Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng |
| 25 | Đại học | Thiết kế kết cấu và thi công Chưng Cư Tân Hòa, 243 đường Tân Hòa Đông, Quận 6, TP.HCM | Đoàn Duy Lộc | PGS.TS. Chu Quốc Thắng  TS. Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công chung Cư Tân Hòa, 243 đường Tân Hòa Đông, Quận 6, TP.HCM |
| 26 | Đại học | Thiết kế kết cấu và thi công Chung cư Four Aces, Quận 10, TP.HCM | Lê Dũng Phúc | PGS.TS. Chu Quốc Thắng  TS. Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình Chung cư Four Aces, Quận 10, TP.HCM |
| 27 | Đại học | Thiết kế kết cấu và thi công Chung cư Tân Viễn Đông, Quận 1, TP.HCM | Nguyễn Thanh Nam | PGS.TS. Chu Quốc Thắng  TS. Nguyễn Hoài Nghĩa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng và biện pháp thi công công trình Chung cư Tân Viễn Đông, Quận 1, TP.HCM |
| 28 | Đại học | Thiết kế kết cấu Cao ốc Văn phòng Southern Cross Sky View, Số 8 đường Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM | Nguyễn Đông Nhi | PGS.TS. Chu Quốc Thắng | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng công trình Cao ốc Văn phòng Southern Cross Sky View, Số 8 đường Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM |
| 29 | Đại học | Thiết kế kết cấu Chung cư An Thinh, đường Thai Thuan, Phường An Phú, Quận 2, Tp. HCM) | Mã Gia Thịnh | PGS.TS. Chu Quốc Thắng | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng công trình Chung cư An Thinh, đường Thai Thuan, Phường An Phú, Quận 2, Tp. HCM) |
| 30 | Đại học | Thiết kế kết cấu Chung cư cao cấp Marina Plaza, đường Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên | Nguyễn Quốc Thắng | ThS. Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng công trình Chung cư cao cấp Marina Plaza, đường Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên |
| 31 | Đại học | Thiết kế kết cấu Chung cư Happy Valley khu đô thị Phú Mỹ Hưng, 801 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM | Vũ Quốc Huy | ThS. Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng công trình Chung cư Happy Valley khu đô thị Phú Mỹ Hưng, 801 Nguyễn Văn Linh, |
| 32 | Đại học | Thiết kế kết cấu Chung cư Phúc Gia, 283 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Tp.HCM | Nguyễn Trần Quang Long | ThS. Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng công trình Chung cư Phúc Gia, 283 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, Tp.HCM |
| 33 | Đại học | Thiết kế kết cấu Chung cư Lakeview, Số 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng | Nguyễn Thành Nhân | ThS. Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng công trình Chung cư Lakeview, Số 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng |
| 34 | Đại học | Thiết kế kết cấu nhà máy YUKIOH, Khu công nghiệp Thilwa SEZ B, Myanmar | Lê Quang Tú | ThS. Phạm Nhân Hòa | Thiết kế chi tiết dầm, cột, sàn, móng công trình cấu nhà máy YUKIOH, Khu công nghiệp Thilwa SEZ B, Myanmar |
| 35 | Đại học | Thiết kế hệ thống thoát nước đô thị bền vững thích ứng với các kịch bàn biến đổi khí hậu cho Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh | Ngô Lâm Hiếu | PGS.TS. Phạm Ngọc | Sử dụng mô hình PCSWMM để mô phỏng ngập lụt, đồng thời thiết kế một số giải pháp công trình hướng tới thoát nước đô thị bền vững thích ứng với kịch bàn biến đổi khí hậu đến 2100 cho Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh |
| 36 | Đại học | Thiết kế hệ thống thoát nước đô thị bền vững thích ứng với các kịch bàn biến đổi khí hậu cho Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh | Chiêu Thanh Tân | PGS.TS. Phạm Ngọc | Sử dụng mô hình PCSWMM để mô phỏng ngập lụt, đồng thời thiết kế một số giải pháp công trình hướng tới thoát nước đô thị bền vững thích ứng với kịch bàn biến đổi khí hậu đến 2100 cho Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh |

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên đơn vị đặt hàng đào tạo | Số lượng | Trình độ đào tạo | Chuyên ngành đào tạo | Kết quả đào tạo |
| 1 |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học** | **Thời gian tổ chức** | **Địa điểm tổ chức** | **Số lượng đại biểu tham dự** |
| 1 | Hội thảo "From Ideas to Startups" | 24/09/2019 | Trường Đại học Quốc tế | 125 |
| 2 | Hội thảo "Khởi nghiệp bền vững cùng Doanh nghiệp xã hội" | 21/11/2019 | Trường Đại học Quốc tế | 73 |
| 3 | Diễn đàn khoa học quốc tế 2019 chủ đề "Công nghệ vật liệu mới cho sự phát triển bền vững" | 06/12/2019 | Trường Đại học Quốc tế | 100 |
| 4 | Hội thảo quốc tế: “2nd International Conference on Economics, Business and Tourism (ICEBT - 1 - 2020)” | 11-12/01/2020 | Trường Đại học Quốc tế | 54 |

I. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

| **STT** | **Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ** | **Người chủ trì và các thành viên (thuộc Trường Đại học Quốc tế)** | **Đối tác trong nước và quốc tế** | **Thời gian thực hiện** | **Kinh phí thực hiện (triệu đồng)** | **Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **ĐỀ TÀI NAFSOTED 2019** | | |  | **8.702** |  |
| 1 | Nghiên cứu sự phân bổ, nguồn thải và bước đầu đánh giá nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người của các hợp chất hữu cơ bền bao gồm Polychlorinated Naphthalenes (PCNs), và Polychlorinated Biphenyls (PCBs) và hợp chất hữu cơ đa vòng thơm (Polycylic aromatic hydrocarbons) và trong không khí ở Thành phố Hồ Chí Minh | Chủ nhiệm: TS. Ngô Thị Thuận  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: PGS. TS. Trần Tiến Khôi |  | 4/2020-4/2022 | 1.150 | 1 Bài báo đăng trên tạp chí ISI có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  1 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 1 học viên Cao học |
| 2 | So sánh biểu hiện gen liên quan đến tính trạng sinh sản của tôm sú cái (Penaeus monodon) tự nhiên và gia hóa bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới | Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Minh Thành  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: PGS. TS. Nguyễn Phương Thảo, PGS. TS. Nguyễn Hoàng Khuê Tú, ThS. Hoàng Thị Lan Xuân, CN. Trần Minh Long |  | 9/2019-9/2022 | 1.096 | 2 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  1 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 1 học viên Cao học |
| 3 | Về ổn định của các phương trình vi phân ngẫu nhiên | Chủ nhiệm: GS. TS. Phạm Hữu Anh Ngọc |  | 9/2019-9/2021 | 1.137 | 4 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 3 học viên Cao học |
| 4 | Nghiên cứu các điều kiện chuyển hóa chất thải lignin của ngành công nghiệp giấy thành các hóa chất giá trị cao | Chủ nhiệm: TS. Phùng Thanh Khoa  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: PGS. TS. Huỳnh Kim Lâm, TS. Dương Nguyễn Hồng Nhung, ThS. Bùi Ngọc Yến Trâm, ThS. Lê Trần Hồng Ngọc |  | 9/2019-9/2022 | 837 | **1** Bài báo đăng trên tạp chí ISI có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 1 học viên Cao học |
| 5 | Sóng sốc và xấp xỉ số cho một số hệ các định luật cân bằng dạng phi bảo toàn | PGS. TS. Mai Đức Thành |  | 4/2020-4/2022 | 872 | **3** Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 1 nghiên cứu sinh |
| 6 | Mô phỏng ứng xử cắt của bêtông bằng phương pháp giàn ảo | Chủ nhiệm: PGS. TS. Trần Cao Thanh Ngọc  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT:  ThS. Lê Hữu Huy |  | 4/2020-4/2022 | 595 | **2** Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  2 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 1 học viên Cao học |
| 7 | Nghiên cứu khả năng tạo màng bao thực phẩm thông minh dễ phân hủy sinh học từ các loại carbohydrate tự nhiên liên kết với các hợp chất anthocyanin nhằm ứng dụng trong bảo quản và kiểm soát chất lượng thực phẩm | Chủ nhiệm: TS. Lê Ngọc Liễu  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: PGS. TS. Phạm Văn Hùng |  | 4/2020-4/2023 | 908 | 2 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế khác  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học; |
| 8 | Phân loại các giai đoạn ung thư da và ung thư vú dựa trên các trạng thái phân cực ánh sáng và thuật toán học sâu | Chủ nhiệm: PGS. TS. Phạm Thị Thu Hiền  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: TS. Huỳnh Chấn Khôn |  | 4/2020-4/2022 | 711 | 1 Bài báo đăng trên tạp chí ISI có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  2 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 1 học viên Cao học |
| 9 | Nghiên cứu về phản ứng Hydrodeoxygenation và Hydrogenation của các phân tử phenolic chiết xuất từ lignin trên xúc tác kim loại: Ứng dụng trong quá trình chuyển hóa của sinh khối gỗ. | Chủ nhiệm: TS. Dương Nguyễn Hồng Nhung  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: PGS. TS. Huỳnh Kim Lâm, TS. Phùng Thanh Khoa |  | 4/2020-4/2022 | 807 | **2** Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học;  Đào tạo: 1 học viên Cao học |
| 10 | Mô hình sóng soliton và một số ứng dụng trong khoa học kỹ thuật | TS. Nguyễn Minh Quân |  | 4/2020-4/2022 | 589 | **2** Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  2 Bài báo đăng trên Hội nghị khoa học; Đào tạo: 1 học viên Cao học |
|  | **ĐỀ TÀI NAFSOTED 2020** | | |  | **2.355** |  |
| 11 | Nghiên cứu công nghệ chiết xuất xanh một số hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học từ phế phụ phẩm của một số cây công nghiệp (cacao, điều, thanh long) để phát triển thực phẩm chức năng | Chủ nhiệm: PGS. TS. Phạm Văn Hùng  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: TS. Lê Ngọc Liễu, TS. Nguyễn Vũ Hồng Hà, ThS. Nguyễn Ngọc Thanh Tiến | Công ty TNHH SX-TM Phúc An  Công Ty TNHH Cacao Trọng Đức  Công ty CP Quốc tế AOTA | 4/2020-3/2023 | 2.355 | 01 Quy trình công nghệ chiết xuất sử dụng enzyme  02 Quy trình sản xuất các sản phẩm thực phẩm chức năng  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;  1 Bài báo đăng trên tạp chí quốc gia có uy tín;  1 Bằng độc quyền sáng chế;  03 Công trình công bố khác  Đào tạo: 2 học viên Cao học |
|  | **ĐỀ TÀI TP.HCM 2020** | | |  | **7.958,39** |  |
| 12 | Nghiên cứu quy trình sản xuất vật liệu kháng khuẩn dạng màng ứng dụng chế tạo băng gạc ở quy mô pilot | Chủ nhiệm: PGS. TS. Nguyễn Thị Hiệp  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: ThS. Đặng Ngọc Thảo Nhi; TS. Trịnh Như Thùy, TS. Trương Phước Long, TS. Vòng Bính Long, TS. Hà Thị Thanh Hương, TS. Nguyễn Thị Thu Hoài, ThS. Đỗ Minh Thái, ThS. Nguyễn Thị Thanh Ngọc, ThS. Nguyễn Thanh Tâm | Công ty TNHH Thế giới gen  Công ty CP chữ ký số VINA  Viện Công nghệ NANO – ĐHQG-HCM | 2/2020-2/2022 | 6.000 | 50 cái Băng gạc 2 lớp (1) màng ngoài PCL-Ag và (2) lớp phủ trong Oligomer Chitosan (PCL-Ag-Cs) quy mô phòng thí nghiệm  100 cái Băng gạc 2 lớp (1) màng ngoài PCL-Ag và (2) lớp phủ trong Oligomer Chitosan (PCL-Ag-Cs) quy mô pilot  Quy trình công nghệ chế tạo băng gạc quy mô phòng thí nghiệm  Quy trình công nghệ chế tạo băng gạc quy mô pilot  05 bài báo đăng trên tạp chí trong nước  02 bài báo ISI/Scopus  Hoàn tất 03 luận văn Thạc sỹ  Đăng ký 01 sáng chế |
| 13 | Tài liệu hướng dẫn triển khai và quản lý khu công nghệ thông tin tập trung | Chủ nhiệm: TS. Trần Tiến Khoa  Thành viên tham gia thuộc ĐHQT: PGS. TS. Nguyễn Văn Phương, TS. Nguyễn Như Tỷ, TS. Hà Minh Trí, TS. Tôn Nữ Ngọc Hân, ThS. Phạm Thị Phương Thảo, ThS. Nguyễn Đăng Hạt, | Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung | 2/2020-8/2021 | 1.958,39 | Tập tài liệu Quy trình vận hành quản lý khu công nghệ thông tin tập trung  01 tài liệu báo cáo chuyển giao  01 bài báo khoa học trong hội thảo/hội nghị quốc tế  1-2 bài báo ISI/Scopus  Hoàn tất 02 luận văn Thạc sỹ  Tham gia đào tạo 01 Tiến sĩ |
|  | **ĐỀ TÀI CÓ NGUỒN KINH PHÍ NƯỚC NGOÀI** | | |  | **3.077,88** |  |
| 14 | Exploring national and Global Actions to reduce Greenhouse gas Emission-ENGAGE | TS. Trần  Thanh Tú |  | 9/2019-8/2023 | 3.077,88 | Danh sách cơ sở dữ liệu về chính sách của Việt Nam (kinh tế, năng lượng, môi trường)  Báo cáo phân tích kịch bản phát thải thấp carbon cho Việt Nam  Báo cáo phân tích ảnh hưởng của các biện pháp giảm thiểu (trade-off, co-benefits) |
|  | **ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ** | | |  | **1.061,00** |  |
| 15 | Thiết kế hệ thống vi lưu số (digital microfluidics) để điều khiển giọt dung dịch có thể tích ở mức microliter ứng dụng cho các xét nghiệm sinh học phân tử | KS. Nguyễn Hoàng Tuấn | Trường Đại học Quốc tế | 15/9/2018-15/9/2019 | 30,00 | - 01 Bài báo tạp chí quốc tế SCI-E-Q2 |
| 16 | Thiết kế và chế tạo tay giả cho người khuyết tật dùng linear actuator điều khiển qua tín hiệu điện cơ (EMG) | KS. Nguyễn Lê Ý | Trường Đại học Quốc tế | 15/9/2018-15/9/2019 | 30,00 | - 01 cánh tay giả cho người khuyết tật (mẫu) - Thiết bị đo điện cơ |
| 17 | Khuyến khích doanh nghiệp tiết kiệm điện thông qua lợi ích cũng như nguồn tài chính dự phòng | TS. Trần Tiến Khoa | Trường Đại học Quốc tế | 15/9/2018-15/9/2019 | 30,00 | - 01 bài HNQT - 01 HVCH |
| 18 | Nghiên cứu các điều kiện ảnh hưởng đến phản ứng chuyển hóa glycerol thành phụ gia nhiên liệu solketal | TS. Phùng Thanh Khoa | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 tạp chí quốc tế (Scimago Q4 trở lên) |
| 19 | Nghiên cứu công nghệ tạo nhũ tương nano năng lượng thấp từ chiết xuất dầu và tinh dầu của các cây thảo dược tại Việt Nam | TS. Dương Nguyễn Hồng Nhung | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 bài báo tạp chí trong nước |
| 20 | Triển vọng sử dụng tôm tiên (Anostraca) nước ngọt, Branchinella thailandensis, làm thức ăn cho tôm càng xanh, Macrobrachium rosenbergii, trong nuôi trồng thủy sản | ThS. Nguyễn Hoàng Minh | Trường Đại học Quốc tế | 24 tháng 01/11/2019 - 01/11/2021 | 30,00 | + 01 bài báo tạp chí trong nước |
| 21 | Nghiên cứu tối ưu quy trình xác định giới tính phôi bò bằng phương pháp multiplex PCR trực tiếp | TS. Lê Minh Thông | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 bài báo tạp chí trong nước + Tham gia đào tạo 1 SV và 2 HVCH |
| 22 | Nghiên cứu phát hiện Naringenin ở Streptomyces phân lập ở Việt nam nhằm phục vụ trong ngành dược | PGS.TS. Nguyễn Hoàng Khuê Tú | Trường Đại học Quốc tế | 18 tháng 01/11/2019 - 01/05/2021 | 100,00 | + 01 bài ISI (tối thiểu là Q2) + 01 bài báo quốc tế có ISSN + Tham gia đào tạo: 1 SV đại học, 2 HVCH và 1 NCS có quyết định làm đề tài (có thể thay bằng 1 HVCH) + 1 đơn nộp đăng ký sở hữu/giải pháp Streptomyces + 2 chuỗi gene 16S rRNA đăng ký vào NH dữ liệu gene của DDBJ (Nhật bản) |
| 23 | Khảo sát quá trình làm trong và tiệt trùng nước ép thanh long bằng công nghệ màng siêu lọc | TS. Lê Ngọc Liễu | Trường Đại học Quốc tế | 18 tháng 01/11/2019 - 01/05/2021 | 100,00 | + 01 bài báo SCImago Q2 + Có quyết định hướng dẫn 01 HVCH |
| 24 | Mối quan hệ giữa hành vi đồng tạo sinh giá trị, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng lĩnh vực y tế: Nghiên cứu trường hợp Bệnh Viện Quận Thủ Đức | TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 Bài báo Hội nghị Quốc tế/trong nước + 01 bài báo tạp chí trong nước/ quốc tế |
| 25 | Ảnh hương của sở hữu gia đình đến Mua bán và Sáp nhập tại Việt Nam. | TS. Trịnh Quốc Đạt | Trường Đại học Quốc tế | 24 tháng 01/11/2019 - 01/11/2021 | 30,00 | + 01 bài báo tạp chí quốc tế Scopus |
| 26 | Tác động của Vốn Xã hội đối với Hiệu quả Tài chính và Hoạt động của Doanh nghiệp: Trường hợp các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ tại Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | TS. Hà Minh Trí | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 Bài báo Hội nghị quốc tế + Tham gia đào tạo 1HVCH và 1 SV |
| 27 | Cộng đồng người dùng tự phát trên mạng xã hội và sự ảnh hưởng không dự kiến đến hình ảnh thương hiệu: Trường hợp các trang Confession của sinh viên các trường đại học | TS. Lê Đình Minh Trí | Trường Đại học Quốc tế | 18 tháng 01/11/2019 - 01/05/2021 | 48,00 | + 01 bài báo quốc tế Scopus + 01 bài báo HNQT |
| 28 | Khả năng dự báo lợi nhuận cổ phiếu của các tỷ số lợi nhuận, đầu tư, và cộng hưởng từ các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương | TS. Võ Xuân Hồng | Trường Đại học Quốc tế | 24 tháng 01/11/2019 - 01/11/2021 | 50,00 | + 01 Bài báo tạp chí quốc tế (Scopus/ISI) |
| 29 | Làm thế nào để động viên và thúc đẩy nhân viên? Trường hợp cụ thể của thế hệ trẻ (trong độ tuổi 19-39 tuổi) ở Việt Nam | TS. Nguyễn Như Tỷ | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 50,00 | + 01 bài báo quốc tế Scopus + 01 bài báo HNQT + 01 bài báo HNTN |
| 30 | Xây dựng chức năng phát hiện tương đồng ngữ nghĩa cho phần mềm Kiểm tra Năng lực | ThS Phạm Quốc Sơn Lâm | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 50,00 | + Phân hệ phần mềm tự động xác định độ tương đồng câu hỏi dựa trên ngữ nghĩa + 01 Bản quyền tác giả đối với phân hệ phần mềm tự động xác định độ tương đồng câu hỏi dựa trên ngữ nghĩa |
| 31 | Thiết kế anten mảng truyền cho ứng dụng truyền thông vệ tinh | TS. Phạm Trung Kiên | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 Bản thiết kế 3D của anten + 01 bài báo HNQT |
| 32 | Nghiên cứu thiết kế nanosensor nhạy và chọn lọc để phát hiện lysozyme biomarker dựa trên peroxidase-mimicking nanozyme | TS. Trương Phước Long | Trường Đại học Quốc tế | 24 tháng 01/11/2019 - 01/11/2021 | 30,00 | + 01 bài báo tạp chí quốc tế ISI |
| 33 | Nghiên cứu bào chế hệ đưa thuốc cải thiện sinh khả dụng của berberin | TS. Nguyễn Hồng Vân | Trường Đại học Quốc tế | 24 tháng 01/11/2019 - 01/11/2021 | 30,00 | + Quy trình bào chế hệ đưa thuốc chứa berberin + Sản phẩm mẫu: hệ phân tán rắn, hạt nano lipid chứa berberin + 01 bài báo tạp chí quốc tế Q4 |
| 34 | Nghiên cứu tối ưu tính kháng khuẩn màng Polycaprolactone phủ Chitosan Oligomer trong ứng dụng băng vết thương | ThS Đặng Ngọc Thảo Nhi | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 bài báo hội nghị quốc tế |
| 35 | Nghiên cứu tác động của phương pháp thiền tỉnh thức lên mức độ căng thẳng và hoạt động não ở đối tượng sinh viên | TS. Hà Thị Thanh Hương | Trường Đại học Quốc tế | 24 tháng 01/11/2019 - 01/11/2021 | 50,00 | + 01 bài báo tạp chí quốc tế ISI  + 02 báo cáo tại hội nghị quốc tế + Tham gia đào tạo 01 SV và 01 HVCH |
| 36 | Nghiên cứu về hướng tiếp cận sử dụng trí tuệ nhân tạo cho việc chẩn đoán tự động bệnh Alzheimer qua hình ảnh từ não | TS. Ngô Thanh Hoàn | Trường Đại học Quốc tế | 24 tháng 01/11/2019 - 01/11/2021 | 50,00 | + 01 bài báo tạp chí quốc tế SCI + 01 bài báo Hội nghị Quốc tế |
| 37 | Phân tích đồng nhất hóa vật liệu sử dụng phương pháp không lưới | ThS Hồ Lê Huy Phúc | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 bài báo tạp chí trong nước |
| 38 | Xác định đặc trưng vật liệu đàn hồi hữu hiệu cho vật liệu đa tinh thể dị hướng bằng kỹ thuật đồng nhất hoá | ThS Nguyễn Hoàng Phương | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 bài báo tạp chí trong nước |
| 39 | Sử dụng công nghệ trong học ngoại ngữ: Phát huy tính chủ động của người học | TS. Vũ Hoa Ngân | Trường Đại học Quốc tế | 12 tháng 01/11/2019 - 01/11/2020 | 30,00 | + 01 bài báo Hội nghị quốc tế |
| 40 | Khai thác phần mềm Blackboard learn và phát triển lớp học trực tuyến tại trường Đại học Quốc tế | TS. Nguyễn Thị Thanh Sang | Trường Đại học Quốc tế | 6 tháng  01/4/2020-01/09/2020 | 53,00 | + Tài liệu hướng dẫn quy trình xây dựng lớp học trực tuyến sử dụng Bb + Giải pháp sử dụng các công cụ tích hợp + Bài giảng trực tuyến mẫu |
|  | **ĐỀ TÀI CẤP ĐHQG-HCM 2020** | | |  | **4.480** |  |
| 41 | Cấu trúc, tính chất, khả năng kháng tiêu hóa và chỉ số prebiotic của các hỗn hợp liên kết giữa tinh bột và các hợp chất phenolic dạng micro-capsule và nano-capsule | CNĐT:   * PGS. TS. Phạm Văn Hùng   Thành viên tham gia:   * ThS. Nguyễn Ngọc Thanh Tiến * KS. Nguyễn Quang Nhật * KS. Trịnh Thị Mỹ Duyên * KS. Mai Nguyễn Trâm Anh | * Trường Đại học Quốc tế | * 01/2020 – 01/2022 | * 780 | - 02 bài SCI - 01 bài SCI-E - 01 Tạp chí trong nước - 01 Hội nghị trong nước - 01 Thạc sỹ (hoàn tất) - 05 Đại học (hoàn tất) |
| 42 | Khám phá các yếu tố quyết định khả năng thích ứng nghề nghiệp và mối quan hệ của nó với sự hài lòng của cuộc sống. Trường hợp của viên chức và công chức đang công tác tại khu vực công ở Việt Nam | CNĐT:   * PGS. TS. Nguyễn Văn Phương   Thành viên tham gia:   * TS. Trần Tiến Khoa * ThS. Trần Quỳnh Hoa * ThS. Nguyễn Thị Việt Tú * TS. Tôn Nữ Ngọc Hân * ThS. Phạm Thị Phương Thảo | * Trường Đại học Quốc tế | * 01/2020 – 06/2021 | * 330 | - 01 bài báo Scopus - 01 bài báo Scopus hoặc ISI/ESCI - 01 Tiến sỹ (tham gia đào tạo) - 01 Thạc sỹ (hoàn tất) - 01 Đại học (hoàn tất) |
| 43 | Phân tích vai trò của trách nhiệm xã hội trong nâng cao thành công kinh doanh của doanh nghiệp - Gợi ý chính sách thúc đẩy thực thi trách nhiệm xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng Thành phố Hồ Chí Minh | CNĐT:   * PGS.TS. Mai Ngọc Khương   Thành viên tham gia:   * TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương * TS. Lê Đình Minh Trí * NCS. ThS. Nguyễn Khoa Trường An * HVCH. Lê Quang Vinh | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 310 | - 02 bài báo Scopus - 01 Tạp chí trong nước - 02 Hội nghị quốc tế - 01 Tiến sỹ (tham gia đào tạo) - 01 Thạc sỹ (hoàn tất) |
| 44 | Nghiên cứu khả năng ứng dụng bọt khí siêu nhỏ trong dẫn truyền thuốc | TS. Nguyễn Tấn Khôi | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 390 | - 01 bài SCI - 01 Tạp chí trong nước - 01 Thạc sỹ (hoàn tất) - 03 Đại học (hoàn tất) |
| 45 | Áp dụng mô hình huấn luyện phân tán cho phân bổ tài nguyên trong mạng lưu trữ biên | CNĐT:   * TS. Võ Thị Lưu Phương   Thành viên tham gia:   * TS. Nguyễn Thị Thanh Sang | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 500 | - 02 bài báo SCI hoặc SCIE - 01 Tạp chí trong nước - 01 Hội nghị quốc tế - 01 Bản quyền tác giả - 01 Thạc sỹ (hoàn tất) - 02 Đại học (hoàn tất) |
| 46 | Phát hiện và phân loại các bệnh ung thư sử dụng hệ thống quang học ánh sáng phân cực và mạng nơ-ron học sâu | CNĐT:   * TS. Phạm Thị Thu Hiền   Thành viên tham gia:   * TS. Huỳnh Chấn Khôn * ThS. Nguyễn Thanh Tâm * ThS. Nguyễn Hoàng Tuấn | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 730 | - 02 bài báo SCI - 02 bài tạp chí trong nước - 03 bài Hội nghị quốc tế - 01 Sáng chế - 01 Thạc sỹ (hoàn tất) - 03 Đại học (hoàn tất) |
| 47 | Quyết định chọn trường đại học của học sinh Việt Nam: quá trình ra quyết định, các yếu tố tác động và các nguồn thông tin trực tuyến | CNĐT:   * TS. Lê Đình Minh Trí   Thành viên tham gia:   * TS. Trần Tiến Khoa * ThS. Đặng Thị Uyên Thảo * ThS. Hoàng Thị Quế Hương * TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 180 | - 02 bài báo tạp chí Scopus - 01 bài báo tạp chí trong nước - 02 bài báo hội nghị quốc tế - 01 Tiến sỹ (tham gia đào tạo) - 01 Thạc sỹ (hoàn tất đào tạo) - 01 Đại học (hoàn tất đào tạo) |
| 48 | Đánh giá khả năng loại bỏ vi khuẩn và gen kháng kháng sinh của nhà máy xử lý nước thải tại Thành phố Hồ Chí Minh | CNĐT:   * TS. Lê Thái Hoàng   Thành viên tham gia:   * PGS. TS. Trần Tiến Khôi * TS. Nguyễn Ngọc Vinh | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 130 | - 01 bài SCI-E - 01 hội nghị quốc tế  - 01 Thạc sĩ (hoàn tất đào tạo) |
| 49 | Nghiên cứu về sự phân bố vật lý của chủng vi khuẩn Trực khuẩn mủ xanh trên cơ thể người và đặc điểm hình thái của chúng | CNĐT:   * TS. Nguyễn Thị Thu Hoài   Thành viên tham gia:   * NCS. ThS. Nguyễn Văn Dũng * HVCH. Huỳnh Thục Quyên | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 130 | - 01 bài SCI-E - 01 Thạc sĩ (hoàn tất đào tạo) - 02 Sinh viên (hoàn tất đào tạo) |
| 50 | Khai thác mẫu hữu ích cao trên cơ sở dữ liệu phân cấp | TS. Nguyễn Thị Thúy Loan | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 06/2021 | 130 | - 01 bài SCI(E) ) tối thiểu xếp hạng Q2 theo SCIMago, với IF>= 1 - 01 bài hội nghị Quốc tế  - 01 Tiến sỹ (tham gia đào tạo) - 01 Thạc sỹ (hoàn tất đào tạo) |
| 51 | Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng công việc, gắn kết với tổ chức và hành vi công dân trong tổ chức tại các cơ sở giáo dục đại học. | CNĐT:  TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương  Thành viên tham gia:   * TS. Lê Đình Minh Trí * TS. Võ Tường Huân * ThS. Trần Ngọc Diễm Châu * NCS. Lê Nguyễn Thành Đồng | Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 06/2021 | 180 | - 02 bài báo tạp chí scopus - 01 bài báo tạp chí trong nước - 02 bài báo hội nghị quốc tế - 01 Thạc sỹ (hoàn tất đào tạo) |
| 52 | * Nghiên cứu mô hình đo điện não từ xa tích hợp tăng cường chức năng siêu âm và nghiên cứu thử nghiệm y học trên người để đánh giá mức độ stress của sinh viên | * CNĐT: * ThS. Nguyễn Phương Nam * Thành viên tham gia: * TS. Hà Thị Thanh Hương * TS. Ngô Thanh Hoàn * CN. Nguyễn Hoài Thương | * Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 180 | * - 01 bài báo ISI - 01 bài báo hội nghị quốc tế - 01 giải pháp hữu ích - 01 Thạc sĩ (Hoàn tất đào tạo) - 02 Sinh viên (Tham gia đào tạo) |
| 53 | * Nghiên cứu dầm T-kép bê tông cốt thép dự ứng lực cho cầu giao thông nông thông | * TS. Nguyễn Đình Hùng | * Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 130 | * - 01 bài Scopus - 01 bài tạp chí quốc tế - 01 Thạc sỹ (hoàn tất đào tạo) |
| 54 | * Chế tạo máy electrospinner để làm mạch máu nhân tạo hình ống cho các bệnh nhân tim mạch. | * CNĐT: * ThS. Đỗ Minh Thái * Thành viên tham gia: * GS.TS. Võ Văn Tới * KS. Trần Ngọc Việt * TS. Nguyễn Thị Hiệp * ThS. Đặng Ngọc Thảo Nhi | * Trường Đại học Quốc tế | 01/2020 – 01/2022 | 130 | * - 02 Bài báo hội nghị quốc tế - 01 giải pháp hữu ích - 01 Thạc sĩ (Hoàn tất đào tạo) - 02 Sinh viên (Hoàn tất đào tạo) |
| 55 | * Đề xuất mô hình toán và phương pháp giải toán cho mô hình VRP với nhiều chuyến đi, nhiều trạm đậu xe, nhiều trạm trung chuyển trong việc thu gom và vận chuyển rác: Áp dụng tại Tp. Hồ Chí Minh | * CNĐT: * TS. Hà Thị Xuân Chi * Thành viên tham gia: * Ths. Đỗ Vĩnh Trúc * Ths. Nguyễn Hoàng Sơn | * Trường Đại học Quốc tế | * 01/2020 – 01/2022 | 130 | * - 01 bài báo SCIE - 01 Thạc sỹ (hoàn tất đào tạo) |
| 56 | * Quy hoạch tuyến tính ngẫu nhiên nguyên 2 giai đoạn cho phân phối hoạt động mua hàng và lên kế hoạch sản xuất khi nhu cầu là ngẫu nhiên | * CNĐT: * TS. Phan Nguyễn Kỳ Phúc * Thành viên tham gia: * ThS. Nguyễn Trường Nguyên * Kỹ sư. Nguyễn Ngọc Minh * Kỹ sư. Phạm Tuấn Anh | * Trường Đại học Quốc tế | * 01/2020 – 01/2022 | * 120 | * - 01 bài báo tạp chí SCIE - 01 bài báo hội nghị quốc tế  - 01 Thạc sỹ (hoàn tất đào tạo) |
|  | **CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRỌNG ĐIỂM GẮN LIỀN VỚI NHÓM NGHIÊN CỨU MẠNH 2020** | | |  | **6.000** |  |
| 57 | * Phát triển khoa học, công nghệ và kỹ thuật y sinh tiên tiến đáp ứng xu hướng chăm sóc sức khỏe toàn diện | * Trưởng nhóm: * GS.TS. Võ Văn tới * Thành viên tham gia: * TS. Trương Phước Long * PGS.TS. Nguyễn Thị Hiệp * PGS.TS. Phạm Thị Thu Hiền * TS. Ngô Thanh Hoàn * TS. Huỳnh Chấn Khôn * TS. Vòng Bính Long * TS. Nguyễn Hồng Vân * TS. Hà Thị Thanh Hương * TS. Trịnh Như Thuỳ * ThS. Nguyễn Phương Nam | * Trường Đại học Quốc tế | * 01/2020 – 01/2025 | * 6.000 | * - Phát triển vật mẫu; sản xuất pilot: ít nhất 2 loại sản phẩm gồm máy đo huyết áp viễn y, máy niệu gia kí, băng gạc vết thương, thiết bị và kit chuẩn đoán bệnh đơn giản, hạt nano bao thuốc trong điều trị viêm, v.v. Các sản phẩm này có kết quả phân tích về đặc tính khoa học cơ bản của sản phẩm và kết quả thử nghiệm trong y học. * - Chuyển giao công nghệ đạt giá trị ít nhất 10 tỷ đồng. * - Ít nhất 2 bằng sáng chế Việt Nam hay giải pháp hữu ích công bố quốc tế. * - Công bố ít nhất 30 bài báo khoa học chuyên ngành thuộc hệ thống ISI trong đó có ít nhất 4 bài ISI Q1 trên năm * - Đào tạo nguồn nhân lực cho PTN: 2 TS, 10 ThS, 10 ĐH. * - Đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội: 2 TS, 5 ThS, 100 ĐH. |
|  | **ĐỀ TÀI CẤP SINH VIÊN&HVCH** | | |  | **364,00** |  |
| 58 | * Cải thiện chất lượng phôi trinh sản heo và đánh giá sự hình thành cụm tế bào gốc | * Lê Bá Anh Mỹ | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 59 | * Nghiên cứu ảnh hưởng thời gian của phương pháp tiền nuôi cấy tế bào trứng lên sự phát triển của trứng bò đang tăng trưởng | * Bùi Lê Quỳnh Như | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Nâng cao chất lượng và số lượng tế bào trứng trưởng thành - Tạo phôi đơn tính từ tế bào trứng đang tăng trưởng |
| 60 | * Đánh giá Phycocyanin trong gel nano cho kem dược phẩm | * Đoàn Thị Thanh Trà | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 61 | * Đánh giá sự nhiễm nấm, hàm lượng của một số hợp chất nổi tiếng trong lá cây Dừa cạn sau khi lên men với chủng Lactobacillus plantarum C19 và phát triển viên nang | * Nguyễn Phạm Quỳnh Anh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo tại Hội nghị quốc gia hoặc quốc tế - Báo cáo về hàm lượng, hoạt tính và dữ liệu viên nang |
| 62 | * Nghiên cứu ảnh hưởng của tác nhân kết tủa, nhiệt độ và pH lên hoạt tính enzyme oxalate oxidase chiết tách từ mầm lúa gạo | * Nguyễn Hữu Hương Duyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo khoa học - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 63 | * Ảnh hưởng của chất mang và nhiệt độ không khí đầu vào lên đặc tính hóa lý và các hợp chất chống oxy hóa có trong dịch chiết sấy phun của trái sim (Rhodomyrtus tomentosa) | * Đoàn Nguyễn Phương Nguyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 64 | * Sản xuất hạt nanocompozit từ tinh bột sắn khử nhánh | * Trịnh Thị Mỹ Duyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 65 | * Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chế than sinh học từ vỏ dừa ứng dụng trong ngành nuôi cấy mô thực vật | * Võ Thị Mỹ Duyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Than sinh học và tính chất của than từ vỏ dừa - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 66 | * Nghiên cứu phương pháp tạo hạt nano có khả năng mang thuốc ứng dụng trong điều trị bệnh | * Lê Hà Thu Uyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Hạt nano có đặc tính có thể mang thuốc - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 67 | * Ảnh hưởng của Curcumin lên sự biểu hiện acetyl hóa histone trong giai đoạn kích hoạt gen hợp tử của phôi bò nhân bản vô tính và phẩm chất của phôi nang | * Phạm Quốc Định | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo cáo về ảnh hưởng của curcumin lên sự phát triển của phôi bò nhân bản - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 68 | * Cải thiện tỷ lệ thành công của việc phôi bò nhân bản vô tính bằng cách xử lý các chất ức chế quá trình histone deacetylation | * Phạm Minh Chiến | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Gia tăng tỷ lệ thành công của việc tạo phôi bò nhân bản -1 bài báo cáo tại hội nghị cấp trường trở lên |
| 69 | * Tối ưu hóa điều kiện xử lý enzyme cho các hợp chất sinh học của nước ép thanh long đỏ Hylocereus polyrhzus bằng thiết kế Box Behnken | * Lê Thị Hà Thanh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Xác định được điều kiện sử dụng enzyme nhằm tối ưu hóa các hợp chất có hoạt tính sinh học trong nước ép thanh long đỏ. - Tăng cường hàm lượng chất chống oxy hóa trong nước ép được xử lý bằng enzyme. - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 70 | * Hiệu quả của việc sử dụng PCR trong việc xác định các chủng trực khuẩn mủ xanh được phân lập | * Trương Quang Minh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo cáo dữ liệu về hiệu quả của việc sử dụng mồi đặc hiệu algD và nfxB - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 71 | * Tác động của kháng sinh lên vài đặc điểm hình thể của Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027 | * Huỳnh Thục Quyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo cáo về sự thay đổi trong hình thái và kiểu hình, xác định chỉ thị kiểu hình tiềm năng |
| 72 | * Nuôi cấy phôi và tập huấn ra đất đối với giống dừa Xiêm Xanh | * Nguyễn Hà Vân Anh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo cáo quy trình nuôi cấy phôi in vitro và nuôi cây con giống dừa Xiên Xanh trong môi trường ex vitro -1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 73 | * Nuôi cấy in vitro và tập huấn ra vườn cho cây dừa Dứa | * Lê Phúc Minh An | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo phương pháp nuôi cấy in vitro và phương pháp nuôi trồng ở điều kiện ex vitro - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 74 | * Phân tích mối tương quan giữa các chuỗi protein HA của vi-rút cúm A thu thập tại Việt Nam qua các năm | * Nguyễn Hồ Trung | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường - Báo cáo về sơ đồ lây nhiễm và dự báo khả năng đột biến |
| 75 | * Khảo sát hiệu suất chuyển gen biến nạp vào vi khuẩn bằng phương pháp hóa học bằng cách bổ sung các chất phụ gia | * Nguyễn Thị Ngọc Nhi | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo cáo quy trình biến nạp vi khuẩn tối ưu có bổ sung các chất phụ gia -1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 76 | * Tối ưu quy trình PCR trực tiếp trên thực vật phục vụ cho việc kiểm định cây trồng (cây đậu tương) biến đổi gen | * Trần Khánh Thư | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo cáo quy trình tối ưu PCR trực tiếp có khả năng xác định cây trồng biến đổi gen - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 77 | * Nghiên cứu sự biểu hiện của các gen đáp ứng với stress hạn ở cây Arabidopsis có biểu hiện vượt mức gen đậu tương thuộc hệ thống hai thành phần | * Thái Chí Hùng | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 78 | * So sánh sự biểu hiện của các gen đáp ứng với hạn hán ở cây Arabidopsis không chuyển gen và chuyển gen có biểu hiện vượt mức Glycine max RR34 trong điều kiện thường và hạn hán | * Phạm Thái Ngọc Huyền | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - 1 báo cáo hội nghị sinh viên cấp trường |
| 79 | * Đánh giá khả năng chịu hạn của cây đậu tương tăng cường biểu hiện gen CKX thông qua các thông số sinh hóa | * Lại Đình Nhân | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Báo cáo các yếu tố chống chịu oxi hóa trong điều kiện hạn của dòng đậu tương chuyển gen biểu hiện vượt mức hen GmCKX13 -1 báo cáo tại hội nghị cấp trường. |
| 80 | * Nghiên cứu tổng hợp và cải tiến hệ xi măng sinh học trên nền hydrogel Alg-NOCC-AHA-BCP cho ứng dụng tái tạo xương | * HV. Lê Nguyễn Mỹ An | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo khoa học được báo cáo tại hội nghị khoa học sinh viên cấp trường |
| 81 | * So sánh tối ưu hóa các phương pháp tách chiết RNA vô bào (cell free RNA) | * SV. Lê Phúc Hoàng Anh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bản đánh giá hiệu suất tách chiết cf-RNA sử dụng các bộ kit Bản báo cáo tại hội nghị về quá trình nghiên cứu |
| 82 | * Nghiên cứu về ảnh hưởng của nhạc chứa sóng alpha đối với mức độ căng thẳng tâm lý của nhân viên bệnh viện. | * SV. Trần Vũ Quang Thịnh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Báo cáo của dự án dùng để phát triên một phương pháp phản hồi thần kinh tại nhà dựa vào sóng alpha trong thời gian tới Thuyết trình hoặc poster ở Hội nghị Quốc tế Kỹ thuật y sinh. |
| 83 | * Nghiên cứu quá trình tạo ung thư da trên chuột nhằm điều trị bằng phương pháp quang học | * SV. Nguyễn Phương Khanh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo khoa học được báo cáo tại hội nghị khoa học sinh viên cấp trường |
| 84 | * Nghiên cứu và phát triển hệ thống laser quang học kèm quy trình tạo nám da trên thỏ | * SV. Đinh Quốc Thịnh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Thiết lập hệ thống quang học laser có bước sóng 532nm trong điều trị nám da Đưa ra những kết quả về dược tính của cao lá tía tô trong điều trị kết hợp chiếu tia laser trị nám Chế tạo thiết bị lồng nhốt có đèn UV để tạo nám trên thỏ  Bài báo khoa học được báo cáo tại hội nghị khoa học sinh viên cấp trường |
| 85 | * Nghiên cứu thiết kế cảm biến sinh học để phát hiện nhanh Virus gây bệnh sốt xuất hiện dựa trên sự bảo vệ của phản ứng lai kháng lại sự phân cắt của Nuclease S1 | * SV. Võ Thị Cẩm Duyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo khoa học được báo cáo tại hội nghị khoa học sinh viên cấp trường |
| 86 | * Nghiên cứu bào chế phytosome chứa rutin | * SV. Trần Thị An | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Một báo cáo tại Hội nghị cấp trường 10 tuýp 10ml chứa kem phytosome rutin |
| 87 | * Cải thiện sinh khả dụng và hoạt tính sinh học của curcumin ứng dụng hạt nano oxi hóa khử chứa silica | * SV. Nguyễn Đình Xuân Vinh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Curcumin đã được bao bọc siRNP bằng phương pháp thẩm tích màng Một bài thuyết trình khoa học về ảnh hưởng của việc bao bọc curcumin bằng siRNP cho hội nghị trong nước/quốc tế. |
| 88 | * Nano lipid chứa berberin tạo bằng phương pháp phun sấy | * SV. Bùi Thị Xuân Hòa | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo khoa học cho hội nghị BME 8 10000 mg nano lipid chứa berberin |
| 89 | * Tăng cường hiệu quả điều trọ của berberine bằng cách kết hợp phức hợp beta-cyclodextrin vào hệ phân tán rắn | * SV. Thân Thu Hằng | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo khoa học cho hội nghị BME 8 20000 mg hệ phân tán rắn chứa phức hợp berberin |
| 90 | * Hệ thống trí tuệ nhân tạo hỗ trợ chuẩn đoán ung thư da | * SV. Lê Nguyễn Thanh Duyên | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Mô hình trí tuệ nhân tạo chẩn đoán các loại ung thư da phổ biến Ứng dụng trên nền tảng IOS và Android có tích hợp mô hình đã phát triển Bài báo khoa học được báo cáo tại hội nghị khoa học sinh viên cấp trường |
| 91 | * Thiết kế chế tạo thiết bị chụp ảnh võng mạc mắt dựa trên Smartphone | * SV. Lương Đoàn Minh Tiến | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Thiết bị gắn với điện thoại có thể chụp được ảnh võng mạc mà không cần dùng thuốc nhỏ giãn đồng tử Ứng dụng trên điện thoại cho phép người dùng nhập thông tin bệnh nhân, chụp ảnh, và truyền ảnh lên một server qua đườnGg 4 và wifi Bài báo khoa học được báo cáo tại hội nghị khoa học sinh viên cấp trường |
| 92 | * Phát triển thuật toán khử ảnh nền cho thiết bị giám sát di động | * SV. Chung Minh Nhật | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * - Phần mềm khử nền cho thiết bị giám sát di động  - 01 báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường |
| 93 | * Một nghiên cứu về ứng dụng của thực tế ảo và tăng cường thực tại cho trực quan hoá đối tượng 3D trong di sản số | * HV. Trần Khai Minh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 1. Phần mềm mô phỏng các mô hình 3D chạy trên kính thực tại ảo Oculus Quest sử dụng công nghệ thực tại ảo (VR). 2. Một ứng dụng kết hợp giữa thế giới thực với không gian ảo chạy trên điện thoại hệ điều hành Android sử dụng công nghệ thực tế tăng cường (AR) 3. Bản báo cáo chi tiết kỹ thuật của phần mềm và hướng dẫn sử dụng 4. 01 báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường |
| 94 | * Khai thác luật phân lớp kết hợp trên cơ sở dữ liệu bị thiếu giá trị | * SV. Nguyễn Hoàng Lâm | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo khoa học được đăng chấp nhận đăng trên các hội nghị trong nước hoặc quốc tế. |
| 95 | * Hệ thống giám sát và kiểm soát xe máy | * SV. Nguyễn Thanh Xuân Tùng | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 01 phần mềm quản lý, điều khiển bao gồm chức năng đăng nhập, gởi lệnh điều khiển xe máy, hiển thị vị trí xe. 01 thiết bị gắn trên xe máy thực hiện việc giám sát và kiểm soát bao gồm các chức năng: nhận lệnh điều khiển từ máy chủ, thực hiện lệnh, và gởi tọa độ xe máy theo chu kỳ.  01 báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường |
| 96 | * Đánh giá sự hài lòng của người nộp thuế trên địa bàn quận Gò Vấp khi giao dịch thuế điện tử. | * HVCH. Nguyễn Thị Yến | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo tham gia hội nghị quốc tế. |
| 97 | * Tác động của động lực phụng sự công, sự hài lòng với công việc, gắn bó với tổ chức, công việc quá tải lên ý định nghỉ việc của công chức, viên chức - Nghiên cứu ở Bến Tre. | * HVCH. Nguyễn Đại Thắng | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 1. Bài báo tham gia hội nghị quốc tế. 2. Hoặc bài báo khoa học đăng trên tạp chí được Hội đồng chức danh Giáo sư ngành kinh tế công nhận. |
| 98 | * Động lực dịch vụ công, vốn xã hội của tổ chức, môi trường công sở và chia sẻ kiến thức trong khu vực công. | * HVCH. Nguyễn Thị Thùy Quyên. | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 1. Bài báo tham gia hội nghị quốc tế. 2. Hoặc bài báo khoa học đăng trên tạp chí được Hội đồng chức danh Giáo sư ngành kinh tế công nhận. |
| 99 | * Tổ chức quản lý an ninh mạng tại Việt Nam | * HVCH. Trần Văn Diễn | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 1. Bài báo tham gia hội nghị quốc tế. 2. Hoặc bài báo khoa học đăng trên tạp chí được Hội đồng chức danh Giáo sư ngành kinh tế công nhận. |
| 100 | * Nghiên cứu khả năng ứng dụng IoT để đánh giá các thông số chất lượng nước cho hệ trồng thủy canh kết hợp nuôi cá. | * Trần Tuyết Ngân | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Một báo cáo nghiệm thu đề tài. Một công bố khoa học được báo cáo tại Hội nghị Khoa học Sinh viên cấp trường |
| 101 | * Nghiên Cứu Khả Năng Xử Lý Rác Thải Hữu Cơ Của Ruồi Lính Đen | * Trần Ngọc Thảo Mi | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Một báo cáo nghiệm thu đề tài. Một công bố khoa học được báo cáo tại Hội nghị Khoa học Sinh viên cấp trường |
| 102 | * Nghiên cứu xử lý nước nuôi trồng thủy sản bằng phương pháp trickling filter | * Lê Hoàng Tường Vi | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Một báo cáo nghiệm thu đề tài. Một công bố khoa học được báo cáo tại Hội nghị Khoa học Sinh viên cấp trường |
| 103 | * Giả lập bản đồ lúa khu vực đồng bằng song Cửu Long bằng dữ liệu hình ảnh viễn thám radar | * Nguyễn Thị Minh Trang | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 1. Bản đồ lúa của khu vực DBSCL qua các mùa vụ trên hình ảnh radar Sentinel-1 2. Bảng số liệu thể hiện sự tương quan giữa diện tích hình ảnh radar và diện tích của số liệu thống kê của quốc gia  3. 01 báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường |
| 104 | * Những tác động của bùng nổ Mặt Trời loại II lên tổng điện tích khí quyển ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh | * Lê Kim Long | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 1. Danh sách các đợt bùng nổ loại II trong chu kỳ 24. 2. Sự thay đổi của hàm lượng điện tử trong thời gian các đợt bùng nổ ảnh hưởng đến Trái Đất. 3. Tương quan giữa mức độ thay đổi hàm lượng điện tử và cường độ, thời gian, tần số của các đợt bùng nổ. 4. 01 báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường |
| 105 | * Theo dõi các chỉ số của tầng khí quyển thấp bằng vệ tinh lon | * Nguyễn Ngọc Huy Hoàng | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Vệ tinh lon với các thiết bị quan trắc đạt được các tiêu chuẩn sau đây: - Kích thước nhỏ hơn hoặc bằng một lon nước ngọt. - Trọng lượng ≤ 200 gram. - Thời gian hoạt động ³ 30 phút; Dữ liệu được đo với tần số cao; Truyền tải qua GSM/GPRS và RF về trạm mặt đất. - Vị trí chính xác của của mỗi lần đo. - Tăng giới hạn về phạm vi đo đạc, bán kính lớn hơn 1km; Đo được các chỉ số không khí như: o Nồng độ bụi PM2.5 o Nồng độ khí CO, CO2 o Nhiệt độ, độ ẩm 01 báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường |
| 106 | * Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng công việc và gắn kết với tổ chức tại các cơ sở giáo dục đại học. | * HVCH. Nguyễn Lê Khánh Linh | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 01 bài báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường trở lên |
| 107 | * Ứng dụng mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ hợp nhất (utAut model): Trường hợp sử dụng phần mềm Cloud Office của viên chức trường Đại học Quốc tế. | * HVCH. Huỳnh Vĩnh Trường. | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * 01 bài báo cáo tại hội nghị sinh viên cấp trường trở lên |
| 108 | * Ảnh hưởng của việc đính kèm các dấu hiệu nhận biết quảng cáo trong bài đăng; mối quan hệ tương tác giữa người hâm mộ,theo dõi-người nổi tiếng trên truyền thông lên sự tự nhận thức và chống lại ý định quảng cáo, lên ý định mua hàng và truyền miệng trực tuyến trên mạng xã hội Facebook. | * SV. Nhân Hiếu Thảo | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Một bài báo Hội Nghị |
| 109 | * Khả năng tiếp thu và sử dụng mạo từ tiếng Anh của học sinh Việt Nam trình độ trung cấp (B1) | * SV. Đoàn Minh Khôi | * Trường Đại học Quốc tế | * 12/2019 - 12/2020 | * 7,00 | * Bài báo khoa học |
| 110 | * **TRASHOLUTION** - Dự án phân loại rác tại nguồn ở trường ĐH Quốc tế | * 1) Vũ Thúy Cầm - BABAIU19140 * 2) Nguyễn Phương Linh - BTFTIU15051 * 3) Trương Nữ Hải Hà - BABAWE19126 | * Hội đồng Anh – Việt Nam | * 06/2020 – 12/2020 | * 6 triệu đồng | * **Mục tiêu**: Xây dựng văn hóa và nâng cao nhận thức về phân loại rác thải cho SV và CB-GV trường ĐHQT * Hoạt động: * 1. Khảo sát nghiên cứu tình hình phân loại rác tại trường ĐHQT * 2. Tổ chức buổi hội thảo chia sẻ về tầm quan trọng của phân loại rác đến cuộc sống * 3. Xây dựng bộ cẩm nang đơn giản về phân loại rác * 4. Các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức (bàn thông tin, video clip) |
| 111 | * CE Team - Nguyên liệu thay thế bảo vệ môi trường cho ngành xây dựng | * 1) Phạm Lê Trọng Quý - CECEIU17026 * 2) Vũ Thành Tiến - CECEIU17049 * 3) Đỗ Minh Quân - CECEIU17032 | * Hội đồng Anh – Việt Nam | * 06/2020 – 12/2020 | * 7 triệu đồng | * Mục tiêu: Nghiên cứ sản phẩm thay thế bảo vệ môi trường trong ngành xây dựng * Hoạt động: * 1. Khảo sát nghiên cứu ảnh hưởng của tro bay từ nhà máy nhiệt điện và tình hình khai thác cát xay * 2. Khảo sát tiềm năng thị trường của sản phẩm * 3. Tạo sản phẩm cấp phối bê tông sử dụng tro bay từ nhà máy nhiệt điện và cát xay * 4. Hình thành khuôn bê tông thực tế và thực nghiệm tại trường |
| 112 | * P.O.P (Plastic or Planet) - Ứng dụng công nghệ vào mô hình thu phế liệu | * 1) Nguyễn Thị Khánh Nhật - BABAIU18146 * 2) Hồ Trần Ngọc Thanh - BABAIU18188 * 3) Nguyễn Hưng Quang Khải - MAMAIU18054 | * Hội đồng Anh – Việt Nam | * 06/2020 – 12/2020 | * 7 triệu đồng | * Mục tiêu: Xây dựng ứng dụng trên điện thoại hỗ trợ người thu gom phế liệu. Góp phần tăng thu nhập người thu gom phế liệu và hỗ trợ quá trình phân loại rác. * Hoạt động: * 1. Khảo sát tình hình thu gom phế liệu tại trường ĐHQT và nhu cầu người mua/bán phế liệu * 2. Ra được sản phẩm Demo trên điện thoại cho người bán và người thu mua phế liệu |
| 113 | * Xây dựng quy trình bảo quản tươi dược liệu dạng củ (Sâm Ngọc Linh) trên địa bàn tỉnh Kon Tum | * TS. Trần Thị Ngọc Diệp | * Tỉnh Kon Tum | * Dự kiến 2020 - 2022 | * Khoảng * 2.752,544 * triệu đồng * (Trong đó * 1.485,949 triệu * đồng NSNN, còn lại * nguồn ngoài) | * Mục tiêu: Nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm sau thu hoạch, gia tăng hiệu quả sử dụng và giá trị kinh tế đối với các sản phẩm Sâm củ Ngọc Linh trên địa bàn tỉnh. * Hoạt động: * - Xác định chỉ số thu hoạch của sâm củ Ngọc Linh phù hợp điều kiện bảo quản tươi, đồng thời xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến chỉ số thu hoạch. * - Xây dựng quy trình công nghệ xử lý và bảo quản sâm củ Ngọc Linh. |

K. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

| **TT** | **Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo** | **Thời điểm**  **đánh giá/kiểm định** | **Kết quả đánh giá/Công nhận** | **Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD** | **Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục** | **Giấy chứng nhận/Công nhận** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày cấp** | **Giá trị đến** |
| 1 | International University | 24 – 30/11/2018 | Đạt (Có 9/25 – 36% TC được đánh giá đạt yêu cầu trên mức mong đợi) | - | Đạt chuẩn | AI07VNUHCMNOV2018  /ngày 27/12/2018 | 26/12/2023 |
| 2 | Trường ĐH Quốc tế, ĐHQG-HCM | 26-30/12/2015 | 88.5% | [06/NQ-HĐKĐCL](https://www.dropbox.com/s/avtd8kju9r49jmh/6.%20Truong%20DHQT%2CDHQG-HCM.pdf?dl=0) | Đạt chuẩn | 06/GCN-CSGD  /ngày 14/10/2016 | 14/10/2021 |
| 3 | Khoa học Máy tính | 10-12/12/2009 | 4.61/7 | - | Đạt chuẩn | AP13VNUHCMDEC09  /ngày 12/01/2010 | 11/01/2014 |
| 03-05/10/2017 | 4.4/7 | - | Đạt chuẩn | AP245VNUHCMOCT17  /ngày 05/11/2017 | 04/11/2022 |
| 4 | Công nghệ Sinh học | 05-08/12/2011 | 4.7/7 | - | Đạt chuẩn | AP30VNUHCMDEC11  /ngày 08/01/2012 | 07/01/2016 |
| 03-05/10/2017 | 4.5/7 | - | Đạt chuẩn | AP246VNUHCMOCT17  /ngày 05/11/2017 | 04/11/2022 |
| 5 | Quản trị Kinh doanh | 12-14/12/2012 | 4.8/7 | - | Đạt chuẩn | AP37VNUHCMDEC12  /ngày 14/01/2013 | 13/01/2017 |
| 03-05/10/2017 | 4.8/7 | - | Đạt chuẩn | AP247VNUHCMOCT17  /ngày 05/11/2017 | 04/11/2022 |
| 6 | Điện tử Viễn thông | 01-03/04/2013 | 4.7/7 | - | Đạt chuẩn | AP01VNUHCMAPR13  /ngày 03/05/2013 | 02/05/2017 |
| 7 | Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp | 19-21/10/2015 | 5.0/7 | - | Đạt chuẩn | AP128VNUHCMOCT15  /ngày 10/05/2016 | 09/05/2019 |
| 8 | Kỹ thuật Y Sinh | 19-21/10/2015 | 5.1/7 | - | Đạt chuẩn | AP129VNUHCMOCT15  /ngày 10/05/2016 | 09/05/2019 |
| 9 | Công nghệ Thực phẩm | 28-30/11/2017 | 4.5/7 | - | Đạt chuẩn | AP266VNUHCMNOV17  /ngày 30/12/2017 | 29/12/2022 |
| 10 | Thạc sĩ Công nghệ Sinh học | 15-17/11/2016 | 4.3/7 | - | Đạt chuẩn | AP188VNUHCMNOV16  /ngày 16/02/2017 | 15/02/2022 |
| 11 | Thạc sĩ Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp | 28-30/11/2017 | 4.5/7 | - | Đạt chuẩn | AP267VNUHCMNOV17  /ngày 30/12/2017 | 29/12/2022 |
| 12 | Tài chính – Ngân hàng | 10-12/10/2018 | Đạt yêu cầu như mong đợi | - | Đạt chuẩn | AP350VNUHCMOCT2018  /ngày 12/11/2018 | 11/11/2023 |
| 13 | Kỹ thuật Xây dựng | 10-12/10/2018 | Đạt yêu cầu như mong đợi | - | Đạt chuẩn | AP348VNUHCMOCT2018  /ngày 12/11/2018 | 11/11/2023 |
| 14 | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh | 10-12/9/2019 | Đạt yêu cầu như mong đợi | - | Đạt chuẩn | AP468VNUHCMSEP19/  ngày 12/10/2019 | 11/10/2024 |
| 15 | Kỹ thuật Y Sinh | 09-11/12/2018 | Đạt chuẩn | - | Đạt chuẩn | Đang chờ thủ tục nhận chứng chỉ từ ABET | 30/09/2025 |
| 16 | Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông | 09-11/12/2018 | Đạt chuẩn | - | Đạt chuẩn | Đang chờ thủ tục nhận chứng chỉ từ ABET | 30/09/2025 |

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

1. Môn *in nghiêng* là môn tự chọn (elective) [↑](#footnote-ref-1)